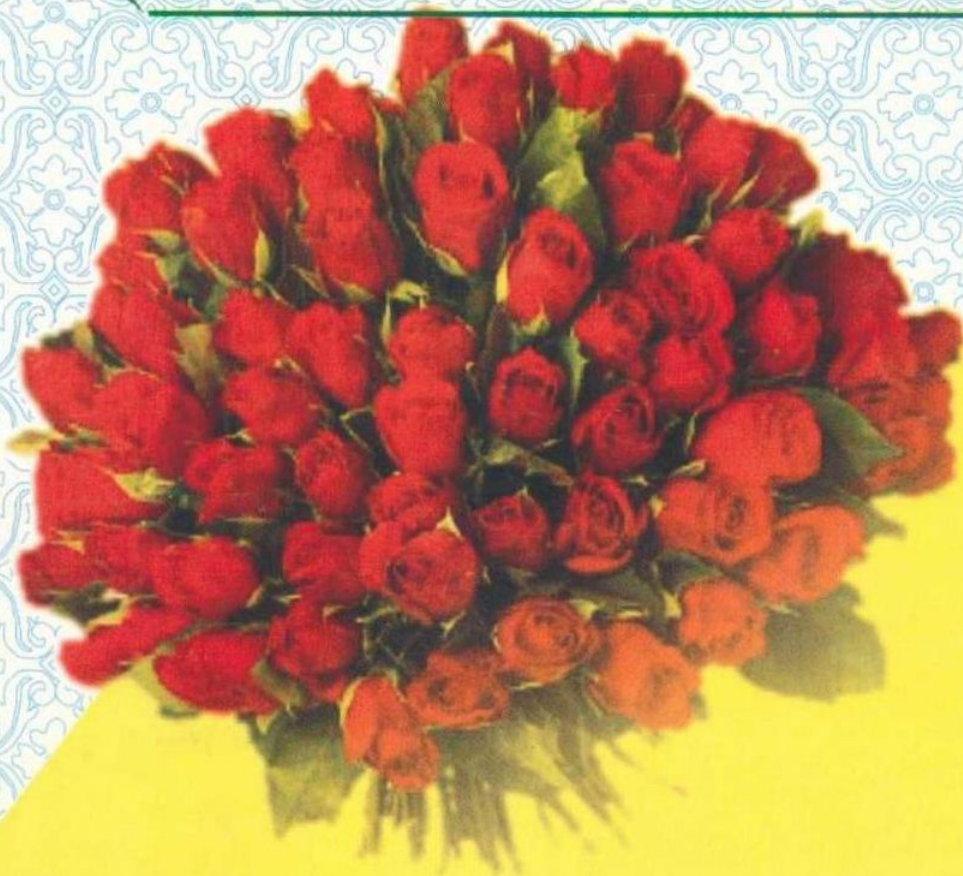


TS. PHẠM MINH THIỀM (Chủ biên) - HÀ VĂN LÍCH

NHỮNG BÀI VĂN HAY

12



TT TT-TV * ĐHQGHN

807
NHU
2008

LC/02135



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Những bài văn hay

12

TS. PHẠM MINH THIÊM (*Chủ biên*) - HÀ VĂN LÍCH

NHỮNG BÀI VĂN HAY

12

(Theo chương trình chuẩn)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh lớp 12 thân mến!

Từ năm học 2008- 2009, chương trình (CT) và sách giáo khoa (SGK) Ngữ văn 12 đã được thay đổi. Những nội dung mới trong SGK theo CT Ngữ văn mới sẽ giúp các em thuận lợi hơn trong việc tiếp thu kiến thức và rèn luyện kĩ năng. Tuy nhiên, do lần đầu tiếp xúc với CT và SGK mới này, các em cũng không tránh khỏi những khó khăn nhất định.

Cuốn Những bài văn hay 12 đã được biên soạn nhằm phục vụ kịp thời việc học tập của các em theo CT mới.

Nội dung của sách bao gồm những bài văn do các bạn học sinh THPT loại khá, giỏi, một số sinh viên và giáo viên trên nhiều địa bàn đã tham gia sưu tầm, biên soạn và giới thiệu. Chúng tôi cũng sưu tầm thêm một số bài văn chọn lọc đã được công bố. Hi vọng cuốn sách sẽ bổ ích, giúp các em học tập môn Ngữ văn tốt hơn.

Khi sử dụng sách này, các em không nên quá lệ thuộc vào bài làm văn có sẵn, vì như vậy sẽ hạn chế năng lực sáng tạo của bản thân. Ngoài ra, để tránh tình trạng đó, chúng tôi cũng chủ trương đưa ra một số bài viết có những ý hay nhưng chưa thật sự hoàn chỉnh (song gần với thực tế bài làm của phần lớn các em).

Có nhiên, sách đã được biên soạn khá công phu, nhằm giới thiệu cho các em những kiến thức, kĩ năng cơ bản, gắn liền với mục đích, yêu cầu của từng bài học. Trên tinh thần "dạy thiết thực, học thiết thực", tài liệu này nhấn mạnh những kiến thức và kĩ năng cơ bản. Khi dùng sách, các em cũng lưu ý học tập trong đó những suy nghĩ, cách lập luận, bố cục... của mỗi bài viết, tìm ra những từ ngữ, những chỗ diễn đạt còn sai sót và cố gắng để có cách viết tốt hơn.

Do điều kiện hạn chế về thời gian, tư liệu và năng lực người viết, cuốn sách này chắc cũng không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong được sự góp ý xây dựng của các em học sinh và bạn đọc nói chung.

TM nhóm tác giả
Phạm Minh Thiêm

CÁC BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Đề 1. Anh (chị) hãy phân tích tác phẩm *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chủ tịch để chứng minh rằng: bản *Tuyên ngôn* là một văn kiện chính trị có giá trị lớn về mặt lịch sử, pháp lí, nhân văn và nghệ thuật.

BÀI LÀM

Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện lớn được Hồ Chủ tịch viết ra và thay mặt Chính phủ Lâm thời của nước Việt Nam đọc tại quảng trường Ba Đình ngày 02 tháng 9 năm 1945 để tuyên bố trước nhân dân trong nước và thế giới về quyền độc lập, tự do của nước Việt Nam ta. Bản tuyên ngôn có giá trị nhiều mặt: giá trị lịch sử to lớn, giá trị pháp lí vững chắc, giá trị nhân bản sâu sắc và giá trị nghệ thuật cao.

Muốn đánh giá được giá trị nhiều mặt của *Tuyên ngôn Độc lập*, cần đặt tác phẩm trong hoàn cảnh ra đời của nó. Khi Bác Hồ đọc *Tuyên ngôn Độc lập* tại quảng trường Ba Đình, ở miền Nam, thực dân Pháp nấp sau quân đội Anh (thay mặt quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật) đang tiến vào Đông Dương còn ở phía Bắc, bọn Tàu Tưởng, tay sai của đế quốc Mĩ đã trực sẵn ở biên giới. Trong nước, bọn phản động tìm cách ngóc đầu dậy hồng lật đổ chính quyền cách mạng. Người viết bản tuyên ngôn cũng thừa hiểu rằng, mâu thuẫn giữa Anh- Mĩ- Pháp và Liên Xô có thể làm cho Anh và Mĩ nhân nhượng với Pháp và để cho Pháp trở lại Đông Dương.

Cũng trong thời gian đó, Hội nghị Tê-hê-răng và Xanh Frăng-xcô gồm các nước thắng trận thuộc phe đồng minh được tổ chức nhằm chia lại thuộc địa sau chiến thắng phát xít. Hội nghị giao ước: các nước thắng trận được trở lại cai trị các nước đã từng là thuộc địa, còn các nước là thuộc địa của phe Phát xít thì quân Đồng minh sẽ đến giải giáp và giao quyền tự trị cho nước đó.

Đó là tất cả những lí do lịch sử, chính trị khiến Pháp có thể “hợp pháp hóa” và công khai hóa việc trở lại Đông Dương.

Nhưng, sự thực thì, như bản tuyên ngôn đã khẳng định: từ mùa thu năm 1940, Việt Nam là thuộc địa của Nhật, chứ không còn là thuộc địa của Pháp nữa.

Như vậy, đối tượng thế giới ở đây trước hết là bọn đế quốc Anh- Pháp- Mĩ, đặc biệt là Pháp, kẻ đang lăm le trở lại xâm lược Việt Nam. Sự khẳng định quyền độc lập, tự do của nước Việt Nam cũng đồng thời là một cuộc đấu tranh chính trị nhằm bác bỏ luận điệu của bọn xâm lược.

Tuyên ngôn Độc lập có bố cục hai phần rõ rệt. Phần thứ nhất là những lập luận nhằm bác bỏ luận điệu của thực dân Pháp, triệt để phủ nhận mọi dính líu của Pháp tới Việt Nam. Đây chính là cơ sở pháp lí và cơ sở thực tiễn của tuyên ngôn. Phần thứ hai là nội dung tuyên ngôn hướng tới các đối tượng cụ thể, đặc biệt khẳng định quyết tâm sắt đá của toàn thể dân tộc Việt Nam trong việc bảo vệ nền độc lập của mình.

Mở đầu bản tuyên ngôn, Bác dẫn lời trong hai bản tuyên ngôn của Mĩ và của Pháp. Nội dung trích dẫn khẳng định quyền bình đẳng, quyền tự do, quyền sống và quyền mưu cầu hạnh phúc của mỗi cá nhân. Đó là những quyền hiển nhiên, tất yếu và bất khả xâm phạm. Từ đấy, Bác mới suy ra quyền độc lập, tự do của các dân tộc trên thế giới. Như vậy, cơ sở pháp lí của bản tuyên ngôn là quyền tự do, bình đẳng của con người. Hồ Chí Minh đã đứng trên quan điểm ấy mà đối thoại với bọn đế quốc về quyền dân tộc.

Trước hết, cách nói, cách viết của Bác vô cùng khéo léo và kiên quyết. Bác khẳng định quyền tự do, độc lập của dân tộc ta bằng chính những lời lẽ của tổ tiên người Mĩ, người Pháp trong hai bản tuyên ngôn đã từng làm vẻ vang cho truyền thống tư tưởng, văn hóa của những dân tộc ấy. Trong đối thoại, có trọng người thì người mới trọng ta, cách mở đầu của Bác như vậy là rất khéo.

Sự lập luận của Bác khéo léo mà vẫn rất kiên quyết, vì qua đó nhắc nhở họ đừng phản bội tổ tiên mình, đừng làm vấy bẩn lên lá cờ nhân đạo của những cuộc cách mạng vĩ đại của nước Pháp, nước Mĩ.

Mặt khác, mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam mà nhắc đến hai bản tuyên ngôn nổi tiếng của hai nước lớn cũng có nghĩa là đặt ba cuộc cách mạng ngang hàng nhau, ba nền độc lập ngang hàng nhau. Hơn nữa, vào thời điểm ấy (1945), trên thế giới có rất ít nước, ít chính phủ biết đến Việt Nam. Cho nên nếu ta đưa ra một bản tuyên ngôn với những lập luận hoàn toàn của ta (cho dù là danh thép đi nữa) thì tác dụng thông điệp với cộng đồng thế giới chắc chắn sẽ bị hạn chế. Thế giới đã thừa nhận tuyên ngôn của Mĩ và của Pháp thì không có lí gì lại không thừa nhận tuyên ngôn của Việt Nam.

Cách làm này của Bác đã đưa dân tộc ta đứng hàng bước lên vũ đài chính trị thế giới.

Một cách kín đáo hơn, *Tuyên ngôn Độc lập* của Bác dường như muốn gọi lại niềm tự hào của tác giả *Bình Ngô đại cáo* năm xưa:

Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nên độc lập,

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.

Thực chất, đây không chỉ là chuyện nghệ thuật chính trị mà là một thực tế: Cách mạng tháng Tám của Việt Nam cũng đã giải quyết đúng những nhiệm vụ của hai cuộc cách mạng Mĩ (1776) và Pháp (1789). Bản tuyên ngôn của Bác nói rõ: "Dân ta đánh đổ xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập". Đó cũng là yêu cầu đặt ra cho cuộc cách mạng Mĩ: đấu tranh giải phóng các dân tộc Bắc Mĩ ra khỏi ách thực dân Anh. Bản tuyên ngôn của Bác cũng viết: "Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa". Đây cũng là tinh thần cơ bản của cuộc cách mạng nhân quyền, dân quyền Pháp (1789).

Từ đây, Bác đã suy rộng ra: "Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng. Dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do". Bác đã nâng quyền con người, quyền cá nhân thành quyền dân tộc. Đây là một đóng góp rất có ý nghĩa đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Một nhà văn hóa nước ngoài đã viết: "Cống hiến nổi tiếng của cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã phát triển quyền lợi của con người thành quyền lợi của dân tộc. Như vậy, tất cả mọi dân tộc đều có quyền quyết định lấy vận mệnh của mình" (*Hồ Chủ tịch trong lòng dân thế giới*- NXB Sự thật Hà Nội, 1979).

Như vậy, có thể xem việc "suy rộng ra" của Chủ tịch Hồ Chí Minh là phát súng lệnh khởi đầu cho bão táp cách mạng ở các nước thuộc địa, báo hiệu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân trên khắp thế giới vào nửa sau thế kỉ XX.

Khi *Tuyên ngôn Độc lập* ra đời, kẻ thù trực tiếp và nguy hiểm đe dọa nền độc lập dân tộc là thực dân Pháp. Đẩy lùi nguy cơ ấy sẽ là một cuộc đấu tranh vũ trang lâu dài. Cuộc chiến này rất cần sự đồng tình ủng hộ của nhân loại tiến bộ. Muốn vậy, phải xác lập cơ sở pháp lí của cuộc chiến, phải nêu cao chính nghĩa, dùng chính nghĩa để đập tan luận điệu của bọn đế quốc. Có như vậy mới được nhân loại tiến bộ đồng tình ủng hộ.

Bên cạnh cơ sở pháp lí là cơ sở thực tiễn. Hồ Chí Minh đã đưa ra những dẫn chứng thực tế để vạch tội thực dân Pháp.

Thứ nhất, thực dân Pháp kể công "khai hóa" Việt Nam thì Bác đã lên án chúng trên mọi phương diện (chính trị, kinh tế, văn hóa): "thủ tiêu mọi quyền tự do, dân chủ, chia rẽ ba kì, tẩm máu các phong trào yêu nước và cách mạng, thi hành chính sách ngu dân, đầu độc bằng thuốc phiện, rượu cồn, bóc lột và làm bẩn cùng hóa nhân dân, gây ra nạn đói khủng khiếp... hơn hai triệu người chết đói..." Tất cả những việc làm của thực dân Pháp trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa. Bản tuyên ngôn đã kết tội thực dân Pháp bằng những chứng cứ thực tế không thể chối cãi.

Thứ hai, thực dân Pháp kể công "bảo hộ" Việt Nam thì Bác nêu rõ: thực dân Pháp không những không bảo hộ được Việt Nam mà "trong vòng 5 năm chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật". Hơn cả như vậy, khi thua chạy sau cuộc biến động ngày 9-3 (Nhật đảo chính Pháp), chính Việt Minh đã cứu giúp nhiều người Pháp, bảo vệ cả tính mạng và tài sản của họ. Đó là một thực tế mà ai cũng biết. Vậy thì ai "bảo hộ" ai?

Thứ ba, thực dân Pháp luôn tuyên bố Đông Dương là thuộc địa của Pháp, Pháp có quyền trở lại Đông Dương, nhưng Bác đã vạch rõ: "Sự thật là từ mùa thu 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật chứ không phải là thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh, nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa".

Tóm lại, không có lí lẽ nào cao hơn sự thật, thuyết phục hơn sự thật, mà sự thật ở đây thuộc về chính nghĩa. Bằng những chứng cứ thực tế, bản tuyên ngôn đã bác bỏ mọi sự dính líu của Pháp ở Việt Nam.

Dựa trên những cơ sở vững chắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra lời tuyên bố độc lập, khẳng định nền độc lập dân tộc, khẳng định chính thể mới, khẳng định lập trường của nước Việt Nam mới. Hồ Chí Minh cũng không quên tuyên bố với thực dân Pháp, không quên ràng buộc các nước Đồng minh vào việc công

nhận quyền độc lập của dân tộc Việt Nam, đồng thời tuyên bố quyết tâm của dân tộc Việt Nam trong việc bảo vệ đến cùng nền tự do, độc lập của mình.

Tuyên ngôn Độc lập không phải là một văn kiện chính trị khô khan mà là một áng văn bất hủ chứa đựng những giá trị nhân đạo sâu sắc. Cơ sở của bản tuyên ngôn là quyền con người. Còn gì nhân bản hơn khi một văn kiện chính trị lại bắt đầu từ quyền con người. Chúng ta chiến đấu hi sinh là vì lẽ gì nếu không phải là vì con người?

Từ quyền con người, cái gốc của tư tưởng nhân văn cao đẹp, Bác đã phát triển thành quyền dân tộc. Bản tuyên ngôn, vì thế có giá trị nhân bản với toàn nhân loại đặc biệt là với nhân dân các nước thuộc địa đang bị áp bức, bị tước đoạt quyền con người, tước đoạt quyền dân tộc.

Giá trị nhân bản của *Tuyên ngôn Độc lập* còn thể hiện trong những lời lẽ lạnh thép lên án những tội ác vô nhân đạo của thực dân Pháp và thể hiện trong những lời ngợi ca sự anh dũng bất khuất của nhân dân Việt Nam. Nêu cao lá cờ chính nghĩa, bảo vệ chân lí, lẽ phải, kiên quyết lên án những gì đi ngược lại lẽ phải, chân lí, chính nghĩa, đó là tư tưởng nhân bản vừa mang tính xuyên thống của dân tộc Việt Nam vừa chứa đựng tinh thần thời đại, tinh thần quốc tế vô sản.

Về mặt nghệ thuật, ta cũng thấy rằng bản tuyên ngôn là một áng văn chính luận bất hủ.

Nếu văn chính luận thời xưa tác động đến người đọc cả lí trí và tình cảm bằng hệ thống hình tượng tầng tầng, lớp lớp thì văn chính luận hiện đại chủ yếu thuyết phục người đọc bằng hệ thống lí lẽ, lập luận chặt chẽ, sắc bén.

Nói về tính chính luận hiện đại của *Tuyên ngôn Độc lập* là nói về tính khái quát của ngôn ngữ khoa học kết hợp với tính thời sự nóng hổi. Người viết dùng nhiều thuật ngữ chính trị như: "tự do", "bình đẳng", "bác ái", "luật pháp", "dân chủ",... Đây là những thuật ngữ mang tính bền vững đã được đưa vào từ điển khoa học chính trị. Dùng những thuật ngữ này, Hồ Chí Minh không chỉ muốn nói đến những quy luật chính trị tất yếu mà còn vận dụng nó vào trường hợp cụ thể, cần thiết: dân tộc Việt Nam có quyền hưởng tự do độc lập và thực sự đã trở thành một nước tự do, độc lập- đó là một tất yếu lịch sử.

Tính chính luận hiện đại của bản tuyên ngôn còn thể hiện ở tính thời sự nóng hổi, tính trí tuệ và tính chiến đấu, hệ thống lập luận có sự kết hợp chặt chẽ của lô-gic biện chứng và lô-gic hình thức.

Xét về lô-gic biện chứng thì lập luận được tác giả triển khai theo ba bước xoay quanh hệ biện chứng chặt chẽ. Bước một là phần mở đầu nêu cơ sở pháp lí. Người viết xuất phát từ nguyên lí cơ bản về quyền dân tộc bình đẳng để đối chiếu. Bước hai nêu cơ sở thực tế cho bản tuyên ngôn. Đó là tội ác vô nhân đạo và phi chính nghĩa của thực dân Pháp, đồng thời nêu thực tế đấu tranh cách mạng vì độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam và sự thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bước ba, trên cơ sở pháp lí và cơ sở thực tiễn, bản tuyên ngôn đưa ra lời tuyên bố chính thức về độc lập dân tộc và ý chí bảo vệ

ộc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam. Nội dung của bản tuyên ngôn được biểu hiện bằng hệ thống lập luận chặt chẽ trong đó phần mở đầu là tiền đề lí luận, phần tiếp theo là luận cứ chứng minh và phần cuối là phần kết luận.

Xét về lô-gic hình thức thì *Tuyên ngôn Độc lập* là một chỉnh thể của phương pháp luận "tam đoạn luận" (3 đoạn liên quan chặt chẽ trong một hệ thống lập luận). Đoạn 1 và đoạn 2 là hai đoạn tạo cơ sở để lời kết luận ở đoạn 3 và lời kết luận mang tính tất yếu theo suy luận hình thức mang tính lôgic.

Từng ý, từng câu trong *Tuyên ngôn Độc lập* đều mang tinh thần thép. Théo leo mà kiên quyết, bằng một áng văn chính luận khúc chiết, hùng hồn, lời Chí Minh đã chặn đứng âm mưu kẻ thù, đặt cơ sở pháp lí vững vàng cho cuộc đấu tranh vũ trang không tránh khỏi của nhân dân Việt Nam để bảo vệ nền độc lập tự do của mình.

Tuyên ngôn Độc lập chủ yếu sử dụng hệ thống lập luận, song trong quá trình lập luận, có hai hình tượng được nổi lên. Đó là hình tượng thực dân Pháp và hình tượng nhân dân Việt Nam. Tuy nhiên đây không phải là kiểu hình tượng nhân vật trong tác phẩm văn học.

Về hình tượng thực dân Pháp, trước hết đó là một kẻ lừa lọc gian manh và biểu hiện chính là sự lợi dụng, lợi dụng ngọn cờ tự do, bình đẳng để làm những việc trái với nhân đạo, nhân quyền. Câu văn Hồ Chí Minh viết: "Thế mà hơn tám mươi năm nay..." đã lột tả rõ bản chất ấy. Thứ hai, thực dân Pháp là một tên khổng lồ tham lam, tàn bạo. Bao nhiêu quyền lợi về chính trị, kinh tế của dân ta lần lượt bị cướp. Có đến 14 lần tác giả sử dụng chữ "chúng", chữ nào cũng gắn với một tội ác của thực dân Pháp. Từ hai nét trên, một nét thứ ba bắt gặp hiện ra. Đó là hình ảnh thực dân Pháp hai lần quỳ gối dâng nước ta cho Nhật. Từ một tên khổng lồ tàn ác, gian manh, thực dân Pháp bỗng trở nên hảm hại, dúm dỏ.

Hình tượng nhân dân Việt Nam đối lập với thực dân Pháp. Nếu thực dân Pháp háp được khắc họa từ lớn đến nhỏ thì ngược lại nhân dân Việt Nam được khắc họa từ nhỏ đến lớn, từ yếu đến mạnh, từ kẻ nô lệ trở thành người tự do. Trong những dòng đầu tiên của bản tuyên ngôn, dân ta được mô tả trong tình cảnh hổ bé, yếu ớt, thụ động, bị chém giết, bị bóc lột, bị chìm trong bể máu,... kết quả là "hai triệu đồng bào ta chết đói". Đây là đoạn văn vừa tỉnh táo, vừa xót xa. Nỗi đau ấy được gợi lên qua những từ ngữ nhân xưng lặp đi lặp lại: "ta", "dân ta", "nòi giống ta", "đồng bào ta", "các nhà tư sản ta",...

Trong khi hình tượng tên thực dân khổng lồ ngày càng yếu thế, hèn hạ thì hình tượng nhân dân Việt Nam càng lớn vụt lên. Hàng loạt động từ: "nổi dậy", "lấy lại nước", "lập lại nước", "đánh đổ xiềng xích", "giành chính quyền",... được dùng nhiều lần tạo nên khí thế trùng điệp, hào hùng. Đặc biệt, đoạn cuối của tác phẩm lặp lại những cụm từ: "Một dân tộc đã gan góc...", "Dân tộc đó hải được...". Đây là đoạn văn vừa trang trọng vừa hùng hồn, vừa bình dị vừa mạnh mẽ. Từ "gan góc" vừa dân dã, vừa giàu biểu tượng, nhiều ý nghĩa. Theo Chế Lan Viên: "Hai lần nhấn mạnh chữ "gan góc", bốn lần nhấn mạnh chữ

"dân tộc" và hai câu gần như lặp lại theo mẫu: "dân tộc đó phải được..." mang sức nặng như những nhát dao chém đá".

Người ta thường so sánh *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi với *Tuyên ngôn Độc lập* của Bác. *Bình Ngô đại cáo* là một "áng thiên cổ hùng văn", và cũng có thể nói như thế về *Tuyên ngôn Độc lập*. Trong một văn bản ngắn gọn, trong sáng, *Tuyên ngôn Độc lập* chứa đựng kinh nghiệm của nhiều thế kỉ đấu tranh vì độc lập, tự do, vì nhân quyền, dân quyền của dân tộc ta và nhân loại. Cho nên, tự bản thân nó, *Tuyên ngôn Độc lập* có giá trị lớn trên nhiều phương diện như vừa trình bày: về lịch sử, chính trị, nhân bản, và nghệ thuật. Hồ Chí Minh cũng đã tự đánh giá đây là thành công thứ ba khiến Người "thấy sung sướng" trong cả cuộc đời hoạt động của mình.

Đề 2. Nguyễn Đình Chiểu- ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc là bài viết nghị luận đặc sắc về hình thức, thể hiện cách nhìn mới mẻ và sâu sắc của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng về nhà thơ mà yêu nước Nguyễn Đình Chiểu thế kỉ XIX. Hãy phân tích tác phẩm để làm sáng tỏ ý kiến trên.

BÀI LÀM

Phạm Văn Đồng vừa là một nhà hoạt động cách mạng xuất sắc vừa là một nhà văn hóa lớn. Với sự nghiệp cách mạng và đối với văn hóa, văn học dân tộc, Phạm Văn Đồng đã có những tác phẩm có giá trị. Trong số đó phải kể đến những tác phẩm nghị luận đặc sắc viết về Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Chí Minh,... Bài viết *Nguyễn Đình Chiểu- ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc* được viết vào năm 1963, nhân dịp kỉ niệm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu là một bài viết được đánh giá cao vì nó chứa đựng những nội dung sâu sắc, mới mẻ và vẻ đẹp hình thức riêng biệt, độc đáo.

Trước hết, cần đặt bài viết của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng về Nguyễn Đình Chiểu vào thời điểm lịch sử những năm sáu mươi mới thấy hết được giá trị to lớn của áng văn chính luận hùng hồn mà sâu sắc này. Ngay từ câu mở đầu, tác giả đã nhấn mạnh: "Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này". Vậy "lúc này" là lúc nào?

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu", hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, nhưng đế quốc Mĩ quay lưng phản bội hiệp định. Từ năm 1955 đến năm 1959, bọn Mĩ -Diệm tăng cường thâm sát, giết chóc, lê máy chém đi khắp miền Nam. Đây là giai đoạn đầy đau thương, vô cùng đen tối của cách mạng miền Nam. Đến những năm 60, đế quốc Mĩ ồ ạt đưa quân vào miền Nam. Trước tình hình đó, hàng loạt phong trào đấu tranh chống đế quốc Mĩ của nhân dân miền Nam nổi lên, tiêu biểu là phong trào bãi công của công nhân, phong trào đấu tranh xuống đường của học sinh, sinh viên. Hàng loạt nhà sư, rồi các nữ sinh tự thiêu để phản đối chính quyền Mĩ - Diệm. Từ năm 1965, đế quốc Mĩ bắt đầu tiến hành leo thang ném bom, bắn phá miền Bắc.

Đây là một giai đoạn đầy đau thương của đất nước ta trên cả hai miền Nam-Bắc. Còn nhớ, trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, Nguyễn Đình Chiểu đã viết:

"Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia".

Ngày giỗ của Nguyễn Đình Chiểu, thấp nén hương tưởng nhớ người con kiên trung của đất nước đồng thời nhắc lại tư tưởng cùng những áng thơ văn yêu nước bất hủ tràn đầy nghĩa khí của Cụ Đồ cũng là để cháu con nhớ lấy mối thù "muôn kiếp" phải trả, hãy cùng "linh hồn" thiêng liêng, bất diệt của nhà thơ mù yêu nước Nguyễn Đình Chiểu bước vào trận chiến sinh tử hôm nay. Bài viết của Thủ tướng Phạm Văn Đồng bên cạnh giá trị văn chương to lớn là giá trị thời sự, thời đại vô cùng sâu sắc.

Bài viết có bố cục ba phần rất sáng rõ. *Mở đầu* nêu luận điểm trung tâm: "Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này"; *phần chính* gồm ba luận điểm:

1. Những nét đặc sắc về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu- "một nhà thơ yêu nước",
2. Những nét đặc sắc về thơ văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu- "tám gương phản chiếu phong trào kháng Pháp oanh liệt và bền bỉ của nhân dân Nam Bộ".
3. Giá trị tác phẩm *Lục Vân Tiên*- "một tác phẩm lớn nhất của Nguyễn Đình Chiểu"; *phần kết luận* đánh giá chung về giá trị "đời sống và sự nghiệp" thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

Đây là một bố cục hợp lí, chặt chẽ thể hiện tính rõ ràng, mạch lạc trong tư duy người viết và đặc trưng nổi bật của văn nghị luận.

Sau khi đặt vấn đề bằng luận điểm: "Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này", tác giả triển khai bằng thao tác giải thích. Theo tác giả, có hai lí do làm "ngôi sao" Nguyễn Đình Chiểu chưa sáng tỏ hơn trong bầu trời văn nghệ dân tộc. *Thứ nhất*, chúng ta "chỉ biết Nguyễn Đình Chiểu là tác giả của *Lục Vân Tiên*, và hiểu *Lục Vân Tiên* khá thiên lệch về nội dung và về văn". *Thứ hai* là chúng ta "còn rất ít biết thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu". Giải thích lí do cho việc hiểu một luận điểm đồng thời đặt cơ sở cho việc triển khai những nội dung của bài viết, như vậy là rất chặt chẽ. Hai lí do dẫn tới "ngôi sao" Nguyễn Đình Chiểu chưa tỏa sáng đúng với ánh sáng vốn có đều thuộc về chúng ta, những người nhìn "ngôi sao" ấy. Cần "phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng". Tác giả triển khai các luận điểm của bài viết trên cơ sở giúp mọi người có được cách nhìn đúng để "càng nhìn càng thấy sáng" khi đến với con người và văn chương Đồ Chiểu.

Trước hết, vẻ đẹp và ánh sáng của "ngôi sao" Nguyễn Đình Chiểu là vẻ đẹp đáng trân trọng, kính phục của con người và quan điểm thơ văn. "Đời sống và hoạt động của Nguyễn Đình Chiểu là một tám gương anh dũng". Tác giả bài viết đã soi sáng luận điểm đó bằng cách điểm lại những nét lớn về cuộc đời và

quan niệm văn chương của Nguyễn Đình Chiểu. Đó là "khí tiết của người chí s yêu nước". Đó là "một chiến sĩ hi sinh phấn đấu vì nghĩa lớn". Tác giả đặc biệt nhấn mạnh tới tính chiến đấu trong con người và quan niệm văn chương của Nguyễn Đình Chiểu: "Nguyễn Đình Chiểu là một chiến sĩ", "thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là thơ văn chiến đấu, đánh thẳng vào giặc ngoại xâm và tội tở củ chúng", "Nguyễn Đình Chiểu trọng chức trách củ mình chừng nào thì càng khinh miệt bọn lợi dụng văn chương để làm việc phi nghĩa". Từ những lí lẽ và những dẫn chứng tiêu biểu, xác thực, người viết đi đến kết luận: "Thơ văn yêu nước củ Nguyễn Đình Chiểu làm sống lại trong tâm trí củ chúng ta phong trào kháng Pháp oanh liệt và bền bỉ củ nhân dân Nam Bộ từ 1860 về sau, suốt hai mươi năm trời".

Lời kết luận trên đây đồng thời cũng là lời chuyển tiếp khéo léo để tác giả bàn về "ánh sáng" thơ văn yêu nước, chống Pháp củ Nguyễn Đình Chiểu đặc biệt là *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Tác giả đánh giá cao ý nghĩa củ *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Để làm nổi bật ý nghĩa và giá trị to lớn củ *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, sau khi "đọc lại nhiều đoạn" trong bài văn tế, tác giả đã so sánh tác phẩm này với *Đại cáo bình Ngô* củ Nguyễn Trãi: "Hai bài văn: hai cảnh ngộ, hai thời buổi, nhưng một dân tộc. Bài cáo củ Nguyễn Trãi là khúc ca khả hoàn, ca ngợi những chiến công oanh liệt chưa từng thấy, biểu dương chiến thắng làm rạng rỡ nước nhà. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là khúc ca những người anh hùng thất thế, nhưng vẫn hiên ngang: *Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc... muôn kiếp nguyện được trả thù kia...*". Cách đánh giá như vậy củ người viết vừa làm nổi bật ý nghĩa, giá trị củ bài văn tế đồng thời giúp chúng ta nhìn ra một cách sáng rõ ánh sáng củ một bức khố văn, những giọt nước mắt nóng bỏng chất sử thi và tinh thần bi tráng.

Nhắc đến Nguyễn Đình Chiểu không thể không nhắc đến *Lục Vân Tiên*. Nhưng như phần mở đầu tác giả bài viết đã chỉ rõ: chúng ta "chỉ biết Nguyễn Đình Chiểu là tác giả củ *Lục Vân Tiên*, và hiểu *Lục Vân Tiên* khá thiên lệch về nội dung và về văn". Chính vì lí do này mà chúng ta không thấy hết ánh sáng, vẻ đẹp củ thơ văn Đỗ Chiểu. Người viết đã "bác bỏ" một số ý kiến hiểu chưa đúng về tác phẩm *Lục Vân Tiên* bằng cách phân tích và chỉ ra cái hay, cái đẹp củ tác phẩm này cả về nội dung và hình thức văn chương.

Về nội dung, tác giả khẳng định *Lục Vân Tiên* "là một bản trường ca c ngợi chính nghĩa, những đạo đức đáng quý trọng ở đời, ca ngợi những người trung nghĩa!". Lời khẳng định này tưởng không có gì mới nhưng lâu nay chúng ta chỉ nhìn thấy chủ yếu là những tư tưởng Khổng- Mạnh, chưa nhìn thấy hết vẻ đẹp củ tư tưởng nhân dân. Tác giả chỉ ra điều đó và khẳng định những tư tưởng mà Nguyễn Đình Chiểu biểu hiện trong *Lục Vân Tiên* có ý nghĩa muôn đời nhất là trong thời hiện tại, cả dân tộc đang ra sức chiến đấu chống lại cái ác, cái xấu, sự bạo tàn mà đế quốc Mĩ đang gây ra trên mảnh đất này.

Về hình thức nghệ thuật, nhiều người chê "những chỗ lời văn không ha lắm" củ *Lục Vân Tiên*. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng xuất phát từ sự đồng cảm

sâu sắc với tác giả *Lục Vân Tiên* và sự tinh tường trong cảm nhận về đẹp của tác phẩm này đã chỉ rõ: "phải để ý đây là một truyện "kể", truyện "nói". Tác giả cố ý viết một lối văn "nôm na", dễ hiểu, dễ nhớ, có thể truyền bá rộng rãi trong dân gian". Còn nhớ, khi so sánh *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu với *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, nhà phê bình văn học Hoài Thanh đã dùng một phép ví von rất tinh tế. Ông coi *Truyện Kiều* như là "nhân Hưng Yên" còn *Lục Vân Tiên* như là "sầu riêng Nam Bộ". Cả hai đều là những "đặc sản" của văn chương Việt Nam. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng chỉ rõ: sở dĩ chúng ta thấy "không hay lắm" là vì chúng ta chưa biết "thương thức" đây thôi.

Viết về Nguyễn Đình Chiểu mà chọn hai điểm nhấn là *Lục Vân Tiên* và *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* quả là không còn gì tiêu biểu hơn. Đây là hai tác phẩm nổi tiếng của Nguyễn Đình Chiểu. Nhưng ngay cả ở những tác phẩm nổi tiếng ấy, không phải ai cũng nhận ra vẻ đẹp, ánh sáng của nó. Tác giả bài viết đã chọn hai tác phẩm nổi tiếng nhất để chỉ ra những điều mà không phải ai cũng biết, đó là phải nhìn nhận tác phẩm văn học căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của từng tác giả, tác phẩm. Có căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể mới thấy được tài năng, tấm lòng của Nguyễn Đình Chiểu đối với đất nước. Có thể thấy, đây là sự vận dụng thành công quan điểm lịch sử- cụ thể của triết học Mác- Lê-nin vào việc nghiên cứu một tác gia cụ thể. Cho nên, bài viết của Phạm Văn Đồng là một tham luận khoa học nhưng được coi là có ý nghĩa chỉ đạo đối với việc tìm hiểu di sản văn hóa quá khứ.

Bài viết của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng, không chỉ mới mẻ, sâu sắc về nội dung tư tưởng mà còn là một bài viết đạt đến chuẩn mực của một áng văn nghị luận hiện đại. Điều đó trước hết được thể hiện ở lối tư duy lô-gíc chặt chẽ, khoa học. Người viết không chỉ tỏ ra hiểu biết một cách toàn diện, sâu sắc về con người và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu mà trên cơ sở những hiểu biết ấy, đã triển khai thành một hệ thống những luận điểm lớn nhỏ, những luận cứ, luận chứng chính xác, khoa học, giàu sức thuyết phục. Sức thuyết phục của bài viết không chỉ ở bố cục rõ ràng, mạch lạc, chặt chẽ mà còn thể hiện ở lí lẽ, cách lập luận, cách sử dụng đa dạng các thao tác lập luận. Những lí lẽ đều có cơ sở xác đáng, những dẫn chứng đều tiêu biểu, chính xác, phù hợp với luận điểm và lí lẽ. Tác giả vừa triển khai theo lối diễn dịch vừa đánh giá theo lối quy nạp, vừa phân tích vừa tổng hợp, vừa vận dụng lối so sánh hình tượng vừa vận dụng lối so sánh trên nhiều phương diện, có khi là tương đồng, có lúc lại tương phản. Đặc biệt, cách đặt vấn đề trực tiếp và mới mẻ khiến người đọc, người nghe chú ý ngay từ những dòng đầu tiên, thậm chí ngay từ tiêu đề của bài viết.

Trí tuệ sắc xảo và cảm hứng ngợi ca là đặc trưng nổi bật của tác phẩm. Trong nhiều đoạn văn, tác giả đã dùng rất nhiều từ ngữ, hình ảnh, những cách diễn đạt sâu sắc, độc đáo để ngợi ca nhà thơ mù đất Đồng Nai: "Ngôi bút, nghĩa là tâm hồn trung nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu đã diễn tả thật là sinh động và náo nức cảm tình của dân tộc đối với người chiến sĩ nghĩa quân vốn là người nông dân xưa kia chỉ quen cày cuốc, bỗng chốc trở thành người anh hùng cứu

nước"; "trong lòng chúng ta, chúng ta hãy đốt một nén hương để tưởng nhớ người con quang vinh của dân tộc!". Những câu, những đoạn văn như vậy vừa xuất phát từ sự ngưỡng mộ đối với Nguyễn Đình Chiểu vừa xuất phát từ lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần quyết chiến đấu chống bọn xâm lược Mĩ giống như cụ Đồ năm xưa.

Giá trị cơ bản của áng văn chính luận Nguyễn Đình Chiểu- ngôi sao sáng trong bầu trời văn nghệ dân tộc của Phạm Văn Đồng chính là ở nội dung tư tưởng sâu sắc, mới mẻ, xúc động, nhất là trong bối cảnh đất nước lúc bấy giờ. Nghệ thuật chính luận với bố cục chặt chẽ, luận điểm, luận chứng, luận cứ sáng rõ,... đã chuyển tải những tư tưởng ấy đến người đọc, người nghe một cách giàu sức thuyết phục.

Đề 3. Bình giảng đoạn thơ sau trong bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng:

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.*

BÀI LÀM

Những bài thơ hay thường tạo nên nhiều kiểu rung cảm thẩm mĩ nơi người đọc, thậm chí còn gây nên nhiều tranh luận xung quanh các câu chữ, hình ảnh, cảm xúc... *Tây Tiến* của Quang Dũng là một trong những bài thơ như thế. Hơn nửa thế kỉ trôi qua, *Tây Tiến* không chỉ đứng vững mà còn có sức sống kì diệu. Trong tâm hồn thi nhân, *Tây Tiến* là một thời để thương, để nhớ, nhớ những kỉ niệm của người chiến binh trong những ngày tháng sống và chiến đấu cùng binh đoàn, nhớ cảnh rừng núi Tây Bắc vừa hiểm trở vừa hùng vĩ vừa không kém phần thơ mộng, nhớ những tháng ngày hành quân gian khổ, nhớ những kỉ niệm đẹp đẽ, những thời khắc nghỉ lại bên làng đêm ấm, thăm thiết tình quân dân,... Nếu như ở hai đoạn đầu của bài thơ, người đọc được tiếp cận với hình ảnh người lính một cách gián tiếp thì đoạn thơ thứ ba trực tiếp khắc họa chân dung người lính Tây Tiến:

*"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành".*

Lúc bấy giờ, ngoài Quang Dũng còn có những gương mặt quen thuộc như bác sĩ Phạm Ngọc Khuê, đại đội trưởng- nhạc sĩ Như Trang, nhà thơ Trần Lê Văn,... Họ đều là những chàng trai Hà Thành còn rất trẻ. Binh đoàn Tây Tiến phần đông là thanh niên trí thức Hà Nội (các trường: Sư phạm, Bưởi, Thăng Long, Văn Lang,...). Họ mang vào chiến trường không chỉ tinh thần "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh" mà còn cả những nét hào hoa, thanh lịch của người Tràng An. Cuộc sống chiến đấu gian khổ thiếu thốn không ngăn được ính Tây Tiến vui vẻ, sôi nổi, yêu đời và mộng mơ. Tố chất người Tràng An thấm tận máu, tận hồn, là một chàng trai đa tài (làm thơ, vẽ tranh, viết nhạc,...), lại đã từng là đại đội trưởng một đại đội thuộc binh đoàn Tây Tiến, Quang Dũng đã rất thành công khi khắc họa chân dung người lính Tây Tiến, đem đến cho người đọc những rung cảm thẩm mĩ về những chiến sĩ hào hùng mà rất đời hào hoa. Hình tượng người lính trong thơ Quang Dũng thấp thoáng dáng dấp của những chinh phu trong văn học cổ, hay người hùng nước Vệ dứt áo lên đường, không hẹn ngày trở lại...

Thời chống Pháp, thơ viết về anh bộ đội thường viết về những người nông dân mặc áo lính với vẻ đẹp bình dị, mộc mạc:

Đôi bộ quần áo nâu

Đã âm thầm thương mến

(Hồng Nguyên- Nhớ)

Rồi *Đồng chí* của Chính Hữu, *Cá nước* của Tố Hữu,... đều miêu tả người lính "chân quê":

Áo anh rách vai

Quần tôi có hai miếng vá

Miệng cười buốt giá

Chân không giày...

(Chính Hữu- *Đồng chí*)

Người lính trong *Tây Tiến* của Quang Dũng vừa có những đặc điểm riêng lại vừa được khắc họa theo một bút pháp riêng. Bằng bút pháp lãng mạn và tinh thần bi tráng triển khai trên nền kí ức (nhớ), Quang Dũng đã dựng lên tượng đài bằng thơ về người lính Tây Tiến.

Đó là bức chân dung lẫm liệt, oai hùng:

"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm"

Một số ý kiến cho rằng đây là hình ảnh tột đỉnh của sự độc đáo. Ngược lại, một số cho rằng hình ảnh "đoàn binh không mọc tóc" và "dữ oai hùm" là không chân thực, thậm chí còn làm cho hình ảnh anh bộ đội chống Pháp trở nên "quá đần". Cảm nhận thơ như vậy là vừa chưa đúng với đặc trưng của bút pháp lãng mạn, vừa chưa thật hiểu đầy đủ thực tế của cuộc kháng chiến. Thực tế kháng chiến chống Pháp không chỉ có những anh bộ đội "lá rụng trang reo với gió đèo" mà còn có cả những "anh vệ trọc" nổi tiếng một thời. Cho nên, hình ảnh "đoàn binh không mọc tóc", "quân xanh màu lá", "dữ oai hùm" vừa là một thực tế, vừa là sản phẩm của cảm hứng và bút pháp lãng mạn.

"Đoàn binh không mọc tóc" là hình ảnh đoàn quân bị rụng hết tóc, hậu quả của những cơn sốt rét rừng hoặc phải sống miền "rừng thiêng nước độc"; "quân xanh màu lá" nghĩa là đoàn quân có nước da xanh như tàu lá- đây cũng là hậu quả của những cơn sốt rét rừng, cả do gian khổ và thiếu thốn; thế nhưng đoàn binh vẫn toát lên vẻ "dữ oai hùng", nghĩa là vẫn dữ tợn như loài hổ báo của rừng xanh. Đây là cách ví người hùng theo lối cổ chứ không phải "làm xấu đi hình ảnh anh bộ đội" như có người đã nghĩ.

Âm hưởng đoạn thơ hào hùng do nhấn mạnh tính chất oai phong凛冽 của "đoàn binh". Cách miêu tả chân dung người lính Tây Tiến khiến ta nhớ tới câu thơ của Phạm Ngũ Lão thời Trần cũng miêu tả người tráng sĩ với "hào khí Đông A":

*Hoành sóc giang sơn cáp kỉ thu
Tam quân tì hổ khí thôn ngưu.
(Múa giáo non sông đã mấy thu
Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu).*

Vẻ đẹp của câu thơ chính là ở tinh thần bi tráng凛冽 của đoàn binh Tây Tiến, một vẻ đẹp có sự cộng hưởng của âm vang truyền thống và tinh thần thời đại, giữa những người chiến binh năm xưa với những người lính cụ Hồ hôm nay.

Hai câu thơ tiếp theo đã khắc họa một cách sinh động đời sống tâm hồn của những chiến sĩ Tây Tiến:

*"Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm"*

"Hai câu thơ như nhốt cả hai thế giới" (Vũ Quần Phương), "thấy nổi lên lời độc tấu của chàng trai Hà Nội" (Đặng Anh Đào) vừa rất hào hùng lại rất hào hoa. Hình ảnh "mắt trừng" thể hiện ý chí quyết tâm ngàn ngạt của ngọn lửa chiến đấu bảo vệ biên cương. Hình ảnh ấy cũng biểu hiện hoài bão, khát vọng lập công và cháy bỏng căm thù của người lính Tây Tiến. Và ngay trong cuộc sống chiến đấu gian khổ dữ dội đó, những người lính vẫn để tâm hồn cho những hình ảnh thật dịu hiền, thân thương: *"Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm"*. Chiến tranh thật tàn khốc nhưng chiến tranh không thể cướp được chất hào hoa của những chàng trai Hà thành. Không gì có thể ngăn được những phút giây mơ mộng trong tâm hồn người lính. Có một thời, người ta đã gán cho Tây Tiến những "mộng rớt", "buồn rớt" chính là vì những câu thơ như thế này. Thực ra câu thơ đã diễn tả rất chân thật vẻ đẹp tâm hồn của người lính Tây Tiến. Nguyễn Đình Thi cũng đã diễn đạt rất thành công vẻ đẹp này trong bài thơ *Đất nước*:

*"Những đêm dài hành quân nung nấu
Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu."*

Khác với nỗi nhớ của người lính trong thơ Nguyễn Đình Thi và các nhà thơ khác, Quang Dũng thể hiện tình cảm của người lính qua giấc mơ, khiến cho nỗi nhớ cũng lãng mạn như chính tâm hồn họ vậy. Giấc mơ đã nâng đỡ tâm hồn con người. Thật sang trọng và hào hoa!

Nói đến chiến tranh, nói đến đời lính không thể không nói đến cái chết. Quang Dũng cũng không né tránh và nhà thơ đã nói theo cách riêng của mình:

*"Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành."*

Chất "tráng sĩ ca" được bộc lộ một cách hào hùng và cũng đầy bi tráng. Nhà thơ mượn một ý thơ cổ (*Chinh phụ ngâm*) nhưng tình ý thì rất mới. Ba chữ "mồ viễn xứ" gợi cảm giác buồn thảm lạnh- sự hi sinh thảm lạnh của những chiến sĩ vô danh. Ý nghĩa câu thơ mở ra thật lớn: "rải rác" đây đó nơi "biên cương", những nấm mồ "viễn xứ" không một vòng hoa, không một nén hương thật lạnh lẽo, thê lương. Bức tranh chiến trận sẽ trở nên ảm đạm nếu nhìn bằng quan như vậy. Nhưng hồn thơ Quang Dũng mỗi khi chạm vào cái bi thương lại được nâng đỡ bởi đôi cánh của lí tưởng. Câu thơ sau như một lực nâng vô hình đã đưa câu thơ trước lên cao. "*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*". Cái bi thảm bỗng trở nên bi tráng. Với tình thần dấn thân, tự nguyện, 'quãng đời thanh xuân tươi đẹp nhất họ đã hiến dâng cho một lí tưởng cao đẹp nhất. Họ ngã xuống thanh thản không chút vương bận, không mảy may hối tiếc, cái chết được xem "nhẹ tựa lông hồng".

Viết về chiến tranh, nhiều nhà thơ đã né tránh cái chết. Quang Dũng can nhận cái chết như là một hiện thực tất yếu của chiến tranh. Cái chết của những người lính qua con mắt thơ Quang Dũng rất đỗi hùng tráng mà không hề gì đối. Cái bi tráng của câu thơ đã khẳng định được phương châm sống của cả một thế hệ cha anh trong những năm tháng chống Pháp gian khổ: "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh". Có hiểu được ý chí sắt đá của một dân tộc mới thấy hết được cái hay trong câu thơ Quang Dũng.

Hai câu sau vẫn tiếp tục nói đến cái chết trong âm hưởng sử thi hào hùng ấy:

*"Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành".*

Sự thật bi thảm là: người lính hi sinh trên đường hành quân đến mộ manh chiếu liệm cũng thiếu. Con mắt thơ Quang Dũng đã bao bọc đồng đội mình trong những tấm áo bào sang trọng. "Áo bào" là sự kết hợp hai từ: "áo vải" và "chiến bào" khiến cho "Áo bào" vừa bình dị vừa sang trọng. Đây là cách nói mà theo Quang Dũng là để "an ủi linh hồn những người lính". Xuất phát điểm là tình yêu đồng đội. Chính tình yêu thương đã khiến hồn thơ hào hoa Quang Dũng tìm được hình ảnh đẹp để "sang trọng hóa" cái chết của người lính. Người lính ngã xuống với chiến bào đỏ thắm trong vầng hào quang lồng lộng của các chiến binh xưa. "*Áo bào thay chiếu anh về đất*". Câu thơ đầy sức mạnh ngợi ca. Không thể tìm được từ nào hay hơn để thay thế cho từ "về đất" trong câu thơ này. "Về đất" không những diễn tả được sự hi sinh của người chiến sĩ mà còn thể hiện được sự trân trọng, yêu thương của những người đồng đội ở lại. "Về đất" cũng là hòa vào linh hồn đất nước để bất tử cùng hồn thiêng sông núi.

và trường tồn cùng đất nước. Dòng sông Mã đã tấu lên "khúc độc hành" dữ dội hùng tráng để tiễn đưa hương hồn người chiến sĩ với bao tiếc thương, cảm phục. Những mất mát, đau thương như dồn nén, tích tụ trong tiếng gầm vang rung chuyển cả núi rừng của dòng sông Mã. Các anh đã hi sinh cho mảnh đất này nở đầy thơ, đầy nhạc và cùng với thiên nhiên, linh hồn các anh vẫn hát mãi khúc quân hành.

Đặc sắc của đoạn thơ không chỉ ở thủ pháp đối lập mà còn bộc lộ trong việc dùng từ, đặc biệt là dùng các động từ. Nhà thơ Vũ Quần Phương nhận xét: "Nội lực trong cảm hứng thơ Quang Dũng thường dội xuống ở các động từ". Động từ "gầm" trong câu thơ khiến âm hưởng cứ âm vang mãi như dội mãi vào núi rừng miền Tây và ngân lên trong tâm hồn độc giả. Cộng hưởng với các động từ là các từ Hán- Việt (*biên cương, viễn xứ, chiến trường, áo bào, sông Mã, khúc độc hành*). Nhà thơ đã đưa người đọc vào một không gian cổ kính, trang trọng. Tất cả những thủ pháp nghệ thuật đó đã bộc lộ được sự hài hòa giữa cái bi và cái hùng tạo nên chất bi tráng trong bức tượng đài cao cả về người lính Tây Tiến.

Đây là đoạn thơ mang tính cao trào trong toàn bộ khúc độc hành *Tây Tiến*. Chất bi tráng đã tạo nên một tượng đài độc đáo về người lính Tây Tiến. Đoạn thơ khép lại nhưng cùng với khúc độc hành của dòng sông Mã, âm hưởng của *Tây Tiến* vẫn vang cả núi rừng và vọng qua năm tháng.

ĐỀ 4. Phân tích bút pháp và cảm hứng lãng mạn qua bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng.

BÀI LÀM

Quang Dũng sáng tác không nhiều, nhưng thơ ông để lại ấn tượng sâu sắc với những rung cảm sâu lắng trong tâm hồn người đọc. Thơ Quang Dũng hiện lên một "cái tôi" hào hoa, thanh lịch giàu chất lãng mạn, với khả năng cảm nhận một cách tinh tế vẻ đẹp của thiên nhiên và tình người, đồng thời lại rất mực hồn nhiên, bình dị, chân thật. Bài thơ *Tây Tiến* tiêu biểu cho hồn thơ ấy. Không lẩn tránh đề cập đến cái bi nhưng cảm hứng lãng mạn đã đem đến cho cái bi màu sắc và âm hưởng tráng lệ, hào hùng. Tinh thần bi tráng, cảm hứng lãng mạn đã được triển khai trên nền cảm xúc kí ức- *Nhớ Tây Tiến*.

Tây Tiến là tên một binh đoàn có nhiệm vụ bảo vệ biên giới Việt- Lào, tiêu hao sinh lực địch. Phần đông lính Tây Tiến là những chàng trai Hà Thành. Họ mang vào chiến trường không chỉ có tình yêu Tổ quốc, khát vọng độc lập mà còn có những nét hào hoa thanh lịch của người Tràng An. Cuộc sống gian khổ, thiếu thốn không ngăn được lính Tây Tiến vui vẻ, sôi nổi, yêu đời và mộng mơ.

Năm 1947, Quang Dũng gia nhập binh đoàn Tây Tiến. Ông từng là đại đội trưởng một đại đội thuộc binh đoàn này. Cuối năm 1948, Quang Dũng chuyển sang đơn vị khác. Nhớ Tây Tiến đau đáu, da diết đã khiến nhà thơ viết nên một bài thơ tuyệt tác.

Tây Tiến gợi lên một cuộc hành quân về phía Tây Tổ quốc, một cuộc hành quân đầy gian lao vất vả giữa vùng rừng núi hiểm trở, hùng vĩ đầy vẻ hoang dại và huyền bí.

Vốn sẵn tố chất hào hoa của người trai đất Hà Thành, chat nào hoa lại được gặp thiên nhiên và con người miền Tây với vẻ đẹp huyền hoặc, Quang Dũng lại từng sống và chứng kiến những tháng ngày hào hùng giữa binh đoàn Tây Tiến, hồn thơ ấy đã hòa quyện tất cả để tạo nên những vần thơ tràn đầy cảm hứng lãng mạn.

Có một thời, hai chữ "lãng mạn" thường gọi cho ta về một cái gì "có hại", "tiêu cực", "mềm yếu", "không lành mạnh",... Thực ra cũng có lãng mạn tiêu cực và cũng có lãng mạn tích cực. *Tây Tiến* là chất thơ lãng mạn cách mạng, lãng mạn anh hùng, chất lãng mạn say người, giúp người lính vượt lên gian lao khắc nghiệt, mang đến cho con người một vẻ đẹp sang trọng, hào hoa.

Cảm hứng lãng mạn của bài thơ trước hết là nỗi nhớ ngập tràn: tác giả nhớ rừng núi hoang vu, hiểm trở, dữ dội, nhớ những cảnh đẹp huyền ảo nên thơ, đặc biệt là nhớ bước quân hành của đoàn quân Tây Tiến, nhớ gương mặt, ánh mắt, ... nhớ cả những hi sinh gian khổ, những giây phút đồng đội nằm xuống nơi biên cương. Tất cả cứ theo dòng hồi ức mà hiện lên cùng với trí tưởng tượng phóng khoáng, bay bổng.

Để giúp cho trí tưởng tượng bay cao, bay xa và tình cảm, cảm xúc được diễn tả một cách đầy đủ, trọn vẹn nhất, nhà thơ đã vận dụng thủ pháp nghệ thuật tô đậm cái phi thường, gây ấn tượng mạnh về cái hùng vĩ, dữ dội cũng như cái tuyệt mỹ, thơ mộng. Một trong những thủ pháp nghệ thuật được sử dụng đặc địa nhất là thủ pháp đối lập. Đối lập giữa cái hùng vĩ, dữ dội với cái tuyệt mỹ, thơ mộng, đối lập giữa gian khổ, vất vả với anh hùng, bất khuất, đối lập giữa cái bi và cái hùng,...

Trong *Tây Tiến*, thiên nhiên sừng sững trở thành một hình tượng lớn. Hồn thơ lãng mạn của Quang Dũng đã tô đậm, tuyệt đối hóa cái sừng sững, hùng vĩ của thiên nhiên để qua đó thấy được ý chí dấn thân của người lính Tây Tiến.

*"Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi."*

Bốn câu thơ trên được coi là tuyệt bút trong việc khắc họa cái hùng vĩ hiểm trở của thiên nhiên. "*Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm*". Nhịp điệu tiếp nối liên tục của những thanh trắc kết hợp với cùng một lúc hái từ lấy tượng hình (*khúc khuỷu, thăm thẳm*) dường như đã đẩy chiều cao của dốc núi lên vờ vọi với hình thể cheo leo, gập ghềnh. Cách ngắt nhịp câu thơ (*Dốc lên khúc khuỷu / dốc thăm thẳm*) như muốn diễn tả nỗi vất vả, cực nhọc cùng với lưng áo đầm mồ hôi của người lính Tây Tiến.

Chưa đủ, ngòi bút Quang Dũng vẫn tiếp tục đẩy chiều cao của dốc núi lên đến tuyệt đối:

"Heo hút cồn mây súng ngửi trời"

Núi cao tưởng chừng như chạm mây, mây chất thành đồng, thành cồn, "heo hút cồn mây", người lính như đứng trên mây, giữa bốn bề mây đến nỗi "súng ngửi

trời". Chữ "ngủ" được dùng rất bạo. "Súng ngủi trời" là cách đo chiều cao của người lính- vừa chính xác, vừa rất "tếu". Hiệu quả của bút pháp lãng mạn không chỉ dựng lên một thiên nhiên hiểm trở mà còn dựng lên kích thước, tư thế của người lính, một tư thế, kích thước sánh ngang tầm thiên nhiên.

Hai câu trước có sự phối hợp tuyệt vời của những thanh trắc. Dòng thơ tiếp theo như gãy đôi để vẽ ra hai chiều của dốc núi: một vút lên, một đổ xuống gần như thẳng đứng: "*Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống*". Cảnh được dựng bằng thủ pháp đối lập để khắc họa cái dữ dội, hùng vĩ của núi rừng. Những dốc núi cao tới chóng mặt, bên dưới là vực sâu thăm thẳm. Người lính như treo mình giữa vách đá, trên một sườn núi giữa chặng đường hành quân.

Ba câu trên thanh trắc chiếm ưu thế, câu thứ tư hoàn toàn thanh bằng:

"Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi"

Đây cũng là một cách đối lập tạo ra sự tương phản giữa hai chặng đường hành quân: vượt núi vất vả- dừng chân thoải mái. Câu thơ toàn thanh bằng với 6/7 tiếng là phù bình thanh cùng với hình ảnh những ngôi nhà ấm áp thấp thoáng ẩn hiện trong sương mù, mưa núi đã diễn tả trọn vẹn cái cảm giác thoải phào nhẹ nhõm, thoải mái. Đúng là một dòng thơ bỗng "bay ngang lưng trời".

Bút pháp lãng mạn vẫn được sử dụng để tô đậm vẻ hoang dại, dữ dội, đầy huyền bí, sự ghê gớm của rừng thiêng:

"Chiều chiều oai linh thác gầm thét"

Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người"

Hai chi tiết tiêu biểu (*thác gầm thét, cọp trêu người*) gắn với hai thời điểm tiêu biểu (*chiều chiều, đêm đêm*), không phải một chiều, một đêm mà thời gian lặp lại mang tính liên tục, không gian như bị vây bọc bởi những âm thanh man dại. Câu thơ tạo nên ấn tượng mạnh mẽ trong trí tưởng tượng của người đọc.

Cảm xúc lãng mạn được xây dựng trên nền cảm xúc kí ức. Đoạn thơ được viết ra như một dòng kí ức đứt, nối, mờ, tỏ liên tục. Cho nên đan cài với những câu thơ tả cảnh dữ dội, hùng vĩ là những câu thơ mệnh mang, chơi vơi. Hai câu cuối đoạn là một sự đắm đắm bất ngờ đến ngầy ngất bởi tiếng gọi thiết tha vang lên tự đáy lòng (*Nhớ ôi Tây Tiến*), bởi hình ảnh gọi sự thanh thản, đắm đắm đến nao lòng (*cơm lên khói, thơm nếp xôi*). Hai câu thơ còn có giá trị chuyển cảnh, chuyển đoạn.

Nếu ở đoạn trên, bút pháp lãng mạn đã tô đậm vẻ hoang dại, hùng vĩ của thiên nhiên thì ở đoạn tiếp theo, cảm hứng lãng mạn lại gây ấn tượng mạnh về cái thơ mộng, tuyệt mỹ của núi rừng và con người Tây Bắc.

Đêm liên hoan văn nghệ có "đuốc" có "hoa", có tiếng khèn, điệu múa và nhất là có hình ảnh những thiếu nữ miền Tây Bắc trong trang phục dân tộc óng ánh sắc màu, hoa văn núi rừng. E ấp trong những điệu xòe duyên dáng. Tất cả như say, như mơ, như mê để "hồn thơ" được "xây" lên từ đó.

Cảnh sông nước bộc lộ hồn thơ nhạy cảm, tinh tế và tài hoa của Quang Dũng. Làn sương chiều mỏng, dáng lau đơn sơ, phơ phất, dáng người trên độc

mộc, dòng nước, hoa đông đưa tình tứ,... Nhà thơ không tả mà chỉ gợi bằng những câu thơ thiên về cảm tính trực giác. Cái nhạt nhòa hư ảo càng được tăng lên bởi những từ ngữ gợi nhớ- một nỗi nhớ mênh mang (chiều sương ấy, có thấy, có nhớ, người đi, hồn lau, bến bờ, dòng nước, đông đưa,...) Tất cả cứ lung linh khó nắm bắt. Chỉ có thể cảm nhận bằng tâm hồn- một tâm hồn chứa tận cùng sâu thẳm là tình yêu và nỗi nhớ.

Mỗi đoạn thơ có một giá trị riêng. Song, đặt hai đoạn thơ cạnh nhau, bút pháp lãng mạn càng được nổi bật bởi sự tương phản đối lập. Nếu ở đoạn 1, cảnh được vẽ bằng những nét bút gân guốc, táo bạo, khỏe khoắn thì ở đoạn 2 cảnh lại được vẽ bởi những nét bút mềm mại, tinh tế. Hai nét vẽ đó dựng lên hoàn chỉnh bức tranh thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, bí hiểm vừa thơ mộng, mĩ lệ. Đó chính là chất tài hoa trong ngòi bút Quang Dũng.

Bút pháp lãng mạn tiếp tục được nhà thơ khai thác triệt để khi xây dựng chân dung người lính Tây Tiến. Thật ra không phải đến đây hình ảnh người lính mới hiện lên mà ở hai phần trên, hình ảnh người lính cứ thấp thoáng ẩn hiện: ở tư thế trèo đèo, lội suối, ở những phút dừng chân giữa chặng đường hành quân, ở "đêm hội đuốc hoa" và "Châu Mộc chiều sương ấy",... thậm chí có lúc hiện lên rất rõ:

"Anh bạn dãi dầu không bước nữa

Gục lên súng mũ bỏ quên đời."

Tuy nhiên phải đến đoạn thơ thứ ba, hình ảnh người lính Tây Tiến mới hiện lên đầy đủ. Hai câu mở đoạn: "*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc/ Quân xanh màu lá dữ oai hùm*" đã gây ra nhiều cách hiểu khác nhau. Có người cho "*không mọc tóc*" là do người lính cạo trọc đầu (người ta gọi là những anh "vệ trọc") còn "*xanh màu lá*" là xanh màu lá ngụy trang. Đó là những người lính dũng cảm, can trường. Có người khác lại cho "*không mọc tóc*" là do sốt rét rụng hết tóc, còn "*xanh màu lá*" là màu da xanh như lá (do sốt rét). Tác giả muốn tô đậm những gian khổ, đói rét, ốm đau của người lính...

Nhà thơ Trần Lê Văn, một chiến sĩ Tây Tiến đã từng nói: "Đánh trận tử vong ít, sốt rét tử vong nhiều". Chính Quang Dũng cũng có lần tâm sự: "Chúng tôi hành quân bằng đôi chân thực sự đã nếm mùi Tây Tiến. Chúng tôi mở rừng, ăn rừng, ngủ rừng". Thiếu thốn, đói rét, ốm đau là một thực tế. Nhà thơ nói đến tất cả những điều đó nhưng ý thơ lại được nâng đỡ bởi bút pháp lãng mạn. Quang Dũng đã khắc họa chân dung người lính hết sức lẫm liệt, oai hùng. Tác giả dùng hai chữ "đoàn binh" mà không dùng "đoàn quân". Cái "dữ oai hùm" khiến ta nhớ đến câu thơ hùng hục "hào khí Đông A" của Phạm Ngũ Lão: "Tam quân tì hổ khí thôn ngưu".

Nhà thơ không miêu tả một gương mặt riêng biệt mà dồn tất cả sự đối lập tạo nên một gương mặt chung khiến ta vừa cảm động, vừa cảm phục, vừa xót thương vừa tự hào. Hình ảnh thơ tuy có thiên về nét vẽ hình thể nhưng lại giúp người đọc thấy rõ hơn khí phách hào hùng của những chiến sĩ Tây Tiến- những anh "vệ trọc" nổi tiếng một thời.

Giữa hai câu trước và hai câu sau lại tạo nên một đối lập khác: đối lập với "mắt trừng", "oai hùng" là "mộng", là "mơ", đặc biệt là câu:

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

Thật hào hùng mà cũng thật hào hoa. Chiến tranh tàn khốc rất cần đến những nét dữ dằn nhưng không thể giết chết những giấc mơ, không thể cướp đi những mộng đẹp. Đó là vẻ đẹp và đó cũng là sức mạnh.

Trước đây có người cho rằng người chiến sĩ Tây Tiến trong bài thơ chỉ có cái mẽ "yêng hùng", khí phách bên ngoài, còn bên trong yếu ớt, tiểu tư sản, mơ mộng viễn vông. Nhưng người lính trong *Đồng chí* của Chính Hữu nhớ "giếng nước gốc đa", nhớ "bạn thân cày", nhớ "gian nhà không",... Người lính trong *Nhớ* của Hồng Nguyên nhớ đến chày lòng người vợ trẻ "mòn chân bên cối gạo canh khuya",... thì người lính trong *Tây Tiến* của Quang Dũng mơ về Hà Nội để nhớ một dáng hình con gái thì cũng là một điều dễ hiểu. Trong chiến tranh, nếu người lính không còn biết mơ, biết nhớ, không còn mấy may rung động trước một bông hoa đẹp hay sắc đẹp của một người con gái thì điều đó quả thật là vô cùng đáng sợ. Họ chiến đấu làm gì? Vì ai? Nếu không phải là để trả lại cho con người, cho dân tộc những giá trị nhân văn cao đẹp như vậy.

Bài thơ còn dựng lên hai tinh thần đối lập mà thống nhất: bi và hùng, tạo thành chất lãng mạn bi tráng, một khúc độc tấu mang âm hưởng tráng ca.

Tất cả những gian khổ thử thách, đói rét ốm đau mà nhà thơ đề cập đến trong suốt hai phần đầu bài thơ như một sự chuẩn bị tâm lí cho người đọc để đến khi tác giả nói về cái chết (phần 3) không gây nên cảm giác đột ngột. Tuy không đột ngột và mặc dù quá hiểu chiến tranh là thế có thể ngã xuống bất cứ lúc nào, song đọc những câu thơ của Quang Dũng, chúng ta vẫn thấy một cảm giác chơi vơi khó gọi tên nhưng hiện hữu. Cũng chính những câu thơ ấy đã bất tử hóa cái chết, anh hùng hóa sự hi sinh để nâng đỡ cảm giác buồn đau, hẫng hụt, thành thử bi thương mà không bi lụy, bi ca chứ không phải khốc ca. Chính điều đó làm nên một khúc độc tấu bi tráng rền vang sông núi và lay động lòng người.

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Mỗi người lính ngã xuống, những nấm mộ mọc lên. Những nấm mộ rải rác khắp biên cương là dấu tích của biết bao nỗi buồn thầm lặng. Nhà thơ nhìn xuyên suốt con đường hành quân của Tây Tiến mà lặng đi đến tận người khi trước mắt anh hiện lên những nấm mộ đồng chí, đồng đội.

Câu thơ sau nhanh chóng gạt đi những cảm giác bi thương giống như có một lực đẩy vô hình:

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

Câu thơ vừa mang dáng dấp cuộc ra đi "nhất khứ hề" của Kinh Kha tráng sĩ vừa mang âm hưởng của những cuộc ra đi trong thơ lãng mạn Việt Nam trước cách mạng với những "li khách" của Thâm Tâm, "khách chinh phu" của Thế Lữ,... Hơn nữa, các từ Hán-Việt: "biên cương", "viễn xứ", "chiến trường",... có sức âm vang tạo nên tính cổ điển của hình tượng. Tuy nhiên, chất lãng mạn

của câu thơ Quang Dũng là chất lãng mạn cách mạng, lãng mạn anh hùng. Quang Dũng đã nói được một điều cốt lõi trong nhân cách người lính: biết hi sinh vẫn dấn thân, ra đi chẳng tiếc đời mình, tuổi thanh xuân đẹp nhất hiến dâng cho lí tưởng. Họ ngã xuống thanh thản, nhẹ nhàng thậm chí nụ cười vẫn nở trên môi. Quang Dũng đã gạt nước mắt để ngẩng cao đầu với niềm tự hào, kiêu hãnh.

Hai câu tiếp theo cũng mang cảm hứng tương tự:

"Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành"

Có người hiểu là lấy áo bào thay cho chiếu, có người lại hiểu là áo bào được thay bằng chiếu. Quang Dũng có lẽ tâm sự: ngay cả khi nằm xuống, người tử sĩ cũng không có đủ manh chiếu liệm. Nói áo bào thay chiếu là cách nói của người lính chúng tôi, cách nói ước lệ của thơ trước đây để an ủi những đồng chí của mình đã ngã xuống giữa rừng". Thế là đã rõ. Không có chiến bào. Thậm chí không có cả chiếu liệm. Nhưng không thể đau thương, buồn thảm quật ngã. Câu thơ độc đáo của Quang Dũng đã lãng mạn hóa cái chết, làm cho cái chết trở thành một sự ra đi nhẹ nhàng, thanh thản, ung dung với một vẻ đẹp hào hùng, oai phong và sang trọng. Giọng thơ như muốn hạ xuống cung bậc thấp nhất phù hợp với nỗi tiếc thương. Nhưng hạ thấp để cuối cùng vút lên với cung bậc dữ dội và hùng tráng:

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Những mất mát, đau thương như dồn nén, tích tụ trong tiếng gầm vang rung chuyển cả núi rừng của dòng sông Mã. Những người lính Tây Tiến hi sinh là trở về với thiên nhiên, trở về với đất mẹ và các anh lại hóa thân vào thiên nhiên để hát mãi khúc quân hành.

Tây Tiến có phảng phất nét buồn đau nhưng đó là nét buồn đau bi tráng. Nằm trong thi pháp chung của nền văn học 1945- 1975, khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn, *Tây Tiến* đã để lại dấu ấn riêng độc đáo. Đó là sự phối hợp hài hòa giữa các mặt đối lập trong các hình tượng thơ. *Tây Tiến* còn là sự gửi gắm tất cả men say ước nguyện của Quang Dũng vào sự nghiệp cứu nước. Vì thế, *Tây Tiến* hấp dẫn người đọc bởi thế giới nghệ thuật của cái đẹp, cái cao cả hào hùng- sản phẩm của một bút pháp lãng mạn, hào hoa.

Đề 5. Có ý kiến cho rằng: Đất nước của Nguyễn Đình Thi đã xây dựng thành công một hình tượng hùng vĩ về Tổ quốc Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử gian khổ mà anh đồng.

Hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ nhận định trên.

BÀI LÀM

Đề tài chủ đạo trong sáng tác của Nguyễn Đình Thi là đề tài đất nước. Âm hưởng trong nhạc, sự kiện trong tiểu thuyết, cảm hứng trong thơ của Nguyễn Đình Thi đều bắt nguồn từ một ý thức là làm sao thể hiện được một đất

nước Việt Nam tươi đẹp và gian lao, vất vả đau thương nhưng kiên cường, bất khuất. Những bài thơ ông viết về đất nước là những nét vẽ tài hoa, chân thực, xúc động về đất nước mình. Bài thơ *Đất nước* là một bài thơ hay của Nguyễn Đình Thi nói riêng và của thơ ca Việt Nam viết về đất nước nói chung. Có ý kiến cho rằng, bài thơ đã tạo dựng thành công một hình tượng hùng vĩ về Tổ quốc Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử gian lao mà anh dũng.

Cách mạng tháng Tám là một bước ngoặt lịch sử trọng đại. Dân tộc ta đã đi từ đêm trường nô lệ vùng lên giành lấy độc lập, tự do và làm chủ đất nước mình. Ở thời điểm ấy, các nhà thơ không thể không ghi lại những dòng cảm xúc về đất nước mang âm hưởng của hơi thở thời đại. Đề tài đất nước rất được quan tâm và chưa bao giờ hình tượng Tổ quốc lại có được những phẩm chất cao đẹp, mới mẻ đến thế trong thơ. Trong một cung đàn thơ về đất nước, tưởng chừng đã được bấm hết dây, Nguyễn Đình Thi đã chọn cho mình một giai điệu riêng.

Đất nước được sáng tác trong một khoảng thời gian dài (1948- 1955). Thời gian sáng tác *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi đi suốt cuộc kháng chiến 9 năm chống Pháp của dân tộc. Bài thơ được nhà thơ nung nấu cảm hứng sáng tác từ rất lâu. *Đất nước* không chỉ ngự trị trong cảm xúc mà còn được kiểm nghiệm qua thực tế. Quá trình hình thành độc đáo của bài thơ thể hiện quá trình lớn lên trong nhận thức của nhà thơ về đất nước. Các hình ảnh thơ được chất lọc từ chính cuộc sống chiến đấu của nhà thơ và của dân tộc cho nên vừa chân thực cụ thể vừa xúc cảm vừa nặng suy tư. Bài thơ vì thế đậm chất trí tuệ chính luận.

Đất nước đúng là một tượng đài bằng thơ về Tổ quốc Việt Nam mà Nguyễn Đình Thi đã tạo dựng thành công. Hình tượng đất nước tỏa sáng trường tồn trong không gian, thời gian vô tận. Nguyễn Đình Thi đã sử dụng loại hình nghệ thuật cao nhất là thơ để vẽ nên chân dung đất nước. Vì vậy bài thơ vừa có nhạc, vừa có họa, có đường nét sắc màu, có hình ảnh âm thanh, có cả những thủ pháp của nghệ thuật thứ bảy. Chân dung đất nước trong bài thơ vừa có sự kế thừa truyền thống vừa có những nét riêng của thời đại và có những dấu ấn độc đáo của người nghệ sĩ tài hoa Nguyễn Đình Thi.

Nguyễn Đình Thi là một người sống và hoạt động chủ yếu ở Hà Nội. Đất nước đối với nhà thơ trước hết là Hà Nội - trái tim Tổ quốc. Khi nhà thơ tạo dựng chân dung đất nước thì gương mặt đất nước hiện lên trong thần thái tài hoa của ba mươi sáu phố phường, hiện lên ở ý chí chiến đấu và tinh thần lãng mạn cách mạng của người Hà Nội. Không phải ngẫu nhiên mà nói đến đất nước, đến Hà Nội, nhà thơ lại nhớ đến mùa thu:

*"Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa"*

Hà Nội đẹp nhất vào mùa thu. Mùa thu còn là cái mốc lịch sử thiêng liêng đánh dấu cuộc đổi đời của dân tộc này. Tác giả so sánh hai mùa thu xưa và nay để cảm thấy hết nỗi vui sướng và niềm tự hào của một người dân được làm chủ đất nước mình. Hà Nội trước ngày giải phóng vẫn đẹp và thơ mộng khi mùa thu tới. Nhưng là cái đẹp buồn:

*"Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đâu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy"*

Những phố dài vắng vẻ đượm vẻ u trầm đặc biệt. Trong không khí đượm buồn của tiết thu "chớm lạnh", của "hơi may" phảng phất, hình ảnh con người xuất hiện trong tư thế kiên quyết nhưng nặng lòng với Thủ đô. Chỉ với 4 câu thơ, bằng những nét phác họa đơn sơ mà tinh tế, nhà thơ đã thâu tóm được cái thần thái đặc trưng của mùa thu Hà Nội. Cảm hứng về vẻ đẹp của mùa thu Hà Nội đã bắt vào mạch lớn của những rung động về vẻ đẹp của mùa thu đất nước, mùa thu thời đại.

"Mùa thu nay khác rồi"

Đây là mùa thu của sự hồi sinh, mùa thu cách mạng, mùa thu giải phóng. Như vậy, vẽ chân dung đất nước, trước hết Nguyễn Đình Thi tạo dựng vẻ đẹp của thủ đô, sau đó tô màu cho thiên nhiên đất nước mà nổi bật lên là thiên nhiên đất nước mùa thu. Mùa thu có ý nghĩa rất lớn với con người Việt Nam. Nó vừa là vẻ đẹp của đất trời vừa là niềm vui của lòng người. Cả đất trời núi rừng bao la tươi đẹp như xôn xao hòa điệu trong niềm vui của con người. Gương mặt đất nước đổi thay. Tâm thế con người đổi thay. Đất nước là những gì hiện hữu quanh ta hằng ngày nay bỗng hiện ra trong một cảm nhận đầy sự khám phá:

*"Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa".*

Hình hài đất nước hiện ra qua "trời xanh", "núi rừng", "cánh đồng", "ngả đường", "dòng sông". Nếu như bài thơ là một bản anh hùng ca ca ngợi đất nước thì đoạn thơ này tập trung ca ngợi một phương diện của đất nước, đó là vẻ đẹp của thiên nhiên, vẻ đẹp của hình hài đất nước. Vẻ đẹp này kết hợp với vẻ đẹp chiều sâu của lịch sử đấu tranh, của truyền thống cha ông được thể hiện trong những câu sau khiến đất nước hiện lên vừa cụ thể hữu hình vừa lung linh, sâu sắc. Đất nước vừa có chiều cao, vừa có chiều rộng, vừa có chiều sâu. Nhìn một cách tổng quát, bức tranh thiên nhiên, hình hài đất nước được nhà thơ khéo léo tạo nên bởi không gian ba chiều: chiều cao của trời xanh, chiều rộng của những cánh đồng, những ngả đường, những dòng sông và chiều sâu rất có hồn của "những cánh đồng thơm mát", "những ngả đường bát ngát", "những dòng sông đỏ nặng phù sa". Nhờ sự phối hợp của không gian ba chiều mà hình tượng đất nước hiện ra vừa cụ thể sinh động vừa hoành tráng. Khổ thơ sử dụng triệt để nghệ thuật điệp kết hợp với nghệ thuật liệt kê. Đặc biệt phép điệp được triển khai đa dạng: điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc câu, điệp theo mạch ngang, điệp theo trục dọc gợi ra ấn tượng về một đất nước điệp trùng.

Hai câu thơ: "Trời xanh đây là của chúng ta/ Núi rừng đây là của chúng ta" đem đến cho người đọc ấn tượng về một đất nước vững bền nhờ biện pháp điệp kết cấu và nghệ thuật điệp ngữ "của chúng ta" nâng lên trạng thái đỉnh đặc, đường hoàng như một khúc ca đầy tự hào về đất nước, nhấn mạnh quyền làm chủ của nhân dân đất nước mình, nhấn mạnh một đất nước có chủ quyền. Sự khẳng định này là rất cần thiết và có ý nghĩa vì ngay sau khi ta tuyên bố độc lập thì Pháp trở lại, kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Hai câu thơ thêm một lần củng cố niềm tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm của công dân đối với đất nước.

Bài thơ là hình tượng đất nước sau Cách mạng tháng Tám, là sự vươn mình "đứng dậy sáng lòa" trong kháng chiến 9 năm. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là cảm hứng ngợi ca đất nước trong một thời đại anh hùng, một dân tộc anh hùng nhưng có sự kết hợp nhuần nhuyễn với cảm hứng lịch sử. Đất nước của thời hiện đại nối mạch với đất nước anh hùng bất khuất của cha ông trong quá khứ:

"Nước chúng ta

Nước những người chưa bao giờ khuất

Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất

Những buổi ngày xưa vọng nói về."

Đất nước được cảm nhận trong chiều dài thời gian của lịch sử. "Nước chúng ta/ Nước của những người chưa bao giờ khuất" là một sự thật hiển nhiên. Ý thơ sáng như một chân lí. "Nước chúng ta" đây ý nghĩa khái quát mở ra cho người đọc một sự liên tưởng, một sự ngẫm nghĩ về một đất nước của hiện tại và đất nước của truyền thống. Lời thơ có độ ngân của âm thanh, sức vang của ngàn xưa, của bài ca dựng nước và giữ nước.

"Đêm đêm rì rầm trong lòng đất

Những buổi ngày xưa vọng nói về"

Đó là sức sống của truyền thống, mạch sống ấy vẫn ngấm chảy trong cội đất này. Đó cũng là mạch ngầm của hơi thở đất đai, hơi thở con người.

Đất nước hiện hình từ những con người cụ thể. Linh hồn đất nước là con người. Thoạt đầu là "người ra đi đầu không ngoảnh lại", rồi "những người chưa bao giờ khuất" đến những chiến sĩ đêm ngày "hành quân nung nấu", khái quát hơn là "những người áo vải/ Đã đứng lên thành những anh hùng". Những con người bình dị của non nước này xung trận với sức mạnh bất khuất từ ngàn xưa của cha ông, chính họ tạo nên dáng hình đẹp đẽ, rực rỡ của đất nước.

Cuối cùng, hình tượng những con người quy tụ, hòa vào hình ảnh tổng quát của một khối người: "Người lên như nước vỡ bờ". Đó là hình tượng tổng thể của một đất nước anh hùng.

Gương mặt đất nước trong thơ Nguyễn Đình Thi được tỏa sáng bằng vẻ đẹp thời đại. Đó là một đất nước hiện đại của thế kỉ XX, một đất nước từ đau thương chiến đấu đến chói sáng chiến thắng huy hoàng.

Đất nước hiện hòa, hùng vĩ, tươi đẹp với dáng núi, dáng sông, với cánh đồng, trời xanh. Nhưng với Nguyễn Đình Thi, đất nước còn đẹp hơn, rạng rỡ

hơn trong gian lao vất vả, trong nhọc nhằn đau thương. Ông đã từng bộc bạch một cách chân thành, xúc động về một đất nước như vậy:

*"Anh yêu em như anh yêu đất nước
Vất vả đau thương tươi thắm vô ngần"*

Không né tránh những đau thương, Nguyễn Đình Thi cho ta thấy cái giá của sự hi sinh đã làm nên đất nước, làm sáng lên phẩm chất gương mặt đất nước trong thời đại máu lửa:

*"Ôi những cánh đồng quê chảy máu
Dây thép gai đâm nát trời chiều"*

Những vần thơ đầy đau thương và căm giận được chất lọc từ chính hiện thực cuộc sống, chiến đấu mà có lần nhà thơ đã chứng kiến trên đường hành quân. Nỗi đau thương của đất nước được bộc lộ qua những từ "chảy máu", "đâm nát". Hình ảnh thơ vừa tượng trưng, vừa khái quát. Đường nét, màu sắc của bức tranh có sự tương phản gay gắt: trong ánh chiều bầm tím, những cánh đồng "vành đai trắng" rực đỏ lên như máu. Cũng trong ánh chiều đó, đen sẫm lại là hình ảnh dây thép gai tua tủa như "đâm nát trời chiều" và cửa vào hồn người một nỗi nhói buốt. Đất nước như một cơ thể sống đang phải hứng chịu những vết thương do bom đạn kẻ thù gây nên. Trên cái nền của đất nước đau thương ấy bỗng vụt sáng long lanh trong tâm tưởng người chiến sĩ hình ảnh đôi mắt người yêu như ngôi sao xanh một niềm hi vọng và cháy sáng khát vọng, soi tỏ bầu trời đêm:

*"Những đêm dài hành quân nung nấu
Bỗng bốn chôn nhớ mắt người yêu".*

Tình yêu và tình đất nước, những tình cảm riêng và tình cảm chung hòa nhập trong tâm hồn người chiến sĩ. Tình cảm này cũng được thể hiện trong nhiều bài thơ khác của Nguyễn Đình Thi (*Nhớ, Đóa hoa nghệ, Chia tay trong đêm Hà Nội,...*). Chính sự hòa nhập ấy đã làm cho đất nước vừa vĩ đại như những thiên anh hùng ca vừa nhân văn như những bản tình ca.

Đất nước từ đau thương đã lớn lên, trưởng thành trong khói lửa chiến tranh:

*"Từ những năm đau thương chiến đấu
Đã ngời lên nét mặt quê hương
Từ góc lúa bờ tre hiền hậu
Đã bật lên những tiếng căm hờn"*

Những câu thơ mang sức khái quát lớn về đất nước trong những ngày tháng quật khởi, những ngày tháng cải cách ruộng đất đáng ghi nhớ. Những chữ "ngời lên", "bật lên" gợi ra sức mạnh quật cường của dân tộc, tỏa sáng gương mặt quê hương trong đấu tranh cách mạng.

Một đất nước anh hùng bất khuất trong sức sống bất diệt hiện ra với hình ảnh vừa cụ thể vừa đầy tính khái quát:

*"Xiềng xích chúng bay không khóa được
Trời đầy chim và đất đầy hoa"*

*Súng đạn chúng bay không bắn được
Lòng dân ta yêu nước, thương nhà".*

Đất nước hiện ra trong tâm vóc của những con người kháng chiến với "những đêm dài hành quân nung nấu", rồi những hình ảnh đầy chất suy tư: "Trán cháy rực nghĩ trời đất mới", đặc biệt là một biểu tượng mới của đất nước thời đại Hồ Chí Minh, đó là biểu tượng của công- nông- binh, chủ lực của cuộc kháng chiến chống Pháp:

*"Khói nhà máy cuộn trong sương núi
Kèn gọi quân vắng vắng cánh đồng
Ôm đất nước những người áo vải
Đã đứng lên thành những anh hùng"*

Tất cả những hình ảnh trên, từ con người, ý chí, sức mạnh,... kết lại thành một tượng đài đất nước:

*"Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng lòa".*

Đây là đỉnh cao của cảm xúc, suy tư về đất nước. Bức chân dung đất nước vừa cụ thể vừa âm vang chiến trận vừa vươn tới hình tượng sử thi hoành tráng giàu sức khái quát. Các ý thơ được lấy từ trong ca dao, với các hình tượng "lửa thử vàng", và bông sen vươn lên giữa đầm lầy- "gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn". Nước Việt Nam từ bùn lầy của nô lệ, từ đau thương của lửa máu, bật dậy mạnh mẽ làm nên thiên thần thoại lịch sử chói sáng, huy hoàng. Đó là chân dung của một nước Việt Nam mới, chói ngời trên cái nền của lửa máu bùn lầy và khói đạn. Một đất nước sừng sững kiêu hãnh giữa thế kỉ XX trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại.

Hơn nửa thế kỉ đã đi qua, kháng chiến chống Pháp gian khổ đã lùi vào quá khứ. Nhưng những gì đẹp đẽ của một thời vẫn còn được giữ lại trong những áng thơ ca chân chính. Nguyễn Đình Thi là đại biểu của một thời đại anh hùng đã nói lên tình yêu đất nước bằng những hình ảnh thơ vừa cụ thể vừa khái quát. Bài thơ có sự hòa trộn giữa chất nhạc và chất thơ, giữa suy tư và xúc cảm tạo nên một bài ca hào hùng về đất nước. Bài thơ trường tồn cùng thời gian và trường tồn cùng đất nước.

Đề 6. Nhà thơ Xuân Diệu cho rằng: "Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ là thơ rất đối trữ tình". Hãy làm sáng tỏ nhận định trên qua một số bài thơ của Tố Hữu.

BÀI LÀM

Thơ Tố Hữu mang phong cách trữ tình- chính trị, điều này nhất quán trong tất cả các sáng tác thơ của ông. Sống trọn vẹn cuộc sống chính trị, người thi sĩ Tố Hữu chưa bao giờ tách khỏi nhà chính trị Tố Hữu. Nhà thơ Xuân Diệu cho rằng: "Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ là thơ rất đối trữ tình".

Thơ trữ tình- chính trị không phải đến Tố Hữu mới xuất hiện. Trên thế giới, trước Tố Hữu đã có những nhà thơ trữ tình- chính trị nổi tiếng. Ở Việt Nam đầu thế kỉ XX, thơ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Trần Tuấn Khải,... và phong trào thơ ca Xô viết - Nghệ Tĩnh là những sáng tác mang cảm hứng chính trị, tuy vẫn nằm trong thi pháp cổ điển nhưng đã có những đổi mới nhất định. Tố Hữu vừa kế thừa truyền thống vừa nâng thơ trữ tình- chính trị lên một trình độ nghệ thuật cao hơn. Tố Hữu đã mang đến cho thơ ca cách mạng một tiếng nói trữ tình với những cảm xúc của một "cái tôi" hoàn toàn mới mẻ.

Trữ tình và chính trị là hai khái niệm khác biệt nếu không muốn nói là trái ngược. Trữ tình là bộc lộ ý thức, tình cảm, cảm xúc,... chủ quan của tác giả mà người đọc cảm nhận được một cách trực tiếp hay gián tiếp. Chính trị là những khái niệm khô khan được thể hiện dưới hình thức những khẩu hiệu mang tính chất cổ vũ, kêu gọi... Vấn đề của chính trị là vấn đề của lí tưởng, là gắn với những nhiệm vụ của sản xuất, chiến đấu,...

Các khái niệm chính trị tưởng không có gì là thơ cả, nhưng với Tố Hữu, trước những vấn đề chính trị của đất nước, trái tim nhà thơ xúc cảm thật sự, tâm hồn nhà thơ chan chứa tình cảm và vô cùng nồng nhiệt. Chính vì thế, lí tưởng cách mạng, đời sống cách mạng, những sự kiện chính trị đã trở thành nguồn cảm xúc lớn, được biểu hiện bằng giọng tâm tình ngọt ngào tha thiết hay rần rởi, đông đặc mang âm hưởng sử thi hùng tráng. "Tố Hữu đã đưa thơ chính trị đạt đến trình độ rất đổi trữ tình" (Xuân Diệu).

Thơ chính trị đạt đến độ trữ tình trước hết xuất phát từ quan niệm về thơ của Tố Hữu. Tố Hữu quan niệm: "Thơ là tiếng nói đồng ý, đồng tình, tiếng nói đồng chí. Nói đến thơ là nói đến sự đồng điệu của tâm hồn". Chính xuất phát từ quan niệm đó mà nhân vật trữ tình trong thơ Tố Hữu có mối quan hệ gần như máu thịt với đất nước, nhân dân, cộng đồng. Tố Hữu thường cất lên những tiếng gọi đầy tình thương mến: "Bạn đời ơi!", "Anh chị em ơi!", "Ôi Tổ quốc!", "Ôi, Bác Hồ ơi!", "Miền Nam ơi!",...

Cảm hứng chủ đạo của thơ Tố Hữu là cảm hứng lịch sử, dân tộc chứ không phải cảm hứng thế sự, đời tư. Nổi bật trong thơ Tố Hữu là vấn đề vận mệnh dân tộc chứ không phải vận mệnh cá nhân. Nói đúng hơn, cá nhân trong thơ Tố Hữu là cá nhân hòa vào dân tộc. Cái tôi trữ tình trong thơ Tố Hữu trước hết là cái tôi- chiến sĩ (bắt đầu từ *Từ ấy*). Càng về sau, cái tôi- chiến sĩ trong thơ ông càng rõ nét hơn: cái tôi nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng, dân tộc. Cái tôi ấy đã hóa thân vào những nhân vật trữ tình mang những phẩm chất tiêu biểu của dân tộc qua những thời kì lịch sử khác nhau: *Bà má Hậu Giang, Lượm, Tiếng hát trên đê*,... (*Từ ấy*), *Người con gái Việt Nam, Bà bủ, Phá đường*,... (*Việt Bắc*), *Mẹ Suốt, Hãy nhớ lấy lời tôi, Bài ca xuân 68*,... (*Ra trận, Gió lộng*). Ở thời đại cách mạng vô sản, đặc biệt là trong hai cuộc kháng chiến khốc liệt của dân tộc, tiếng thơ ấy đầy sức thuyết phục. Nó tác động tới số phận cộng đồng, số phận dân tộc. Quan tâm đến phương diện chính trị của đời sống,

ngồi bút Tố Hữu thật sung sức, thật khoáng đạt khi bắt vào những chủ đề lớn: Đảng, Bác, dân tộc, lịch sử, thời đại,...

Thơ Tố Hữu chủ yếu khai thác cảm hứng từ đời sống chính trị của đất nước. Từ cuộc đời hoạt động cách mạng và tình cảm chính trị của bản thân, qua các tập thơ của mình, Tố Hữu đã khám phá đời sống ở phương diện chính trị trong mối quan hệ với đấu tranh cách mạng. Thơ Tố Hữu tập trung vào những chủ đề lớn, lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn của người cách mạng, của Đảng, của dân tộc.

Sợi chỉ đỏ xuyên suốt các tập thơ Tố Hữu là con người cộng sản, lí tưởng cách mạng. Trước Cách mạng, lẽ sống đó là con đường từ một thanh niên trí thức trở thành một chiến sĩ cộng sản:

*"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim."*

Từ tập thơ *Việt Bắc* trở đi, thơ Tố Hữu nêu lên những vấn đề lớn như: lẽ sống dân tộc, quan hệ giữa dân tộc và thời đại,... Song song với lẽ sống cách mạng là tình cảm cách mạng. Đó là tình đồng chí, đồng đội, tình cảm đối với nhân dân, với Đảng, với lãnh tụ, tinh thần quốc tế vô sản,... Những bài thơ hay nhất của Tố Hữu là những bài thơ kết hợp hài hòa giữa lẽ sống cách mạng và tình cảm cách mạng (*Việt Bắc*, *Mẹ Suốt*, *Bác ơi!*, *Quê mẹ*, *Miền Nam*,...).

Xưa nay, có nhiều người làm thơ chính trị nhưng hiếm có ai đạt được thành công vang dội như Tố Hữu. Sức cuốn hút của thơ Tố Hữu là sự hòa quyện giữa tình cảm, lẽ sống và tư tưởng. Điều đó đã tạo nên sự cộng hưởng lớn lao, rộng khắp. Chất thơ trữ tình- chính trị của Tố Hữu lại được thể hiện ở giọng điệu riêng rất dễ nhận ra. Đó là giọng tâm tình ngọt ngào, là giọng của tình thương mến. Giọng thơ tâm tình ngọt ngào của Tố Hữu xuất phát từ chiếc nôi quê hương và gia đình cùng nguồn mạch thơ ca dân gian. Dù sử dụng đa dạng các thể thơ, song Tố Hữu đặc biệt thành công với thể thơ lục bát (*Việt Bắc*, *Kính gửi cụ Nguyễn Du*,...). Lối ngắt nhịp, gieo vần trong thơ Tố Hữu rất tự nhiên, êm nhẹ khiến cho giọng thơ du dương trầm bổng, dễ đọc, dễ thuộc. Bài thơ *Việt Bắc* triển khai một tình cảm lớn, tình cảm của nhân dân cách mạng và cán bộ cách mạng, nhưng lại được cấu tứ theo lối hát đối đáp quen thuộc của ca dao. Tố Hữu chọn cách nói của người yêu với người yêu, đặc biệt là hai từ "mình- ta" ngọt ngào, êm ái. Vì thế, toàn bài thơ trở thành khúc hát ân tình nồng thắm với tình thơ tha thiết, điệu thơ ngọt ngào, nhịp nhàng như lời ru. Bài thơ đưa người đọc vào một thế giới tâm tình đậm đà ân nghĩa. Đó là phong cách trữ tình- chính trị đặc biệt của thơ Tố Hữu.

Trữ tình- chính trị không có nghĩa là không nói đến đời tư, cá nhân. Tố Hữu đã đưa không ít những chi tiết đời tư, cá nhân vào thơ. Có điều chúng luôn luôn được gắn với nội dung chính trị. Hình ảnh người mẹ sinh thành ra nhà thơ đã hòa cùng hình ảnh của Huế- hình ảnh Tổ quốc:

- Mẹ không còn nữa còn đây Huế.
 - Mẹ ơi dưới đất còn chua xót
- Những tiếng giày đinh đập núi đồi.*

Tình yêu, một tình cảm rất riêng tư cũng được chính trị hóa nên dù rất say trong mối tình đầu, Tố Hữu vẫn rất "tĩnh táo" trong thơ:

*Anh nắm tay em sôi nổi, vụng về
Mà nói vậ trái tim anh đỏ
Rất chân thật chia ba phần tươi đỏ
Anh dành riêng cho Đảng phần nhiều
Phần cho thơ và phần để em yêu.*

Những năm tháng miền Nam trong lửa đạn, mỗi bữa ăn, giấc ngủ cũng không nguôi nhớ về miền Nam, tình cảm cứ dâng lên xúc động nghẹn ngào:

*Vì sao miếng cơm ăn bỗng nghẹn
Một nửa còn cay đắng- miền Nam!*

Tóm lại, Tố Hữu đã đem vào thơ cách mạng một tiếng nói trữ tình với những xúc cảm chân thành, mãnh liệt tạo được một năng lượng lan truyền rộng khắp và rung cảm đối với người đọc. Càng về sau, lời thơ trữ tình- chính trị Tố Hữu càng thiên về khuynh hướng sử thi. Nhân vật trữ tình-chính trị được nâng lên tầm vóc thời đại, nhiều khi được thể hiện bằng biện pháp huyền thoại hóa. Tố Hữu đã kế thừa xuất sắc truyền thống thơ ca yêu nước của dân tộc và phát triển trong thời đại mới. "Nếu Chế Lan Viên làm sang cho thơ Việt Nam thì Tố Hữu làm giàu cho thơ Việt Nam" (Nguyễn Đăng Mạnh). Tố Hữu xứng đáng là "lá cờ đầu" của thơ ca cách mạng Việt Nam.

Đề 7. Bài thơ *Bác ơi* của Tố Hữu là một "điệu văn bi hùng" bằng thơ (Xuân Diệu), không chỉ bộc lộ nỗi đau xót và tiếc thương của toàn dân tộc mà còn khái quát về con người và cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hãy phân tích bài thơ để chứng minh.

BÀI LÀM

Bài thơ *Bác ơi!* được Tố Hữu sáng tác ngay sau ngày Hồ Chủ tịch qua đời (02-9-1969). *Bác ơi!* là tiếng khóc tiễn biệt, là lời "điệu văn bi hùng" bằng thơ (Xuân Diệu). Bài thơ không chỉ bộc lộ nỗi đau xót và tiếc thương của đồng bào cả nước, mà còn là sự khái quát của tác giả về con người và cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Bài thơ mở đầu với khung cảnh đau buồn, tang tóc bao trùm lên toàn cõi trong những ngày mất Bác:

*"Suốt mấy hôm rày đau tiễn đưa
Đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa"...*

Trong những ngày Bác mất, trời mưa tầm tã. Nước mắt của con người đã được đồng nhất với nước mưa – nước mắt của trời. Đó là nghệ thuật làm cho những giọt nước mắt khóc Người nóng bỏng chất sử thi- tiếng khóc lớn của toàn

dân tộc tiếc thương người anh hùng. Nỗi tiếc thương khiến cỏ cây, đất trời bỗng trở nên buồn ngủi, tâm hồn người bỗng trở nên bơ vơ:

*"Chiều nay con chạy về thăm Bác
Ướt lạnh vườn rau, mấy gốc dừa!"*

Sự mất mát lớn lao khiến lòng người hụt hẫng. Nhà thơ đã khéo sử dụng nghệ thuật "cảnh đáy người đau?" để diễn tả tâm lí hụt hẫng đó của toàn dân:

*"Con lại lần theo lối sỏi quen
Đến bên thang gác đứng nhìn lên
Chuông ơi, chuông nhỏ còn reo nữa?
Phòng lạnh, rèm buông, tắt ánh đèn!"*

...

*Trái bưởi kia vàng ngọt với ai
Thơm cho ai nữa hỡi hoa nhài!
Còn đâu bóng Bác đi hôm sớm
Quanh mặt hồ in mây trắng bay"...*

Đoạn thơ với rất nhiều câu hỏi và câu cảm thán. Những dấu hỏi, dấu cảm, dấu chấm lửng, những thán từ cùng với cách ngắt nhịp chậm, nhịp dài ngắn đan xen đã diễn tả một cách xúc động nỗi tiếc thương nghẹn ngào trong lòng nhà thơ.

Bài thơ có lối kết cấu gần giống một bài điệu văn cổ điển (lung khởi-thích thực-ại vãn), nhưng đã được hiện đại hóa trong một bài thơ khóc Bác chân tình. Trong phần tưởng nhớ công ơn Bác, Tố Hữu đã cố gắng gọi lại, tái hiện hình tượng Bác Hồ với những đặc điểm khái quát nhất. Hình tượng Bác hiện lên trong nỗi tiếc thương vô hạn xen lẫn niềm kính phục thiêng liêng. Tại đây cũng đã thể hiện những suy ngẫm, những chiêm nghiệm sâu sắc của nhà thơ về con người và cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Người là tình yêu bao la, mang nỗi lo "muôn mối như lòng mẹ", "nâng niu tất cả chỉ quên mình", Người luôn mang hình bóng miền Nam trong trái tim, "một đời thanh bạch, chẳng vàng son",...

Đoạn thơ với chất giọng trầm hùng bi tráng, với những hình ảnh vừa giản dị vừa lớn lao rất phù hợp với hình tượng Bác Hồ và nỗi tiếc thương, niềm thành kính của nhà thơ đối với Bác. Còn gì đẹp hơn, ý nghĩa hơn khi nhà thơ dùng hình tượng trái tim để biểu tượng cho tình cảm bao la của Bác:

*"Bác ơi, tim Bác mênh mông thế
Ôm cả non sông, mọi kiếp người".*

Còn gì giản dị gần gũi hơn và cũng bao dung trời biển hơn khi nhà thơ so sánh tấm lòng của Bác với tấm lòng của người mẹ:

*"Chỉ lo muôn mối như lòng mẹ
Cho hôm nay và cho mai sau"...*

"Bác sống như trời đất của ta", Bác đem "tự do cho mỗi đời nô lệ", và còn "yêu từng ngọn lúa, mỗi nhành hoa",... Con người của "trời đất", của "tự do"

được lồng trong con người của đời thường. Con người vĩ đại hòa vào con người bình thường, giản dị tạo nên một vẻ đẹp vừa lớn lao, vĩ đại vừa gần gũi thân thiết- Hồ Chí Minh.

Sinh thời, Bác Hồ luôn dành tình cảm đặc biệt đối với miền Nam. Bác nói: "Miền Nam luôn ở trong trái tim tôi". Để đáp lại lòng mong mỏi của cháu con trong Nam, Bác đã dự định sẽ vào thăm nhưng dự định chưa kịp thực hiện thì... Tố Hữu đã so sánh:

*"Bác nhớ miền Nam nỗi nhớ nhà
Miền Nam mong Bác nỗi mong cha"*

Nỗi nhớ thương gắn với nỗi đau chia cắt Tổ quốc và khát vọng thống nhất, đoàn tụ. Câu thơ diễn tả một thứ tình cảm rất gia đình nhưng ý thơ vượt lên câu chữ để diễn tả một vấn đề mang tính sử thi của thời đại và dân tộc.

Đoạn thơ khép lại bằng những hình ảnh suy tưởng mang tính khái quát cao mà vẫn chan chứa cảm xúc:

*"Bác để tình thương cho chúng con
Một đời thanh bạch chẳng vàng son
Mong manh áo vải, hồn muôn trượng
Hơn tượng đồng phơi những lối mòn".*

Bác để lại nhiều: độc lập, tự do, cơm no, áo ấm,... Nhưng tất cả đều xuất phát từ một thứ vô cùng quý giá: "tình thương"- "Bác thương các cụ già", "Bác thương đàn cháu nhỏ", "Bác thương đoàn dân công",... Bác thương dân, yêu nước nên đã ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân. Bác "nâng niu tất cả chỉ quên mình". Đúc kết cuộc đời Bác, nhà thơ chiêm nghiệm và nhận thấy hai phẩm chất nổi bật: tình yêu thương quên mình và sự giản dị thanh cao. Tác giả dùng hình tượng "áo vải" mong manh để nói về "một đời thanh bạch", thể hiện phẩm chất giản dị mà thanh khiết vô ngần của Bác. Bác là vậy, giản dị mà vĩ đại, "áo vải" mà "hồn muôn trượng".

Đoạn thơ với rất nhiều hình ảnh so sánh, ẩn dụ đã thể hiện một cách sâu sắc những suy ngẫm, chiêm nghiệm của nhà thơ về con người và cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tố Hữu đã vĩnh hằng hóa, bất tử hóa hình tượng Bác Hồ trong thiên nhiên, đất trời và trong lòng người. Đoạn thơ thể hiện niềm cảm phục thành kính, niềm tự hào thiêng liêng trước anh linh của vị cha già dân tộc.

Trong phần kết, cũng như những bài ai điệu khác, Tố Hữu đã thay mặt người dân nước Việt để hứa với linh hồn người đã khuất:

*"Nhớ đôi dép cũ nặng công ơn
Yêu Bác, lòng ta trong sáng hơn
Xin nguyện cùng Người vươn tới mãi
Vững như muôn ngọn dải Trường Sơn".*

Biến đau thương thành hành động, cả dân tộc Việt Nam đã một lòng một dạ đi theo con đường của Bác. Sáu năm sau ngày Bác đi xa, nhân dân ta đã

thực hiện thành công lời di chúc "đánh cho Mĩ cút, đánh cho Ngụy nhào", đem lại hòa bình, thống nhất, nối liền một dải non sông và xây dựng đất nước ngày càng "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn".

Trong số rất nhiều những bài thơ viết về Bác, cùng với trường ca *Theo chân Bác*, *Bác ơi!* là một thành công lớn của nhà thơ Tố Hữu. Bài thơ là niềm xúc động dâng trào và những chiêm nghiệm sâu sắc về Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị cha già dân tộc, người anh hùng vĩ đại của thế kỉ XX. *Bác ơi!* là bài thơ khóc Bác. Đó là những dòng nước mắt nóng bỏng chất sử thi.

ĐỀ 8. Phân tích khái quát bài thơ *Viết Bác* để làm sáng tỏ nét đặc sắc của hồn thơ Tố Hữu.

BÀI LÀM

Viết Bác là một bài thơ dài tiêu biểu cho hồn thơ Tố Hữu. Tác phẩm được viết sau sự kiện quan trọng là tháng 10 năm 1954, các cơ quan trung ương của Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Bài thơ được đánh giá là đỉnh cao của thơ kháng chiến chống Pháp, cũng là đỉnh cao trong sáng tác thơ của Tố Hữu. Tác phẩm là một minh chứng rõ rệt nhất cho hồn thơ Tố Hữu.

Hồn thơ Tố Hữu trước hết là một tâm hồn thơ có phong cách trữ tình chính trị.

Đề tài và cảm hứng của bài thơ là một vấn đề chính trị mang tính thời sự. Bằng tài năng và những tình cảm chính trị, Tố Hữu đã khiến *Viết Bác* là những vần thơ chính trị mà "rất đời trữ tình".

Phần đầu bài thơ tái hiện một giai đoạn gian khổ về vang của cách mạng và kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc nay đã trở thành những kỉ niệm sâu nặng trong lòng người. Phần sau nói lên sự gắn bó giữa miền ngược và miền xuôi trong một viễn cảnh hòa bình tươi sáng của đất nước và kết thúc bằng lời ngợi ca công ơn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng đối với dân tộc.

Bài thơ xây dựng cấu tứ trên một hoàn cảnh đặc biệt- chia tay. Đó là cuộc chia tay đầy lưu luyến, bịn rịn giữa kẻ ở- người đi, những con người đã từng gắn bó lâu dài (15 năm) với biết bao nghĩa tình sâu nặng (*thiết tha mặn nồng*). Trong buổi chia tay ấy, họ cùng nhau gợi lại biết bao kỉ niệm đẹp đẽ, cùng nhau cất lên nỗi hoài niệm tha thiết, cùng nhau khẳng định nghĩa tình bền chặt và cùng nói với nhau những hẹn ước tương lai.

Lối cấu tứ này vốn dùng để diễn tả những tâm trạng của tình yêu, tình nghĩa riêng tư giữa hai người yêu nhau. Tố Hữu đã vận dụng vào việc thể hiện nghĩa tình cách mạng rộng lớn. Như vậy, nghĩa tình cách mạng, những tình cảm của những con người kháng chiến được chuyển tải đến lòng người bằng con đường tình yêu đôi lứa. Đó là một lối cấu tứ độc đáo, sáng tạo.

Bài thơ vận dụng lối đối đáp quen thuộc trong ca dao- dân ca. Kẻ ở - người đi hỏi và đáp. Nhà thơ có lúc phân thân thành kẻ ở, người đi, có lúc hóa thân thành người đi hay kẻ ở. Điều đó đã tạo nên sự hô ứng đồng vọng ngân vang. Qua lớp đối thoại bên ngoài là những lời độc thoại sâu sắc và tinh tế của tâm trạng.

Để góp phần tạo nên tiếng nói đồng vọng ngân vang trong tâm hồn, nhà thơ đã mượn một cách khéo léo và sáng tạo hai từ "mình" và "ta" trong ca dao. "Mình" được dùng để chỉ bản thân (ngôi thứ nhất: "Ai lên mình gửi cho ta với àng") nhưng còn được dùng để chỉ đối tượng gần gũi, thân thiết (ngôi thứ hai). "Ta" cũng được dùng để chỉ bản thân (ngôi thứ nhất số ít: "Mình về mình lại nhớ ta") nhưng còn được dùng để chỉ chung hai hay nhiều người (ngôi thứ nhất, số nhiều: "Ta cùng đánh Tây", "lòng ta ơn Bác",...). Chính Tố Hữu cũng đã xác nhận: "Mình và ta, ta và mình- cả hai đều là chủ thể. *Mình* ấy, *ta* ấy là một hân của đời sống thi sĩ đã trải qua bao nhiêu năm ở Việt Bắc. Cái phần đời này trò chuyện với phần đời kia. Cuộc chia tay không phải diễn ra bình thường mà nó diễn ra trong máu thịt, trong tâm hồn nhà thơ". "Ta" và "mình" có sự huyền hóa đa nghĩa: vừa là chủ thể, vừa là đối tượng, vừa phân đôi vừa hòa nhập, nhiều khi rất khó phân biệt:

"- Mình đi mình có nhớ mình"

"- Mình đi, mình lại nhớ mình"...

Chính điều đó đã tạo nên quan hệ gắn bó giữa hai nhân vật (thường dùng trong quan hệ yêu đương, vợ chồng).

Tâm trạng và cảm xúc bao trùm toàn bộ bài thơ là nỗi nhớ. Từ "nhớ" được lặp đi lặp lại trong bài thơ có tới không dưới 30 lần. Hoài niệm thiết tha làm sống dậy những kỉ niệm sâu nặng nghĩa tình. Qua nỗi nhớ, cuộc sống và cảnh vật hiện ra lúc rõ nét, lúc mơ màng vời vợi, lúc cô đọng như đúc kết những trải nghiệm.

Hồn thơ Tố Hữu, trong cái giọng điệu trữ tình quen thuộc còn mang một dấu ấn của miền quê xứ Huế- đó là tiếng nói ngọt ngào, nồng mặn, chân thành, còn được diễn tả trong những câu thơ êm ái.

Tất cả những gì nhà thơ thể hiện trong *Việt Bắc* đã được chuyển tải bằng giọng thơ ngọt ngào, êm ái, nhịp nhàng như lời ru của mẹ, ru con người ta vào một thế giới tâm tình đậm đà, nặng ân tình.

Bài thơ mở ra trong khung cảnh chia tay đầy lưu luyến, bịn rịn. Người ở lại rất nhạy cảm với hoàn cảnh và dường như đọc được những điều khó nói trong tâm trạng người ra đi nên đã lên tiếng trước:

"Mình về mình có nhớ ta

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng

Mình về mình có nhớ không

Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?"

Lời mở đầu là những câu hỏi khơi nguồn cho dòng mạch nhớ thương tuôn chảy ào ạt. Tình cảm lưu luyến không chỉ bộc lộ qua hình thức hỏi- đáp mà còn được bộc lộ một cách trực tiếp qua những từ ngữ chỉ tâm trạng, cảm xúc: "thiết tha", "mặn nồng", "thiết tha", "bâng khuâng", "bồn chồn", "mặn mà",... Hai tiếng "mình đi" (mình về) liên tiếp được nhắc lại, đặc biệt là trong lời của người ở lại. Và cùng với những tiếng thân thương đầy lưu luyến ấy, người đi- kẻ ở

cùng nhau nhắc lại những kỉ niệm. Những ngày "mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù"; những ngày ở "chiến khu" mà "miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai"; rồi "khi kháng Nhật thuở còn Việt Minh"; rồi "Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa",...

Sau những câu hỏi liên tiếp của người ở lại, người ra đi khẳng định:

*"Ta với mình, mình với ta
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh
Mình đi, mình lại nhớ mình
Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu..."*

"Ta-mình", "mình-ta", "sau-trước", "mặn mà", "đinh ninh",... là những từ ngữ, những cặp từ nhân xưng chứa chan tình cảm. Lối so sánh "bao nhiêu... bấy nhiêu", lấy "nghĩa tình" so với "nước trong nguồn", một phép so sánh mượn từ ca dao, đã khẳng định nghĩa tình bền chặt không bao giờ vơi cạn. Nghĩa tình cách mạng được ví như công cha nghĩa mẹ thì quả thật không phép so sánh nào hơn được nữa.

Phần tiếp theo là phần dài nhất (66 câu). Những kỉ niệm "vội đây" được tái hiện qua nỗi nhớ mà ở đó thiên nhiên và con người Việt Bắc hiện lên vô cùng sống động, đầy ơn nghĩa. Những kỉ niệm về cuộc kháng chiến anh hùng cũng theo đó mà hiện lên.

Thiên nhiên và con người Việt Bắc hiện lên với vẻ đẹp đa dạng trong nhiều bối cảnh thời gian, không gian khác nhau. Điều đáng chú ý là hình ảnh thiên nhiên luôn gắn với bóng dáng con người. Người ta hay nhắc đến 10 câu thơ được coi như một bộ tranh tứ bình, vừa là bộ phận của bài thơ lại vừa như một bài thơ bởi nó hoàn chỉnh một ý thơ:

*"Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người."*

...
*Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung".*

Hai câu mở đầu mang nội dung khái quát toàn bộ đoạn thơ: thiên nhiên Việt Bắc (hoa) hòa với con người Việt Bắc (người) trong tâm trạng nhớ thương vội đây (nhớ). Tám câu còn lại chia thành 4 cặp, mỗi cặp làm thành một bức tranh, bức nào cũng có cảnh (hoa) có người. Đây là bộ tứ quý về hoa và người của bốn mùa Việt Bắc. Nét đặc sắc của cả bốn bức tranh là có đủ màu sắc, âm thanh, ánh sáng, đường nét,... có cảnh và có người. Đó là màu xanh của cây lá, màu đỏ của hoa chuối, màu trắng của hoa mơ, màu vàng của rừng phách và màu trắng bạc của đêm trăng. Đó là âm thanh của tiếng ve và tiếng hát. Đó là ánh nắng trưa và ánh trăng đêm. Thời gian không chỉ có đủ bốn mùa: đông-xuân-hạ-thu mà còn có một buổi sáng tinh khôi, một buổi trưa nắng đẹp, một đêm trăng thanh bình. Đặc biệt trên cái nền của thiên nhiên bốn mùa Việt Bắc ấy hiện lên hình ảnh những con người Việt Bắc với vẻ đẹp bình dị, mộc mạc, vẻ đẹp khỏe khoắn hay duyên dáng, tài hoa trong công việc lao động, vẻ đẹp của

những con người nặng ân tình. Thiên nhiên và con người hòa quyện với nhau, tôn vẻ đẹp cho nhau. Đó là sự gắn bó không thể tách rời. Tất cả cứ lung linh hiện lên trong nỗi nhớ thương tha thiết. Tố Hữu đã thể hiện sự giàu có trong tâm hồn những con người cách mạng, một sự giàu có đầy lãng mạn và cần thiết của những con người đã làm nên những bản anh hùng ca rất đời nhân văn của dân tộc Việt Nam.

Hồi tưởng về cuộc kháng chiến anh hùng, giọng thơ bỗng trở nên sôi nổi, cuốn cuộn hào hùng:

*"Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành lũy sắt dày
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù".*

Rừng Việt Bắc đâu chỉ đơn thuần là những bức tranh thiên nhiên gắn với những kỉ niệm "voi đay" mà rừng núi đã trở thành một lực lượng hùng mạnh tham gia kháng chiến.

Đến đây, điệp từ "nhớ" dường như cũng trở nên dồn dập hơn bởi cùng với nó là hàng loạt những địa danh được liệt kê: Phủ Thông, Đèo Giàng, Sông Lô, Phố Ràng, Cao Lạng, Nhị Hà. Đây là những địa danh gắn với những chiến công buổi đầu, những chiến thắng mở màn vang dội. Chiến công nối tiếp chiến công được diễn tả bằng nhịp thơ dồn dập.

Theo mạch phát triển của cảm xúc và hình tượng, nhà thơ đã tái hiện không khí hành quân giành chiến thắng của quân dân ta. Những từ láy: "đêm đêm", "rầm rập", điệp điệp trùng trùng", "thăm thẳm",... cùng với những hình ảnh kì vĩ, lớn lao: "quân đi điệp điệp trùng trùng", "dân công đỏ đuốc từng đoàn", "ánh sao đầu súng", "bước chân nát đá muôn tàn lửa bay", "đèn pha bật sáng như ngày mai lên",... đã diễn tả không khí của những cuộc hành quân đầy tính sử thi. Ta như nghe thấy tiếng đất rung, núi chuyển, tiếng những bàn chân tiếp bước bàn chân tiến tới thắng lợi để rồi:

*"Tin vui chiến thắng trăm miền
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng".*

Một đoạn thơ hầu như chỉ toàn là các từ chỉ địa danh, gắn với những chiến công oai hùng làm nức lòng người. Từ "vui" xuất hiện trong tất cả các dòng thơ đã làm nên một sự cộng hưởng. Đó là niềm vui dạt dào, mạnh mẽ và lâu bền.

Điều đáng quý là tình cảm Tố Hữu trong thơ là tình cảm chân thành, trung thực. Tố Hữu không làm một người thợ phổ diễn tình cảm hộ cho người khác, mà tất cả, niềm vui hay nỗi buồn, tình yêu và sự căm giận, kể cả những ưu, nhược trong tình cảm... cũng đều được xuất phát từ chính trái tim trung thực của ông đối với Đảng, với Nhân dân và với bạn đọc.

Hồn thơ Tố Hữu còn nổi bật ở chất dân tộc, tính đại chúng. Bài thơ *Việt Bắc* sở dĩ được đại chúng đón nhận nồng nhiệt bởi vì nó có tính đại chúng và kế thừa được truyền thống thơ ca của dân tộc. Ngôn ngữ, hình ảnh, cảm xúc... trong thơ đều mộc mạc, giản dị, dân dã, rất gần gũi với đại chúng, và phần lớn chúng đều được lấy từ trong kho tàng ca dao, dân ca của dân tộc. Tính dân tộc còn thể hiện ngay trong thể thơ lục bát, một thể thơ truyền thống của người Việt.

Việt Bắc là đỉnh cao của thơ Tố Hữu nói riêng và của thơ ca Việt Nam hiện đại nói chung. *Việt Bắc* là một trường ca chính trị được biểu hiện hết sức trữ tình, ngọt ngào. Đây là một thi phẩm tiêu biểu cho hồn thơ Tố Hữu. *Việt Bắc* là khúc hát ân tình mà ở đó cái riêng và cái chung hòa vào nhau: "Nỗi niềm riêng của tôi đã thành nỗi niềm, tình cảm chung của cán bộ, chiến sĩ, của nhân dân" (Tố Hữu).

Đề 9. Bài thơ *Tự do* của P. Ê-luy-a là tiếng nói mãnh liệt về khát vọng tự do. Phân tích bài thơ để chứng minh nhận định trên.

BÀI LÀM

Ê-luy-a là một trong những nhà thơ hiện đại tiêu biểu của nước Pháp. Thơ ông gắn liền với các sự kiện lớn không chỉ làm chao đảo nước Pháp mà còn làm rung chuyển thế giới.

Bài thơ *Tự do* in trong tập *Thơ và sự thật* (1942) là tiếng nói tha thiết đòi tự do của những con tim, hòa trong âm vang của núi vọng sông rên, của đất trời bao la và biển cả mênh mông.

Tự do là một trong những đề tài lớn mang tính nhân văn phổ quát thể hiện khát vọng vĩnh cửu của con người mọi thời đại. Thời cổ đại Hi Lạp, khát vọng tự do chân chính được kết tinh trong hình tượng Prô-mê-tê (*Prô-mê-tê bị xiềng- Et-sin*). "Tự do, bình đẳng, bác ái" trở thành khẩu hiệu đoàn kết, tập hợp lực lượng tạo nên sức mạnh của cách mạng Tư sản Pháp 1789. Khát vọng sống của dân tộc Cu Ba cũng được thể hiện qua câu khẩu hiệu "Tự do hay là chết". Ở Việt Nam là chân lí "Không có gì quý hơn độc lập tự do" (Hồ Chí Minh).

Đề tài *Tự do* càng trở nên cấp bách và mang tính thời sự hơn bao giờ hết khi nó ra đời trong hoàn cảnh nước Pháp đang bị phát xít Đức chiếm đóng, trở thành thánh ca trong cuộc kháng chiến chống Đức. Với phong cách thơ mang đậm chất trữ tình chính trị, Ê-luy-a đã truyền hơi thở thời đại vào "Tự do".

Với Ê-luy-a, tự do chính là cuộc sống, là hoá thân của cuộc sống. Bài thơ tổ chức theo trật tự kết cấu của lớp hình ảnh một cách đặc biệt. Hai chữ tự do được viết lên các vị trí: các vật thể hữu hình như trang vở, mũ miện của vua chúa ..., lại có thể gắn với các vật thể trừu tượng như "mùa cưới hỏi", "tiếng chuông ngân"... Nhờ cách liệt kê hình ảnh ấy đã tạo ra sự trùng điệp tạo ấn tượng về sự phát triển ồ ạt, nhàn lên thành tầng tầng, lớp lớp tuôn chảy như mạch nguồn vô tận của khát vọng tự do. Đầu đầu cũng xuất hiện hai chữ "tự do" - tất cả đều khao khát tự do, đều chung tiếng nói đòi tự do. Đó là khát vọng của dân tộc, của cộng đồng.

Tự do không chỉ là khát vọng hướng tới mà còn là bản thân khát vọng ấy. Khát khao tự do còn thể hiện một niềm tin vững chắc, lời thề quyết tâm hướng tới tự do, giành và bảo vệ tự do. Độ chân thành và mãnh liệt của cảm xúc của khao khát tự do còn được biểu hiện qua hình thức điệp câu đặc biệt. Toàn bài có 21 khổ, có tới 20 khổ thơ có sự điệp câu "Tôi viết tên em" và câu cuối "Để gọi tên em". Nhạc điệu bài thơ được tạo nên từ hình thức điệp này khiến người đọc liên tưởng tới thánh ca hay lời cầu nguyện. "Tôi viết tên em" do đó trở thành một xác tín, một niềm tin vững chắc trong hoàn cảnh nô lệ, mất tự do.

Bài thơ được viết năm 1941 mà theo tác giả thì ông định "kết thúc bằng việc nói tên người đàn bà mà tôi yêu, người tôi định viết tặng bài thơ này. Nhưng rồi tôi tìm thấy rằng từ duy nhất mà tôi có trong đầu là Tự do ...nghĩa là người đàn bà mà tôi yêu lúc đó là hiện thân của một ước vọng lớn hơn nàng. Tôi đã lẫn nàng với hoài vọng tuyệt vời nhất". Lời tâm sự của Ê-luy-a khiến người đọc liên tưởng tới sự hoà quyện đẹp đẽ giữa tình yêu và lí tưởng trong thơ của A-ra-gông. Gương mặt của người phụ nữ mà họ yêu dấu, đối với A-ra-gông là Ên-xa, đối với Ê-luy-a là Nuy-sơ, là Đô-mi-nic, cũng như diện mạo của tổ quốc, của nhân loại đều hoà trộn vào nhau- điều đó làm nên dạng thức trữ tình độc đáo của bài thơ: vừa gắn với những vấn đề thời sự nóng hổi vừa là tha thiết yêu thương.

Bài thơ trở thành thánh ca trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Đức của người Pháp, bởi nó đáp ứng được khát vọng của thời đại, trở thành tiếng nói chung, sự đồng vọng của hàng triệu con tin đang rên xiết vì mất nước. Tự do ở đây không chỉ cho cá nhân tự do mà trước hết là cho dân tộc, trở thành lẽ sống, lay thức tình yêu tự do trong mỗi con người. Người nghệ sĩ - chiến sĩ Ê-luy-a đã giúp người đọc cảm nhận thấm thía hơn giá trị của Tự do. Đó là quyền sống, quyền được sống và quyền được làm người.

Đề 10. Giải thích ý nghĩa nhan đề bài thơ *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên, và bình giảng khổ thơ đề từ.

BÀI LÀM

1. Chúng ta từng biết đến một Chế Lan Viên siêu hình trước Cách mạng đã "từ thung lũng đau thương" đến với "cánh đồng vui", từ "cái tôi" cô đơn bế tắc đến với cuộc đời rộng lớn của nhân dân, đất nước, cách mạng. Cuộc "trở về" ấy đã được Chế Lan Viên thể hiện trong những vần thơ chan chứa niềm biết ơn trong tập *Ánh sáng và phù sa* mà *Tiếng hát con tàu* là một bài thơ tiêu biểu.

Bài thơ được sáng tác nhân cuộc phát động nhân dân, nhất là thanh niên đi xây dựng khu kinh tế mới ở miền núi Tây Bắc. Từ sự kiện kinh tế- chính trị này, Chế Lan Viên đã có dịp bộc lộ những trăn trở, xúc động, và lòng biết ơn của mình đối với Tổ quốc, Nhân dân cùng những suy nghĩ về ngọn nguồn sáng tạo của thi ca. Bài thơ hấp dẫn người đọc bởi chất trữ tình- triết luận, bởi những sáng tạo độc đáo, bất ngờ, mới lạ ngay từ nhan đề và lời đề từ.

Trước hết phải giải thích hình tượng con tàu.

Đây là hình ảnh mang tính biểu tượng. Trên thực tế, ta chưa có đường tàu lên Tây Bắc. Nhưng Chế Lan Viên vẫn nghĩ tới hình tượng một con tàu. Con tàu ở đây tượng trưng cho một cuộc hành trình. Vậy, *Tiếng hát con tàu* - nhan đề bài thơ - nghĩa là lời ca ngợi cuộc hành trình.

Căn cứ vào nội dung bài thơ, ta có thể thấy thêm ý nghĩa của nhan đề bài thơ. Cuộc hành trình lên Tây Bắc, cũng là cuộc hành trình về với nhân dân, về với Tổ quốc và về với cội nguồn của cảm hứng thi ca... Cho nên, *Tiếng hát con tàu* là bài ca về cuộc hành trình với ý nghĩa biểu tượng nhiều nghĩa như trên.

Chính Chế Lan Viên cũng đã từng nói: "Thực ra làm thơ chính là nói - là viết về cái điều tỏa ra trước thực tế chứ không phải bằng bản thân thực tế". Khi viết bài thơ này, nhà thơ cảm thấy "trong lòng rất day dứt... cảm thấy cuộc sống của mình sẽ chật hẹp bé nhỏ nếu không hòa được với cuộc đời chung" (Chế Lan Viên). Con tàu - hồn thơ đang trong cuộc hành trình về với nhân dân, thoát khỏi đời riêng nhỏ hẹp. Đây không phải hành trình lãng tử bơ vơ mà là một chuyến đi giục giã, hối thúc tràn đầy phấn hứng. Con tàu đã làm nên phần nhạc của bài thơ mà năng lượng là niềm vui, là cảm xúc dạt dào, là "tiếng hát". Con tàu là biểu tượng cho khát vọng ra đi, đi đến những miền đất xa xôi của Tổ quốc. Với Chế Lan Viên, ra đi thực chất là trở về (*Con đã đi nhưng con cần vượt nữa / Cho con gặp lại Mẹ yêu thương*) bởi vì trước đây nhà thơ đã đi quá xa (vào thế giới siêu hình), xa đến nỗi tưởng quên cả đường về. Chế Lan Viên đã đi theo cách mạng bằng hết sức tự nhiên nhưng còn nhiều lực cản đặc biệt là phải vượt lên chính mình, vượt lên những "buồn rớt", "mộng rớt" trong tâm hồn để tìm thấy ý nghĩa thực của cuộc đời, tìm thấy ngọn nguồn của sáng tạo. Cuộc ra đi - trở về này được nhà thơ hình tượng hóa thành một chuyến tàu lên Tây Bắc, nơi quê hương cách mạng, nơi đất nước đang gọi, nơi "tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu".

Con tàu - là biểu tượng cho khát vọng lên đường. Tiếng hát biểu thị sự hân hoan hăm hở, tin yêu và tự hào. Có một thời chàng thi sĩ này đã khóc. Thiếu người nhấm nhàng là hậu duệ của Chế Bồng Nga bởi chàng trong thân phận của một người dân vong quốc đã khóc thương cho sự đổ nát "điều tàn" của đất nước Chiêm Thành. Trong thơ chàng, người ta nghe thấy tiếng xương gãy, máu rơi, tùy vọt, tiếng voi gấm ngựa hí, tiếng binh khí thành Đồ Bàn và tiếng muôn ma Hời sờ soạng dất nhau đi". Đến với cách mạng, người thi sĩ ấy đã thoát ra khỏi "những tháp Chàm lẻ loi, bí mật" và sau một quá trình "nhận đường", "tìm đường" đã cất lên tiếng hát, tiếng hát của lòng biết ơn vì Đảng, Bác, nhân dân, đất nước đã đem "ánh sáng và phù sa" đến làm sống dậy một hồn thơ.

Tiếng hát con tàu là tiếng hát của một tâm hồn đang phấn chấn, hăm hở đi khát vọng lên đường đến những miền đất mới mà thực chất là trở về với nhân dân, đất nước - ngọn nguồn của hồn thơ, của những sáng tạo.

2. Những nội dung trên đây của bài thơ đã được Chế Lan Viên dồn nén một cách cô đọng, hàm súc trong bốn câu đề từ:

*"Tây Bắc ư ? Có riêng gì Tây Bắc
Khi lòng ta đã hóa những con tàu
Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát
Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu!"*

Trong các tác phẩm văn học, lời đề từ như một tín hiệu chỉ dẫn, lời mách bảo kín đáo con đường khám phá tác phẩm. Tuy nhiên, không phải một lúc chúng ta có thể nhận thức được hết ý nghĩa của lời đề từ. Muốn hiểu được lời đề từ phải nắm được nội dung tác phẩm. Vì thế, lời đề từ và nội dung tác phẩm luôn soi chiếu lẫn nhau để vừa hiểu sâu tác phẩm vừa nhận ra ý vị của lời đề từ vốn có hình thức như một câu đố:

*Tây Bắc ư ? Có riêng gì Tây Bắc
Khi lòng ta đã hóa những con tàu*

Câu thơ cho ta thấy Tây Bắc là một biểu tượng, tượng trưng cho nhiều địa danh, mang nhiều ý nghĩa khác. Tây Bắc là cách nói về Tổ quốc, về Nhân dân và với tác giả thì Tây Bắc còn có ý nghĩa là nơi ngọn nguồn của cảm xúc mà tượng, cuộc đời nhà thơ đang hướng tới.

*· Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát
Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu ?*

Chế Lan Viên đã thống nhất nhiều sự việc trong một biểu tượng: Con tàu - Tâm hồn ta - Tây Bắc - Tổ quốc - Nhân dân - Cội nguồn sáng tạo... để là cuốn đọc giả. Khi "phá cô đơn ta hòa nhập với người", khi mỗi con người phá bỏ chủ nghĩa cá nhân, phá bỏ những quan niệm nghệ thuật siêu hình bế tắc để hòa nhập với cộng đồng, với thế giới, với nhân dân đất nước thì tâm hồn mỗi con người sẽ trở thành một thế giới không tầm thường chút nào. Tâm hồn anh thuộc về nhân dân, được sinh ra từ nhân dân, được nhân dân nuôi sống. Cuộc đời và thế giới cá nhân đã hóa thân, chung kết thành tâm hồn nhân dân. Vì thế tâm hồn anh có sự giao cảm đặc biệt với muôn triệu tâm hồn. Chế Lan Viên đã nhiều lần nói về sự thay đổi kì diệu này:

*"Tâm hồn tôi khi thế giới soi vào
Thấy nghìn núi trăm sông điểm lẹ".*

Hoặc:

*"Sợi chỉ lòng anh nghèo có một màu
Xe vào cái đa sắc của cuộc đời thêm chói lọi".*

Ở *Tiếng hát con tàu*, Tây Bắc cũng soi vào hồn nhà thơ và nhìn vào tâm hồn nhà thơ bỗng phát hiện ra Tây Bắc đâu chỉ là một miền đất, một vùng quê. Tây Bắc còn sống trong mỗi con người với những kỉ niệm "máu đỏ tâm hồn thấm đất". Tây Bắc là "anh con", "em con", là "mế", là "bản sương giăng", "đè mây phủ" là "vất xôi nuôi quân em giấu giữa rừng", là cuộc sống gian lao nhưng trọng nghĩa tình, là tất cả những kỉ niệm tươi rói để kết lại thành: "Tây Bắc người là mẹ của hồn thơ".

Lời đề từ chính là một lời tâm niệm: tâm hồn ta thuộc về nhân dân, đất nước. Nhìn vào tâm hồn thấy nhân dân, đất nước. Soi vào đất nước, nhân dân là

ấy được lòng mình. Ra đi đến với cuộc đời, đến với đất nước, nhân dân cũng chính là tìm đến tâm hồn đích thực của mình với những tình cảm trong sáng, vững nghĩa tình sâu nặng. Đó chính là ngọn nguồn của sáng tạo bởi "chẳng có thơ nào giữa lòng đóng khép".

Tiếng hát con tàu có vẻ đẹp hài hòa giữa cảm xúc và suy tư, giữa tình cảm trí tuệ. Đây cũng là đặc điểm phong cách Chế Lan Viên trong *Ánh sáng và bóng tối*.

Bổ 11. Bình giảng đoạn thơ sau trong bài thơ *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên:

*"Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa
Như đưa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa".*

BÀI LÀM

Trên hành trình của một hồn thơ đi từ "thung lũng đau thương" ra "cánh đồng vui", từ "chân trời của một người" đến với "chân trời của tất cả", hơn ai hết, Chế Lan Viên hiểu được vai trò lớn lao của Đảng và Nhân dân, những người mà nhà thơ cho rằng đã "thay đổi đời tôi, thay đổi thơ tôi". Niềm hạnh phúc rưng rưng của một nhà thơ đã nhận chân ra giá trị đích thực của cuộc đời chính khi trở về với Nhân dân đã được nhà thơ diễn đạt một cách chân thành xúc động qua những câu thơ:

*"Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa
Như đưa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa"*

(*Tiếng hát con tàu* - Chế Lan Viên)

Tiếng hát con tàu là bài thơ được sáng tác từ một sự kiện kinh tế - xã hội: học vận động nhân dân đi xây dựng vùng kinh tế mới vào năm 1960. Tuy nhiên, bài thơ không chỉ dừng lại với ý nghĩa tuyên truyền cho một đường lối, chính sách của Đảng. Với tư cách là một nhà thơ, từ thực tế đời sống với những câu hỏi, đòi hỏi mới đối với người nghệ sĩ, nhà thơ đã thể hiện được khát vọng trở về với đất nước và nhân dân - cội nguồn của mọi cảm hứng sáng tạo. Đó là niềm hạnh phúc lớn lao của nhà thơ khi được trở về với nhân dân:

*"Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa"*

...

Trong hoài niệm của nhà thơ về Tây Bắc, nhân dân không phải là một khái niệm trừu tượng mà được hiện diện qua những cuộc đời, những số phận cụ thể. Đó là người anh du kích với "chiếc áo nâu suốt một đời vá rách. Đêm cuối đời anh gửi lại cho con", là thằng em liên lạc: "Mười năm tròn không mất một lòng thư", là bà mẹ "lửa hồng soi tóc bạc. Năm con đau mẹ thức một mùa

dài"... Họ là những người có cuộc đời nghèo khó nhưng đã hi sinh trọn đời cho Cách mạng, được nhà thơ nhắc đến bằng tất cả lòng biết ơn chân thành nhất. Từ những con người, những cuộc đời cụ thể ấy, mạch cảm xúc thơ lại hướng đến suy tưởng, khái quát:

*"Con gập lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa"*

Đoạn thơ gây ấn tượng cho người đọc trước hết bởi lối xưng hô nhằm tạo ra quan hệ ruột thịt: "Con gập lại nhân dân". Cách xưng hô giản dị mà chân thành, ấm áp đã cụ thể hoá một lần nữa mối quan hệ giữa nhà thơ và nhân dân. Đây là một nhận thức mới mẻ thể hiện hành trình của một quá trình nhận thức; từ cái tôi chật hẹp của chính mình, người nghệ sĩ đã hoà nhập vào cuộc sống rộng lớn của nhân dân. Đây cũng là nhận thức của Xuân Diệu khi thức về chỗ đứng, về mối quan hệ giữa người nghệ sĩ với nhân dân:

*"Tôi cùng xương thịt với nhân dân tôi
Cùng đổ mồ hôi, cùng sôi giọt máu
Tôi sống với muôn người chiến đấu
Của triệu người yêu đấu gian lao"*

(Những đêm hành quân)

Vì vậy, lối xưng hô ân tình ấy sở dĩ gây được xúc động trong lòng người đọc cũng chính là bởi nhà thơ đã nói được tấm lòng của cả một thế hệ mà lần Chế Lan Viên đã trách cứ với chính mình vì "lỡ nhịp" với cuộc sống của nhân dân:

*"Có thể nào quên cả một thời thơ ấu
Tổ quốc trong lòng mà có cũng như không
Nhân dân ở quanh ta mà ta chẳng thấy
Thơ xuôi tay như nước chảy xuôi dòng"
(Người thay đổi đời tôi, Người thay đổi thơ tôi)*

Trong niềm xúc động chân thành ấy, nhà thơ đã diễn đạt ý nghĩa của cuộc trở về với nhân dân bằng lối so sánh đầy bất ngờ, sáng tạo. Đây là một lối so sánh, liên tưởng trùng điệp. Chỉ có bốn câu thơ mà xuất hiện đến năm lần biện pháp so sánh. Cảm giác như niềm hạnh phúc được trở về với nhân dân bỗng xòe như những cánh hoa rực rỡ và ấm áp sắc màu. Lối so sánh phức tạp này là một đặc trưng thể hiện phong cách nghệ thuật thơ Chế Lan Viên. Trong bốn câu thơ đề từ, nhà thơ đã so sánh *Lòng ta*, *Tâm hồn ta* với hai hình ảnh: *con tàu* và *Tên Bức*. Đến phần sau của bài thơ, khi nói về nỗi nhớ, về tình yêu, những câu thơ lại một lần nữa khoe sắc qua lối liên tưởng:

*"Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc
Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương"*

Việc xây dựng hình tượng thơ qua lối so sánh phức có ý nghĩa rất lớn để thể hiện niềm xúc động rung rung của nhà thơ, đồng thời tạo được sự liên tưởng hiểu chiều với những quan hệ ngang dọc trong trí tưởng tượng của người đọc.

Những biện pháp so sánh ở đây lại được xây dựng từ những hình ảnh rất bình dị, quen thuộc, đặc biệt với người dân miền núi: *nai, suối cũ, cỏ, chim én, mùa xuân, chiếc nôi...* Điều này cũng ghi nhận nỗ lực của nhà thơ trên con đường từ bỏ những hình ảnh xa lạ, ma quái ở những tập thơ trước Cách mạng để trở về với thế giới bình dị, mang trong đó hơi thở cuộc sống của nhân dân. Trước đây, người đọc luôn bắt gặp những hình ảnh cầu kì, thậm chí điên loạn: *bóng ma Hời, những sông vắng lẽ mình trong bóng tối...* thì đến bài thơ, oạn thơ này là những hình ảnh đầy ấp vẻ đẹp của hiện thực đời sống.

Cái hay trong đoạn thơ còn là cách sắp xếp những hình ảnh so sánh của nhà thơ. Đó là lối so sánh tăng dần theo cấp độ. Ba vế so sánh đầu hướng về tự nhiên, về ngoại vật. Nhưng đến hai vế so sánh còn lại lại hướng về con người và nhu cầu tồn tại của con người: *trẻ thơ đói lòng- gộp sữa; nôi ngừng- cánh tay đưa*. Chính cách sắp xếp ấy có ý nghĩa rất lớn trong việc thể hiện niềm biết ơn hân thành và sâu sắc của nhà thơ khi được trở về với Nhân dân.

Không những thế, lối so sánh trong khổ thơ còn mang đậm tính triết lí: mỗi sự vật chỉ có thể có ý nghĩa khi đặt trong mối quan hệ máu thịt với các sự vật khác. *Nai* và *suối cũ*- đó là hai yếu tố không thể tách rời, trong đó, *suối cũ* đã trở thành môi trường sống của loài *nai*. Tháng Giêng, tháng Hai là thời điểm bắt đầu của một năm. Thời điểm ấy thích hợp nhất cho sự phát triển của cỏ cây, hoa lá. *Mùa xuân* và *những cánh chim én; trẻ thơ* và nhu cầu *gộp sữa...* đều là những hình ảnh luôn được đặt trong những mối quan hệ chi phối lẫn nhau. Mượn những hình ảnh trong đời sống tự nhiên và xã hội, mượn những quy luật ấy để nhà thơ nói đến một mối quan hệ lớn hơn: nghệ thuật chỉ có ý nghĩa khi phản ánh đời sống. Hiện thực đời sống là điểm xuất phát đồng thời cũng là cái đích cuối cùng của mỗi tác phẩm văn học phải hướng tới. Nếu đánh rơi mất đời sống, thơ ca sẽ hết khô trên trang giấy. Nhưng để phản ánh được hiện thực đời sống, người nghệ sĩ phải gắn bó cuộc đời mình với nhân dân, phải cùng nhịp đập với hàng triệu trái tim của nhân dân. Có lẽ, không nhà thơ nào lại diễn đạt chân lí của quá trình sáng tạo ấy hay và sâu sắc như Chế Lan Viên.

Đây là một trong những đoạn thơ khá hay trong bài thơ. Với lối xây dựng hình ảnh mới lại, với lối so sánh giản dị nhưng sâu sắc, Chế Lan Viên đã hướng người đọc đến một quy luật có tính phổ quát: trở về với nhân dân là con đường tất yếu. Nó phù hợp với quy luật của tự nhiên cũng như phù hợp với đạo lí, tình cảm con người. Bởi vì chỉ có con đường ấy mới mở ra được những chân trời lớn cho người nghệ sĩ. Đi trên con đường ấy, Chế Lan Viên đã thực sự hành công, trở thành tiếng thơ hào hùng, tiếng kèn xung trận trong những năm chống Mĩ sau này.

BÀI LÀM

Trong dàn đồng ca của thơ trẻ chống Mỹ, Xuân Quỳnh nổi lên như một tiếng thơ trẻ trung, tươi mới, đầy nữ tính. Nhắc đến Xuân Quỳnh người ta thường nhắc đến những bài thơ nổi tiếng: *Thuyền và biển*, *Thơ tình cuối mùa thu*, *Tự hát*... và nhất là *Sóng* - bài này được rút ra từ tập *Hoa dọc chiến hào*. Có thể nói, *Sóng* đó kết tinh được tất cả những gì là sở trường nhất của hồn thơ Xuân Quỳnh, thể hiện được vẻ đẹp của tâm hồn người phụ nữ đang yêu.

Xuân Quỳnh (1942-1988) là một trong số ít những cây bút nữ có sức sáng tạo dồi dào. Ngôi bút thơ Xuân Quỳnh đã được thử thách qua thời gian và được trải nghiệm trên những đề tài, chủ đề khác nhau. So với các nhà thơ cùng thế hệ, Xuân Quỳnh là người viết nhiều về tình yêu hơn cả. *Sóng* được xem là bài thơ tập trung rõ nét đặc điểm thơ Xuân Quỳnh, tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh - thơ của một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều âu lo, phóng khoáng và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường. Bài thơ được viết trước biển Diêm Điền ngày 29-12-1967 và được in trong tập *Hoa dọc chiến hào* (1968).

Thực ra, để diễn tả tâm trạng của con người trong tình cảm, tình yêu thì "sóng" không phải là một hình tượng mới mẻ. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du từng nhiều lần nói đến "sóng":

Lạ cho cái sóng khuynh thành

hoặc:

Sóng tình dường đã xiêu xiêu...

Sau này, trong *Thơ mới*, Thâm Tâm cũng đã nói tới tiếng sóng thốn thốn nơi lòng người chia biệt:

Đưa người ta không đưa qua sông

Sao có tiếng sóng ở trong lòng...

(*Tống biệt hành*)

Và đến thơ Xuân Diệu, con sóng đã ồn ào, vỗ vập, dữ dội, mạnh mẽ và sang trọng

Anh muốn làm sóng biếc

Hôn mãi cát vàng em

Hôn thật khê thật êm

Hôn em đêm mãi mãi

Đã hôn rồi, hôn lại

Cho mãi đến muôn đời

Đến tan cả đất trời

Anh mới thôi dào dạt

(*Biển*)

Nhưng đến với Xuân Quỳnh, sóng được xem như một sáng tạo nghệ thuật mới, có nhiều nét riêng. Vẻ đẹp và sức sống của sóng được thể hiện ở sự trẻ trung, dung dị, tươi mới, nữ tính đã thành bản sắc riêng của thơ Xuân Quỳnh, ở những sáng tạo nghệ thuật hết sức tự nhiên mà sâu sắc trong việc giải bày tâm trạng, cảm xúc của thi sĩ trong tình yêu. Đọc bài thơ, trước hết ta cảm nhận

được lối viết tưởng như rất thoải mái và tự nhiên, chân thật của tác giả. Vì những cảm xúc, rung động mà nó gợi ra vẫn miên man trong tâm hồn người đọc bấy lâu nay, "sóng" là một lựa chọn "đắc diệu" của Xuân Quỳnh. Qua "sóng", ta lắng nghe được những rung động bồi hồi trong tâm hồn thi sĩ. Đó không phải là con sóng- hiện thân cho tình yêu mãnh liệt của người con trai trong bài thơ *Biển* của Xuân Diệu. Ở đó, lớp lớp sóng biển (anh) muốn nghiền nát bờ (em), con sóng ấy mang bản sắc nam tính rất rõ. Với Xuân Quỳnh thì ngược lại "sóng" là em, là "nỗi khát vọng tình yêu", còn bờ là "anh". Từ đó, nhà thơ tạo mối quan hệ giữa "sóng" và "em" - một quan hệ vừa tương đồng, vừa bổ sung, soi chiếu vào nhau để biểu đạt rõ tình cảm và khát vọng hạnh phúc của mình.

Do vậy, cấu trúc của bài thơ cũng được xác lập theo cách đan cài, xen kẽ hai hình tượng: sóng- bờ, sau đó là em - anh (khổ 5) rồi lại em- anh (khổ 6), sóng-bờ (khổ 7). Và sau lớp lớp sóng đan xen, lui tới, miên man, vỗ về, biển như lặng dần đi nhường chỗ cho những suy tư xa rộng về cuộc đời, năm tháng, về quy luật vĩnh hằng của tự nhiên (Phạm Đình Ân) và kết thúc trong niềm hoá thân, giao kết vĩnh viễn như trăm nghìn con sóng tan biến giữa đại dương- biển lớn cuộc đời.

Từ đầu bài thơ, Xuân Quỳnh đã sử dụng những đặc tính của sóng để chỉ những sắc thái trái ngược nhau, những đối cực trong tâm lí tình yêu cùng tồn tại và rất khó lí giải:

*"Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ"*

Cũng giống như trong một bài thơ khác (*Thuyền và Biển*), Xuân Quỳnh đã viết:

*"Những đêm trăng hiền từ
Biển như cô gái nhỏ
Thăm thì gửi tâm tư
Quanh mạn thuyền sóng vỗ"*

Nhưng:

*"Cũng có khi vô cơ
Biển ào ạt xô thuyền"*

Rồi đi đến kết luận:

*"Vì tình yêu muôn thuở
Có bao giờ dừng yên".*

"Sóng" còn tượng trưng cho khát vọng tình yêu muôn đời của tuổi trẻ:

*"Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ"*

Nhà thơ còn phát hiện ra điều này: sự bắt đầu của sóng cũng giống như khởi nguồn đầy bí ẩn, khó lí giải của tình yêu:

*"Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu?
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau".*

Còn một khám phá thú vị nữa trong bài thơ về mối quan hệ tương đồng giữa "sóng" và "em": cả hai đều trong một hành trình. "Đó là cuộc hành trình khởi đầu là sự từ bỏ cái chật chội, nhỏ hẹp để tìm đến một tình yêu bao la rộng lớn, cuối cùng là khát vọng được sống hết mình trong tình yêu, muốn hoá thân vĩnh viễn thành tình yêu muôn thuở" (Trần Đăng Suyển). Đó là hành trình vượt qua những xa cách, trở ngại của không gian và thời gian, qua những thương nhớ, khắc khoải. "Sóng" nhớ bờ "ngày đêm không ngủ được" còn "em" nhớ đến anh "cả trong mơ còn thức". "Sóng" bao giờ cũng tới bờ dù muôn vơi cách trở, còn em thì dẫu "xuôi về phương Bắc, dẫu ngược về phương Nam" bao giờ cũng "hướng về anh- một phương". Như vậy, "sóng" đã hỗ trợ cho Xuân Quỳnh bộc bạch được rõ nhất, đầy đủ nhất và tha thiết nhất nỗi niềm của một trái tim yêu thương tha thiết. Sự tha thiết trong tình cảm của chủ thể trữ tình (em) lại được giải bày bằng một giọng thơ trẻ trung, hồn nhiên, có nét ngây thơ, trong sáng, chân thật và đầy nữ tính. Tất cả đều là lời của sóng- em tự bạch một cách chân thành. Những ý nghĩ, liên tưởng về biển, về sóng và gió, những câu hỏi liên tiếp diễn tả sự ngỡ ngàng của con người trước một tình cảm mới lạ không rõ từ đâu đến và chiếm lĩnh tâm hồn mình từ lúc nào (Đặng Hiến). Tình yêu đến thật tự nhiên. Hãy xem đoạn thơ Xuân Quỳnh viết về nỗi băn khoăn khi tìm hiểu về khởi nguồn tình yêu:

*"Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu?
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau"?*

Điều được xem là chân lí lại được nói ra hết sức giản dị. Cách diễn đạt đúng với tâm trạng người đang yêu, giọng điệu vừa có phần hạnh phúc, vừa nũng nịu, đi liền câu hỏi là câu trả lời đầy nữ tính, rất đáng yêu.

Có lẽ điều ấn tượng nhất trong cảm nhận chung về bài thơ chính là ở âm điệu của nó. Bài thơ có cái êm đềm, nhịp nhàng, du dương, sâu lắng, lại có cả sự dào dạt miên man của nhịp thơ làm người ta hình dung tới nhịp sóng. Những âm tiết cuối hiệp vần với nhau liên tiếp hoặc gián tiếp (bể- thế, trẻ- bể...), thể thơ năm chữ với nhịp ngắt đều nhau, sự bồi hoàn trở đi trở lại của hình tượng sóng; hình thức trùng điệp từ ngữ, song hành cú pháp (sóng không hiểu.../ sóng tìm ra...; em nghĩ về...; sóng bắt đầu... gió bắt đầu...) dễ gợi liên tưởng tới những con sóng gối lên nhau, lúc tràn lên sôi nổi, lúc lặng lẽ, êm dịu. Từ nhịp sóng, người đọc có thể lắng nghe trong bài thơ nhịp tâm hồn, tiếng sóng lòng, sóng tâm trạng bị khuấy động cồn cào bởi tình yêu, bởi những khát khao yêu thương mãnh liệt và tha thiết lúc dạt dào, lúc da diết lắng sâu. Âm điệu bài thơ

vì thế dịu dặt, dịu êm nhưng không đơn điệu. Nó góp phần thể hiện rõ cái nét riêng của thơ tình Xuân Quỳnh. Đó là sự nồng nàn, tha thiết, đúng như nhận xét của Lưu Khánh Thơ: "Trước Xuân Quỳnh, có lẽ chưa có người phụ nữ nào làm thơ đã nói về tình yêu bằng những lời cháy bỏng tha thiết và nồng nàn".

"Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước

Ôi con sóng nhớ bờ

Ngày đêm không ngủ được

Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức"

Cách sử dụng âm cuối có sức ngân vọng ở cuối một số khổ thơ (thức, xa, vỡ...) kết thúc những lời thơ như những nốt nhạc có sức vang dội, ngân xa.

Nguyễn Xuân Nam trong bài "Về đẹp thơ Xuân Quỳnh" khi đánh giá các tập thơ *Chổi biếc*, *Hoa dọc chiến hào*, *Gió Lào - cát trắng*, *Lời ru trên mặt đất* đã viết: "Xuân Quỳnh có cách nói tự nhiên, không khoa trương, không lạm dụng kì xảo. Đọc thơ chị, ta như gặp một con người với những lo âu, suy nghĩ, nỗi buồn gần gũi". Điều đó được biểu hiện ở một thứ ngôn ngữ bình dị đối với những sơ sánh, quen thuộc nhưng lại chứa đựng trong đó tình cảm mãnh liệt mà nồng nàn tha thiết. Ta thử lấy một ví dụ: trong câu "Cả trong mơ còn thức". Một từ "thức" giản dị, đơn sơ mà hàm chứa bao nhiêu xúc cảm, trăn trở. Cái "thức" ở đây không hiểu theo nghĩa thông thường (của sự thức - ngủ), mà chỉ sự thao thức của tâm hồn, luôn bồn chồn, khắc khoải. Dù lặng thầm hay sôi nổi, dù kín đáo hay bộc lộ ra thì tình yêu bao giờ cũng thường trực.

Có sự sắp xếp tưởng như rất vô tình thì các trật tự từ ngữ:

"Dịu dặt và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ"

Người đọc thử làm công việc đảo lại trật tự của chúng: *êm dịu- dịu dặt, lặng lẽ- ồn ào* hay xếp các từ cùng tính chất thành những câu riêng *dịu dặt và ồn ào / dịu êm và lặng lẽ* thì ý nghĩa câu thơ sẽ không còn sâu sắc. Bởi nhà thơ (có lẽ) muốn nói rằng: Tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ mãnh liệt mà trọn vẹn nữ tính, vẫn chân thành, dằm thắm đến cực điểm. Chị không nói ngược lại bởi chính dịu dàng và lặng lẽ mới là bản chất nhất, là điểm trở về với "đúng nghĩa trái tim" của mọi xao động tâm hồn. Đó là cái dịu êm của yêu thương, sự lặng lẽ có chiều sâu của tình cảm, sự bao dung, cao cả của tâm hồn. Đối nghịch, trái ngược mà đọc lên vẫn thấy dằm thắm, dịu dàng.

"Ta cũng gặp trong bài thơ cách nói ngược:

Dẫu xuôi về phương Bắc

Dẫu ngược về phương Nam"

Đọc câu thơ lên cũng dễ cảm nhận được cái trác trở, gấp ghe của tình yêu trong xa cách. Nó đòi hỏi sức mạnh của tình yêu thật sự mới giúp con người vượt qua thử thách.

Còn khổ thơ này cũng thoáng những lo âu pháp phóng, những dự cảm về sự mong manh, khó bền chặt của hạnh phúc:

"Cuộc đời tuy dài thế

Năm tháng vẫn đi qua

Như biển kia dẫu rộng

Mây vẫn bay về xa"

Các cặp quan hệ từ: tuy- vẫn; dẫu- vẫn biểu thị một thực tế mà con người không thể phủ nhận: ngoại cảnh và thời gian dễ làm tình yêu phai mờ. Những sáng tạo nghệ thuật đã làm nên thành công của Xuân Quỳnh trong bài thơ viết về một tình yêu lớn. Xuân Quỳnh thực sự đã có sự chiếm lĩnh tuyệt đối hình tượng và đã khai thác khả năng biểu hiện của nó một cách tối ưu. Nhà thơ đã truyền cho hình tượng trong bài thơ một hơi thở, một sức sống tự thân. Thể thơ, nhịp thơ và âm điệu của tác phẩm cho Xuân Quỳnh bộc bạch được những khát khao hết sức đời thường mà vô cùng lớn lao, lí tưởng. Bài thơ đã "hiện thực hoá" một cách trọn vẹn nỗi lòng của người phụ nữ ấy.

Trên cái nền của sự tiếp thu truyền thống, Xuân Quỳnh cũng đã mang đến lối thể hiện riêng: sự hồn nhiên, trong sáng, tươi mới và hết sức dung dị. Có thể khẳng định nét "tự nhiên" chính là vẻ đẹp của thơ Xuân Quỳnh.

Dù viết về những đề tài lớn hay trở về với những tình cảm riêng tư thì Xuân Quỳnh bao giờ cũng là tiếng nói của một tâm hồn phụ nữ thông minh, sắc sảo, giàu yêu thương. Thơ Xuân Quỳnh là đời sống của chính tác giả, là tình cảm, tâm trạng buồn lo của cuộc sống và trong hành trình kiếm tìm hạnh phúc, chất chiu hạnh phúc cho cuộc đời. Bài thơ *Sóng* không chỉ làm rung động người đọc bởi vẻ đẹp nội dung của nó (chính là sức sống và vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu mà còn là sự ghi nhận một thành công trong sáng tạo nghệ thuật của Xuân Quỳnh. Thành công ấy được thể hiện một cách hết sức tự nhiên và gần gũi với lối viết tượng như rất thoải mái, dễ dàng. Khép lại trong thơ, hãy để mỗi lời như những lời "tự hát" của nhà thơ êm dịu, nồng nàn vang ngân mãi trong tâm hồn người đọc.

ĐỀ 13. Từ những kỉ ức tuổi thơ gắn với người bà cụ thơ, nhà thơ Nguyễn Duy đã lắng kết thành những giá trị vĩnh hằng trong cuộc sống con người. Phân tích bài thơ *Đoàn Làn* để thấy làm sáng tỏ nhận định đó.

BÀI LÀM

Nguyễn Duy là một gương mặt thơ trẻ thời chống Mĩ. Thơ Nguyễn Duy hướng tới cái đẹp giản dị của đời sống quanh ta, phát hiện trong thế giới quen thuộc ấy sự lắng kết của những giá trị vĩnh hằng. Thơ Nguyễn Duy khiến người ta xúc động bởi sự chân thành, khiến người ta suy nghĩ bởi những suy tư, triết lí nhẹ nhàng mà thấm thía, khiến người ta yêu mến bởi hình thức thơ vừa giản dị tính chất dân gian vừa phóng pháp phóng vị thơ cổ điển phương Đông. *Đoàn Làn* là một bài thơ như thế. Từ những kỉ ức tuổi thơ gắn với người bà, bài thơ thể

hiện những tình cảm, suy nghĩ sâu sắc, cảm động, có ý nghĩa lớn lao trong cuộc sống con người.

Xuất hiện từ cao trào của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, trong dàn đồng ca của thơ trẻ thời kì này, thơ Nguyễn Duy đã sớm định hình một dáng dấp riêng. Càng ngày, người đọc càng thấy rõ Nguyễn Duy là nhà thơ của những vẻ đẹp giản dị đời thường, những vẻ đẹp khiêm nhường mà bền vững. Từ một dòng sông, một cây cầu đến những cọng rơm, những cây tre,... khi đi vào hồn thơ Nguyễn Duy đã rời số phận của những cái bình thường để trở nên lớn lao, kì diệu, trở nên nặng nghĩa nặng tình. Cảm thông sâu sắc với số phận nhân dân, yêu con người bằng tình yêu vừa thiết tha trù mến vừa nhiều trăn trở âu lo, hồn thơ Nguyễn Duy thường bắt rất nhạy với những buồn vui, nhọc nhằn cũng như chất thơ đơn sơ mà hết sức cảm động trong cuộc sống, nhất là những con người bé nhỏ, vô danh. Người cha, người mẹ, người bà, người vợ,...những người thân yêu gắn bó cho đến những người mẹ "ôm rơm lót ổ" cho nằm trong một đêm lạnh đơn vị,... đi vào thơ Nguyễn Duy với một tầm vóc thật như chính họ ngoài đời nhưng với ngòi bút luôn hướng tới những khái quát triết lí, Nguyễn Duy đã nâng họ lên thành những con người có tầm vóc lớn lao, kì diệu. Người cha lặng lẽ nuôi con và cũng lặng lẽ "Đẩy xe thổ lộ sọc tới Điện Biên", người mẹ khe khẽ ru con và cũng nhẹ nhàng "ru cái lẽ ở đời", bà mẹ vô danh ôm rơm lót ổ cho đứa con bộ đội cũng chính là người mẹ Việt Nam lấy tình yêu và truyền thống nhân hậu ngàn đời của dân tộc để sưởi ấm cho những người con Tổ quốc,... Cũng chính vì thế mà cảm hứng về nhân dân trong thơ Nguyễn Duy thường đi liền với cảm hứng về nguồn cội. Quê hương, ông bà, cha mẹ và một người con gái được gọi thân thiết là "em" dường như luôn ẩn hiện đâu đó trong xúc cảm, suy tư của nhà thơ trước mọi vấn đề lớn lao, bức xúc hiện tại. Nhân vật trữ tình trong thơ Nguyễn Duy dường như lúc nào cũng thường trực nỗi niềm "thương nhớ đồng quê". Ý thức về mình của cái tôi Nguyễn Duy không khi nào tách khỏi ý thức nguồn cội. Hình thức thơ ông thường mang hơi hướng ca dao. Giọng thơ nhẹ nhàng mà thấm thía, hồn nhiên, hóm hỉnh mà không kém phần thâm trầm với những chiêm nghiệm, triết lí.

Đò Lèn là một thị trấn nghèo thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, quê ngoại của Nguyễn Duy. Bài thơ viết về người bà cùng những kí ức tuổi thơ gắn liền với những tên địa danh thân thiết: *cổng Na, chợ Bình Lâm, chùa Trán, đền Cây Thị, đền Sông, Đổng Quan, Ba Trại, Quán Cháo, ga Đồng Giao, ga Lèn* cho thấy cảm hứng về nguồn cội là một nét đẹp trong xúc cảm thơ của tác giả.

Bài thơ *Đò Lèn* còn mang cảm hứng của sự tự nhận thức ở một con người đã qua trải nghiệm mà có được những thức tỉnh, nhận ra cái giá phải trả cho những ảo tưởng, lầm lẫn của một thời trong trắng, thánh thiện đến ngây thơ khờ dại chỉ ham mê đuổi theo thế giới cổ tích ngọt ngào mà quên sống với hiện thực, dỗi theo tiên Phật, thánh thần mà quên mất những cơ cực, bần hàn của người bà vất vả, tần tảo để đến nỗi khi "biết thương bà thì đã muộn" bởi "bà chỉ

còn là một nắm cỏ thôi". Điều mà nhà thơ đặt ra trong tác phẩm rất có ý nghĩa trong việc hướng tới xác lập những giá trị nhân bản trong văn học thời đổi mới.

Bài thơ làm theo thể thơ tự do với 6 khổ thơ, mỗi khổ 4 câu và chỉ viết hoa chữ đầu tiên của dòng thứ nhất mỗi khổ. Tập *Ánh trăng* có nhiều bài giống như thế. *Ánh trăng* phần lớn là những bài thơ viết theo dòng hồi tưởng. Cả tập thơ như một hành trình tìm về nguồn cội mà mỗi bài thơ như một chặng đường, mỗi khổ thơ như bước đi âm thầm, mãi miết. Cách kết cấu khổ thơ như vậy rất phù hợp với mạch cảm xúc, tâm trạng của cái tôi trữ tình. Bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Nguyễn Duy với những nét ổn định, bền vững và những biến đổi trong một thời kì mới.

Bài thơ có tất cả 6 khổ thơ. Tác giả dành 2 khổ thơ mở đầu để đưa người đọc trở về sống với "ngày xưa". Kỉ ức tuổi thơ hiện lên trong tâm tưởng vừa riêng tư vừa gần gũi với mỗi người, cứ sống động, rung rung:

*"Thuở nhỏ tôi ra cống Na câu cá
nú váy bà đi chợ Bình Lâm
bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật
và đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần
Thuở nhỏ tôi lên chơi đèn Cây Thị
chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng
mùi huệ trắng quện khói trầm thơm lắm
điệu hát văn lảo đảo bóng cô đồng"*

Cuộc sống làng quê qua cảm nhận của một cậu bé hồn nhiên, nghịch ngợm và giàu mơ mộng hiện lên rất yên bình, đẹp đẽ. Người đọc tìm thấy tuổi thơ của mình trong tuổi thơ của cậu bé ấy. Những buổi cùng lũ nhóc rủ nhau đi câu cá, bắt chim, thậm chí hái trộm ổi, trộm nhãn,... Người lớn cho đó là những trò nghịch ngợm còn với trẻ con thì đó lại là cả một tuổi thơ giàu có bởi rất nhiều kỉ niệm đáng nhớ.

Cậu bé trong bài thơ này vừa có những nét giống vừa có những nét không giống với những đứa trẻ cùng trang lứa. Cậu say mê cái thế giới hư ảo với những tiên, Phật, thánh thần. Hết "chơi đèn Cây Thị" lại "chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng". Ấn tượng đọng lại sâu đậm nhất trong cậu là "mùi huệ trắng quện khói trầm thơm lắm/ điệu hát văn lảo đảo bóng cô đồng". Một thế giới tinh khiết, thơm ngậy ngát và chập chờn những ảo ảnh. Một thế giới có sức hút kì lạ đối với cậu bé.

Hai từ "thuở nhỏ" mở đầu hai khổ thơ gợi ra hai mảng kỉ ức khác nhau, một rất thực, thực như bàn tay "nú váy bà" đi chợ hồi nào, một thế giới đầy hư ảo, ảo như "bóng cô đồng" "lảo đảo" trong khói trầm và hương huệ. Tác giả đặt thế giới ảo ở sau nhưng dường như sức ám ảnh của nó lại khác khoả hơn. Không hiểu sao cái khói nhang và hương huệ đền chùa ấy cứ ám ảnh nhà thơ dai dẳng thế. Mở đầu bài thơ *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa* cũng vẫn mùi khói hương ấy:

**"Bán thân hương huệ thơm dềm
Khốt nhang về nẻo đường lên Niết bàn"**

Nhà Nguyễn Duy ở cạnh đền Nhà Lê. Nguyễn Duy có một thời gian ở với bà ngoại. Nhà bà ngoại gần đền Song, đền Cây Thị. Phải chăng vì thế mà một thế giới thần thánh hư ảo cứ chấp chôn trong những giấc mơ của cậu bé Huệ ngày nào để bây giờ trở thành nhà thơ Nguyễn Duy rồi vẫn còn nhớ về những ảo ảnh thời hoa niên ấy? Chữ "quyện", chữ "lâm" (mùi huệ trắng quện khỏi trầm thơm lâm) cứ như sẽ mùi hương vào tâm hồn vậy. Từ láy "lảo đảo" không chỉ hợp với "cổ đồng" mà còn rất hợp với những con thơ đứt nối chấp chôn.

Nếu như hai khổ thơ đầu, người bà chỉ xuất hiện ở một chi tiết "đồng vai phụ" (như vậy bà đi chợ Đình Lâm) thì sang bốn khổ thơ sau, hình tượng người bà trở thành hình tượng trung tâm và chủ đạo. Nhưng đó không phải là một người bà trong nhận thức tuổi thơ mà đó là người bà năm xưa trong những nhận thức mới mẻ bây giờ của một người cháu đã trưởng thành.

Khổ thơ thứ ba mở đầu bằng cụm từ "Tôi đâu biết". "Tôi đâu biết" bởi tôi còn mãi "câu cá", "bắt chim sẻ", "ăn trộm nhãn"... "Tôi đâu biết" bởi tôi ham "chơi đền Cây Thị", ham "xem lễ đền Song". "Mùi huệ trắng quện khỏi trầm" cùng với "điệu hát vãn lảo đảo bóng cổ đồng" đã ru tôi vào cơn mơ, đưa tôi vào một thế giới hư ảo. Tôi ở cùng bà nhưng tôi lại sống với cái thế giới của tôi nên "tôi đâu biết". Cứ như thế, hình tượng người bà tồn tại theo những điều "tôi đâu biết" của đứa cháu thơ dại ngày xưa, bây giờ đã biết, đã hiểu, đã vô cùng thấm thía.

**"Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế
bà mò cua xúc tép ở đồng Quan
bà đi gánh chè xanh Ba Trại
Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn"**

Tôi trông suốt giữa hai bờ hư thực
giữa bà tôi và tiên, Phật, thánh, thần

**củ dong riềng luộc sượng
củ nghe thơm, mùi huệ trắng hương trầm"**

Hình tượng người bà nghèo với những năm tháng cực nhọc, bán hàn (mò cua, xúc tép, gánh chè xanh, Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn...) có sức ám ảnh, cuốn hút người đọc do tính chân thực của đời sống và do cái nhìn trĩu mến, xót xa pha hơi hận của người cháu. Những hình ảnh giản dị, thân thiết, gợi nhiều xót xa, thương cảm: bà mò cua xúc tép, bà xuôi ngược tảo tần với những bước chân "thập thững" trong những đêm giá rét, bà ăn "củ dong riềng luộc sượng" cho qua năm đói khát. Giữa thời buổi chiến tranh ác liệt, bom thối bay nhà bà, bà lại "đi bán trứng ở ga Lèn". Đây là những hình ảnh thực mà có nhiều sức gợi, gợi lên những tảo tần, lam lũ, gợi lên đức hi sinh, gợi tình thương con thương cháu, gợi bản lĩnh sống kiên cường... Câu thơ: "Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn" là câu thơ dài nhất trong bài, lại được đặt trong thế liệt kê: mò cua, xúc tép, gánh chè xanh, Quán Cháo, Đồng Giao, ... đã diễn tả thành công những con đường hun hút mà bước chân bà đã trải. Từ

láy "thập thưng" rất giàu tính tạo hình và biểu cảm, vừa gợi tả những bước chân cao thấp không đều, không vững do mỏi, run vì đi nhiều, gánh nặng vừa gợi nỗi niềm rung rung tức tưởi khi mà một thời bà cơ cực thế mà "tôi đâu biết". Hình tượng người bà đã rời số phận một con người cụ thể để sống với số phận một dân tộc. Những hình ảnh vừa gần gũi vừa lớn lao, vừa gợi sự thương cảm vừa gợi sự khâm phục.

Nỗi niềm của người cháu cũng không còn dừng lại ở một con người cụ thể. Đó là nỗi niềm của tôi, của bạn, của tất cả chúng ta bởi ai trong đời chẳng có những phút giây vô tình, lầm lỡ nhất là khi ta quen được hương thụ mà không biết hi sinh. Ta vô tâm trước những người mà ta yêu quý để rồi khi nhận ra sự vô tình, vô tâm ấy, ta mới biết đó là tội lỗi. Hai câu thơ:

*"Tôi trong suốt giữa hai bờ hư- thực
giữa bà tôi và tiên, Phật, thánh thần"*

Là sự tự nhìn lại của nhân vật "tôi". "Thực" là cuộc đời vất vả, nhọc nhằn, bươn chải, tảo tần và lặng thầm hi sinh của bà. "Hư" là thế giới tiên, Phật, thánh, thần thăng hoa trong mùi huệ trắng và khói trầm nghi ngút. Giữa hai bờ "hư- thực" ấy, "tôi" hoàn toàn "trong suốt". "Trong suốt" là trạng thái nhận thức ngây thơ, trong trẻo, hồn nhiên của trẻ nhỏ. Cậu bé giàu mơ mộng hồi nào đã đồng nhất "bà" với "tiên, Phật, thánh thần" đến nỗi "củ dong riềng lược sượng" từ bàn tay bà vẫn khiến cậu "cứ nghe thơm mùi huệ trắng hương trầm". Nhà thơ thật tinh tế và sâu sắc khi chọn hai hình ảnh đó để làm biểu tượng cho "hai bờ hư- thực". Cậu bé đã bình yên sống trong niềm tin về sự gần gũi, tương đồng giữa hai thế giới. Niềm tin dẫu đẹp đến mấy nhưng nếu phi thực tế cũng phải trả giá. Giác mơ dẫu lung linh đến đâu vẫn chỉ là giấc mơ.

Khổ thơ thứ năm mang đến một biến cố có tính đột biến:

*"Bom Mĩ giội- nhà bà tôi bay mất
đền Sòng bay, bay tuốt cả chùa chiền
thánh với Phật rủ nhau đi đâu hết
bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn"*

Các từ "bay tuốt", "rủ nhau" mang sắc thái hài hước, dí dỏm pha chút mỉa mai. Con người từng trải cười nhạo cậu bé "trong suốt" đến khờ khạo ngày xưa. Hiện thực trần trụi phơi bày ngay trước mắt, đập vỡ mọi mơ mộng hảo huyền. Bom Mĩ không chỉ thổi bay mái nhà của bà mà còn làm "bay tuốt" cả chùa chiền, đền miếu. Thánh, thần, tiên, Phật linh thiêng là thế mà dẫu cứu nổi mình. Những từ ngữ của đời thường được gán cho cho các thể lực siêu nhiên cho thấy cái nhìn "giải thiêng" của nhân vật trữ tình. Cái vỏ huyền thoại vỡ ra để lộ sự thật cay đắng. Giác mơ tan biến cùng mùi huệ trắng, hương trầm. Chỉ còn lại hình ảnh người bà với công việc rất thực: "đi bán trứng", với địa danh rất cụ thể: "ở ga Lèn". Cậu bé đứng chôn chân nhìn theo bà giữa một trời đổ nát: nhà đổ, đền bay, chùa chiền tan tã, thánh, thần, tiên, Phật cũng bị vùi trong khói lửa chiến tranh. Giác mơ ảo tưởng của cậu cũng vụt biến, chỉ còn hình ảnh người bà vụt sáng lên trong nhận thức vỡ òa.

Giữa khổ thơ thứ 5 và khổ thơ cuối có một khoảng lặng. Malácmé đã từng nói: "tạo nên một khoảng lặng trong bài thơ cũng hay như tạo một câu thơ hay". Khoảng lặng ở đây đã diễn tả rất nhiều điều. Đó là khoảng thời gian nối tuổi thơ với tuổi trưởng thành. Đó là những suy tư về bà, lần tìm về những gì trước đây vì vô tình, vô tâm mình đã bỏ qua. Đó là những nhận thức mới mẻ về những điều đã cũ. Đó là khoảng cách từ yêu bà như yêu một nhân vật huyền thoại đến thương bà, một người bà vì con, vì cháu, vì đất nước này mà vất vả, nhọc nhằn, hi sinh,...

Bài thơ kết lại trong nỗi hối hận nghẹn ngào khiến ai đọc cũng thấy rung rung xúc động:

*"Tôi đi lính... lâu không về quê ngoại
dòng sông xưa vẫn bên lở bên bồi
khi tôi biết thương bà thì đã muộn
bà chỉ còn là một nắm cỏ thôi!"*

Thật ra, nhận thức của nhân vật "tôi" đã có sự thay đổi đột biến sau cái lần "bom Mĩ dội" ấy. Nhưng chiến tranh còn kéo dài, nghe theo lời Tổ quốc gọi, người trai ấy đã lên đường. Có lẽ trong suốt những năm tháng ở chiến trường, người lính ấy không lúc nào là không nghĩ về bà. Nhưng khi biết thương bà "thì đã muộn" bởi còn cơ hội nào đến đáp được bà nữa đâu khi mà: "bà chỉ còn là một nắm cỏ thôi!". Người lính cúi đầu nghe tim mình dội lên những xa xót...

Chúng ta có thể hình dung mạch liên kết cảm xúc của bài thơ như sau: Người cháu thơ ngây ngày xưa ở với bà nay đã trưởng thành. Sau những trải nghiệm, lớn lên về nhận thức; sau một khoảng thời gian dài xa quê, xa bà, kí ức sống dậy, hình ảnh bà hiện về cùng với khung cảnh thân thiết của quê hương. Cháu thương bà trong nỗi ân hận vì tuổi thơ được sống cạnh bà đã không hiểu được cuộc đời vất vả, cơ cực của bà do cháu cứ mãi thả hồn vào thế giới mộng ảo. Khi hiểu ra, thương bà thì đã muộn, bà đã không còn nữa.

Tình cảm với bà cũng là tình cảm với quê hương, tình cảm với nhân dân, với cội nguồn. Hành trình tìm về với bà, với kí ức tuổi thơ, tìm về quê hương, tìm về nhân dân cũng chính là hành trình tìm về cội nguồn. Tình yêu dựa trên cơ sở sự thấu hiểu sẽ bền hơn, có giá trị hơn tình yêu thuần cảm tính. Kí ức, kỉ niệm là những điều kiện để hiểu. Trong bài thơ, các địa danh: *cổng Na, chợ Bình Lâm, chùa Trấn, đền Cây Thị, đền Sông, đồng Quan, Ba Trại, Quán Cháo, Đồng Giao, ga Lèn* xuất hiện với mật độ dày đặc, nơi nào cũng in dấu kỉ niệm tuổi thơ, nơi nào cũng mang bóng dáng người bà- chính là sợi dây nối quá khứ với hiện tại, nối con người đang sống hôm nay với người đã khuất, nối mỗi cá nhân với gốc rễ của mình. Người ta sống trong hiện tại bằng cả ý thức về quá khứ và tương lai. Đó là sự gợi nhắc nhỏ nhẹ mà thấm thía.

Bài thơ gây xúc động bởi cảm xúc chân thành, sâu lắng, bởi phong vị triết lí nhẹ nhàng mà thấm thía, bởi hình ảnh, ngôn ngữ phảng phất phong vị dân gian và những thể hiện mới mẻ, độc đáo.

Bài thơ gợi nhắc mỗi con người cần có ý thức và biết trân trọng cội nguồn trân trọng những giá trị bền vững, phải biết tự nhận thức lại nhiều điều cho dù có "muộn". Giá trị nhân văn sâu sắc mà bài thơ đề cập đến luôn có ý nghĩa với mọi người, mọi thời.

ĐỀ 14. Những cảm xúc đẹp của Nguyễn Duy khi nghĩ về người bà trong bài thơ *Đò Lèn*.

BÀI LÀM

Nguyễn Duy tên là Nguyễn Duy Nhuệ, sinh năm 1948 tại xã Đông Vệ (Thị xã Thanh Hoá). Năm 1965, ông nhập ngũ, chiến đấu ở chiến trường nổi tiếng ác liệt thời chống đế quốc Mỹ như Khe Sanh, đường 9 Nam Lào. Xuất ngũ, ông theo học Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Trước khi cầm bút, Nguyễn Duy đi "cầm súng" với tư cách là một chiến sĩ, theo đúng nghĩa đen của từ này.

Nguyễn Duy có cả một mảng thơ quan trọng thể hiện tình cảm của mình về những người trong gia đình, bạn bè, anh em, từng để lại kỉ niệm sâu sắc trong đời ông từ thuở ấu thơ đến khi đã luống tuổi. Bài *Đò Lèn* là một kỉ ức về bà ngoại trong những năm tháng đầy vất vả, cực nhọc khiến ông vô cùng xúc động và khâm phục. Khác với bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt viết về người bà nhóm lên bếp lửa ngoài đời và cũng nhóm lên sự ấm áp của tình thương, của hy vọng, nâng bước chân người lính hành quân trên con đường dài ra trận hoặ trên đường đời, bài *Đò Lèn* nghiêng về thể hiện đúng đắn về người bà với đủ hi sinh âm thầm, nhẫn nại cho đến khi "bà chỉ còn là một nắm cỏ thôi". Bài thơ khiến cho người đọc càng nghiền ngẫm, nhập tâm càng xúc động đến rơi lệ. Bóng dáng người bà như thế trong ta ai cũng có một phần dù hoàn cảnh sống có khác nhau.

Bài thơ gồm sáu khổ thơ, tái hiện lại những kỉ niệm về người bà dè dặt rất xa về thời gian nhưng trong nỗi nhớ thì hiện hình môn môn. Khổ thơ đầu có những chi tiết thật xúc động và dí dỏm:

*"Thuở nhỏ tôi ra cống Na câu cá
nú váy bà đi chợ Bình Lâm
bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật
và đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần"*

Cứ thế hình ảnh "tôi" và "bà" cùng song hành trên con đường nỗi nhớ củ nhà thơ. Kỉ niệm thật giản dị và chân thực, không thơ mộng cao siêu gì cả. Tuổi thơ "ngày hai buổi tới trường", "bắt chim sẻ", "ăn trộm nhãn chùa Trần" thật hồn nhiên biết bao nhưng với chúng ta, nó đã trở thành kỉ ức đẹp dễ mờ sau này đi xa và lớn lên ai cũng lưu luyến, nhớ nhung. Lời thơ mộc mạc diễn t được cái vô tư trong sáng pha chút nghịch ngợm đáng yêu của tuổi ấu thơ. Tế giả còn hồn nhiên lắm, thích thú được "nú váy bà đi chợ Bình Lâm". Hình ảnh bà cháu thật gần gũi, ấm áp và dân dã. Cháu đã nương tựa vào bà để sống, đ lớn lên. Nếu biết thêm hoàn cảnh nhà thơ bị mồ côi từ tám bé, phải sống v bà ngoại, ta mới càng rung rung cảm động khi đọc những câu thơ này, mới thấ

ình tượng người bà giản dị mà đáng yêu, đáng quý biết mấy! Bước chân tung
ay theo bà đi chợ để lại dấu ấn của một thời hồn nhiên, trong sáng, ngây thơ.
Thà thơ bồi hồi nhớ lại:

*"Thuở nhỏ tôi lên chơi đèn Cây Thị
chân đất đi đêm xem lễ đèn Sòng:
mùi huệ trắng quyen khỏi trăm thơm lắm
điệu hát vãn lão đảo bóng cô đồng"*

Cảm giác của nhà thơ lúc ấy như đang sống giữa "hai bờ hư - thực". Bà là
ình ảnh "thực" ở đời còn thánh Phật là của cõi "hư". Có lẽ đây là ấn tượng lời
uốn nhà thơ mạnh nhất nên phần sau còn được nhắc đến nhiều lần. Bà đã hoà
thập vào cái thế giới huyền ảo ấy, thế giới của sự trong lành và của lòng tốt,
lúc độ, bao dung. Chữ "thơm lắm" nghe sao mà vương vấn ám áp, đầy quyen rũ.
Mùi hương ấy khiến nỗi nhớ không còn mốc thời gian:

*"Đất Tây Bắc tháng ngày không có lịch
Bữa xôi đâu còn toả nhớ mùi hương"*

(Tiếng hát con tàu - Chế Lan Viên)

Kỉ niệm hiện về đầy sức ám ảnh. Nhà thơ sống lại với dĩ vãng vì nó có
ức hút kì lạ, có "bàn chân đất" và có "bóng cô đồng", có "củ dong riềng luộc
ngọt", cũng có "mùi huệ trắng hương trăm". Vừa cụ thể vừa hư vô. Những đêm
ống với đèn Sòng Sơn như thế cho đến mãi sau này tác giả vẫn ghi sâu trong
rí nhớ bao vóc dáng hình và cả không khí linh thiêng mà người ta hay nhắc
lên câu: "Đền Sòng thiêng nhất xứ Thanh". Hương khói nhập nhòa "mờ mờ
nhân ảnh", bóng bà hiện về trong nỗi nhớ, mãnh liệt mà băng lạnh như làn
ương thu. Cái "thơm lắm" của hương trăm linh thiêng phải chăng còn là cái
"thơm lắm" của tâm hồn bà. Những bông huệ trắng trên bàn thờ của bà hôm
nay mang mùi hương xưa với vợi. Đắm mình trong thế giới huyền ảo cao siêu
ly nhà thơ "giật mình" nhận ra:

*"Tôi đâu có biết bà tôi cơ cực thế
bà mò cua xúc tép ở đồng Quan
bà đi gánh chè xanh Bà Trại
Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn"*

Lời thơ có gì bui ngủi, xót xa trước kí ức về người bà vất lộn với cuộc sống
lẽ mưu sinh cho mình và cho con cháu. Bà "cơ cực" mà "tôi đâu biết" vì tác giả
òn hồn nhiên, vô tư quá! Lời thơ phảng phất một nỗi sám hối, tự trách mình
nặc dù mình không có lỗi. Nhà thơ gạt đi lớp sương khói để nhìn bà ở phần
rán gian cho rõ hơn. Đó là sự thực diễn ra hàng ngày mỗi sáng mỗi đêm về.
Những địa danh cụ thể mà tác giả nhắc đến ở khổ thơ trên kéo ta trở về với
hực tại một trăm phần trăm. Trong văn chương, tái hiện cuộc sống cũng là một
ách bộc lộ thái độ, tình cảm. Nguyễn Duy dùng những từ ngữ thật sát với hiện
hực để phơi bày cho được những cơ cực của bà. Người đọc rất xúc động trước
âu thơ: "Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn". Chữ "thập thững"
ọi lại rất đúng những bước cao, bước thấp, mò mẫm trên con đường gồ ghề mà

sức khoẻ của bà thì không còn nhiều. Đọc câu thơ thấy cả một sự cô đơn âm thầm và gió lạnh từ quá khứ thổi về. Chữ “thập thưng” gợi hình nhưng cái chính là gợi cảm, có cái gì tội nghiệp trong đó. Người cháu nhớ lại và thương bà nhiều lắm! Và còn nhiều lắm những bước chân như thế của bao người bà, người mẹ ta gặp trên đường đời. Bà không đếm được và ta cũng không đếm được những bước chân còm cõi trong đêm. Trời đất chứng giám cho đức hi sinh của bà và nhắc ta đừng quên.

Hai khổ thơ tiếp theo diễn tả một xúc cảm khác, mặc dù không xa lạ với phần trên:

*"Tôi trong suốt giữa hai bờ hư thực
giữa bà tôi và tiên, Phật, thánh thần
cái năm đôi củ dong riềng luộc sượng
củ nghe thơm, mùi huệ trắng hương trầm"*

*Bom Mĩ dội- nhà bà tôi bay mất
đền Sòng bay, bay tuốt cả chùa Trần
thánh với Phật rủ nhau đi đâu hết
bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn".*

Xin hãy đừng vội mà cho rằng nhà thơ đã hạ cái “thánh thần” đi để nâng “bà” của mình lên. Như thế e không được, vì chốn ấy bà đã từng cúi mình cơ mà! Đó là phần thuộc đời sống tâm linh của bà. Vậy những dòng thơ trên nên hiểu theo nghĩa tự sự, nghĩa là sự thực thế nào, nhà thơ kể lại thế ấy. Chùa chiến “bay tuốt” rồi, bà không còn nơi để đi lễ nữa. Hiện hữu và tâm linh, đời thường hay cao siêu? Nhà thơ đứng giữa hai miền đất ấy, một chút phân tâm nhưng rồi cái đọng lại vẫn là hình ảnh người bà với bước chân như ngày nào: “Bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn”.

Người ta thường nói “Phật tại tâm”. Bà tu tâm bằng lòng thương và đức hi sinh, bằng những bước chân cặm cụi trong đêm. Bà đã hoá thân vào tiên, vào Phật tự lúc nào không hay. Nhưng bà vẫn là bà thôi!

"bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn"

Câu thơ đọc lên mới đầu ta chỉ hiểu là diễn tả việc làm của người bà. Đơn giản thế thôi nhưng thơ không chấp nhận sự thương thức đơn giản, thô thiển. Đằng sau câu thơ là một bức hoạ để cháu tặng bà, ghi nhận những năm tháng gian nan để biết ơn. Câu thơ không dừng lại bởi bàn chân bà còn đi và rồi... Bà đi mãi... không về, để lại trong Nguyễn Duy một nỗi nhớ vời vợi, mênh mông. Bà đã trở về với đất một cách giản dị, giản dị nhưng cao cả. Đằng sau bàn chân đất và bên trong chiếc áo nâu vá víu là một tâm hồn, một trái tim canh cánh bao nỗi niềm con cháu. Nguyễn Duy không thêm lời bởi vì đến đây cần một sự lắng đọng để suy ngẫm, chiêm nghiệm - Thơ có kiểu tự sự rất thơ!

Đoạn kết trong bài là cả một sự trần trụi:

*"Tôi đi lính... lâu không về quê ngoại
Dòng sông xưa vẫn bên lở bên bồi"*

*Khi tôi biết thương bà thì đã muộn
Bà chỉ còn là một nắm cỏ thôi!"*

Cái dấu ba chấm giữa câu thơ đo đếm những bước chân hành quân, những đêm ngủ giữa rừng và bao trận đánh, tháng năm. Đời người thì hữu hạn "Nhân sinh ba vạn sáu ngàn thôi" (Nguyễn Công Trứ), bà đã về với tiên tổ. Bà đã đi trọn một kiếp người. Hương trầm vẫn toả đâu đây chứng giám cho sự thành tâm và khâm phục của cháu với bà. Một chút sám hối nữa lại trở đi trở về làm cho Nguyễn Duy lớn thêm lên về tâm hồn và tư tưởng. Bạn đọc yêu thơ Nguyễn Duy vì cái tài nhưng quan trọng là cái tâm.

Bài thơ khép lại khi một kiếp người đã khép lại: "bà chỉ còn là một nắm cỏ thôi!". Đọc câu thơ thấy có cái gì yên lặng đến vô cùng. Bà đã ra đi thanh thản, bình dị, chìm lẫn vào cỏ xanh. Nhưng đấy là sự bình dị của vàng ngọc. Mỗi người bà, người mẹ hi sinh cho đời ở những mức độ và lĩnh vực khác nhau, nhưng giống nhau ở trái tim đầy yêu thương.

*"Sống trong cái chết vùi trong cát
Những trái tim như ngọc sáng ngời"*

(Mẹ Tom- Tố Hữu)

Hai câu cuối trong bài *Đò Lèn* phảng phất bi kịch tâm trạng của tác giả. Muốn gửi đến bà một tiếng nói biết ơn và thương mến bà nhưng "dạ dài cách mặt khuất lời" (Kiểu- Nguyễn Du). Bài thơ kết thúc cũng là lúc nỗi xót xa trở dậy trong nỗi niềm của thi nhân.

Để hiểu thêm về tác giả và bài thơ này, ta hãy đọc thêm vài đoạn thơ mà Nguyễn Duy dành cho cha mẹ, ông bà. Vẫn là lời lẽ mộc mạc, thành thực, ẩn chứa một nỗi buồn sâu lắng:

*"Rơm rạ ơi, ta trở về đây
Xin cúi lạy vong linh làng mạc
Bà và mẹ hoá cánh cò cánh vạc
Ông và cha man mác kiếp trâu cày"*
(Về đồng)

Có lúc ông liên hệ giữa thơ và đời như để nhắc nhở mình:

*"Ta đi mơ mộng trên trời
Để cha cuốc đất một đời chưa xong"*

Ông nhắc nhở mọi người cần biết sống chung thủy với quá khứ:

*"Bà nuôi mẹ, mẹ nuôi con
Liệu mai sau các con còn nhớ không?
Chân nhang lấm láp tro tàn
Xăm xăm bóng mẹ trần gian thuở nào"*

Trong luồng mạch cảm xúc đó, bài *Đò Lèn* ẩn chứa sự cúi đầu trước một "vong linh làng mạc". Có thể xem bài thơ này thay cho một nén nhang mà nhà thơ thắp lên để tưởng nhớ đến bà. Vì thế, đọc thơ lên ta thấy câu chữ lúc nào cũng nặng trĩu sự tưởng nhớ, hoài niệm: "Thơ không chỉ là văn chương mà chính là gan ruột" (Tố Hữu).

BÀI LÀM

Cảm hứng về quê hương đất nước là cảm hứng xuyên suốt nền văn học Việt Nam từ xưa đến nay. Nhưng mỗi thời đại, mỗi nhà thơ lại có những cách khác nhau để thể hiện cảm nhận của mình về đất nước. Văn học 1945- 1975 đã tiếp nối nguồn mạch cảm hứng về đất nước và đã dựng lên tượng đài đất nước nên thơ, cao đẹp. Đất nước hóa thân trong quê hương Kinh Bắc của Hoàng Cầm. Đất nước hiền hòa bát khuất và vươn dậy thần kì trong thơ Nguyễn Đình Thi. Nguyễn Khoa Điềm cũng như lớp nhà thơ trẻ thời chống Mĩ đã thể hiện những suy ngẫm của mình về đất nước thông qua những trải nghiệm của chính bản thân. "Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại" chính là nét riêng trong cảm hứng của Nguyễn Khoa Điềm. Tư tưởng này đã qui tụ mọi cách nhìn của nhà thơ về địa lí, lịch sử, văn hóa, tính cách dân tộc Việt Nam,... Đó cũng là sự tự ý thức của tuổi trẻ Việt Nam trong những năm chiến tranh chống Mĩ để đi đến sự lựa chọn đứng về phía nhân dân, Tổ quốc, chia sẻ vận mệnh, trách nhiệm với dân tộc trong cuộc đấu tranh bảo vệ đất nước.

Tư tưởng "Đất Nước của Nhân dân" thấm nhuần trong cả đoạn thơ. "Nhân dân" không phải là một khái niệm trừu tượng. Nhân dân là dân mình, là ông bà cha mẹ,... Cuộc sống của nhân dân không ở đâu xa lạ mà là những cái quanh ta, hiện hữu hàng ngày. Cho nên nhận thức về đất nước của Nguyễn Khoa Điềm mang một nét riêng thể hiện một khuôn mặt mới của đất nước. Đó là một đất nước bình dị, gần gũi trong muôn mặt đời thường:

"Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

Đất Nước có trong những cái ngày xưa, ngày xưa mẹ thường hay kể

Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bà ăn

Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc

Tóc mẹ thì bới sau đầu

Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn

Cái kèo, cái cột thành tên

Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, dần, sàng

Đất Nước có từ ngày đó"...

Những câu thơ gợi mở cả một thế giới nghệ thuật của văn hóa dân gian. Những câu chuyện cổ tích, những lời ru hiện về. Lời kể của bà, câu hát của mẹ đã nuôi lớn tâm hồn trẻ thơ và là thứ không thể thiếu được trong sự trưởng thành của mỗi con người. Đất nước có trong miếng trầu bà ăn. Miếng trầu gắn với tình người nông hậu gợi ra nét đạo lí đẹp về tình cảm anh em thân thiết, tình vợ chồng thủy chung. Đất nước có trong phong tục tập quán (*tóc mẹ thì bới sau đầu*). Đất nước có trong tình nghĩa thủy chung của cha mẹ (*gừng cay muối mặn*). Rồi những chi tiết lấy từ cuộc sống hàng ngày: cái kèo, cái cột, hạt gạo,... Nói đến cái hàng ngày nhưng cái lạ của đoạn thơ là không rơi vào vụn vặt tầm

thường mà ngược lại, những cái hàng ngày đã gọi ra cái vĩnh hằng, gọi cả một quá trình sinh thành, tồn tại của đất nước. Đất nước bắt nguồn từ những cái hàng ngày nhưng lại bền vững sâu xa trong chiều sâu tâm linh, chiều sâu văn hóa, phong tục. Những phong tục, tập quán đã hình thành từ ngàn xưa được tiếp nối qua bao thế hệ. Đó chính là chiều sâu văn hóa, lịch sử của đất nước.

Đất nước còn gắn với những kỉ niệm có tính chất riêng tư của mỗi người, biến thành máu thịt mỗi người. Tách đất nước thành hai yếu tố "đất" và "nước", nhà thơ đã soi chiếu mối quan hệ đất nước với thời gian và không gian, với quá khứ và hiện tại. Đất nước là không gian thân thiết, gắn bó của mỗi con người, là không gian của tình yêu và kỉ niệm:

"Đất là nơi anh đến trường

Nước là nơi em tắm

Đất Nước là nơi ta hò hẹn

Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm."

Cả đoạn thơ sau, tác giả đi vào chiều sâu của lịch sử truyền thống, phong tục, văn hóa của đất nước đặc biệt là hai huyền thoại: Lạc Long Quân - Âu Cơ và truyền thuyết Hùng Vương với ngày giỗ Tổ. Hai huyền thoại ấy nhắc đến cội nguồn truyền thống và hướng con người đến những giá trị tinh thần bền vững của đất nước, nối liền quá khứ - hiện tại - tương lai qua các thế hệ:

"Những ai đã khuất

Những ai bây giờ

Yêu nhau và sinh con đẻ cái

Gánh vác phần người đi trước để lại

Dặn dò con cháu chuyện mai sau"

Từ quan niệm đất nước là những gì gắn gũi, thân thiết của mỗi con người, Nguyễn Khoa Điềm đã phát hiện ra mối quan hệ biện chứng giữa con người và đất nước:

"Trong anh và em hôm nay

Đều có một phần Đất Nước

Khi hai đứa cầm tay

Đất Nước trong chúng ta hài hòa nồng thắm

Khi chúng ta cầm tay mọi người

Đất Nước vẹn tròn to lớn".

Nguyễn Khoa Điềm đã nói lên được sự gắn bó máu thịt giữa số phận cá nhân với vận mệnh cộng đồng, vận mệnh đất nước. Trách nhiệm, bổn phận đối với đất nước cũng chính là trách nhiệm đối với bản thân:

"Em ơi em, đất nước là máu xương của mình

Phải biết gắn bó và san sẻ

Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở

Làm nên Đất Nước muôn đời"

Từ bình diện đất nước trong muôn mặt đời thường, nhà thơ đi sâu triển khai tư tưởng "Đất Nước của Nhân dân" theo bình diện không gian và thời

gian. Khi nói về địa lí, về núi, sông, ruộng đồng, gò bãi,... nhà thơ đã rọi cái nhìn khám phá lên bản đồ địa lí của đất nước. "Con mắt thơ" đã nhìn non sông đất nước trong vẻ đẹp của đời sống tâm hồn nhân dân:

*"Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái
Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại
Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất tổ Hùng Vương
Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm
Người học trò nghèo góp cho đất nước mình núi Bút non Nghiên
Con cóc, con gà quê hương góp cho Hạ Long thành thắng cảnh
Những người dân nào đã góp nên Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm"*

Mỗi địa danh, mỗi di tích đều gắn với đời sống nhân dân. Chúng chỉ trở thành thắng cảnh khi có quan hệ mật thiết với đời sống và số phận nhân dân. Như vậy, về phương diện lịch sử, địa lí của đất nước, nhà thơ đã quan sát dưới góc độ văn hóa, văn hóa - lịch sử, văn hóa - địa lí. Cảnh vật thiên nhiên của đất nước qua cái nhìn của Nguyễn Khoa Điềm hiện lên như một phần tâm hồn máu thịt của nhân dân. Chính nhân dân đã dựng lên đất nước này, đã đặt tên đã ghi dấu vết cuộc đời mình lên mỗi ngọn núi, dòng sông. Từ đó, nhà thơ đi đến những câu thơ có tầm khái quát cao và tràn đầy cảm xúc:

*"Và ở đâu trên khắp ruộng đồng, gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
Ôi đất nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hóa núi sông ta"*

Cái nhìn về lịch sử của Nguyễn Khoa Điềm cũng vừa quen, vừa lạ. Khi nghĩ về nghìn năm đất nước, nhà thơ không ca ngợi các triều đại cũng không nói tới các anh hùng đã ghi danh trong sử sách mà nói tới một "nhân dân vô danh" đã làm nên đất nước.

*"Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước"*

"Nhân dân vô danh" đã lao động, chiến đấu chống ngoại xâm, họ đã giữ gìn và truyền lại cho các thế hệ con cháu mai sau những giá trị văn hóa, văn minh tinh thần và vật chất của đất nước từ hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói, tên xã tên làng đến những truyện thần thoại, những ca dao, tục ngữ. Mạch cảm xúc suy nghĩ của bài thơ dồn tụ mãi để cuối cùng dẫn tới cao trào và làm nổi bật tư tưởng cốt lõi của bài thơ:

*"Để Đất Nước này là Đất Nước của Nhân dân
Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao, thần thoại"*

Hai câu thơ là một định nghĩa về đất nước thật giản dị và cũng thật độ đáo, bởi vẻ đẹp tinh thần của nhân dân hơn đâu hết tìm thấy trong những sản

ạo tinh thần. Đó là thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ca dao,... Chính từ tư tưởng này mà cả đoạn thơ lấp lánh vẻ đẹp của văn hóa dân gian, vẻ đẹp của âm hồn Việt Nam.

Nhận thức nghệ thuật về đất nước của Nguyễn Khoa Điềm có nhiều nét mới mẻ, độc đáo nhưng cốt lõi của nhận thức là tư tưởng "Đất Nước của Nhân dân". Tư tưởng này chi phối mọi phương diện trong cái nhìn của nhà thơ về đất nước. Nhân dân đông đảo, nhân dân rộng lớn, nhân dân bao dung đã làm nên mọi dáng vẻ, tầm vóc của đất nước.

Dĩ nhiên, tư tưởng "Đất Nước của Nhân dân" không phải chỉ đến Nguyễn Khoa Điềm mới được phát biểu. Những nhà tư tưởng, những nhà văn hóa lớn của dân tộc đã nói đến ở những mức độ khác nhau. Tuy nhiên, Nguyễn Khoa Điềm bằng cách riêng của mình đã mở rộng tính dân chủ. Nhà thơ đã nhấn mạnh đến những đóng góp, hi sinh lớn lao của nhân dân, chiều dài lịch sử, chiều rộng địa lý và bề dày văn hóa. Vì thế, bài thơ đã đem đến những đóng góp đáng ghi nhận trong nhận thức nghệ thuật về đất nước, làm cho chủ đề đất nước trong nền văn học dân tộc trở nên phong phú.

Nền thơ ca cách mạng có không ít những bài thơ hay viết về đất nước. Mỗi bài thơ bổ sung một góc nhìn làm cho đất nước hiện lên thật đa dạng, đẹp lẽ. *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm đã mang đến cho người đọc những nhận thức, những rung cảm mới mẻ, lí thú về một "Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao, thần thoại". Cái hay của đoạn thơ là sự hòa quyện giữa lí luận và rung cảm. Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện những suy tưởng về đất nước dưới dạng trò chuyện tâm tình. Bởi vậy mà không hề khô khan. "Đất Nước của Nhân dân" là hệ quy chiếu mọi cảm xúc, suy tưởng khiến cho nhận thức nghệ thuật của nhà thơ vừa quen vừa lạ, vừa mới mẻ ở chiều sâu của những hình ảnh quen thuộc, gần gũi mà huyền diệu, nên thơ.

ĐỀ 16. Hình tượng đất nước qua bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi và chương *Đất nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng*) của Nguyễn Khoa Điềm.

BÀI LÀM

Đất nước là hình tượng xuyên suốt nền văn học Việt Nam từ xưa đến nay. Trải qua lịch sử đấu tranh để sinh tồn và phát triển, hình tượng đất nước được bồi đắp hoàn thiện qua những áng thơ văn tiêu biểu như của Lý Thường Kiệt, Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu,... Đặc biệt là trong thơ ca Việt Nam hiện đại, các nhà thơ đã tạc nên tượng đài cao cả về đất nước trong một thời đại mới. Hai nhà thơ: Nguyễn Đình Thi và Nguyễn Khoa Điềm qua hai bài thơ cùng mang tên *Đất nước* đã đem lại cho người đọc những cảm nhận mới mẻ, đầy đủ, trọn vẹn và sâu sắc về đất nước.

Cùng ra đời sau Cách mạng tháng Tám, nhân dân được làm chủ đất nước mình, cả hai bài thơ đều thể hiện được hình tượng một đất nước giàu đẹp, nhân dân anh hùng. Cả hai nhà thơ đều tìm đến giọng thơ trữ tình- chính luận để thể hiện hình tượng đất nước. Hai bài thơ vừa có sự rung cảm sâu xa vừa có

những tìm tòi, sáng tạo đầy tính trí tuệ. Vì thế, hình tượng đất nước đến với người đọc vừa qua sự rung cảm thẩm mĩ vừa có thêm những nhận thức sâu sắc về đất nước.

Tuy nhiên, về cơ bản hai nhà thơ đã có những cách biểu hiện riêng về đất nước

Đất nước của Nguyễn Đình Thi bắt đầu được sáng tác từ năm 1948 đến năm 1955 mới hoàn thành. Cảm hứng của nhà thơ đi suốt chiều dài của cuộc kháng chiến chống Pháp. Cảm hứng ấy còn được liên hệ với quá khứ và mở rộng tới tương lai về một đất nước hiền hòa mà bất khuất vươn dậy thần kì trong chiến thắng huy hoàng. *Đất nước* trong thơ Nguyễn Đình Thi mang màu sắc hiện đại. Nói như vậy không có nghĩa là bài thơ thiếu đi nét dân tộc, nét truyền thống. Tính dân tộc thể hiện trong vẻ đẹp trường cửu của mùa thu xứ sở, của gió heo may, của hương cốm mới,... đặc biệt là cảm giác mát trong xao xuyến hồn người, một cảm giác gợi nhớ băng khuâng:

*"Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa"*

Bài *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi được mở đầu với vẻ đẹp trường cửu ấy của mùa thu xứ sở. Tiếp đến là những hình ảnh mang đậm sắc màu Việt Nam trong chiều sâu tâm hồn dân tộc:

*"Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa"*

Hình tượng đất nước được hiện ra với những hình ảnh thơ xúc động nối với mạch ngầm truyền thống dân tộc:

*"Nước chúng ta
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về".*

Tuy nhiên, nhìn toàn bài, màu sắc hiện đại vẫn nổi lên khá rõ. Đó là một đất nước trong chiến tranh vệ quốc của thế kỉ XX. Hình tượng đất nước được ấp ủ, trải nghiệm, đúc kết trong suốt cuộc kháng chiến chín năm. Khi nói về những đau thương, hình tượng đất nước được thể hiện với những hình ảnh hiện đại, cách nói hiện đại:

*"Ôi những cánh đồng quê chảy máu
Dây thép gai đâm nát trời chiều"*

Trong chiến tranh, đất nước bao giờ cũng gắn với những đau thương, tang tóc. Trong văn học truyền thống, đó là những hình ảnh:

*Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ*

(Nguyễn Trãi- Bình Ngô đại cáo)

Còn trong thơ Nguyễn Đình Thi, đó là hình ảnh cánh đồng "chảy máu", "dây thép gai đâm nát trời chiều". Đây là những hình ảnh gắn với tư duy thơ hiện đại, gợi nỗi đau vô tận và sự căm thù vô biên.

Từ trong đau thương uất hận, dân tộc ta đã đứng lên với tinh thần bất khuất:

*"Xiềng xích chúng bay không khóa được
Trời đầy chim và đất đầy hoa
Súng đạn chúng bay không bắn được
Lòng dân ta yêu nước, thương nhà".*

Để thể hiện tinh thần bất khuất của dân tộc, Nguyễn Đình Thi đã dùng những hình ảnh thơ hiện đại. "Xiềng xích" là cái hữu hạn, "trời đầy chim và đất đầy hoa" là cái vô hạn. "Súng đạn" là cái cụ thể, "lòng dân ta yêu nước thương nhà" là cái trừu tượng. Dùng cái cụ thể để "bắn" cái trừu tượng cũng như dùng cái hữu hạn để "khóa" cái vô hạn là không thể. Điều đó nói lên sự bất lực của kẻ thù và sự bất diệt của dân tộc ta.

Đặc biệt là hình tượng đất nước trong ánh sáng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trong chiến thắng chói lòa:

*"Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng lòa"*

Đây là đỉnh cao của cảm xúc, suy tư về đất nước. Các hình tượng thơ được đúc rút từ hai hình ảnh "lửa thử vàng" và "bông sen vươn lên giữa đầm lầy". Bức chân dung đất nước vừa cụ thể vừa mang tính sử thi, hoành tráng, và giàu sức khái quát. Nước Việt Nam từ bùn lầy của nô lệ, từ đau thương trong máu lửa, bứt dậy mạnh mẽ làm nên thiên thần thoại lịch sử chói sáng, chiến thắng huy hoàng. Đó là chân dung của một nước Việt Nam chói ngời trên nền của lửa máu, bùn lầy và khói đạn, một nước Việt Nam sừng sững kiêu hãnh giữa thế kỉ XX trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại.

Vẫn tiếp tục cảm hứng về đất nước, hình tượng đất nước trong thơ Nguyễn Khoa Điềm lại là một đất nước trong màu sắc văn hóa dân gian. Nhà thơ đã dùng một đất nước của ca dao, thần thoại để thể hiện hình tượng đất nước, thể hiện tư tưởng "Đất Nước của Nhân dân". Cách nói vừa quen thuộc vừa mới mẻ. Quen thuộc bởi dân gian cũng đồng nghĩa với nhân dân, một nhân dân ở phần cơ bản nhất, đậm đà nhất, dễ thấy nhất. Còn mới mẻ là bởi những chất liệu văn hóa dân gian được soi vào hình hài đất nước, gợi ra một đất nước vừa gần gũi vừa đậm chất thơ, vừa bình dị, vừa vĩnh hằng trường cửu.

Khi nói về sự hình thành, lớn lên của đất nước, Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện được gương mặt đất nước hiện ra từ chiều sâu của văn hóa dân gian, của phong tục tập quán, từ lời kể của bà, lời ru của mẹ, từ muối mặn, gừng cay, từ những giọt mồ hôi vất vả, tảo tần của những người dân giản dị, vô danh.

Đất nước là những gì quen thuộc nhưng tôn kính, thiêng liêng:

*"Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi
Đất Nước có trong những cái ngày xưa, ngày xưa mẹ thường hay kể
Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn
Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc"*

*Tóc mẹ thì bới sau đầu
Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn
Cái kèo, cái cột thành tên
Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, dần, sàng
Đất Nước có từ ngày đó"...*

Khái niệm đất nước tiếp tục được làm rõ trong thước đo của "thời gian đằng đẵng, không gian mênh mông", thước đo của lịch sử, địa lí. Nói đến chiều sâu lịch sử cũng đồng thời là chiều sâu vẻ đẹp tâm hồn Việt Nam. Đó là huyền thoại Lạc Long Quân và Âu Cơ, là truyền thuyết Hùng Vương và ngày giỗ Tổ, những huyền thoại, truyền thuyết gợi ra quá trình sinh thành và lớn lên của dân tộc, cũng là quá trình trưởng thành bền vững của hình tượng đất nước.

Không gian địa lí không chỉ là núi, sông, đồng, bể,... mà còn là không gian gắn gũi với cuộc sống của mỗi người (*Đất là nơi anh đến trường/ Nước là nơi em tắm*). Đất nước cũng là không gian sinh tồn của cộng đồng qua bao thế hệ. Đất nước hóa thân trong mỗi con người (*Trong anh và em hôm nay/ Đều có một phần đất nước*). Hình tượng đất nước trong thơ Nguyễn Khoa Điềm là sự thống nhất giữa cái riêng và cái chung, giữa cá nhân với cộng đồng, giữa cái nhỏ bé với cái lớn lao, giữa cái cụ thể với cái trừu tượng, giữa vật chất với tinh thần. Hình tượng đất nước được soi chiếu trong cái nhìn của văn hóa dân gian. Từ kho tàng văn hóa dân gian phong phú, đẹp đẽ đó, nhà thơ phát hiện ra một đất nước đầy thi vị lại giàu chất trí tuệ:

*"Những người vợ nhớ chồng còn góp cho đất nước những núi Vọng Phu
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái
Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại
Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương
Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm
Người học trò nghèo góp cho đất nước mình núi Bút non Nghiên
Con cóc, con gà quê hương góp cho Hạ Long thành thắng cảnh
Những người dân nào đã góp nên Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm".*

Những cái tên, những cảnh trí của thiên nhiên đất nước được cảm nhận qua cảnh ngộ, số phận của nhân dân. Những núi, sông, ruộng đồng, gò bãi,... như là sự hóa thân những phẩm chất cao đẹp của nhân dân. Chính hình tượng đất nước được tạo nên từ những chất liệu đặc biệt ấy mà trở nên thiêng liêng, thân thiết bội phần.

Hình tượng đất nước trong thơ Nguyễn Khoa Điềm có bề dày bốn nghìn năm của một nhân dân vô danh đã dựng lên đất nước;;

*"Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước"*

Như vậy, hình tượng đất nước trong thơ Nguyễn Khoa Điềm vừa có bề dày của lịch sử, bề rộng của không gian địa lí, bề sâu của văn hóa, phong tục tập quán. Tất cả đều được nhìn trong cái nhìn của văn hóa dân gian. Chính những phát hiện cùng với cách thể hiện mới mẻ ấy đã nêu bật được một tư tưởng cốt lõi: "Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao, thần thoại". Nguyễn Khoa Điềm đã chọn lọc những cái tiêu biểu nhất, có ý nghĩa nhất của văn hóa dân gian và "chế biến" nó để vận dụng sáng tạo vào thơ mình. Vì vậy, những yếu tố đó đã hòa nhập khá tự nhiên với tư duy và cách diễn đạt hiện đại tạo ra màu sắc thẩm mĩ vừa quen thuộc vừa mới mẻ cho bài thơ. Đó chính là những đóng góp quan trọng của giọng thơ Nguyễn Khoa Điềm trong nền thơ ca Việt Nam hiện đại khi tạo dựng chân dung đất nước trong thời đại mới.

Đất Nước của Nguyễn Đình Thi hay *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm đều thể hiện tình yêu quê hương đất Việt sâu sắc và cảm động. Hình tượng đất nước trong hai bài thơ là sự cảm nhận về đất nước trong ý thức mới đầy tính nhân văn của thời đại Hồ Chí Minh. Một gương mặt đất nước mang màu sắc hiện đại trong thơ Nguyễn Đình Thi. Một hình tượng đất nước đậm đà phong vị dân gian trong thơ Nguyễn Khoa Điềm đã đem lại cho người đọc hôm nay những rung động thẩm mĩ và những cảm nhận đầy đủ, trọn vẹn về Tổ quốc và nhân dân, từ đó thể hiện sâu sắc hơn tình yêu và ý thức trách nhiệm đối với đất nước và nhân dân mình.

Đề 17. Những suy ngẫm và chiêm nghiệm của Nguyễn Khoa Điềm qua đoạn trích *Đất Nước* (trong trường ca *Mặt đường khát vọng*).

BÀI LÀM

Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943 tại Thừa Thiên Huế, trong một gia đình trí thức cách mạng. Ông là người có những đóng góp quan trọng trong việc phát triển thơ Việt Nam thời kì chống Mĩ. Với trường ca *Mặt đường khát vọng*, Nguyễn Khoa Điềm đã đi tìm cho mình một định nghĩa thật cụ thể, sinh động về đất nước từ đó ông đã thể hiện những suy tưởng và chiêm nghiệm của mình về đất nước Việt Nam.

Trường ca *Mặt đường khát vọng* được nhà thơ sáng tác năm 1971, lần đầu được in năm 1974, nhằm mục đích thức tỉnh tuổi trẻ các vùng thành thị, vùng tạm chiếm miền Nam nhận rõ bộ mặt xâm lược của đế quốc Mĩ, hướng về đất nước, ý thức được vai trò, trách nhiệm của tuổi trẻ đối với dân tộc. Đó là những chiêm nghiệm, suy ngẫm của nhà thơ về đất nước, về cội nguồn tạo nên sức mạnh của dân tộc.

Với Nguyễn Khoa Điềm, trước hết, đất nước là lịch sử văn hóa - phong tục ngàn đời

"Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi"

Đất Nước có từ cái ngày xưa ngày xưa bà thường hay kể".

Nguyễn Khoa Điềm đã khẳng định điều giản đơn nhưng vô cùng sâu sắc: đất nước Việt Nam đã hình thành tồn tại từ ngàn đời nay. Đất nước là khuôn

giá trị được bao thế hệ cha ông tạo dựng, bồi đắp. Lời thơ gợi lại không khí cổ tích xa xưa, gợi lên hình thù một đất nước cổ kính. Thật vậy, đất nước có ngày xưa ngày xưa, đất nước có từ những câu chuyện cổ tích mẹ ta, bà ta kể cho chúng ta nghe từ thời thơ bé. •

Hình hài đất nước không cần tìm đâu xa mà chúng ta nhìn thấy đất nước trong những hình ảnh gần gũi nhất, bình dị nhất, đơn sơ nhất. Đất nước có từ xưa trong tục ăn trầu của bà, của mẹ, đất nước có trong truyền thống trồng tre giết giặc, giữ nước, đất nước chính là phong tục tập quán; là cách bới tóc, ăn mặc hằng ngày:

"Tóc mẹ thì bới sau đầu"

Đất nước hiện diện trong lối sống nghĩa tình, son sắt, thủy chung, dù cuộc sống có ngàn vạn biến cố, gian nan, cay đắng:

"Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn"

Tác giả cho rằng tình nghĩa vợ chồng, tình cảm gia đình gắn bó thấm thiết từ ngàn đời nay chính là những hạt nhân quan trọng tạo nên chính thể toàn vẹn của đất nước. Tình đất nước được bồi đắp từ tình cảm gia đình, tình cảm gia đình chính là nền tảng của tình yêu đất nước.

"Cái kèo cái cột thành tên"

• Hạt gạo một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng

Đất nước có từ ngày đó...."

Nguyễn Khoa Điềm chiêm nghiệm về sức mạnh của đất nước không phải từ những điều kì vĩ, lớn lao mà nhìn thấy sức mạnh của dân tộc, nét tiềm tàng ngay trong sự bình dị của cuộc sống lao động hàng ngày. Điều này làm cho chúng ta bất ngờ nhưng đó lại là những suy tưởng vô cùng sâu sắc, chính xác. Thành ngữ "một nắng hai sương" với hành hoạt động từ "xay, giã, giần, sàng" đã diễn tả tài tình bàn tay tần tảo của nhân dân làm nên sự sống cho đất nước.

Như vậy, với nhà thơ thì sức mạnh của dân tộc Việt Nam, cái đầu tiên và quan trọng làm nền tảng đó là lịch sử phát triển hàng ngàn năm của nó. Hơn thế nữa, đất nước không phải tồn tại hiện diện ở đâu xa lạ mà tiềm ẩn ngay trong những gì đơn sơ nhất, bình dị nhất. Cội nguồn của đất nước bắt nguồn từ gia đình (là cha mẹ, là bà) là làng mạc, đồng ruộng, cội nguồn của đất nước, sức mạnh đất nước nằm ở những gì dung dị nhất. Chính điều đó đã góp phần nuôi dưỡng bao tâm hồn người Việt Nam.

Suy tưởng, chiêm nghiệm của Nguyễn Khoa Điềm về sức mạnh của đất nước không chỉ ở thời gian lịch sử lâu dài mà ông còn khẳng định sức mạnh đất nước biểu hiện ở không gian lãnh thổ, địa lí:

"Đất là nơi anh đến trường"

Nước là nơi em tắm"

Tác giả tách hai nguyên tố "Đất" và "Nước" để suy ngẫm. Đất - Nước là phương diện lãnh thổ. Đất Nước là sự gắn bó của tâm hồn mỗi người. Mỗi rung động, mỗi kỉ vật tình yêu đều được đất nước lưu giữ:

"Đất Nước là nơi ta hò hẹn

Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm"

Đất nước chính là nơi thắp lên tình yêu, nhen lên trong trái tim con người ngọn lửa của niềm tin vào cuộc sống. Đất nước là nơi chứng kiến bao cuộc hẹn thề, là nơi in dấu bao cuộc chia li và những ngày tháng âm thầm chờ đợi của con người thủy chung, tình nghĩa.

Không chỉ dừng lại ở đó, với Nguyễn Khoa Điềm, đất nước còn hiện diện trong những hình ảnh hùng vĩ:

Đất là nơi con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc

Nước là nơi con cá ngư ông móng nước biển khơi

Các hình ảnh "chim phượng hoàng", "cá ngư ông" nhắc ta nhớ đến những câu chuyện cổ tích *Cây khế*, *Ông lão đánh cá và con cá vàng*. Nó thể hiện niềm tự hào, kiêu hãnh về xứ sở, không gian đất nước là nơi dân mình quản tụ, sinh sống cả ngàn năm. Sức mạnh của dân tộc hiện diện ở chính những địa danh kì thú của đất nước: núi Vọng Phu, hòn Trống Mái, đất Tổ Hùng Vương, vịnh Hạ Long, núi Bút, non Nghiên. Đó là những địa danh được tạo nên từ bàn tay của con người Việt Nam. Tất cả, nơi nào có không gian Việt Nam thì nơi ấy có sự in dấu của bàn tay người Việt xây dựng, gìn giữ, lưu truyền, bảo tồn.

Như vậy, điều cốt lõi nhất trong những suy tưởng và chiêm nghiệm về đất nước chính là con người Việt Nam. Sức mạnh của đất nước là ở trong mỗi con người đất Việt. Mỗi một trái tim nhỏ bé lại là một lò lửa nhen nhóm tình yêu đất nước, thắp lên nhiệt huyết xả thân mỗi khi Tổ quốc lâm nguy. Đất nước chính là máu xương của mỗi người, đất nước hài hoà nồng thắm trong tình cảm giữa những con người cụ thể. Mỗi cái "tôi" riêng lại là một phần không thể thiếu của cái "ta" chung, và mỗi cái "tôi" cá nhân ấy đã góp phần làm nên đất nước muôn đời. Chính cuộc đời của bao người dân đã in dấu lên sông núi tạo ra những danh lam thắng cảnh kì thú. Những người âm thầm chờ đợi làm nên những núi Vọng Phu, tình yêu thủy chung, son sắt làm nên hòn Trống Mái. Mỗi địa danh đã được ghi tên những con người cụ thể: ông Đốc, ông Trang, bà Đen, bà Điểm... Rõ ràng, những bàn tay nhỏ bé của những người dân đất Việt đã tạo nên sức mạnh vô song cho đất nước này, xứ sở này:

Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi

Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha?

Mỗi người dân Việt Nam là một hạt nhân của đất nước, trái tim và lòng yêu nước nhiệt thành của mỗi người hợp lại tạo nên sức mạnh vô song. Đó là sức mạnh làm quân thù phải khiếp sợ, sức mạnh làm cho đất nước này mãi mãi bền vững xanh tươi.

Từ sự suy tưởng về con người Việt Nam và bàn tay của họ, Nguyễn Khoa Điềm đã nâng cao sự suy tưởng của mình lên một nấc mới. Ông đã đi tới kết luận vô cùng sâu sắc: chủ nhân của đất nước là nhân dân. Chính nhân dân nắm giữ vai trò to lớn, đảm trách sứ mệnh cao cả là làm nên sự phồn thịnh muôn đời của Tổ quốc.

"Hãy nhìn rất xa
Vào bốn nghìn năm đất nước
Năm tháng nào cũng người người lớp lớp
Con gái, con trai bằng tuổi chúng ta
Cần cù làm lụng
Khi có giặc người con trai ra trận
Người con gái trở về nuôi cái cùng con".

Mỗi chúng ta nhìn vào lịch sử lẫy lừng của đất nước, từ khi ông cha t
khai thiên lập địa, sở dĩ đất nước có được dáng hình như ngày nay là nhờ hàn
triệu triệu những chiến công hiển hách của tầng tầng lớp lớp những người co
trai ra đi đánh giặc, những người con gái trở về mang gánh nặng hậu phương.
Lời thơ nhắc ta nhớ đến bài ca dao:

"Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non
Nàng về nuôi cái cùng con
Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng".

Tất cả họ đều là những anh hùng thực sự của đất nước này. Vì trong tr
tim họ, họ luôn yêu đất nước nhiệt thành, dám cống hiến hết sức lực, dám x
thân, dám quên mình để bảo vệ đất nước bình yên.

Tuy nhà thơ có nhắc tới sự nghiệp của những anh hùng hữu danh nhưng c
húng chủ đạo vẫn dành cho công lao của bốn nghìn lớp người anh hùng vô danh:

"Họ đã sống và chết,
Giản dị và bình tâm"

Họ sống, chết thầm lặng mà vĩ đại. Chính sự đóng góp, hi sinh thầm lặng đ
đã tạo nên sức mạnh kiên cường, vô song của đất nước này. Nhân dân chính là m
xích, là cầu nối lưu truyền mọi giá trị văn minh, văn hoá, giá trị tinh thần và v
chất: họ truyền lửa, họ lưu truyền tiếng mẹ đẻ, họ đắp đập, be bờ, họ tạo nên nhữ
ca dao, thần thoại, họ giữ tên xã, tên làng, họ gìn giữ tất cả những giá trị truyề
thống tốt đẹp của cha ông:

"Để Đất Nước này là Đất Nước của Nhân dân

Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao, thần thoại"

Nhân dân là sức mạnh của đất nước. Bốn ngàn năm đất nước được t
dáng hình, được hoàn thiện, tồn tại và phồn thịnh là nhờ có hàng nghìn l
người dốc sức dựng xây. Chính bàn tay của những con người nhỏ bé ấy đã tạ
nên một Việt Nam giàu đẹp, với những giá trị văn hoá truyền thống, đức tin
kiên cường, dũng mãnh, luôn vươn tới tương lai.

Những điều chiêm nghiệm suy ngẫm của Nguyễn Khoa Điềm được diễn t
bằng chất liệu văn hoá dân gian, thể hiện qua những câu thơ dài, ngắn. Các
vết dòng rất đặc dụng trong việc miêu tả sự suy tưởng giàu tính triết lí của nh
thơ. Bởi vậy, chúng ta đã cảm nhận được sức mạnh vô song của đất nước Vi
Nam một cách cụ thể và sinh động nhất.

Một lần nữa có thể khẳng định rằng *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm thể hiện những chiêm nghiệm thật sự sâu sắc về đất nước và sức mạnh của dân tộc Việt Nam. Đó là sức mạnh tiềm ẩn trong mỗi sự vật nhỏ bé, bình thường, là sức mạnh của không gian địa lí, chiều dài lịch sử, là sức mạnh của nhân dân- chủ nhân thực sự của đất nước này. Qua những chiêm nghiệm này, nhà thơ đã bộc lộ một cách hình tượng tư tưởng "Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao, thần thoại". Xét đến cùng, có được những chiêm nghiệm sâu sắc như vậy là xuất phát từ trái tim yêu nước nhiệt thành của một nhà thơ đang sống trong thời kì bão táp của dân tộc. Và người thanh niên ấy đang dùng cả bầu máu nóng của mình kêu gọi mọi người đứng lên chiến đấu vì Tổ quốc. Tính nhân văn của trường ca cũng như của đoạn trích này là ở đó.

Đề 18. Qua tùy bút *Người lái đò sông Đà*, hãy phân tích về độc đáo trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

BÀI LÀM

Phong cách nghệ thuật là diện mạo riêng của sáng tác được tạo bởi sự thống nhất giữa các hình thức, các phương diện biểu hiện phù hợp với cái nhìn độc đáo của người nghệ sĩ đối với cuộc sống. Trên cơ sở đó ta có thể nói Nguyễn Tuân là một trong số không nhiều những nhà văn hiện đại Việt Nam đã xây dựng được một phong cách nghệ thuật cho riêng mình. Nguyễn Tuân nổi lên với một phong cách nghệ thuật độc đáo, đặc sắc không trộn lẫn. Nguyễn Tuân đặc biệt thành công ở thể tùy bút. Nhà văn thể hiện cái tài hoa uyên bác với con mắt của nhiều ngành nghệ thuật, ngôn ngữ phong phú, hình ảnh sáng tạo mới lạ của mình qua những trang tùy bút mà *Người lái đò sông Đà* là một tác phẩm tiêu biểu.

Nguyễn Tuân là một cây bút tài hoa, lịch lãm "thông kim bác cổ". Những trang viết của ông đem đến cho người đọc rất nhiều kiến thức: văn hóa, hội họa, điêu khắc, điện ảnh, quân sự, võ thuật và cả những thông tin khoa học. Tùy bút *Người lái đò sông Đà* làm sống dậy cảm nhận của người đọc về sông Đà như nó vốn có. Bài tùy bút ngoài việc đem lại những rung cảm thẩm mĩ còn giúp người đọc hiểu nhiều điều bổ ích về lịch sử, địa lí, địa hình, địa thế, đặc biệt là những con thác đủ loại, những tài nguyên của đất nước, những bài thơ về sông Đà của Nguyễn Quang Bích, Tản Đà, thơ Đường,... Những trang miêu tả thạch trận thủy quái sông Đà và nghệ thuật vượt thác của ông lái đò có giá trị tạo hình cao giống như một cuốn phim quay cận cảnh. Vốn từ ngữ quân sự phong phú được sử dụng điêu luyện lại xen vào những từ ngữ cổ (*vu hồi, giao chiến, thanh la, đồn tía,...*) tạo cho người đọc cảm tưởng trận thủy chiến đã diễn ra từ muôn xưa đến nay.

Phong cách Nguyễn Tuân bộc lộ qua tùy bút *Người lái đò sông Đà* ở cách nhìn, cách miêu tả thiên nhiên. Nguyễn Tuân thích cái độc đáo duy nhất, thích tỏ đậm cái phi thường, thích gây cho người đọc cảm giác choáng ngợp. Điều đó

đã khiến ông tìm đến sông Đà. Sự dữ dội mãnh liệt và cái tuyệt mỹ, thơ mộng của sông Đà đã thu hút nhà văn. Ngôi bút Nguyễn Tuân được thỏa sức tung hoành trong môi trường yêu thích của mình khiến cho nhiều lúc dường như ông quên mất độc giả. Ông chỉ biết có sông Đà và chú tâm vào mỗi việc đem tài hoa của mình ra làm cho sông Đà dậy sóng, dậy đá. Sông Đà cũng vậy, dường như chỉ một mực quán vào câu văn Nguyễn Tuân mà vùng vẫy, reo cười. Với lối viết rất riêng, sông Đà đã trở thành sông Đà- Nguyễn Tuân. Sông Đà được vẽ lên bằng ngòi bút biến hóa tài tình độc đáo. Sông Đà- dữ dội, sông Đà- anh hùng ca, sông Đà- nên thơ,... Bản chất sông Đà là vậy. Tài năng của nhà văn đã làm cho bản chất ấy sắc nhọn thêm. Dưới ngòi bút Nguyễn Tuân, sông Đà không phải là một cảnh trí thiên nhiên vô tri giác mà là một sinh thể sống động, một nhân vật đầy sức sống, có cá tính, có tâm trạng khá phức tạp. Tác giả gọi đó là tính cách vừa "hung bạo", vừa "trữ tình".

Sông Đà "hung bạo" là sông Đà hiểm trở, dữ dội, nguy hiểm đến chết người với những đoạn bờ sông dựng thành vách cao vút, những thác nước hung dữ, "nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm", "sẵn sàng quật ngã bụng những thuyền đi qua", với những hút nước "sâu như lòng giếng, nước xoáy tít ằng ặc có thể lôi tuột những bè gỗ lớn xuống tận đáy và đánh cho tan xác",... Nguyễn Tuân đã dùng ngòi bút trăm màu để miêu tả hàng loạt những hình ảnh khác nhau vừa có tính trí tuệ vừa có tính tạo hình vượt xa những thủ pháp nhân hóa thông thường. Cái dữ dội của sông Đà trở thành môi trường anh hùng ca vô cùng độc đáo.

Sông Đà cũng là con sông đạt đến mức trữ tình tuyệt vời. Dưới con mắt khám phá sự vật ở phương diện mỹ thuật, Nguyễn Tuân nhìn dòng sông Đà như một công trình nghệ thuật thiên tạo tuyệt vời. Sông Đà như một "áng tóc trữ tình tuôn dài mà đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban, hoa gạo". Nguyễn Tuân nhìn dòng sông Đà và truyền cho độc giả nhìn nó qua làn mây mùa xuân, ánh nắng mùa thu, chăm chú theo dõi những biến đổi sắc màu của nó khi thì "xanh màu ngọc bích", khi thì "lừ lừ chín đỏ". Ông phát hiện ra sự phong phú của chất thơ ở vẻ đẹp sông Đà lúc như "nở niềm cổ tích", lúc "lóa sáng ánh sáng tháng ba Đường thi", lúc như "người tình nhân chưa quen biết",...

Nguyễn Tuân luôn nhìn và miêu tả con người ở phương diện tài hoa, nghệ sĩ. Nếu như trước Cách mạng, Nguyễn Tuân nhìn những con người tài hoa nghệ sĩ chỉ ở một số ít người thì sau Cách mạng, họ được ông nhìn thấy trên mọi lĩnh vực đời sống. Những trang viết của nhà văn đem đến cho người đọc niềm tự hào, chúng ta không chỉ là con em của một dân tộc cần cù trong lao động, dũng cảm trong chiến đấu mà còn là con em của một dân tộc tài hoa- nghệ sĩ. Người lái đò dưới con mắt Nguyễn Tuân được xem như một nghệ sĩ trong nghệ thuật vượt thác sông Đà. Tài nghệ của người lái đò là nắm chắc được quy luật của dòng nước sông Đà, thuộc lòng các luồng sinh, luồng tử của những con thác dữ. Người lái đò thực hiện nghề nghiệp của mình một cách tuyệt vời, đạt đến trình độ nghệ sĩ tinh vi, nghệ thuật cao cường, một tay lái "ra hoa".

Quy luật của thác nước sông Đà hết sức khắc nghiệt. Một chút thiếu chính xác, thiếu bình tĩnh, lóa mắt, lơ tay là phải trả giá bằng sinh mạng. Trong cuộc vượt thác, ông lái đò như một lão tướng dày dặn kinh nghiệm. Trận địa thủy chiến được bố trí sẵn với những cạm bẫy, với những vòng vây trùng điệp, mỗi vòng đều có những viên tướng đá nham hiểm, quái ác chờ sẵn. Hình ảnh ông lái đò "cố nén vết thương, hai chân vẫn kẹp chặt cuống lái", mặt méo bệch đi mà vẫn "cười lên con sóng, nắm chắc lấy bờm sóng ghì cương dè sẵn lên và chặt đôi con thác" quả là một thiên anh hùng ca, là cả một pho nghệ thuật tuyệt vời.

Phong cách Nguyễn Tuân còn được biểu hiện đặc sắc qua nghệ thuật sử dụng ngôn từ. Có người nói: đọc văn Nguyễn Tuân như soi kính tràm màu. Nguyễn Tuân đi sâu tìm hiểu, khám phá sự vật, nắm bắt cho được cái cốt lõi, cái tinh túy, cái thần thái của nó rồi kết hợp với cảm xúc chủ quan, uyên bác, giàu chất trí tuệ và chất trữ tình, diễn đạt, thể hiện dưới những hình thức ngôn ngữ sáng tạo độc đáo. Và khi văn ông càng bộc lộ hết vẻ độc đáo ("chất Nguyễn") thì sự vật càng nổi hình nổi nét, tựa quây xôn xao. Đọc một đoạn văn khá dài miêu tả cảnh sông Đà "bày thạch trận để đòi ăn chết cái thuyền" nhưng rồi phải thu sự chèo chống tài ba, dũng cảm của người lái đò, ta đâu chỉ thấy sông Đà "quấy sóng" mà còn thấy câu văn "quấy sóng" sáng khoái vô cùng. Biết bao thách thức trong cảnh hày, thách thức với người lái đò và thách thức với cả nhà văn. Liệu nhà văn có đủ tài nghệ, đủ chữ nghĩa để bắt sông Đà hiện lên với tất cả sự bạo liệt của nó? Liệu nhà văn có đủ tài nghệ miêu tả nghệ thuật siêu phàm của người lái đò trong cuộc vượt thác? Nguyễn Tuân đã vượt lên được thách thức ấy. "Thạch trận vừa bày xong thì cái thuyền vụt tới. Phối hợp với đá, nước thác reo hò làm thanh viện cho đôi phương. Hòn đá bệ vệ, oai phong, lẫm liệt. Một hòn trông nghiêng thì y như là đang hát hăm hoi cái thuyền phải xung tên tuổi trước khi giao chiến. Một hòn khác lùi lại một chút và thách thức cái thuyền có giỏi thì cứ tiến gần vào". Nguyễn Tuân đã lột tả được cái lì lợm, nham hiểm của những "viên tướng đá", cái âm thanh hung bạo của tiếng thác và sự dữ dội của nước thác đá trong việc uy hiếp con người. Ông lái đò đã vượt qua được thác, văn Nguyễn Tuân cũng vượt qua được thách thức. Phải là một cây bút tài hoa như Nguyễn Tuân mới làm sống dậy được thác nước sông Đà và bộc lộ được một tay lái "ra hoa" trên những con thác hung dữ.

Với Nguyễn Tuân, ngôn ngữ nghệ thuật vừa là phương tiện vừa là cứu cánh của người nghệ sĩ. Qua bàn tay Nguyễn Tuân, tiếng Việt như một khối vương ru bích biến hóa liên tục và dấy lên sắc màu nghệ thuật. Miêu tả âm thanh những thác nước sông Đà, Nguyễn Tuân thấy "tiếng thác nước lúc như than vãn oán trách", lúc như "van xin", lúc "khieu khích chế nhạo", lúc "rống lên như tiếng ngàn con trâu mộng"... Với Nguyễn Tuân, ngôn ngữ thực sự là một đối tượng thẩm mĩ không thể thiếu trong văn phẩm của mình. Ông sử dụng ngôn ngữ như một nghệ sĩ xiếc điêu luyện, thuần thục. Nguyễn Tuân quả là một nghệ sĩ xiếc của ngôn từ. Đoạn miêu tả cuộc giao tranh giữa thác dữ với người lái đò là một đoạn tiêu biểu. Nguyễn Tuân say sưa hăm hở khoe hết sự tài hoa uyên bác và muốn dốc cả vốn từ vựng giàu có của mình để ganh đua với

tạo vật. Nhà văn đã tạo cho con sông Đà tính cách của một loài thủy quái hung ác và nham hiểm. Ông dùng ngôn ngữ để dựng dậy và thổi sống những hòn đá vô tri vô giác, có hòn "bệ vệ oai phong", có hòn "ngổ ngược", "nhăn nhúm méo mó", có hòn "trông nghiêng như hất hàm hỏi cái thuyền phải xưng tên tuổi trước khi giao chiến", có hòn "tiu ngầu cái mặt xanh lè thất vọng",... Nguyễn Tuân đã ném vào cuộc giao tranh giữa người với thiên nhiên bao nhiêu chữ nghĩa góc cạnh, đem lại cho người đọc những liên tưởng độc đáo, chính xác. Tác phẩm của Nguyễn Tuân thường gây cảm giác mãnh liệt, nâng cảm xúc người đọc khi tiếp cận với sự vật, được miêu tả để thưởng thức những cảnh trí hoặc dữ dội khủng khiếp hoặc thơ mộng, tuyệt mỹ, hoặc cái tài hoa phải đạt đến trình độ siêu phàm không gì sánh kịp.

Phong cách Nguyễn Tuân vừa độc đáo vừa phong phú. Với *Người lái đò sông Đà*, phong cách nhà văn thể hiện rõ nhất ở sự sắc nhọn của giác quan nghệ sĩ đi với một kho chữ nghĩa giàu có và đầy màu sắc, góc cạnh. Bài tùy bút *Người lái đò sông Đà* cũng thể hiện một Nguyễn Tuân với vốn văn hóa phong phú, lịch lãm, một Nguyễn Tuân tài hoa với con mắt của nhiều ngành nghệ thuật. Phong cách Nguyễn Tuân đã mang lại cho tác phẩm những giá trị độc đáo: vừa có giá trị văn học vừa có giá trị văn hóa vừa có giá trị thông tin, đồng thời giúp người đọc thêm yêu cảnh trí thiên nhiên đất nước, tự hào về những người lao động tài hoa và thêm quý, thêm yêu sự giàu đẹp của tiếng Việt.

**Đề 19. Trong tùy bút *Người lái đò sông Đà*, Nguyễn Tuân tự coi mình là đi tìm "cái thứ vàng mười" của thiên nhiên và con người Tây Bắc.
Hãy phân tích bài tùy bút để chứng minh.**

BÀI LÀM

Trước Cách mạng, Nguyễn Tuân chán ghét, quay lưng với xã hội. Ông tìm thú vui trong "giang hồ xê dịch" để khóa lấp nỗi cô đơn. Ông dừng lại vẻ đẹp xưa cũ của một thời còn vang bóng để thành kính tôn thờ. Sau Cách mạng, nhà văn tài hoa ấy gắn bó với Tổ quốc, với nhân dân. Ông đi nhiều nhưng là đi để tìm hiểu khám phá, để ngợi ca. Đến với Tây Bắc, Nguyễn Tuân tự coi mình là người "đi tìm cái thứ vàng của màu sắc sông núi Tây Bắc và nhất là cái thứ vàng mười mang sẵn trong tâm trí tất cả những con người ngày nay đang nhiệt tình gắn bó với công cuộc xây dựng cho Tây Bắc thêm sáng sủa, tươi vui và vững bền". Với tùy bút *Người lái đò sông Đà*, Nguyễn Tuân đã đem tài hoa, vốn hiểu biết lịch lãm giàu có của mình để ngợi ca thứ "vàng mười" của sông nước Tây Bắc là con sông Đà "hung bạo và trữ tình", của con người là "tay lái ra hoa" của ông lái đò sông Đà.

Trong câu nói của Nguyễn Tuân, chữ "vàng" không dùng với nghĩa đen. Nhà văn muốn mượn của vàng vẻ đẹp và sự quý giá để chỉ sự quý giá và vẻ đẹp của sông núi- Tổ quốc ta và tài trí con người- nhân dân ta. Nhưng vẻ đẹp và sự quý giá ấy không dễ tìm thấy, nó còn đang nấu mình trong những vùng đất x

xôi. Nhà văn phải là người tìm kiếm, sàng lọc để phát hiện ra vẻ đẹp ấy rồi bằng tài năng của mình bắt tử hóa nó trong tác phẩm để "cống nạp" cho đời những thỏi "vàng mười" của thiên nhiên đất nước và con người.

Một thiên tùy bút không thể mong nói hết vẻ đẹp và sự quý giá của thiên nhiên và con người một vùng đất cho dù tác phẩm ấy có xuất sắc đến đâu đi nữa. Nhưng trong một tùy bút như *Người lái đò sông Đà*, cái chất "vàng mười" của sông núi và con người Tây Bắc được hiện ra rực rỡ và sang quý lạ thường.

Trước hết, trong trang tùy bút *Người lái đò sông Đà*, Nguyễn Tuân đã phát hiện "chất vàng" quý báu của một dòng sông. "Đà giang độc bắc lưu" trong tùy bút Nguyễn Tuân là một dòng sông "hung bạo", dòng sông của một sức sống mãnh liệt. Tính cách hung bạo của dòng sông được cảm nhận rõ ràng ở những đoạn sông đầy đá nổi đá chìm và thác dữ. Nhưng bên cạnh sự hung bạo ấy và cả bên trong sự hung bạo ấy ta vẫn thấy ở sông Đà một biểu tượng về sức mạnh dữ dội và vẻ đẹp hùng vĩ của thiên nhiên đất nước. Cái dữ dội và hùng vĩ của sông Đà trước hết là ở cảnh "đá bờ sông dựng thành vách" rồi đến "nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn gùn ghè suốt năm", rồi "những hút nước xoáy tít",... Có thể nghe thấy trong những câu văn, đoạn văn như thế âm hưởng của những khúc ca ca ngợi sức mạnh của một thiên nhiên hoang dại mà cũng thật tự do, phóng khoáng. Cái quý giá ở đây là một tiềm năng lớn lao của một sức mạnh bạo liệt.

Vẻ đẹp man dại hùng vĩ của con sông Đà được người nghệ sĩ quyền năng Nguyễn Tuân bắt hiện lên theo đủ mọi góc độ đặc biệt từ góc độ điện ảnh: "Cái máy lia ngược contre plongée lên một cái mặt giếng mà thành giếng xây toàn bằng nước sông xanh ve một áng thủy tinh khối đúc dày, khối pha lê xanh như sắp vỡ tan ụp vào cả máy, cả người quay phim cả người đang xem". Nhờ những so sánh, những tưởng tượng bất ngờ kì thú của tác giả mà người đọc cảm nhận được vẻ đẹp hùng vĩ dữ dội của sông Đà hiện lên sống động vĩ đại và mạnh mẽ.

Trên sông Đà, dữ dội nhất vẫn là thác đá. Nguyễn Tuân đã buộc sự dữ dội ấy hiện lên thành hình và gào lên trăm ngàn âm thanh phong phú. Tiếng thác "nghe như là oán trách gì" rồi lại "như là van xin" rồi lại "như là khiêu khích", "giọng gằn mà chế nhạo", rồi "nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng tre nứa nổ lửa đang phá tung rừng lửa, rừng lửa cũng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng",... Trong vẻ dữ dội, man dại của sông Đà, ta thấy cái quý giá của sức nước, thấy hiện ra những "tước pin thủy điện". Đó chính là "chất vàng" quý giá của tài nguyên đất nước.

"Chất vàng" của sông nước Tây Bắc không chỉ ở sự quý giá mà còn ở vẻ đẹp. Trong bài tùy bút của Nguyễn Tuân, con sông Đà mang một vẻ đẹp thơ mộng trữ tình. "Con sông Đà tuôn dài như một áng tóc trữ tình mà đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân". Nghệ thuật so sánh đồn dập hiện ra vẻ đẹp trữ tình của dòng sông. Một áng tóc mà có cả vẻ đẹp của mây trời, vẻ đẹp của hoa quỳ vào khói nương huyền ảo, nên thơ- một cách miêu tả vẻ đẹp Đà giang không ai vượt được.

Không chỉ có thế, Nguyễn Tuân còn dùng những thần từ, những cụm từ hào hoa gợi cảm để làm nổi bật hết vẻ đẹp nên thơ của dòng sông Đà. "Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương", hình ảnh đẹp như đi ra từ một thế giới huyền thoại của cổ tích vậy. Những tính từ "đầm thắm", "âm ảm", "giọng nói êm êm",... rồi lại điểm xuyết những câu thơ Đường (*Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu*), thơ Tản Đà (*Dải sông Đà bọt nước lênh đênh / Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình*) của "người tình nhân chưa quen biết". Ta nghe trong đoạn văn có hơi thở nồng ấm, quán quýt của tình người, tình trai gái, của bóng giai nhân. Con sông đẹp như một bài thơ đầm thắm, cổ kính, lãng mạn.

Cùng với thiên nhiên là con người. Chất "vàng mười" quý giá của người lao động trong tùy bút *Người lái đò sông Đà* chính là hình ảnh ông lái đò sông Đà. Trong câu nói của mình, Nguyễn Tuân rất có dụng ý khi ông dùng chữ "vàng" để nói về màu sắc sông núi và chữ "vàng mười" để chỉ vẻ đẹp và giá trị của con người lao động đồng thời cũng ngầm ý rằng: cái quý báu trong phẩm chất, tài năng của con người phải được tôi luyện trong cuộc sống, giống như vàng được tôi luyện trong lửa vậy. Vẻ đẹp của tài nguyên Tây Bắc thật quý giá. Nhưng con người phải đẹp hơn tất cả, quý giá hơn tất cả.

Trong tùy bút *Người lái đò sông Đà*, con người mang chất "vàng mười" quý giá ấy lại là một con người lao động bình thường, một người vô danh làm nghề lái đò dọc trên sông Đà. Nhưng con người vô danh ấy nhờ lao động, nhờ chinh phục, chế ngự một tự nhiên hung bạo như sông nước Đà giang đã trở nên lớn lao, kì vĩ.

Vẻ đẹp của người lái đò trước hết thể hiện ở tài nghệ của một "tay lái ra hoa". Nguyễn Tuân đã tung một đạo binh ngôn từ hùng hậu để miêu tả cho thật hấp dẫn và hùng tráng cuộc thủy chiến mà ở đó ông lái đò đã phá tan ba ải nước của trùng vi thạch trận quân tướng đá sông Đà. Con thuyền mỏng manh phải đối diện với đòn nước "hung bạo đang hồng học tế mạnh" mà "bọt đá trắng xóa cả một chân trời đá". Ông lái đò với một sự dũng cảm phi thường đã cùng sáu tay chèo vượt qua hết trùng vi này đến trùng vi khác. Giành thế chủ động bởi ông lái đã "nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá". Ông đò đã cười lên thác ghềnh sông Đà như một lão tướng dày dặn kinh nghiệm, đề sấn lên sóng, nắm chặt bờm sóng mà thuận phục dòng sông hung bạo. Hình ảnh ông đò như mang dáng dấp của những anh hùng trong các thiên anh hùng ca thời cổ đại.

Chất "vàng mười" trong tài trí con người ở đây là sự dũng cảm, gan dạ, tài ba của người cầm lái mà đường lái đạt đến độ điêu luyện, siêu phàm: ông "ghì cương lái miết phóng nhanh vút vút cửa ngoài, cửa trong", "thuyền như một mũi tên tre",... Ông lái đò như một nghệ sĩ tài ba với một nghệ thuật cao cường đang lượn tránh, lái lượn trên dòng nước hung bạo của Đà giang. Tài nghệ siêu phàm ấy chính là thứ "vàng mười" ngời ngời tỏa ánh sáng giữa thiên nhiên hùng vĩ của Tổ quốc.

Cái đẹp vốn sẵn có trong thiên nhiên và con người. Nhưng biết nhìn thấy và biết cách làm cho mọi người cũng nhìn thấy lại không hề dễ dàng. Phải có

sự kết hợp giữa cái tài và cái tâm của người nghệ sĩ mới làm được điều đó. Với một tình yêu lớn lao đối với Tổ quốc và nhân dân mình, nghệ sĩ Nguyễn Tuân đã đắm mình trong cảnh và người Tây Bắc để phát hiện ra chất "vàng mười" quý giá của thiên nhiên và con người. Bằng cảm hứng lãng mạn, bằng phép thuật ngôn từ, Nguyễn Tuân đã đem đến cho ta "chất vàng" quý giá của đời và làm giàu, làm sang cho tâm trí của chúng ta khiến ta biết yêu hơn con người và biết quý hơn thiên nhiên, đất nước mình.

Đề 20. Phân tích vẻ đẹp Hương giang qua tùy bút *Ai đã đặt tên cho dòng sông* của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

BÀI LÀM

Từ bao đời, Hương giang xứ Huế đã như dòng sông của thơ văn, phô ra biết bao vẻ đẹp, chuyên chở biết bao nỗi niềm... Không thể kể hết những dòng thơ, dòng văn viết về vẻ đẹp của sông Hương. Mỗi người nghệ sĩ đa tình đều ít nhiều lưu dấu Hương giang trong tâm hồn, trong sáng tác của mình để rồi người đọc được mỗi lần rung động với Huế mộng và thơ.

Ai đã đặt tên cho dòng sông? Đây là nhan đề của bài tùy bút của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Với sự tinh tế của một nghệ sĩ, với tình yêu thiết tha sông Hương và xứ Huế, với sự hiểu biết tường tận về dòng sông này, nhà văn đã diễn tả thành công vẻ đẹp kiều diễm của Hương giang, vẻ đẹp của cố đô Huế.

Trước hết, là cái nhìn khám phá của tác giả bài kí về vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên xứ Huế, sông Hương. Đó là vẻ đẹp "phóng khoáng và man dại". Khi chảy qua lòng dãy Trường Sơn, sông Hương tựa như "một bản trường ca của rừng già", nó "rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác". Bên cạnh vẻ đẹp man dại, huyền bí ấy, sông Hương còn là một dòng sông thơ mộng, "dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng", trở thành "người mẹ phù sa" của một vùng văn hoá đất cố đô. Khi chảy qua thành phố Huế, màu sắc Hương giang biến ảo như nền trời tây nam thành phố, phản quang nhiều màu sắc "sớm xanh, trưa vàng, chiều tím". Nó mang vẻ đẹp kín đáo "trầm mặc" khi lặng lẽ chảy dưới chân những rừng thông u tịch với những lăng mộ âm u và kiêu hãnh của các vua chúa triều Nguyễn. Nó phóng phát vẻ đẹp triết lí, cổ thi khi trong âm hưởng ngân nga của tiếng chuông chùa Thiên Mụ và trở nên "vui tươi" khi lượn vòng qua ngoại ô xứ Huế, để rồi "mơ màng" trong sương khói, xa dần thành phố để đi qua những bờ tre, lũy trúc và những hàng cau thôn Vĩ Dạ nên thơ.

Không chỉ có vậy, vẻ đẹp của Hương giang còn được nhìn từ góc độ văn hoá, lịch sử. Hoàng Phủ Ngọc Tường ví sông Hương như "một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya". Theo ông "toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này". Nhà văn nhắc tới thi hào Nguyễn Du, người đã từng làm quan ở xứ Huế, đưa người đọc vào không khí văn hoá cổ kính: "Tôi ngồi đọc Kiều dưới mái rêu phong của chiếc cổng vòm quay mặt ra

sông". Bởi vậy ông hoàn toàn có lí khi đưa ra chi tiết đầy gợi cảm: tác giả *Truyện Kiều* đã bao đêm đi thuyền nghe nhạc và ngắm "phiến trăng sầu" trên sông Hương. Nhà văn cũng cho rằng có một dòng thi ca về sông Hương, một dòng thơ không lặp lại mình, ấy là "dòng sông trắng- lá cây xanh" trong thơ Tản Đà, là vẻ đẹp hùng tráng "như kiếm dựng trời xanh" trong thơ Cao Bá Quát, là nỗi quan hoài vạn cổ trong thơ Bà Huyện Thanh Quan, là sức mạnh phục sinh tâm hồn trong thơ Tố Hữu,... Hơn thế, sông Hương từng là dòng sông bảo vệ biên thuý Tổ quốc thời Đại Việt, từng soi bóng kinh thành Phú Xuân của Nguyễn Huệ, từng chứng kiến bao cuộc khởi nghĩa rồi đến Cách mạng tháng Tám 1945, chiến dịch Mậu Thân 1968...

Và nữa trong khi đọc bài kí, người đọc không khỏi giật mình, ngỡ ngàng vì bất ngờ khám phá ra vẻ đẹp của sông Hương khi nó hiện ra trong trí tưởng tượng đầy tài hoa của người nghệ sĩ. Ông đã nhìn sông Hương như một cô gái Huế, từng có lúc là cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại, nhưng nói chung là một thiếu nữ tài hoa, dịu dàng mà sâu sắc, đa tình mà kín đáo, lãng lơ nhưng rất mực chung tình, khéo trang sức mà không lòe loẹt, phô trương.... Tô điểm cho dòng sông là cây cầu Tràng Tiền, người ta vẫn ấn tượng bởi hình dáng đặc biệt của nó (*Cầu cong như chiếc lược ngà / sông dài mái tóc cung nga buông hờ*- Nguyễn Bính). Nhưng liên tưởng của tác giả về cây cầu ấy khiến nó đẹp gấp bội phần: "Chiếc cầu trắng của thành phố in ngấm trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non..."

Tất cả những vẻ đẹp trên của sông Hương đã giúp người đọc lí giải được cái tên của dòng sông, *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* Nhưng dường như với Hoàng Phủ Ngọc Tường, thế vẫn chưa thoả đáng. Bài kí kết thúc bằng một huyền thoại mĩ lệ về sông Hương- huyền thoại ấy đã nói lên khát vọng của con người đem cái đẹp và tiếng thơm xây đắp văn hoá và lịch sử.

Trong trang tùy bút này, người đọc không chỉ cảm nhận được vẻ đẹp quyến rũ của sông Hương, xứ Huế, ẩn hiện sau câu chữ biến hoá là vẻ đẹp lấp lánh ánh sáng trí tuệ, tri thức và cả cái chất phong tình, tài hoa, lãng mạn từ tâm hồn nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Đề 21. Hành trình đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi "*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*" của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

BÀI LÀM

Ai đã đặt tên cho dòng sông? Tiêu đề bài viết của Hoàng Phủ Ngọc Tường vang lên như một câu thơ phiêu linh trên dòng Tiêu Kim Thủy. Và cứ thế, nhà văn đã trải hồn mình từ thượng nguồn tới hạ nguồn, buông tơ lòng neo lại những nơi dòng sông đã trôi qua, thả cho óc liên tưởng và trí tưởng tượng bay thật xa vào thế giới của mĩ học Đông - Tây - Âu - Á, vận dụng vốn hiểu biết sâu sắc và thâm trầm về văn hóa, lịch sử, thi ca, nhạc, họa,... cho đến những huyền thoại, truyền thuyết cổ xưa và những thông tin nóng-hổi tính thời sự hiện tại để tìm lời giải đáp.

Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn chuyên viết bút kí. Bút kí của ông có sự kết hợp giữa trữ tình và chính luận, trí tuệ và cảm xúc, cảm hứng lịch sử và chiều sâu văn hóa, khả năng liên tưởng, tưởng tượng và ngôn từ trong sáng, đẹp đẽ... Tất cả làm nên một "cái tôi" Hoàng Phủ Ngọc Tường vừa đẹp, vừa sang, vừa sắc, vừa sâu vừa tràn đầy xúc cảm.

Bài kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* được Hoàng Phủ Ngọc Tường hoàn thành chính trên quê hương của dòng sông (Huế). Bài viết có ba phần. Phần thứ nhất nói về cảnh quan thiên nhiên của sông Hương. Phần thứ hai và phần thứ ba nói về sự gắn bó của sông Hương với lịch sử và văn hóa. Tuy nhiên, ngay từ phần thứ nhất, người đọc không chỉ thấy được vẻ đẹp của thiên nhiên gắn với đời sống tâm hồn con người mà còn cảm nhận được phần nào sự gắn bó của sông Hương với lịch sử và văn hóa của xứ Huế, và của đất nước.

Bài kí tràn ngập cảm hứng ngợi ca, ngợi ca dòng sông Hương và rộng hơn là ngợi ca vùng đất cố đô Huế đẹp và thơ và mộng, ngợi ca lịch sử vẻ vang của Huế, ngợi ca nền văn hóa và tâm hồn con người xứ Huế. Nhà văn coi sông Hương là biểu tượng của tất cả những gì là vẻ đẹp của cảnh và người vùng đất cố đô này.

Với một tâm hồn nghệ sĩ tinh tế, một vốn văn hóa phong phú và trên hết là tình cảm thiết tha sâu nặng với Huế, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã huy động triệt để mọi tiềm năng văn hóa cùng với vốn ngôn từ giàu có của mình để phát hiện và diễn tả vẻ đẹp và chất thi vị, trầm tư và mộng mơ của sông Hương, của Huế.

Về với thượng nguồn, nhà văn nhận ra sức sống "mãnh liệt", "man dại" nhưng cũng có lúc "dịu dàng và say đắm" của sông Hương. Cảnh dòng sông ở đây được tác giả khắc họa với những hình ảnh đầy ấn tượng. Đó là "một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn". Những lúc "dịu dàng và say đắm", dòng sông được đặt giữa "màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng" để trở thành "những dặm dài chói lọi". Sự liên tưởng bất ngờ của tác giả đã đưa đến một so sánh táo bạo: "Sông Hương đã sống một nửa cuộc đời mình như một cô gái di-gan phóng khoáng và man dại". Như vậy, để tìm hiểu dòng sông, không chỉ "nhìn ngắm khuôn mặt kinh thành của nó" mà phải lên tận phía thượng lưu để thấy được "hành trình gian truân mà nó đã vượt qua", mới hiểu được "phần tâm hồn sâu thẳm của nó".

Xuống vùng đồng bằng, nhà văn nhận ra sông Hương có sự thay đổi về tính cách. "Sức mạnh bản năng ở người con gái" đã được chế ngự để "mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở". Hình tượng "người con gái đẹp" được "người tình mong đợi đến đánh thức" đã hứa hẹn nhiều vẻ đẹp mới của sông Hương. Những kiến thức về địa lí, về địa hình, địa chất,... đã giúp cho tác giả miêu tả được tỉ mỉ dòng sông với những khúc quanh, khúc lượn và lưu vực của nó. Năng lực quan sát tinh tế và sự phong phú về ngôn ngữ hình tượng đã khiến tác giả viết những câu văn đầy màu sắc và ấn tượng. Chỉ tính riêng những từ ngữ miêu tả dòng chảy của sông

Hương cũng đã thấy ngòi bút của Hoàng Phủ Ngọc Tường thật tài tình: tác giả nói dòng sông Hương "chuyển dòng một cách liên tục", "vòng những khúc quanh đột ngột", "uốn mình theo những đường cong thật mềm", "đi tới nơi gặp", "hướng sang", "vòng qua", "đột ngột về một hình vòng cung thật tròn", "ôm lấy chân đồi Thiên Mụ", "về, đi trong dư vang Trường Sơn", "trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sừng như thành quách", "mềm như một tấm lụa" v.v... Đặc biệt đến đoạn sông Hương chảy vào ngoại vi thành phố Huế, để diễn tả vẻ đẹp trầm mặc của nó, tác giả đã sử dụng vốn kiến thức văn hóa, văn học cùng với những so sánh rất trừu tượng khiến người đọc như bị mê hoặc, bị thôi miên trước vẻ đẹp của dòng sông và vẻ kiêu sa của ngôn từ: "Giữa đám quần sơn lô xô ấy, là giấc ngủ ngàn năm của những vua chúa được phong kiến trong lòng những rừng thông u tịch và niềm kiêu hãnh âm u của những lăng tẩm đồ sộ, tòa lan khắp cả một vùng thượng lưu *"Bốn bề núi phủ mây phong- Mảnh trăng thiên cổ bóng tùng vạn niên"*. Đó là vẻ đẹp trầm mặc nhất của sông Hương, như triết lý, như cổ thi, kéo dài mãi đến lúc mặt nước phẳng lặng của nó gặp tiếng chuông chùa Thiên Mụ, ngân nga từ bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà...". Không yêu Huế từ trong thâm căn cốt nhục, không yêu sông Hương đến tận đáy tâm hồn sẽ không viết được những câu văn đẹp và sang đến thế!

Viết về sông Hương trong lòng thành phố Huế, nhà thơ Thu Bồn đã có hai câu thơ thể hiện những cảm nhận rất sâu sắc:

*"Con sông dùng dằng, con sông không chảy
Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu."*

Hoàng Phủ Ngọc Tường, để diễn tả cái "dùng dằng" của con sông "không chảy", diễn tả chất "sâu" của Huế và tâm hồn thâm sâu của sông Hương đã vận dụng rất nhiều những thủ pháp nghệ thuật, huy động rất nhiều vốn tri thức văn chương, triết học, xã hội học,... cùng với những liên tưởng về rất nhiều dòng sông trên thế giới. Dường như bút lực của nhà văn đã tập trung, dụng công nhiều nhất ở đoạn này.

Về vẻ đẹp độc đáo của cầu Tràng Tiền và vẻ đẹp thanh thoát của dòng sông Hương khi quan sát từ xa, tưởng không ai vượt qua được phép so sánh rất đẹp trong cặp lục bát đánh rơi xuống sông Hương của Nguyễn Bính:

*"Cầu cong như chiếc lược ngà
Sông dài mái tóc cung nga buông hờ"*

Hoàng Phủ Ngọc Tường đã so cao thấp với âm điệu ngọt ngào của lục bát Nguyễn Bính và so nông sâu với "mái tóc cung nga" khi về sông Hương với "chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non" và "dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng "vâng" không nói ra của tình yêu...". Nhà văn trôi theo dòng liên tưởng để đi tìm lời giải cho cái tiếng "vâng" "không nói ra của tình yêu" ấy: sông Xen của Pa-ri, sông Đa-nuyp của Bu-đa-pét, đặc biệt là sông Nê-va của thành phố Lê-nin-grát với hình ảnh những phiến băng, những chú hải âu, cung điện Pê-téc-bua, biển Ban-tích, thậm chí vận dụng đến cả triết học của Hê-ra-clít (*Không ai tắm hai lần trên một*

dòng sông) để rồi trở về với "sông Hương của tôi" mà cảm nhận thêm một điều rất mới mẻ: "Điều chảy lặng lẽ của nó khi ngang qua thành phố... Đây là điệu Slow tình cảm dành riêng cho Huế".

Dường như với Hoàng Phủ Ngọc Tường, những liên tưởng, những so sánh ấy vẫn không thể nào nói hết được cái chất Huế của sông Hương và tâm hồn, tình yêu của ông qua sông Hương gửi vào lòng xứ Huế. Vì vậy, ông đã vận dụng đến âm hưởng của tà bà trên bến Tầm Dương, âm hưởng tiếng đàn Nguyễn Du miêu tả trong *Truyện Kiều* và nền âm nhạc cổ điển của Huế để gọi ra cội hồn thâm sâu của sông Hương: "Sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya"; "Toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này"; "Nguyễn Du đã bao năm lênh đênh trên quãng sông này với một phiến trăng sầu"... Chưa đủ, nhà văn còn kể chuyện một nghệ nhân chơi đàn suốt nửa thế kỉ đã "thấm âm" câu thơ Nguyễn Du (*Trong như tiếng hạc bay qua / Đục như nước suối mới sa nửa vời*) chính là "Tứ đại cảnh" của âm nhạc cổ điển Huế hình thành trên dòng nước Hương giang.

Tuyệt bút nhất có lẽ là đoạn tác giả miêu tả chỗ đổi dòng đột ngột của sông Hương khi "rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ". Cảm giác lưu luyến với dòng sông của một trái tim nặng lòng với Huế đã truyền tâm hồn cho dòng chảy của tự nhiên khiến con sông cứ như một người tình của Huế vậy. Sông "lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc". Sông "như sức nhớ lại một điều gì chưa kịp nói". Sông "chia tay đôi xa ngoài mười dặm trường đình". Sông mang "nỗi vấn vương, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu". Và sông "giống như nàng Kiều trong đêm tình tự... sông Hương đã chí tình trở lại tìm Kim Trọng của nó, để nói một lời thề trước khi về biển cả". Và người viết những dòng nhớ, dòng thương, dòng luyến lưu tha thiết ấy đã kết luận: "Ấy là tấm lòng của người dân Châu Hóa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở".

Ai đã đặt tên cho dòng sông? Hoàng Phủ Ngọc Tường đã dẫn chúng ta đi tìm lời giải đáp dọc theo dòng sông từ thượng lưu về hạ lưu, giúp chúng ta không chỉ lưu giữ tên một dòng sông trong thâm sâu tâm hồn.

Thiên nhiên đặt tên cho dòng sông. Đó là một thiên nhiên "phóng khoáng và man dại", "rậm rộ", "mãnh liệt", "một bản trường ca của rừng già". Đó còn là một thiên nhiên "dịu dàng và trí tuệ". Thiên nhiên với vẻ đẹp biến ảo như phản quang nhiều màu sắc của nền trời tây nam thành phố, với vẻ đẹp trầm mặc khi lặng lẽ chảy dưới chân những rừng thông u tịch, với vẻ đẹp mang màu sắc triết lí, cổ thi khi đi trong âm hưởng ngân nga của tiếng chuông chùa Thiên Mụ, với vẻ đẹp vui tươi khi đi qua những bãi bờ xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long, với vẻ đẹp mơ màng trong sương khói khi rời xa dần thành phố để đi qua những bờ tre, lũy trúc và những hàng cau thôn Vĩ Dạ,... đã góp phần "đặt tên cho dòng sông".

Lịch sử, văn hóa đã đặt tên cho dòng sông. Sông Hương từng là dòng sông bảo vệ biên thùý Tổ quốc thời Đại Việt, từng soi bóng kinh thành Phú Xuân của

Nguyễn Huệ, từng chứng kiến bao cuộc khởi nghĩa, rồi đến Cách mạng tháng Tám 1945, chiến dịch Mậu Thân 1968, ... Tác giả đã gắn sông Hương với âm nhạc cổ điển Huế, lại liên tưởng đến Nguyễn Du và *Truyện Kiều* và cho rằng có một dòng thi ca về sông Hương, một dòng thơ không lặp lại mình, ấy là "dòng sông trắng- lá cây xanh" trong thơ Tản Đà, là vẻ đẹp hùng tráng "như kiếm dựng trời xanh" trong thơ Cao Bá Quát, là nỗi quan hoài vạn cổ trong thơ Bà Huyện Thanh Quan, là sức mạnh phục sinh tâm hồn trong thơ Tố Hữu,... Tất cả đã góp phần đặt tên cho dòng sông.

Tác giả, với bài viết đầy trí tuệ và tình yêu, đậm chất sử thi và cảm hứng trữ tình, lãng mạn cũng đã góp phần đặt tên cho dòng sông. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã nhìn sông Hương như một cô gái Huế. Tuy có lúc là một cô gái di-gan phóng khoáng và man dại, nhưng nói chung là một thiếu nữ tài hoa, dịu dàng mà sâu sắc, đa tình mà kín đáo, có chút lẳng lơ mà rất mực chung tình, khéo trang sức mà không lòe loẹt, phô trương, giống như những cô dâu Huế ngày xưa trong sắc áo điều lục. "Đấy cũng chính là màu của sương khói trên sông Hương, giống như tấm voan huyền ảo của tự nhiên, sau đó ẩn giấu một khuôn mặt thực của dòng sông...". Bằng cái tôi tài hoa, uyên bác, giàu tình cảm và trí tưởng tượng lãng mạn, say mê cái đẹp của cảnh và người xứ Huế, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã khiến cho "cô gái Huế" của ông "trình diện" với mọi người bằng vẻ đẹp vừa quen vừa lạ. Hay nói khác đi là có những vẻ đẹp ngàn đời của sông Hương, của Huế mà ai cũng biết- có thể gọi thành tên và có những vẻ đẹp mà ta cảm nhận được- nhưng chưa biết đặt tên đã hiển hiện thành tên trong những trang văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Bài kí được Hoàng Phủ Ngọc Tường kết thúc bằng cách lí giải cái tên của dòng sông: sông Hương, sông Thơm. Thật ra, người đọc đã dần dần có câu trả lời khi đọc từng trang viết của ông. Nhà văn muốn nhấn mạnh thêm bằng một huyền thoại về tên gọi của dòng sông để nói lên khát vọng của con người nơi đây, "muốn đem cái đẹp và tiếng thơm để xây đắp văn hóa và lịch sử". Tên bài kí là một câu hỏi. Cả bài kí là câu trả lời. Tác giả không những muốn lưu ý người đọc về cái tên đẹp của dòng sông mà còn gọi lên niềm biết ơn đối với những người đã khai phá miền đất ấy. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã truyền cảm hứng nhân văn tới chúng ta khiến cho mặc dù đọc hết bài bút kí, mặc dù đã tìm thấy câu trả lời, nhưng từ trong sâu thẳm hồn mình, ta vẫn thấy ngân nga: "Ai đã đặt tên cho dòng sông?"

Đề 22. Từ việc phân tích tình huống truyện *Vợ nhặt* của Kim Lân, hãy nêu lên giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo trong tác phẩm.

BÀI LÀM

Nạn đói năm 1945 đã làm xúc động biết bao văn nghệ sĩ. Tố Hữu có bài *Đói!* Đói!, Nguyên Hồng có *Địa ngục*, Nguyễn Đình Thi có *Vợ bèm*, Tô Hoài có *Mười năm*,... Kim Lân đóng góp vào đề tài trên một truyện ngắn xuất sắc- *Vợ nhặt*. *Vợ nhặt* đã tái hiện được cuộc sống ngọt ngào bức bối, không khí âm ảm chết chóc của

nạn đói khủng khiếp nhất trong lịch sử đồng thời cũng cho người đọc cảm nhận được sự quý giá của tình người và niềm tin của con người trong tình cảnh bi đát. Một trong những yếu tố làm nên sức cuốn hút của *Vợ nhặt* chính là ở chỗ nhà văn đã sáng tạo một tình huống truyện độc đáo, hấp dẫn. Tình huống truyện đã làm nổi bật giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm.

Vợ nhặt diễn ra trên bối cảnh của nạn đói năm 1945. Cái họa chết đói năm ấy là một cái họa khủng khiếp, không chỉ đói xóm, đói làng mà đói nửa nước từ Trung Bộ đến Bắc Bộ, từ thu đông năm 1944 đến xuân hè năm 1945. Hậu quả là hơn hai triệu rưỡi đồng bào ta chết đói. Cái nghèo, cái đói đã từng được văn học đề cập đến. Nhưng cái nghèo, cái đói trong những tác phẩm của Ngô Tất Tố, Nam Cao làm ta thương cảm rơi nước mắt, còn cái đói trong tác phẩm của Kim Lân đã hiện hình cái chết. Cái chết khiến ta kinh khiếp rụng rời. Cuộc sống đã bị đẩy đến thế cùng. Ngay từ đầu truyện đã hiện lên màu sắc tang thương tử khí. Cái chết hiện thành hình "những xác người nằm còng queo, sáng nào đi chợ cũng thấy vài ba cái thây". Cái chết hiện ra trong màu xanh xám của những người đang sống. Cái chết hiện ra trong "mùi gậy của xác người, mùi khét của những đồng rấm ở những nhà có người chết". Cái chết hiện ra trong âm thanh thê thiết của tiếng quạ trên những cây gạo, tiếng hờ khóc ti tê như "vẳng lên từ cõi âm". Cuộc sống bị bao vây trong không khí của sự chết chóc. Kẻ sống thì ủ rũ, hốc hác, bụng beo, gầy xọp, xám xịt. Đến Tràng, một người to béo, lưng rộng như lưng gấu cũng bước từng bước một, đầu cúi vể dang trước như bị cái đói đè hẳn xuống. Cái chết lan tràn mọi nơi, cái sống chỉ còn thoi thóp, leo lét.

Giữa khung cảnh đó, Tràng, một người nông dân ở xóm ngụ cư vừa xấu vừa thô lại nghèo đói, không ai thêm để ý vậy mà bỗng dung lại "nhặt" được vợ. Đây là một tình huống truyện đặc sắc, hấp dẫn. Từ tình huống này, truyện nổi bật ý nghĩa hiện thực và ý nghĩa nhân bản cao đẹp.

Tràng là một nhân vật có ngoại hình xấu. Trên "guồng mặt thô kệch" là "hai con mắt nhỏ tí", "quai hàm bạnh ra". Đã thế, hình như Tràng còn dở người bởi "hắn có tật vừa đi vừa nói nhảm", đôi khi "ngửa cổ lên cười hểnh hếch". Tất cả những đường nét ấy cùng với dáng đi lăm lũi mỗi khi trở về xóm ngụ cư đã thể hiện rõ thân phận nghèo hèn của Tràng. Lời ăn tiếng nói của Tràng cũng cộc cằn, thô kệch như chính ngoại hình của anh ta, khi thì "rích bố cu", khi thì "làm đếch gì có vợ", lại còn chửi cả những con chó "mẹ bố chúng mày". Gia cảnh của Tràng cũng rất ảm đạm: bố mất, mẹ già, nhà nghèo phải đi kéo xe bò thuê kiếm ăn. Nguy cơ "ế vợ" đã rõ. Đã vậy lại gặp năm đói khủng khiếp, cái chết luôn luôn đeo bám. Trong lúc không một ai (kể cả Tràng) nghĩ đến chuyện vợ con của anh ta thì đột nhiên Tràng có vợ. Một buổi chiều nhập nhoạng, cõ người đàn bà theo Tràng về làm vợ. Họ lủi thủi đi vào xóm ngụ cư trong khung cảnh tràn ngập tử khí, bóng đen của cái chết vì đói bao phủ mọi ngõ ngách. Trong hoàn cảnh đó, Tràng "nhặt" được vợ là nhặt thêm một miếng ăn cũng đồng thời là nhặt thêm tai họa cho mình, đẩy mình đến gần hơn với cái chết.

Vì vậy, việc Tràng có vợ là một nghịch cảnh éo le, vui buồn lẫn lộn, cười ra nước mắt. Dân xóm ngụ cư ngạc nhiên, họ tò mò bàn tán: "Ai đấy nhỉ?". Họ mừng cho Tràng, muốn chia sẻ với Tràng nhưng nguy cơ chết đói có thể ập xuống ngay nên họ lại lo cho anh: "Biết có nuôi nổi nhau sống qua được cái thì này không?". Mọi người lo cho Tràng là lo cho cái sống bởi lúc này cái sống đang phải đối mặt với cái chết. Cái sống- cái chết đang giành giật nhau xung quanh cái ăn. Mọi người cùng nín lặng.

Bà cụ Tứ, mẹ Tràng lại càng ngạc nhiên hơn khi trông thấy người đàn bà đứng ngay đầu giường con mình lại chào mình bằng u. Bà lão chẳng hiểu gì, mãi đến khi Tràng nhắc: "nhà tôi đấy u ạ. Nó mới về làm bạn với tôi đấy u ạ", bà lão mới "cúi đầu nín lặng" với nỗi lo riêng mà rất chung: "Biết chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không?"

Bản thân Tràng cũng bất ngờ với chính hạnh phúc của mình: "Nhìn thì ngồi ngay giữa nhà đến bây giờ hán vẫn còn ngỡ ngợ". Thậm chí sáng hôm sau Tràng vẫn chưa hết bàng hoàng.

Tình huống truyện mà Kim Lân xây dựng vừa bất ngờ lại vừa hợp lí. Nếu không phải giữa năm đói khủng khiếp ấy thì ai chịu lấy Tràng. Và lại, Tràng lấy vợ có cheo cưới gì đâu. Tràng "nhặt" được vợ còn người vợ thì "theo không" Tràng. Nhưng nghịch cảnh lại chính là ở đó. Người như Tràng nuôi thân chẳng xong, nguy cơ chết đói đang rình rập mà Tràng còn dám lấy vợ.

Việc lấy vợ của Tràng cũng là nghịch cảnh của tình huống. Người Việt Nam bao đời nay coi việc lấy vợ là một trong ba việc lớn của đời người. Bởi vậy lấy vợ phải được tiến hành một cách thận trọng, tổ chức một cách long trọng. Ở đây thì ngược lại, Tràng lấy vợ mà như nhặt được một đồ vật bị ai đó đánh rơi hay vứt đi. Nhặt vợ là cái khốn cùng của cuộc sống. Cái đói quay quắt dồn đuổi đến mức người đàn bà chủ động gợi ý đòi ăn: "Ăn gì thì ăn, chả ăn giầu". Chỉ vì đói quá mà người đàn bà tội nghiệp này ăn luôn và "ăn liền một chập bốn bát bánh đúc". Chỉ cần vài lời nửa đùa nửa thật: "Này, nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng cùng về" thì đã chấp nhận theo không Tràng. Giá trị con người bị phủ nhận khi chỉ vì cùng đường đói khát mà phải trở nên trơ trẽn, liều lĩnh, bất chấp cả e thẹn. Cái đói đã bóp méo cả nhân cách con người. Thật đau đớn khi chỉ với 4 bát bánh đúc đã se duyên được hạnh phúc. Đám cưới cũng thật là cả một sự mỉa mai. Con đường "dón dâu" chỉ có hai người với một gia sản tòng teng gói gói trong buổi chiều chạng vạng. Về nhà, cảnh hoang toàng với "một bát cháo loãng thếch", một nồi "chè khoán" (thực chất là cháo cám) mà chỉ cần gặm một miếng cho vào miệng đã thấy "đắng chát, nghẹn bứ". Một nồi tũn hờn len vào tâm trí mọi người. Họ cảm thấy ăn mà không dám nhìn nhau. Cái mong manh của sự sống, cái nguy cơ chết đói hiện ra trong bữa ăn đầu tiên.

Hạnh phúc của con người thật mỏng manh, tội nghiệp. Cái đói, cái chết đến gõ cửa cả làng, cả nước, hủy hoại cả ước mơ, khát vọng của con người đến nỗi "nhặt" được vợ mà còn lo "không biết có qua nổi". Cái hạnh phúc "trời cho" của Tràng, của gia đình bà cụ Tứ cứ phải diễn ra giữa không khí thê lương, ảm

dạm của chết chóc, của tiếng hờ khóc tỉ tê, tiếng quạ kêu trên những cây gạo,... Kim Lân nói với chúng ta tất cả những điều đó để chúng ta chua xót cho cuộc đời, cho số phận con người.

Tóm lại, đặt nhân vật vào tình huống truyện đặc sắc, tình cảnh trở trêu, éo le đó, Kim Lân đã làm nổi bật ý nghĩa hiện thực sâu sắc của tác phẩm. *Vợ nhặt* có sức tố cáo mạnh mẽ mà không cần tới những lời kết tội bọn thực dân, phát xít.

Tình huống truyện độc đáo cũng đã bộc lộ giá trị nhân đạo tích cực của tác phẩm. Điều mà Kim Lân muốn nói là: trong bối cảnh bi thảm, giá trị nhân bản không mất đi, con người vẫn cứ muốn được là con người, muốn được nhen người và muốn cuộc đời thừa nhận họ như những con người. Nhà văn đã viết về "một nỗi khổ êm ái" bởi trong cảnh cùng cực đói khát và chết chóc, con người vẫn hướng tới sự sống. Tràng lấy vợ là để tiếp tục sự sống, để sinh con đẻ cái, để hướng đến tương lai. Đó chính là sức sống bất diệt của *Vợ nhặt*. Người đàn bà đi theo Tràng cũng để chạy trốn cái đói, cái chết để hướng đến sự sống. Bà cụ Tứ, một bà lão nhưng lại luôn nói đến chuyện tương lai, chuyện sung sướng về sau, nhen lên niềm hi vọng cho cháu con. Đó chính là sức sống bất diệt của *Vợ nhặt*.

Cũng trong đói khổ, tình người, lòng nhân ái, sự cứu mang đùm bọc của những con người nghèo đói là sức mạnh để họ vượt lên cái chết. Lời nói của Tràng có thể có ý đùa cợt nhưng thái độ của Tràng đối với người phụ nữ đói khát không hề là một sự đùa cợt. Xuất phát điểm là ở tình người. Bên trong con người có vẻ thô ráp xù xì là một tấm lòng nhân ái. Trong hoàn cảnh lúc ấy, nhường nhau miếng ăn là cả một nghĩa cử cao đẹp, hào hiệp. Thấy người phụ nữ quả quyết theo mình, Tràng rất lo nhưng lại không nỡ từ chối. Cái chắc lưỡi của Tràng là cái chắc lưỡi đầy tính nhân văn, đầy lòng nhân ái. Khi quyết định gắn mạng sống của mình với người phụ nữ ấy, trong Tràng nảy sinh những tình cảm mới mẻ. Nhà văn đã rất tinh tế khi miêu tả sự biến đổi này: cảm giác êm dịu của một anh Tràng lần đầu tiên đi cạnh cô vợ mới "cười"; cảm giác lâng lâng hạnh phúc của anh ta khi sáng mai thức dậy thấy mình là người đã có gia đình. Chi tiết "hai hào dầu" thật cảm động và giàu ý nghĩa. Câu nói chân thật đến hồn nhiên của Tràng: "vợ mới vợ miếng cũng phải cho nó sáng sủa một tí chứ" ẩn chứa cả một sự trân trọng con người hết sức lớn lao. Đâu phải cứ "vợ nhặt" thì thế nào cũng được, vứt đi cũng được. Nên nhớ, một nhân vật của Nam Cao (Điển trong *trăng sáng*)- trí thức hần hoi và cũng chưa rơi vào tình cảnh bi đát như Tràng nhưng đã lấy ánh sáng của đêm trăng để "tiết kiệm hai xu dầu" (2 hào gấp 10 lần 2 xu). Với Tràng, hai hào dầu không chỉ thể hiện sự trân trọng con người. Đó còn là sự trân trọng hạnh phúc bởi hạnh phúc thật đáng quý và cũng thật mong manh. Ánh sáng của ngọn đèn dầu đêm ấy sẽ là ánh sáng của tình người, sự ấm áp của hạnh phúc đồng thời cũng là ánh sáng của niềm tin và hi vọng. Tràng đã thắp lên trong ngôi nhà tối tăm giữa xóm ngụ cư tâm tối một đốm sáng của niềm tin vào một ngày mai sẽ tốt đẹp hơn.

Người vợ nhặt của Tràng được Kim Lân miêu tả rất ít song đây là một nhân vật không thể thiếu. Sự có mặt của con người này đã là một đột biến, một bước ngoặt. Thiếu người phụ nữ này thì Tràng vẫn chỉ là anh cu Tràng của ngày xưa, bà cụ Tứ vẫn mòn mỏi, lặng thầm trong đau khổ và cả xóm ngụ cư nữa, chắc chắn không ấm áp lên được. Người phụ nữ xuất hiện không tên, không tuổi, không quê, trong tư thế "vân vơ tà áo dài đã rách bợt" như "rơi" vào giữa thiên truyện để Tràng "nhặt" làm vợ. Từ chỗ nhân cách bị bóp méo vì cái đói, thiên chức, bốn phận làm vợ, làm dâu được đánh thức khi người phụ nữ này quyết định gắn sinh mạng mình với Tràng. Chị cũng nảy sinh những tình cảm mới mẻ, cũng biết "trách yêu" chồng, đặc biệt là cách cư xử mộc mạc, đáng vẻ e thẹn khi về làm dâu nhà người, cách vun đắp, thu vén cho "căn nhà hạnh phúc". Chính chị đã làm cho niềm hi vọng của mọi người trời dấy khi kể chuyện ở Bắc Giang, Thái Nguyên người ta đi phá kho thóc Nhật.

Khi nói về ước vọng ở tương lai, niềm tin vào hạnh phúc,... ta dễ nghĩ đến những người trẻ tuổi nhưng Kim Lân lại khám phá ra một nét độc đáo. Đó là bà cụ Tứ. Không phải ngẫu nhiên mà nhà văn dành tới gần nửa thiên truyện để viết về bà cụ Tứ và cũng không phải vô tình mà bà cụ Tứ là nhân vật duy nhất nhà văn miêu tả không có những nét hài hước, sự kính trọng thấm đượm trong từng câu văn. Bà cụ Tứ là hiện thân của nỗi khổ con người: khổ vì nghèo, vì đói, vì chồng chết phải nuôi con một mình và khổ hơn vì sắp đi gặp ông nhà rồi mà vẫn không lo được vợ cho con. Người mẹ ấy đã nhìn cuộc hôn nhân éo le của con thông qua toàn bộ nỗi đau khổ của cuộc đời bà. Bà lo lắng trước thực tế quá nghiệt ngã. Bà mừng một nỗi mừng sâu xa. Từ ngạc nhiên đến xót thương nhưng trên hết vẫn là tình yêu thương, lòng nhân hậu. Bà nói với con những lời khuyên nhủ chân thành. Hai tiếng "u- con" vừa ấm cúng vừa chan chứa tình thương. Dường như bà cố giấu những lo lắng để mà vui, mà mừng. Bà đã chuẩn bị thêm cho đôi vợ chồng mới cưới một món ăn đặc biệt trong bữa cơm thăm dạm đầu tiên. Bà gọi là "chè khoán" cũng là để dâu con dễ nuốt cái món nấu bằng cám ấy. Rồi bà khen "ngon đáo để", bà an ủi động viên, so sánh "xóm ta khối nhà còn chẳng có cám mà ăn". Cho đến khi ai nấy "nghe nấc" không nuốt nổi nhưng rồi không ai nỡ nói ra vì họ đã cố tránh cho nhau những tổn thương, vì họ biết trân trọng tình cảm mà người khác mang lại cho mình. Có được một bữa ăn dù là cám trong lúc cả xã hội đang chết đói là hạnh phúc đáng quý mà bà mẹ đã mang lại cho các con. Cũng chính bà cụ là người nói nhiều nhất về tương lai, một tương lai rất cụ thể thiết thực với những gà, lợn, ruộng, vườn,... một tương lai khiến các con tin tưởng bởi nó không quá xa vời.

Tình cảm yêu thương, cầu mang, đùm bọc nhau của những con người cùng cảnh ngộ trong khi cái đói, cái chết đang rình rập là cái phần đẹp nhất trong mỗi nhân vật của Kim Lân. Giữa cái đói khủng khiếp, con người vẫn giữ được những tình cảm tốt đẹp, tấm lòng nhân hậu vị tha. Và, nếu các chàng, các nàng trong tiểu thuyết lãng mạn trước Cách mạng dẫu trong cuộc sống phồn hoa vẫn luôn nghĩ đến cái chết, thì ở đây, những nhân vật đói khổ của Kim Lân, trước cái chết vẫn luôn hướng tới sự sống, hướng tới hạnh phúc và tương lai.

Đoạn kết câu chuyện cũng vừa bất ngờ vừa hợp lí. Hình ảnh lá cờ đỏ trong tâm trí của mẹ con Tráng vừa xa vừa gần, vừa cụ thể vừa trừu tượng. Hình ảnh ấy hứa hẹn một tương lai tươi sáng, tốt đẹp vượt khỏi cảnh ngộ bi đát. Điều này cũng góp phần lí giải tại sao nhà văn chọn bối cảnh không gian cho thiên truyện của mình từ một buổi chiều u ám đến một buổi bình minh tươi đẹp. Đây cũng chính là chỗ khác nhau cơ bản trong giá trị hiện thực và nhân đạo của văn học cách mạng so với dòng văn học hiện thực phê phán trước đó.

Đề 23. Phân tích hai nhân vật Mị và A Phủ giai đoạn ở Hồng Ngài (trong Vợ chồng A Phủ của Tô Hoài) để làm nổi bật giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm.

BÀI LÀM

Tây Bắc là tập truyện ngắn của Tô Hoài được nhận Giải thưởng của Hội Văn học - Nghệ thuật 1954 - 1955. Trong tập *Tây Bắc*, *Vợ chồng A Phủ* là truyện ngắn đặc sắc hơn cả. Thông qua cuộc đời và số phận của Mị và A Phủ, nhà văn dựng lại quãng đời tăm tối, đau khổ của người dân miền núi trước Cách mạng, nêu cao khát vọng sống và vạch ra con đường giải phóng cho họ. Đó chính là giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm.

Cuộc đời của Mị và A Phủ có hai giai đoạn gắn với hai cảnh đời sáng - tối đối chọi nhau. Giai đoạn đầu khi ở Hồng Ngài, Mị và A Phủ đều là nô lệ cho nhà Thống lí Pá Tra. Đó là quãng đời tăm tối, bị đối xử như con trâu, con ngựa. Giai đoạn sau, khi ở Phiêng Sa là một cuộc sống khác hẳn, Mị và A Phủ đã đổi đời, đứng lên chiến đấu để bảo vệ mình, bảo vệ đất nước. Như vậy, khi phản ánh hiện thực, tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* đã chọn hai đề tài chính: đề tài về cuộc sống bị áp bức, tủ nhục của người dân miền núi dưới chế độ nô lệ thực dân và cùng với nó là bộ mặt tàn bạo của bọn "thổ ti lang đạo"; cuối cùng là đề tài về sự thức tỉnh của đồng bào các dân tộc vùng cao Tây Bắc vùng dậy chiến đấu để giải phóng và tự giải phóng.

Trước hết, *Vợ chồng A Phủ* là một bức tranh chân thực về số phận bi thảm của người dân nghèo miền núi dưới ách áp bức của bọn chúa đất phong kiến thực dân được phản ánh qua cuộc đời Mị và A Phủ.

Mị là một cô gái trẻ đẹp, giàu lòng yêu đời, chăm chỉ và hiếu thảo. Mị đã từng được yêu và có những đêm tình nồng ấm hạnh phúc. Nhưng vì món nợ truyền kiếp của cha mẹ mà Mị bị cướp về làm con dâu gạt nợ cho nhà Thống lí Pá Tra. Mị bị biến thành nông nô, bị chà đạp cả về nhân phẩm lẫn thể xác. Quãng đời sống trong nhà Thống lí là một quãng đời đau thương, tăm tối. Ách áp chế nặng nề đã biến một cô gái hồn nhiên, đa cảm thành hiện thân của sự nhẫn nhục, cam chịu. Mị sống câm lặng, lầm lũi, quanh năm vùi đầu vào những công việc khổ sai. Mị còn bị ràng buộc bởi mê tín thần quyền. Một khi đã đem ra "cúng trình ma" thì người đàn bà phải tuân theo sự trói buộc vô hình suốt cả một đời. Cho nên, biết khổ, biết nhục, biết mình bị dày dạn mà không dám phản kháng chống lại sự dày dạn khổ nhục ấy. Hơn nữa, những con người như Mị thật bé nhỏ trước thế lực tàn bạo của cường quyền.

Bị giam hãm trong "địa ngục trần gian" của nhà Thống lí Pá Tra, Mị chết dần, chết mòn theo ngày tháng, Mị "lúc nào cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi", "lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa". Bị cầm tù trong ngục thất tinh thần, Mị không còn nhớ đến cả tuổi của mình nữa, Mị đang bị tê liệt dần cả về cảm giác lẫn ý thức, tâm hồn, tình cảm. Cái ác của bọn thống trị là không những bóc lột dày dọa con người về vật chất, thể xác mà còn giết chết dần ở con người những giá trị nhân bản tốt đẹp. Con người bị biến thành công cụ, thành những con vật chịu sự sai khiến.

Mị và A Phủ đều là nô lệ trong nhà Thống lí. Nhưng con đường đến nhà Thống lí thì mỗi người một kiểu. Mị vì món nợ truyền kiếp mà phải thành nô lệ, còn A Phủ vốn không nợ nần gì nhà Thống lí nhưng cũng không thoát được, vấp rơi vào cảnh nô lệ.

A Phủ là một thanh niên nghèo suốt đời làm thuê, làm mướn. Cha mẹ chết trong một trận dịch đậu mùa. Chính cuộc sống cùng khổ ấy đã hun đúc ở A Phủ một sức sống mạnh mẽ, lòng ham chuộng tự do và một tính cách gan góc, cùng tài năng lao động đáng quý. A Phủ là đứa con của núi rừng, hồn nhiên, trung thực. Chỉ vì dám đánh con quan mà bị bắt, bị đánh đập tàn nhẫn, bị phạt vạ và trở thành nô lệ cho nhà Thống lí. Cuộc đời A Phủ và cảnh xử kiện quỉ quái, lạ lùng đã mở ra một khía cạnh khác trong giá trị hiện thực của tác phẩm trong xã hội phong kiến miền núi trước Cách mạng, chân lí, lẽ phải bao giờ cũng thuộc về "con quan", thuộc về kẻ giàu, kẻ mạnh, kẻ thống trị. Người nghèo phản kháng lại sự bất công thì bị đánh đập, bị tước quyền tự do, bị biến thành nô lệ, không chỉ suốt đời mà đời con đời cháu cũng không thoát được. Hơn nữa những hủ tục nặng nề ngàn đời là hiện thân ách áp chế kiểu trung cổ miền núi. Những hủ tục đó đã đẩy biết bao người nghèo vào thảm cảnh của sự cùng cực, đói khổ. Những hủ tục ấy vừa tiếp tay vừa là công cụ cho bọn phong kiến thống trị đẩy ách người dân, chà đạp lên nhân phẩm của họ. Việc A Phủ bị bắt làm nô lệ cho nhà Thống lí Pá Tra càng tăng thêm sức tố cáo của tác phẩm.

Hết ngày này qua ngày khác, A Phủ phải làm việc cật lực, chân dẫm đất dẫm bùn, ngựa đông hàng mấy chục con. Chẳng may một con bò bị hổ ăn thịt, A Phủ bị trời dưng vào cột chờ chết. Trong tay bọn thống trị, tính mạng con người thật không bằng một con vật.

Cuộc đời nô lệ khổ đau của Mị và A Phủ là điển hình cho thân phận người dân nghèo miền núi dưới chế độ cũ. Bán cùng hóa con người, chà đạp lên nhân phẩm, đối xử với con người không bằng con vật, đó là bản chất của chế độ "thi lang đạo".

Giá trị hiện thực của tác phẩm còn thể hiện trong những nội dung miêu tả về mặt tàn bạo của bọn chúa đất phong kiến và bè lũ thực dân. Điều này được tác giả thể hiện sâu sắc qua hình ảnh cha con Thống lí Pá Tra trong mối quan hệ với Mị và A Phủ.

Nhà Pá Tra giàu có, nhiều nương, nhiều bạc, nhiều thuốc phiện. Hắn là giai cấp bóc lột sức lao động, bằng chế độ lao dịch, bằng cho vay lãi nặng r

xất người ta làm nô lệ để trừ nợ. Cha con Thống lí còn rất nhân tâm. Tô Hoài đã nhiều lần nói đến cảnh đánh người, trói người của Pá Tra và A Sử bằng những chi tiết rất thực: "A Sử lăm li trói đứng Mị vào cột nhà, tóc Mị xoắn xoắn, A Sử cuốn luôn tóc lên cột rồi y tắt đèn, đóng cửa lại". Cái kĩ càng, rành rẽ trong từng động tác biểu hiện sự tàn ác đến thần nhiên của A Sử. Mị phải thức suốt đêm xoa thuốc đau cho A Sử, mỗi lần buồn ngủ quá thiếp đi, "A Sử vèn đạp chân vào mặt Mị". Thống lí Pá Tra thì quyết định trói A Phủ cho đến chết, mà trói như thế nào? A Phủ phải tự tay mang dây, chôn cọc cho Thống lí quấn dây trói từ chân lên đầu. Không chỉ tàn ác thần nhiên, chúng còn phản lân, hại nước, chúng cấu kết với thực dân để làm giàu, để bóc lột, áp bức người lân. Dưới thời phong kiến thực dân, bọn lang đạo, chúa đất ở vùng cao mặc sức làm mưa, làm gió.

Phản ánh hiện thực khốn khổ của nhân dân Tây Bắc, Tô Hoài không tô vẽ, không nói quá sự thật. Tất cả đều được hiện lên như một bức tranh chân thực, sống động. Tài năng và cũng là đóng góp của Tô Hoài là đã làm cho bức tranh hiện thực về miền núi cao Tây Bắc trở nên hết sức phong phú với những chi tiết sinh động về cuộc sống con người. Đó là nhờ Tô Hoài có một thời gian li thực tế, cùng ăn cùng sống với nhân dân nên mới có được một vốn thực tế phong quý như thế.

Khi viết về đồng bào Tây Bắc, ngòi bút Tô Hoài thể hiện một tinh thần nhân đạo rõ rệt. Nhà văn cảm thông sâu sắc với nỗi khổ của những kiếp người trâu ngựa như Mị và A Phủ, đứng về phía họ để phản ánh, đấu tranh. Nhưng sâu sắc hơn cả là nhà văn đã phát hiện được những phẩm chất quý giá - đó là ước sống, là khát vọng tự do vẫn còn tiềm tàng trong đáy sâu tâm hồn của những con người nô lệ như Mị. Cái sức sống tiềm tàng ấy cùng với khát vọng mãnh liệt ấy khi có cơ hội sẽ bùng lên. Cách nhìn của Tô Hoài trong tác phẩm hết sức nhân bản. Tác giả đã dồn bút lực tập trung khắc họa diễn biến tâm lí nổi sinh của Mị. Đó là vào một đêm tình mùa xuân, "Mị, lén lấy hũ rượu uống từng ực từng bát một". Mị sống với quá khứ tuổi xuân của mình. "Trong đầu Mị rập rờn tiếng sáo diều Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi". "Mị thấy phơi phơi trở lại". "Mị còn trẻ. Mị vẫn còn trẻ lắm. Mị muốn đi chơi". Giữa lúc lòng ham sống trời dậy mãnh liệt nhất, A Sử đã phũ phàng đập tắt. Nhưng những giây phút trời dậy ấy có ý nghĩa thức tỉnh để dẫn tới hành động cắt dây trói cứu A Phủ ở đoạn sau đó.

Trước cảnh A Phủ bị trói, bắt gặp "dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen", Mị thốt lên trong lòng: "Trời ơi! Nó bắt trói người ta đến chết. Chúng nó thật độc ác". Giọt nước mắt tuyệt vọng của A Phủ đã đánh thức tình thương trắc ẩn trong Mị, cùng với sự phản kháng âm ỉ đã dẫn Mị đến hành động táo bạo: cắt dây trói cứu A Phủ rồi sau đó, vùng chạy theo A Phủ. Đây là hành động cứu người và tự cứu mình của Mị.

Nhà văn đã rất thấu hiểu nỗi khổ cực của người dân miền núi, từ đó thấy được sự thức tỉnh, sự vùng dậy của họ, trước tiên là thoát khỏi dây trói của

cường quyền và thần quyền. Rồi họ dừng lại ở Phiêng Sa, thành vợ chồng và đi theo cách mạng.

Quá trình giác ngộ cách mạng của vợ chồng A Phủ tiêu biểu cho con đường đến với Đảng, đến với cách mạng của đồng bào các dân tộc ít người ở miền núi Tây Bắc. Tô Hoài khi tái hiện bức tranh hiện thực với những nét bản chất của nó không thể không miêu tả quá trình vận động mang tính quy luật của cuộc sống. Đây cũng là giá trị nhân đạo sâu sắc và tiến bộ của *Vợ chồng A Phủ*.

Đề 24. Có ý kiến cho rằng: “Nguyễn Thi là nhà văn của những người nông dân Nam Bộ” trong thời kì ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mĩ.

Qua truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình*, hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

BÀI LÀM

Chúng ta đã được học và đọc những tác phẩm của Nguyễn Thi viết về đời sống người nông dân Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Trong các tác phẩm ấy, Nguyễn Thi đã tỏ ra xứng đáng là nhà văn của người nông dân Nam Bộ. Nhà văn thật sự gần gũi với người nông dân, đã phản ánh và thể hiện đúng phẩm chất, tính cách của người nông dân Nam Bộ trong thời kì ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mĩ. Truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* là một minh chứng cho nhận định đó.

Nguyễn Thi sinh ra ở Hải Hậu (Nam Định), nhưng có mối duyên ràng buộc với vùng đất Nam Bộ và trở thành cây bút nổi tiếng nói tâm tình của miền nắng gió. Sau những năm tháng lăn lộn ở Sài Gòn kiếm sống, được tập kết ra Bắc, rồi lại trở vào Nam sát cánh cùng nhân dân Nam Bộ trong cuộc kháng chiến, Nguyễn Thi đã có một vốn hiểu biết sâu sắc, có sự đồng cảm và gắn bó máu thịt với vùng đất sông nước này.

Truyện *Những đứa con trong gia đình* kể về sự tiếp nối của nhiều thế hệ khác nhau trong một đại gia đình, cùng một chí nguyện đánh giặc, hết giả Pháp đến giặc Mĩ. Thế hệ trước hết là ba má của Chiến, Việt, và chú Năm, sau đó là chị em Chiến và Việt... Ở mỗi thế hệ đều ghi dấu ấn riêng vào truyền thống của gia đình.

Những đứa con trong gia đình ấy, đầu tiên là ba, má, chú Năm. Người còn người mất, nhưng họ chính là đại diện cho truyền thống đẹp đẽ của cha ông.

Trong gia đình ấy, nhiều người đã chết vì bị giặc giết, còn lại chú Năm một người “đi đây đi đó nhiều”, và đặc biệt là “cùng ham sông ham bến”. Chú Năm chính là cuốn gia phả sống của gia đình, là đại diện cho truyền thống gia đình đánh giặc.

Trong cả truyện, chỉ có chú Năm là hay hò nhất. Chú Năm hò không hay bởi vì “giọng hò ấy đã đục và tức như gà gáy”, mỗi khi chú cất giọng thì chị em Chiến đều bịt miệng cười. Mỗi khi cất giọng “đôi mắt chú mở to, đọng nước nhìn thẳng vào mắt Việt, đầu chú lắc lư, nhăn nhu, làm như Việt chính là kẻ thù thế để chú gửi gắm những câu hò đó... Và chú chỉ cất giọng hò khi “chú kể s

tích gia đình và cuối câu chuyện thế nào chú cũng hò lên mấy câu, những câu nói về cuộc đời cơ cực của chú và những chiến công của đất này". Theo tiếng hò của chú, khi thì Việt biến thành tấm áo vá quàng hoặc con sông dài cá lội của chú, khi thì Việt biến thành người nghĩa quân Trương Định, ngọn đèn biển Gò Công hoặc ngôi sao sáng ở Tháp Mười". Qua những hình ảnh như "tấm vá quàng", "sông dài cá lội"... trong câu hò, người nghĩa quân Trương Định, ngọn đèn biển Gò Công ấy đã nhắc nhở con cháu nhớ về ngọn nguồn, về hồn thiêng sông núi của cha ông bốn nghìn năm nay.

Cùng với tiếng hò, chú Năm còn tạo nên ấn tượng cho người đọc bởi chi tiết: chú có một cuốn sổ - đó là biên niên sử của cả gia đình. Cuốn sổ đặc biệt ấy lại được ghi bằng một thứ chữ cũng đặc biệt không kém. "Chữ chú lòng không vì hời đi đánh Tây, chú mới được học". Cuốn sổ còn đặc biệt vì nó được chép bằng lời văn mộc mạc, nó ghi lại cả việc "thím Năm bị bán bế xuống khi rọc lá chuối", chết còn mặc quần mới, trong túi còn hai đồng bạc", hay chuyện ông nội ra nằm giàn bò bị lính bán chết... Rồi cận kề hơn nữa, ngày bà nội bị chúng đánh: chính xác, cận kề đến mức đánh ba roi... chú gọi đấy là những việc "thôn mỏn", nhưng đó chính là những bằng chứng xác thực nhất về nợ máu của kẻ thù đối với vùng đất và con người chốn này. Cuốn sổ ấy, với chú Năm là một bảo vật, chú cất giữ rất kĩ càng, để truyền lại cho các thế hệ sau.

Bên cạnh chú Năm là má của Chiến và Việt, một người phụ nữ mà cả cuộc đời dành cho chồng con và cho cách mạng. Đó là một người mẹ có vẻ đẹp mạnh mẽ. "Cái gáy đỏ, đôi vai lực lưỡng, chiếc nón rách, tấm áo bà ba dầm mồ hôi...". Chồng hoạt động cách mạng, bị bắt, bị chặt đầu nhưng má cố kìm nén không để rơi nước mắt: "Chiều hôm ấy, về tới nhà má mới khóc... Bao nhiêu năm sau đó cũng vậy, lúc nào nói đến chuyện trên, má cũng không khóc". Mà nếu có lệ ứa ra thì "má chỉ nằm khóc chứ không kể lể chi hết". "Ba mày bị Tây chặt đầu, tao cứ đi theo cái thằng xách đầu mà đòi. Đi từ ấp trong đến ấp ngoài, nó qua sông tao cũng qua, nó về quận tao cũng tới. Một tay tay bóng em mày, một tay cấp rỏ...". Câu chuyện về cái chết của người thân yêu trong gia đình cũng được kể bằng các giọng thật hồn nhiên... Sự yêu thương, tình nghĩa đối với người phụ nữ ấy cũng được thể hiện một cách đau đớn, và mạnh mẽ dường ấy. Một người vợ tay bóng con, tay cấp rỏ đi theo giặc để đòi đầu chồng. Một người mẹ dám hiên ngang không ai sinh ra là để đương đầu với hiện thực khốc liệt của xứ này. Nguyễn Thi đã tạo nên một hình tượng bình thường mà rất lạ về người mẹ mộc mạc, chất phác, mạnh mẽ ở một vùng đất có quá nhiều thử thách khốc liệt.

Người mẹ ấy, cuối cùng cũng ngã xuống vì bom đạn của kẻ thù, của chiến tranh tàn bạo. Truyền thống của gia đình lại được bồi thêm một dòng máu nóng của tinh thần chống giặc ngoại xâm.

Trong thế hệ hiện tại của gia đình có Chiến và Việt - những đứa con nối tiếp truyền thống vẻ vang của gia đình. Chiến có vóc dáng giống mẹ: "hai bắp tay tròn vo sạm đỏ màu cháy nắng", và thân hình thì "to và chắc nịch". Chiến

không chỉ giống mẹ ở hình thức bên ngoài mà còn ở cả tính cách mạnh mẽ, xốc vác. Nói đến giống má, thì không có chỗ nào Chiến giống má như cái đêm hai chị em bàn tính việc nhà để đi bộ đội. Từ câu nói khẳng khái với chú Năm: "Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn, thì tao mất, vậy à", đến những tính toán để lo sao cho chu đáo việc nhà; từ việc gửi bàn thờ má, thằng út sang nhà chú Năm cho đến việc chi bộ mượn nhà, bàn ghế để mở lớp học; từ việc hôm nay, chị Chiến cũng ở nằm ở buồng trong với thằng Út nói ra cho đến cái "eóc" rồi trở mình. Đến nỗi có tới ba lần Việt thấy chị Chiến giống y như má. Chính chị Chiến đêm nay dường như đang hoà vào trong mẹ: "Tao lựa ý nếu má còn sống, chắc má cũng tính vậy"... Trong cái thời điểm linh thiêng ấy, người mẹ hiện diện rõ nét nhất trong những đứa con của mình: "Hình như má cũng đã về đâu đây. Má biến thành đom đóm trên nóc nhà hay đang ngồi dựa vào mấy thúng lúa cầm nón quạt".

Chiến giống má, đó là điều không ai phủ nhận, nhưng trong dòng chảy của dòng sông gia đình, chị là khúc sông sau, mà khúc sông sau bao giờ cũng thế, cũng đi xa hơn, chảy xa hơn. Chiến khác mẹ không phải là ở chiếc gương ở trong tủ mà trong tướng tượng của Việt, nó theo Chiến ra tận chiến trường cũng không phải là cái dáng trẻ trung "kẹp một nhúm tóc mai bỏ vào miệng", hay tính thích cười. Người-mẹ trước nỗi đau mất chồng chỉ biết kìm nén, nuốt vào sâu thẳm tâm hồn những đau đớn mất mát. Chiến không thể trưởng thành, Chiến đi bộ đội để trả thù nước, đòi nợ nhà với một quyết tâm sắt đá: "Tao đã thua với chú Năm rồi. Đã là thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à"... Với người con gái ấy, yêu thương gắn liền với căm thù, và tình căm ấy biến thành những hành động cụ thể là: giết giặc, cứu nước. Đó là lời thề sắt đá, là quyết tâm của cô gái trẻ, như chân lí sống đau khổ nhưng hào hùng của cả một thời đại.

Nhân vật trung tâm của truyện là Việt, cậu em trai còn mang nhiều nét tính cách trẻ con nhưng cũng là một đứa con rất đỗi tự hào trong gia đình có truyền thống đánh giặc.

Nét nổi bật trong hình ảnh của Việt tạo nên ấn tượng trong lòng người đọc đó chính là cái vẻ "tộc ngộ", vô tư của một cậu con trai đang tuổi ăn tuổi lớn. Chiến nhường nhịn bao nhiêu thì Việt lại hay tranh giành bấy nhiêu. Việt tranh với chị từ việc ai bắt được ếch nhiều hơn để mỗi lần chú Năm lại phải đứng ra để phân xử, cho đến việc ai được đi bộ đội trước. Trong cái đêm trang trọng trước khi đi bộ đội, mặc cho chị Chiến sắp xếp, tính toán, Việt lúc thì "lăn kên ra ván cười khi khi", lúc lại chụp một con đom đóm trong bàn tay". Với cậu, đi bộ đội là mục đích lớn nhất đã được thoả mãn thì bây giờ tất cả những việc khác dường như không đáng để lưu tâm. Cậu còn mang tính cách trẻ con ngay khi đã vào bộ đội. Chị Chiến mang đi cái gương, vật tùy thân của người con gái, thì Việt đi bộ đội nhưng lại mang một ná thun- một trò chơi của tuổi thơ.

Bên cạnh thành công trong việc xây dựng những tính cách điển hình của người nông dân Nam Bộ, truyện ngắn này còn có một thành công đặc sắc trong việc lựa chọn cách kể chuyện mà chúng ta thường gọi là nghệ thuật tự sự. Câu chuyện về gia đình được thuật lại không phải hoàn toàn theo trật tự thời gian tuyến tính mà chủ yếu là theo nhịp dòng hồi tưởng đứt đoạn của Việt khi Việt tỉnh dậy rồi lại ngất đi vì bị thương. Nguyễn Thi đã ý thức được điểm mạnh của lối trần thuật này. Nó có thể xoá nhoà những giới hạn của không gian và thời gian, nó có thể đi từ hiện tại về quá khứ trong dòng hồi tưởng của nhân vật.

Chẳng hạn, khi Việt tỉnh dậy lần thứ hai "lúc trời đã lất phất mưa. Tiếng máy bay tắt hẳn, chỉ còn hơi gió lạnh lùa trên má.Ếch nhái kêu dậy lên". Tiếng kêu của ếch nhái dẫn Việt trở về với kỉ niệm của những ngày chưa đi bộ đội. Cứ trời dứt hột Việt đã cởi trần ra, hai chị em hai cái đèn soi lóp ngóp đi. Cười từ lúc đi cho đến lúc về. Từ những tiếng ếch của đêm mưa, dòng hồi tưởng của nhân vật cứ miên man. Các nhân vật cứ thế xuất hiện, rất tự nhiên.

Cậu con trai mang cái vẻ lộc ngọc, vô tư đáng yêu ấy dám xông vào đá cái thằng đã giết cha mình. Lớn hơn một chút, Việt đã bắn cháy tàu của Mỹ tên sông Định Thủy, mà theo lời của chú Năm, để công bằng, chú đã ghi tên cả hai chị em trong chiến công đó. Đến khi đi bộ đội, bị thương, bị lạc đồng đội một mình giữa chiến trường êm ả, bị thương vào mắt, hai bàn tay đau đớn, nhưng Việt vẫn quyết tâm sống mái với kẻ thù: "Trên trời có mây, dưới đất có mây, khu rừng này còn có mình tao. Mây có bắn tao thì tao cũng bắn được mây". Việt không chịu lùi bước, không chịu thất bại, mỗi khoảnh khắc đều là ý thức đương đầu sống chết với kẻ thù. Việt giản dị, tự nhiên như cánh đồng nước, con sông, cây cối của xứ sở này. Vậy nên dù là đánh giặc hay đi bắt ếch hoặc bắn ná thun trong vườn chim, tất cả đều hồn hậu, chất phác, bình dị...

Những đứa con trong gia đình là câu chuyện của một gia đình cụ thể của đồng bào Nam Bộ, nhưng qua đó tác giả đã khái quát được không khí của cả một thời đại, một dân tộc trong hai cuộc kháng chiến trường kì chống Pháp và chống Mĩ. Ở đây, con người đã thích nghi với hoàn cảnh chiến trường, và điều đáng quý là họ không bao giờ chịu khuất phục, đâu có phải hi sinh nhiều thế hệ nhưng vẫn một lòng một dạ kiên trung, quyết đánh giặc đến hơi thở cuối cùng.

Qua sự hồi tưởng của nhân vật, gợi lại những câu chuyện đời thường của một gia đình có truyền thống đánh giặc, Nguyễn Thi muốn phản ánh và ngợi ca tinh thần bất khuất, truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta nói chung và đồng bào Nam Bộ nói riêng. Trong tác phẩm, truyền thống ấy được thể hiện một cách đặc trưng qua tính cách của những người nông dân Nam Bộ trong cuộc chiến ác liệt chống giặc Mĩ- họ "hồn nhiên, vui đời, bộc trực nhưng căm thù ngùn ngụt đối với quân cướp nước- những con người vô cùng gan góc, dường như sinh ra để cầm súng giết giặc, sẵn sàng chết vì quê hương mình, vì đồng bào mình".

BÀI LÀM

Nhiều người đã coi *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, và *Đất nước đứng lên* của Nguyên Ngọc là những bản anh hùng ca mang đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn về cuộc chiến đấu của nhân dân Tây Nguyên nói riêng và của dân tộc ta nói chung trong hai cuộc kháng chiến thần thánh chống lại những kẻ thù xâm lược hùng mạnh nhất thế giới. Tính sử thi và cảm hứng lãng mạn của truyện ngắn *Rừng xà nu* được biểu hiện trên mọi phương diện từ bối cảnh hiện thực khách quan mà tác phẩm phản ánh đến thế giới nghệ thuật trong tác phẩm, từ kết cấu đến hệ thống hình tượng, hệ thống nhân vật, từ các thủ pháp nghệ thuật đến ngôn ngữ, giọng điệu,...

Thể loại *sử thi* xuất hiện từ thời cổ đại, với những áng sử thi bất hủ của nhân loại như: *I-li-át*, *Ô-di-xê* (Hy Lạp), *Ramayana*, *Marabrahata* (Ấn Độ),... Ở Việt Nam, vùng đất Tây Nguyên được coi là cái nôi của sử thi mà tiêu biểu là trường ca *Đam San*. Sử thi ra đời trong thời kì hình thành các bộ tộc và các bộ tộc phải đấu tranh để tồn tại và phát triển. Do đó, tính cộng đồng là đặc điểm nổi bật của sử thi. Người anh hùng trong các bộ sử thi thường mang sức mạnh và khát vọng của cả cộng đồng.

Khuynh hướng sử thi trong thời hiện đại không phải là một khái niệm thể loại mà là đặc điểm của văn học. Khuynh hướng đó dựa trên nền tảng của ý thức cộng đồng xuất hiện vào thời kì đất nước có chiến tranh chống ngoại xâm. Người anh hùng vừa mang tâm vóc, khát vọng của cả dân tộc vừa mang tư tưởng lớn của thời đại.

Cảm hứng lãng mạn là cảm hứng gắn liền với tính sử thi. Chủ nghĩa lãng mạn xuất hiện ở phương Tây và tràn sang Việt Nam vào đầu thế kỉ XX. Cảm hứng lãng mạn trong văn học sau Cách mạng tháng Tám là cảm hứng lãng mạn cách mạng. Cảm hứng lãng mạn nâng suy nghĩ, tình cảm, tâm hồn con người vượt lên trên hiện thực khốc liệt bằng niềm tin và lòng lạc quan. Về đẹp của lí tưởng và về đẹp của những điều cao cả, vĩ đại, lớn lao được ngợi ca bằng bầu nhiệt huyết mê say.

Văn học có thể nói đến những mất mát hi sinh nhưng tính sử thi và cảm hứng lãng mạn đã nâng đỡ tạo nên chất bi tráng của hình tượng.

Rừng xà nu của Nguyễn Trung Thành là một truyện ngắn mang đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn bởi trước hết tác phẩm đề cập đến vấn đề liên quan tới vận mệnh cả cộng đồng, cả dân tộc. Tác phẩm ra đời trong thời kì khốc liệt của cách mạng song với tất cả những gì mà tác giả thể hiện, ta hoàn toàn có thể tin vào thắng lợi tất yếu của dân tộc.

Rừng xà nu là câu chuyện về đời tư của một người (Tnú) được kể trong một đêm, cái đêm "cũng dài như đời một con người". Nhưng ý nghĩa khái quát của *Rừng xà nu* lại là chuyện của một thời, một nước. Sau chiến thắng Điện

hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, đất nước chia làm hai miền. Kẻ thù phá hoại hiệp định, khủng bố, thảm sát, lê máy chém đi khắp miền Nam. Cách mạng rơi vào thời kì đen tối. Xét về thực chất, đây là một cuộc chiến không cân sức. Khát vọng thống nhất đặt ra nhiều câu hỏi mà câu trả lời phải bằng thực tế, bằng máu của các thế hệ. *Rừng xà nu* được Nguyễn Trung Thành viết ra để khẳng định chân lí: phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng. "Chúng nó cầm súng, mình phải cầm giáo". Đó là lời cụ Mết, nhưng đó là một cụ Mết "trông kì ảo như một anh hùng trong các bài hát dài hát suốt đêm". Đó là lời của cội nguồn, là phán quyết thiêng của lịch sử. Đó cũng chính là chủ đề, là cảm hứng chủ đạo của tác phẩm. Chủ đề và cảm hứng chủ đạo này nâng đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn, nó chi phối từ nội dung đến bút pháp, từ kết cấu đến hệ thống hình tượng, nhân vật, ngôn ngữ và giọng điệu.

Chủ đề chính trị tạo nên hai mảng sáng - tối trong kết cấu thiên truyện. *Rừng xà nu* là sự lồng quện hai cuộc đời: cuộc đời Tnú và cuộc đời làng Xô Man. Hai cuộc đời ấy đều đi từ bóng tối đau thương ra ánh sáng của chiến đấu và chiến thắng, đi từ hai bàn tay không đến hai bàn tay cầm vũ khí đứng lên dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng.

Cốt truyện *Rừng xà nu* diễn ra trong xung đột một mất một còn giữa một bên là người dân Xô Man với một bên là kẻ thù MI - Diêm. Xung đột ấy đi theo hình thế đảo ngược mà thời điểm đánh dấu là lúc ngọn lửa của lòng căm thù bùng ngút cháy trên mười đầu ngón tay Tnú.

Âm hưởng sử thi và cảm hứng lãng mạn chi phối hệ thống hình tượng, từ cách chọn hình ảnh, chi tiết đến cách tái hiện, hư cấu, sáng tạo hình tượng.

Nổi bật, xuyên suốt tác phẩm là hình tượng cây xà nu, rừng xà nu. Đó là một hình tượng đau thương mà bất khuất, biểu tượng cho con người, cho cộng đồng. Câu văn mở đầu tác phẩm: "Làng ở trong tầm đại bác" đã mở ra một không khí căng thẳng của một cuộc đụng đầu lịch sử đầy quyết liệt. Câu mở đầu gợi ra sự tàn sát, sự đau thương của "làng". Rừng xà nu cũng được đặt trong không khí căng thẳng ấy: "Đạn rơi cả vào cánh rừng xà nu cạnh con nước lớn". Rừng xà nu cũng là đối tượng của sự hủy diệt nên hình tượng thiên nhiên này cũng được nâng lên với tầm vóc sử thi hùng tráng. Rừng sát cánh với làng, cây cùng với con người kiên gan trong cuộc đụng đầu lịch sử vừa khốc liệt vừa bất khuất.

Xà nu là hình tượng bao trùm, là mạch sống, mạch hồn của tác phẩm. Dáng nét xà nu kiêu dũng, mầm sống căng ngọt, nồng nàn. "Cả rừng xà nu hàng vạn cây không cây nào là không bị thương, chỗ vết thương, nhựa ứa ra tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt", "một cây ngã, bốn năm cây con mọc lên, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời". Rừng xà nu bộc lộ một sức sống mãnh liệt, một vẻ đẹp hùng tráng, man dại đậm tố chất núi rừng lại ngàn Tây Nguyên. Không một thứ bom đạn nào có thể tàn phá, hủy diệt rừng cây căng đầy sức sống và kiêu dũng, bất khuất đó.

Xà nu là một phần không thể thiếu được trong đời sống dân làng Xô Man. Ngọn lửa xà nu cháy trong mỗi bếp nhà, cháy trong đống lửa lớn của nhà ưng. Xà

nu tham dự vào các sự kiện trọng đại của làng. Lửa xà nu cháy dạt dạt trong đêm mưa gió, soi cho dân làng vào rừng lấy giáo mác. Ngọn lửa trên 10 đầu ngón tay Tnú châm dậy ngọn lửa căm hận của dân làng Xô Man. Lửa xà nu trong đêm đồng khởi ào ào rung động. Trong sức mạnh quật cường và bất khuất, cây và người luôn chiếu ứng, tỏa sáng, làm đẹp lẫn nhau. Cây ham ánh sáng cũng như con người yêu chuộng tự do. Các thế hệ cây cũng như các thế hệ dân làng Xô Man trước bao đau thương không bao giờ gục ngã. Hình tượng xà nu chính là một ẩn dụ, biểu tượng cho vẻ đẹp của con người trong chiến tranh khốc liệt, biểu tượng cho lòng tự hào, kiêu hãnh và biểu tượng cho sự trường tồn, bất diệt. Không phải ngẫu nhiên mà nhà văn đã dùng hình tượng này để mở đầu và kết thúc tác phẩm: "Đứng trên đồi xà nu trông ra xa, đến hết tầm mắt, cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp tới chân trời". Hình tượng xà nu là một thành công của sự sáng tạo nghệ thuật. Nhà văn đã sử dụng biện pháp nhân hóa như một biện pháp tu từ chủ đạo để đặc tả hình tượng, vận dụng bút pháp lãng mạn để tô đậm ý nghĩa biểu tượng, lối tương phản để tạo cho hình tượng tính bi tráng lẫn liệt. Rừng xà nu đã rời số phận của tự nhiên để sống với số phận cộng đồng, số phận dân tộc.

Âm hưởng sử thi chi phối việc xây dựng hệ thống nhân vật. Hệ thống nhân vật chia làm hai tuyến thiện - ác tương phản gay gắt bộc lộ những xung đột quyết liệt.

Về phía địch, tiêu biểu là thằng Dục, bên cạnh nó và đằng sau nó là cả một lũ ác ôn tay sai. Nhà văn đã tô đậm cái ác, cái tàn bạo (nhất là đoạn chúng tra tấn mẹ con Mai) để khẳng định tính tất yếu của sự nổi dậy căm vũ khí của dân làng Xô Man.

Về phía ta, tác giả xây dựng một hệ thống nhân vật gồm nhiều thế hệ. Các thế hệ đều bị hút về vấn đề vận mệnh dân tộc để rồi từ đó mỗi nhân vật đều bộc lộ phẩm chất anh hùng.

Cụ Mết "quắc thước như một cây xà nu lớn" là hiện thân cho truyền thống thiêng liêng, biểu tượng cho sức mạnh tập hợp để nổi dậy đồng khởi. Cụ là truyền thống hào hùng của cộng đồng. Trong lồng ngực "căng như một cây xà nu lớn", trong giọng nói "ồ ồ vang dội" là tiếng của cội nguồn, của rừng núi, của lịch sử. Lời cụ là lời sấm truyền sử thi. Mỗi lời nói của cụ Mết đều như một lời phán quyết của lịch sử trong đó vừa có sức âm vang của truyền thống vừa có sức mạnh hào hùng của thời đại.

Dít mang vẻ đẹp vững chãi và đầy bản lĩnh, vẻ đẹp của sự bất khuất. Chỉ vài nét tuổi thơ của Dít cũng đủ để ta thấy cả một nghị lực phi thường. Tấm thân mảnh dẻ bên cạnh bấy giặc dữ và những tiếng nổ liên tiếp chát chúa của những viên đạn sượt qua tóc, dưới chân,... tưởng có thể gục ngã trong phút chốc. Nhưng không, Dít không khóc. Đôi mắt bình thản vẫn nhìn thẳng vào kẻ thù như thách thức. Dít đã lớn rất nhanh trong bản lĩnh, trong nhận thức. Đường như cuộc chiến khốc liệt này đòi hỏi mỗi người phải có sức trời dậy của Phù Đổng Thiên Vương. Dít là hiện thân của những gì cao đẹp. Trong Dít có Mai

của thời trước và có Dít của hôm nay. Vẻ đẹp của Dít là vẻ đẹp của sự kiên định, vững vàng trong bão táp chiến tranh.

Tiêu biểu và sống động nhất cho phẩm chất anh hùng của dân làng Xô Man là Tnú. Cuộc đời Tnú gắn liền với cuộc đời làng Xô Man. Âm hưởng sử thi chi phối tác giả trong khi xây dựng nhân vật này. Tnú có cuộc đời tư nhưng không được quan sát từ cái nhìn đời tư. Tác giả xuất phát từ vấn đề cộng đồng để phản ánh đời tư của Tnú. Ngay từ khi còn rất nhỏ, Tnú đã bộc lộ tính cách của một anh hùng: gan góc, táo bạo và đầy quả cảm. Mặc cho địch khủng bố dã man, chặt đầu những người đi nuôi cán bộ để thị uy, đe dọa, Tnú và Mai vẫn đi đầu trong công việc nguy hiểm này. Có những lần đi liên lạc (đưa thư) bị giặc bắt, Tnú đã không khai lộ còn yêu cầu giặc cởi trói để rảnh tay chỉ vào bụng mình tuyên bố: "Cộng sản ở đây này" và chấp nhận sự tra tấn của kẻ thù.

Ở Tnú, tình cảm yêu thương và lòng căm thù đều rất rạch ròi và trong sáng, được bộc lộ một cách trung thực, không có sự giằng xé nội tâm, tư tưởng. Khi học chữ, thua Mai, Tnú tự trừng phạt mình, "cắm đá đập vào đầu khiến máu chảy ròng ròng". Cụ Mết đã nói về Tnú: "Đời anh khổ nhưng bụng anh sạch như nước suối làng". Tnú yêu con người, yêu mảnh đất quê hương và căm thù cái ác, sự tàn bạo. Mối tình của Tnú và Mai là một mối tình đẹp. Hạnh phúc của họ cũng đẹp như trăng rằm trên đỉnh Ngọc Linh. Nhưng kẻ thù tàn bạo đã cướp đi hạnh phúc của họ, đã tra tấn đến chết vợ con Tnú. Tnú phải chứng kiến tất cả cảnh mẹ con Mai bị tra tấn dã man. Đoạn văn diễn tả sự bất lực và lòng căm thù của Tnú trước cái chết của vợ con là một đoạn văn gây ấn tượng mạnh và tràn đầy cảm xúc.

Số phận của người anh hùng gắn liền với số phận cộng đồng. Chân lí cách mạng là chân lí đi ra từ máu và nước mắt của mỗi con người mà cuộc đời Tnú là bằng chứng sống cho quy luật nghiệt ngã ấy. Từ cuộc đời Tnú và cuộc đời làng Xô Man, một điều tất yếu phải đến: "Chúng nó căm sùng, ta phải căm giáo". Kết luận như dao chém đá của cụ Mết mở ra một trang mới cho làng Xô Man và cuộc đời Tnú. Đó là sự nổi dậy đồng khởi làm rung chuyển núi rừng. Câu chuyện về cuộc đời một con người trở thành câu chuyện một thời, một nước.

Hình ảnh đôi bàn tay Tnú là một hình ảnh nghệ thuật giàu ý nghĩa và có sức ám ảnh. Bàn tay ấy cũng có một lịch sử, một cuộc đời. Đó là bàn tay trung thực tình nghĩa khi còn lành lặn, bàn tay căm phẫn viết những chữ cái đầu tiên, bàn tay cắm đá đập vào đầu tự trừng phạt vì tội học dốt, bàn tay tự đặt vào bụng tuyên bố với giặc: cộng sản ở đây,... Đó là đôi bàn tay khi lớn lên đã hồi hộp cầm tay Mai lúc họ gặp nhau trong lần Tnú vượt ngục trở về. Bàn tay Tnú là bàn tay của người lao động, bàn tay nâng niu chiều chuộng vợ con,... Nhưng cũng đôi bàn tay ấy khi chưa cầm vũ khí đã bị tra tấn một cách dã man. Mười đầu ngón tay Tnú bị quấn giẻ và tấm nhựa xà nu đốt cháy. Những ngón tay Tnú trở thành những ngọn đuốc đốt lên ngọn lửa căm thù, ngọn lửa chiến đấu của dân làng Xô Man. Mười ngón tay Tnú, ngón nào cũng bị cụt một đốt trở thành chứng tích của tội ác mà kẻ thù đã gây ra trên mảnh đất này. Song cũng

chính từ đôi bàn tay ấy, Tnú đã cầm súng bóp cò tiêu diệt kẻ thù, bóp chết thằng Dục, trả nợ máu cho vợ con và cho đồng bào mình.

Như vậy, câu chuyện về cuộc đời Tnú đã mang ý nghĩa cuộc đời một dân tộc. Nhân vật sử thi của Nguyễn Trung Thành gánh trên vai sứ mệnh lịch sử to lớn.

Tác phẩm chịu sự chi phối chặt chẽ của âm hưởng sử thi. Nguyễn Trung Thành đã chọn được một giọng điệu đặc địa: giọng kể của già làng- cụ Mết. Tác giả đặt lời kể trong một không gian đặc biệt: ngoài xa, rừng đại ngàn im ắng, trong nhà ung, dân làng im lặng lắng nghe lời cụ Mết vang, trầm, trang nghiêm cất lên giữa đại ngàn Tây Nguyên như lời phán truyền của lịch sử. Âm hưởng lời cụ Mết phảng phất lối kể "khan" Tây Nguyên. Sử dụng hình thức kể "khan" làm nghệ thuật kể chuyện, nhà văn đã tạo được bầu không khí bàng bạc bao phủ trang văn của mình, làm nổi bật hình tượng người anh hùng kết tinh sức mạnh cộng đồng và truyền thống lịch sử dân tộc.

Bổ sung cho giọng điệu sử thi là độ căng sử thi. Toàn bộ không khí lịch sử một giai đoạn đầy đau thương, bi tráng được tác giả "ép" trong một thời gian ngắn. "Chỉ trong một đêm Tnú trở về sống với buôn làng mà mở ra cả một quãng đường dài của cách mạng, của nhân dân, đất nước từ đau thương đến đồng khởi vĩ đại" (Phong Lê). Đó là độ hàm súc đặc biệt tạo nên sức chứa lớn của một thiên truyện ngắn mang âm hưởng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

Rừng xà nu được khai sinh trên mảnh đất của những thiên anh hùng ca nổi tiếng như Đam San, Xinh Nhã,... lại ra đời trong bối cảnh của một cuộc đụng độ quyết liệt giữa dân tộc ta với đế quốc Mỹ nên như một lẽ tự nhiên, tác phẩm mang đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn. Điều đó đã làm cho *Rừng xà nu* có một giá trị thẩm mĩ riêng và cùng với những bản anh hùng ca bất hủ của dân tộc Tây Nguyên, *Rừng xà nu* có sức âm vang tới hôm nay và mai sau.

ĐỀ 26. Phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

BÀI LÀM

Đọc truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, một tác phẩm ra đời trong bão táp đấu tranh chống đế quốc Mỹ của nhân dân Tây Nguyên, ai cũng nhận thấy hình tượng xà nu là hình tượng giàu ý nghĩa, bao trùm tác phẩm. Xà nu là sinh khí, là mạch hồn, nhựa sống của tác phẩm.

Nguyễn Trung Thành gắn bó sâu nặng với Tây Nguyên. Nhà văn muốn để lại tình cảm đó trong câu chuyện về làng Xô Man đánh Mỹ với những tấm gương, những cuộc đời sáng đẹp, ánh lên từ cuộc chiến đấu khốc liệt với kẻ thù xâm lược. Tất cả tình cảm đó được bộc lộ trong truyện ngắn *Rừng xà nu*.

Mở đầu tác phẩm, nhà văn tập trung tái hiện hình ảnh một rừng xà nu bên "con nước lớn đầu làng" và "nằm trong tầm đại bác của đồn giặc": "Làng ở trong tầm đại bác của đồn giặc. Chúng nó bắn đã thành lệ, mỗi ngày hai lần

hoặc buổi sáng sớm và xế chiều, hoặc đứng bóng và xẩm tối, hoặc nửa đêm và trở gà gáy. Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào đồi xà nu cạnh con nước lớn".

Cây xà nu gắn bó với người Tây Nguyên. Truyện mở ra một cuộc đụng độ lịch sử quyết liệt giữa làng Xô Man với bọn Mĩ- Diêm. Rừng xà nu cũng nằm trong cuộc đụng độ ấy. Từ chỗ tả thực, rất tự nhiên, hình ảnh xà nu đã trở thành một biểu tượng. Xà nu hiện ra với tư thế của sự sống đang đối diện với cái chết, sự sinh tồn đối diện với sự hủy diệt. Cách mở của câu chuyện thật gọn gàng, cô đúc mà vẫn đầy uy nghi tầm vóc.

Rất nhiều lần tác giả nhắc đến hai chữ "xà nu" (rừng xà nu, đồi xà nu, gốc xà nu, cây xà nu, lửa xà nu, khói xà nu, nhựa xà nu,...). Xà nu trở thành mảnh hồn của làng Xô Man, của Tây Nguyên và cao hơn, trở thành hình tượng đại diện cho chính Tây Nguyên. Mỗi đặc điểm của xà nu mà tác giả nói tới đều có thể hiểu theo ý nghĩa ẩn dụ, tượng trưng cho con người Tây Nguyên.

Khi miêu tả khái quát, Nguyễn Trung Thành đã phát hiện ra: "Cả rừng xà nu hàng vạn cây không cây nào là không bị thương". Với cái nhìn cận cảnh, quan sát kĩ từng cây xà nu, tác giả đã chứng kiến nỗi đau của xà nu: "Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình đổ ào ào như một trận bão. Ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt". Rồi "Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người bị đạn đại bác chặt đứt làm đôi. Ở những cây đó, nhựa còn trong, chất dầu còn loãng, vết thương không lành được cứ loét mãi ra, năm mười hôm sau thì cây chết". Các từ ngữ: *vết thương, cục máu lớn, loét mãi ra, chết*,... là những từ ngữ diễn tả nỗi đau của con người. Nhà văn đã mang nỗi đau của con người để biểu đạt cho nỗi đau của cây và ngược lại.

Bọn giặc đi trong rừng như lũ cọp beo, chúng đội những "chiếc mũ đỏ màu máu", "lưỡi lê dính máu". Làng Xô Man sống trong cảnh bị o ép dữ dội. Mọi người bị lừa đến nhà ưng, quần chúng bị chặt đầu, bị treo cổ, tiếng cười "sảng sặc", "dần dật" của lũ ác ôn, tiếng roi "vun vút", tiếng đạn "chóit tai", tiếng gậy sắt nện "hừ hự" xuống những thân người,...

Nhưng tác giả không để cho xà nu khép mình trong nỗi đau trầm lặng. Nhà văn đã phát hiện được sức sống mãnh liệt của cây xà nu, một sức sống bất chấp bom đạn: "Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khỏe như vậy". Đây là yếu tố cơ bản để xà nu vượt qua giới hạn của sự sống và cái chết. Sự sống tồn tại ngay trong sự hủy diệt.

"Cạnh một cây xà nu mới ngã gục đã có bốn năm cây con mọc lên". Tác giả sử dụng cách nói đối lập (*ngã gục- mọc lên; một- bốn năm*) để khẳng định một khát vọng thật của sự sống. Cây xà nu đã tự đứng lên bằng sức sống mãnh liệt của mình: "...cây con mọc lên, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời". Xà nu đẹp một vẻ đẹp man dại nhưng cũng rất hùng tráng. Xà nu không những tự biết bảo vệ mình mà còn bảo vệ sự sống, bảo vệ làng Xô Man: "Cứ thế hai ba năm nay, rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn ra che chở cho làng". Hình tượng xà nu chứa đựng tinh thần quả cảm, một sự kiêu hãnh của vị trí đứng đầu trong bão

táp chiến tranh. Hình tượng cánh rừng xà nu "ưỡn tấm ngực lớn ra che chở cho làng" gợi ra bức tranh thiên nhiên hoành tráng chứa đựng nguồn cảm hứng sử thi dồi dào. Cái hay của đoạn văn chính là ở chỗ nhà văn đã miêu tả rừng xà nu như một sinh thể có hồn, hòa nhập với tinh thần bất khuất của con người Tây Nguyên nói chung và làng Xô Man nói riêng.

Trong khi miêu tả rừng xà nu, cây xà nu, nhà văn đã sử dụng biện pháp nhân hóa như một phép tu từ chủ đạo. Ông luôn lấy nỗi đau và vẻ đẹp của con người làm chuẩn mực để nói về xà nu khiến xà nu trở thành một ẩn dụ cho con người, một biểu tượng của Tây Nguyên bất khuất, kiên cường. Ngược lại, khi miêu tả con người, tác giả cũng thường so sánh với xà nu. Cụ Mết có bộ ngực "căng như một cây xà nu lớn", tay "sần sùi như vỏ cây xà nu". Cụ Mết chính là cây xà nu cổ thụ hội tụ tất cả sức mạnh của rừng xà nu.

Các thế hệ con người làng Xô Man cũng tương ứng với các thế hệ cây xà nu. Tnú cường tráng như một cây xà nu được tôi luyện trong đau thương đã trưởng thành mà không đại bác nào giết nổi. Dít trưởng thành trong thử thách với bản lĩnh và nghị lực phi thường cũng giống như xà nu phóng lên rất nhanh tiếp lấy ánh mặt trời. Cậu bé Heng là mầm xà nu đang được các thế hệ xà nu trao cho những tố chất cần thiết để sẵn sàng thay thế trong cuộc chiến cam go còn có thể phải kéo dài "năm năm, mười năm hoặc lâu hơn nữa".

Trong sự tiếp nối bất diệt, hình tượng dân làng Xô Man đã được hiện lên từ rừng cây xà nu, cây và người chiếu ứng, tỏa sáng, tôn vẻ đẹp lẫn nhau. Cây xà nu ham ánh sáng cũng như dân làng yêu chuộng tự do. Cây hứng chịu đau thương cũng như dân làng nếm trải biết bao mất mát. Nếu cây có sức sống mạnh mẽ, bất diệt thì người trước bao đau thương vẫn không gục ngã. Không có sự tàn bạo nào tiêu diệt được xà nu cũng như dân làng Xô Man kiên định vững vàng trước thử thách để chiến đấu và chiến thắng.

Để khắc họa hình tượng rừng xà nu, ngoài phép nhân hóa, tác giả sử dụng nguồn cảm hứng sử thi với nhiều thủ pháp thường thấy trong các thiên anh hùng ca. Trong truyện không dưới 20 lần nhà văn nói đến xà nu. Chất sử thi của truyện sẽ không thể trở thành giọng điệu chính của tác phẩm nếu thiếu đi hình tượng xà nu được khai thác từ nhiều góc độ, được lặp lại nhiều lần đến như vậy. Xà nu có mặt mọi nơi, mọi lúc trong cuộc sống, trong chiến đấu của con người. Lửa xà nu thổi cơm. Đuốc xà nu soi cho Dít giã gạo, soi đường cho dân làng vào rừng lấy giáo mác. Gỗ xà nu dùng làm bảng để học cái chữ. Mười đầu ngón tay Tnú bị tấm da xà nu đốt cháy như mười bó đuốc lớn, để rồi "cả rừng xà nu ào ào rung động". Xà nu có mặt trong đời sống, xà nu tham dự vào những sự kiện trọng đại của con người. Xà nu mang âm hưởng sử thi và khí vị Tây Nguyên rất rõ. Những lớp nghĩa khác nhau được người đọc tiếp nhận ở hình tượng rừng xà nu chính là nhờ cách viết vừa kể, vừa tả, vừa gợi liên tưởng, tưởng tượng của tác giả.

Câu văn mở đầu được lặp lại ở cuối tác phẩm (*đứng trên đồi xà nu ấy trông ra xa đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu*

nổi tiếp tới chân trời) gọi ra cánh rừng xà nu hùng tráng, kiêu dũng và bất diệt, gọi ra sự bất diệt, kiêu dũng và hùng tráng của con người Tây Nguyên nói riêng và con người Việt Nam nói chung trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước vĩ đại. Ấn tượng đọng lại trong kí ức người đọc mãi mãi chính là cái bát ngát của cánh rừng xà nu kiêu dũng đó.

Đề 27. Đọc *Mùa lá rụng trong vườn* của Ma Văn Kháng, người đọc cảm nhận được “niềm lo lắng sâu sắc cho các giá trị truyền thống trước sự đổi thay của thời cuộc” (SGK Ngữ văn 12).

Phân tích đoạn trích cảnh sum họp để làm rõ điều đó.

BÀI LÀM

Đọc tác phẩm *Mùa lá rụng trong vườn* của Ma Văn Kháng, ta luôn bị ám ảnh bởi “một thế giới không còn nguyên vẹn” (tuy chưa thật sự có những thay đổi lớn lao). Những câu chuyện mà ông kể cho bạn đọc không “dao to búa lớn” nhưng lại có sức khái quát về một thời, một thời mà bước chân của bao người đang chênh vênh giữa cái cũ và cái mới. Với *Mùa lá rụng trong vườn*, người đọc ấn tượng đặc biệt với những đổi thay của khu vườn mùa lá rụng và con người đã không còn như những ngày xưa. Cũng bởi thế mà người đọc cảm nhận được “niềm lo lắng sâu sắc cho giá trị truyền thống trước sự thay đổi của thời cuộc”.

Trong đoạn trích *Mùa lá rụng trong vườn* trong sách *Ngữ văn 12* (rút từ chương 2 của tiểu thuyết), tác giả tập trung thể hiện điều này trong một khoảng thời gian rất ngắn- chiều tất niên, trong một không gian hẹp- gia đình ông Bằng. Từ đó mở ra thăm thẳm chiều sâu cảm xúc, suy ngẫm về những gì đã dần bị mai một của cả một xã hội, của cả một thời.

Buổi chiều tất niên của gia đình ông Bằng cũng như bao gia đình Việt Nam khác, tất bật, háo hức, hồ hởi, vội vàng. Cả nhà thu xếp mâm cơm tất niên để đặt lên bàn thờ tổ tiên. Ta vẫn nhìn thấy trong bức tranh ấy những nét đẹp truyền thống không thể phủ nhận. Đó là cái không khí vừa có cái ồn ào, lo toan, gấp rút để chạy kịp thời gian, vừa muốn trùng trùng nín kéo chút thời khắc của năm cũ, vừa muốn bước nhanh để được đón những giờ khắc đầu tiên của năm mới, mà ai cũng có kì vọng sẽ tốt đẹp bởi những gì đã và đang có. Và ai cũng có cảm tưởng cái gì cũng chỉ là mới bắt đầu. Nhân vật Lí là người đã thể hiện cái không khí tết nhất trong cái dáng vẻ tất bật, miệng luôn luôn mồm yêu chồng, than phiền về nhà cửa bề bộn, sắp đặt công việc, kể lể giá cả, xuyết xoa về hàng hoá, khen ngợi cái này, chê bai cái kia, bình luận nơi này, nhận xét nơi nọ. Ở người đàn bà ấy, người ta nhìn thấy hình ảnh của rất nhiều phụ nữ Việt Nam (đặc biệt là phụ nữ thị thành), trong những ngày năm hết Tết đến: lo toan mọi thứ, quán xuyến mọi thứ, lưu tâm tới mọi thứ. Họ trở nên đẹp hơn trong cái dáng vẻ tất bật, lo toan ấy.

Người đọc còn nhìn thấy những nét đẹp rất đặc trưng của dân tộc Việt trong đoạn trích này, đó là cảm giác mong muốn được quán tụ, sum họp.

Tết đến, người Việt Nam ai cũng muốn được trở về mái ấm nơi có mẹ, cha, anh em ruột thịt, nơi chôn nhau cắt rốn, nơi đã in dấu bao kỉ niệm buồn vui (có thể cả những đau khổ, bất hạnh, biệt li). Với mỗi người thì gia đình là nơi bình yên để nghỉ chân sau những ngày lao động bôn ba mệt nhọc.

Những thành viên trong gia đình ông Bằng cũng không đi ra ngoài phong tục, thói quen đó.

Đông, Lí, Luận, Phương, ông Bằng... đều gặp nhau trong một cảm nghĩ chung: sum họp. Tất cả họ đều muốn được gặp gỡ, được cảm thấy trái tim xao động khi cầm một bàn tay, nhìn thấy một dáng hình thân quen; muốn được cười, được nói và được trầm tư nghĩ suy về những gì đã qua, những gì chưa tới. Và sự xuất hiện của chị Hoài đã thoả mãn bao ước mong. “Sự việc diễn ra qua ư đột ngột, Đông, Lí, Luận, hấp tấp từ phòng khách ủa ra vệt đường lát xi măng đi qua vườn cây ra cổng, nhìn thấy chị Hoài thật rồi mà vẫn còn ngơ ngác ngác nửa tin, nửa ngờ”. Chị Hoài hiện ra bằng xương bằng thịt, cả nhà ai nấy đều hạnh phúc ngạc nhiên xốn xang khác thường, không chỉ vì chị rất nét na, thủy mị, mà còn vì một số lí do sâu xa hơn nhiều. Chị Hoài chính là người giữ được mảnh hồn xưa, đẹp thuần khiết nhất, không phai mờ, không bao giờ cách xa, không khuất lấp, cho dù cuộc sống có đổi thay, lo toan, bon chen như thế nào. Chị Hoài chính là một khoảng quá khứ thiêng liêng đẹp đẽ mà cả Lí, Đông, Luận, ông Bằng đã từng tạo dựng, đã từng xây đắp, tôn thờ. Nhưng ở mỗi người hình như đã bị lung lay, rạn nứt, sút mẻ đi ít nhiều. Chỉ có chị Hoài là một khoảng thiêng liêng, trong sáng vô ngần, không thể phá vỡ. Đó là một vật báu mà cả gia đình ông Bằng ai cũng yên tâm rằng: vật báu ấy luôn được cất giấu ở một nơi nào đó thật an toàn và không ai có thể xâm phạm tới được.

Nội dung câu chuyện giữa những người con của ông Bằng trong buổi chiều sum họp rất bình thường như bao nhiêu câu chuyện thường gặp của bao gia đình Việt Nam: hỏi thăm sức khỏe, công việc, người còn, người mất... Nhưng nó lại mang đặc trưng của những cuộc gặp gỡ cuối năm, cảm xúc buồn vui lẫn lộn, bao nhiêu sự kiện, bao kỉ niệm ủa về, liên tiếp, dồn dập và ai cũng muốn được nói, được kể, được bày tỏ, ai cũng muốn bàn tay mình đủ ấm để sưởi ấm bàn tay những người thân.

Sức mạnh của tình máu mủ, ruột rà đã tạo cho các thành viên trong gia đình ông Bằng có những cảm giác đặc biệt trong buổi chiều tất niên ấy. Tất cả họ đều hướng tới những gì tốt đẹp nhất, hướng tới nơi bàn thờ. Nơi thiêng liêng in dấu bao gương mặt tổ tiên, nơi hiện diện của dòng tộc, huyết thống, nơi minh chứng cho tất cả những gì quý giá nhất không thể nói hết thành lời mà chỉ bằng sự cảm nhận bởi tâm linh của mỗi người. “Ông Bằng soát lại hàng khay áo, chỉnh lại cái cà vạt, ho khan một tiếng, dịch chân lại trước mặt bàn thờ”. Thái độ kính cẩn nghiêm trang ấy thể hiện sự cung kính trước tất cả những người đã khuất, sự giữ gìn tất cả những gì vốn được cả dòng tộc duy trì, gìn giữ. Lời khấn thiêng liêng của ông Bằng chính là cuộc chuyện trò với những người vĩnh viễn đi xa, là lời bày tỏ với tất cả những ai đã được ghi tên trong dòng tộc. “Thưa thấy mẹ đã cách trở ngàn trùng mà vẫn hằng sống cùng con

cháu. Con vẫn đinh ninh ghi khắc công ơn sinh thành dưỡng dục của thầy mẹ, gia tộc, ông bà, tổ tiên, con như thấy từ trong tâm linh, huyết mạch sự sinh sôi nảy nở, phúc thọ an khang của cháu con đời đời nối tiếp trong cộng đồng dân tộc yêu thương". Những lời tri ân ấy là những lời được rút ra từ tâm khảm, từ trái tim rất mực chân thành, từ niềm tin bất diệt vào sự vĩnh hằng tồn tại và hiện diện ngàn đời của ông bà, tổ tiên. Và trong thời khắc của gia đình sum họp, mọi người vẫn nhận thấy rõ sự hiện diện thiêng liêng của ông bà, tổ tiên. Họ vẫn "hàng sống, hàng vui buồn, chia sẻ, dặt dìu" con cháu.

Ý nghĩa của buổi sum họp được mở rộng hơn rất nhiều, đó không chỉ là buổi chiều gặp gỡ giữa những người đang sống mà là cuộc gặp gỡ, giao cảm tâm linh của người sống và người đã khuất: "Quá khứ không cắt rời với hiện tại. Tổ tiên không tách rời con cháu. Tất cả liên kết một mạch, bền chặt thủy chung".

Và mâm cơm tất niên với la liệt bát đĩa ngồn ngộn các món ăn được mọi người quây quần, sum vầy vui vẻ, hân hoan khác thường. Đó là thời khắc thiêng liêng mà mỗi thành viên trong gia đình ông Bằng cảm nhận thấy rõ mình đang hiện diện, đang tồn tại, đang là một thành viên của một gia đình, một dòng tộc, và dòng máu chảy trong huyết quản là của cha ông truyền cho.

Chỉ bằng vài ba trang sách, nhưng người đọc đã cảm nhận được nét đẹp truyền thống của gia đình ông Bằng. Một gia đình vẫn còn giữ được những phong tục, nề nếp, lễ thói sinh hoạt rất đẹp, rất đáng quý của những gia đình người Việt. Người đọc có thể thấy hình ảnh của rất nhiều gia đình Việt Nam trong đó.

Tuy nhiên, ngòi bút Ma Văn Kháng không chỉ dừng lại ở đó. Cái quan trọng hơn cả là ông đã tái hiện sự lung lay của vẻ đẹp truyền thống trước những biến đổi của thời cuộc. Quả thực, cái Tết sum họp của gia đình ông Bằng đã vượt lên trên cái ý nghĩa thông thường, cụ thể của nó mà nó còn mang tính biểu tượng cho "nếp nhà", cho phong tục truyền thống, cho nề nếp gia phong, cho tất cả vẻ đẹp truyền thống của mỗi gia đình người Việt. Và quan sát thật kĩ màn sum họp của gia đình ông Bằng, người đọc không thể không lo sợ cho những gì vẫn tưởng là tồn tại vĩnh viễn.

Sự xuất hiện của chị Hoài- ngoài mục đích thăm hỏi bình thường còn mang một mục đích khác. "Ông viết thư cho tôi, ông kể hết. Kể cả chuyện cậu Cừ. Thế nên tôi mới sốt ruột, phải lên ngay. Tôi sợ ông buồn? Đến lúc này cả Lí, Đông, Luận, Phương mới biết rằng chị Hoài đã lên thăm đúng chiều 30 là có lí do của nó. Những lá thư ông Bằng viết cho chị Hoài không nói rõ nhưng người đọc có thể biết được, đó là những câu chuyện buồn. Những câu chuyện về một gia đình đã không còn ấm áp đông đủ như xưa. Cừ - đứa con trai của ông Bằng, một thanh niên giỏi giang vốn tòng quân, nhập ngũ nhưng rồi lại trốn đi nước ngoài biệt tăm tích. Sự vắng mặt của Cừ không tạo một khoảng trống, sự thiếu vắng trong gia đình, mà chưa xót hơn cả là những hành động sai lầm của con người ấy khiến cho nền tảng gia phong, nề nếp đẹp đẽ của gia đình ông Bằng bị xúc phạm. Ông Bằng, Lí, Đông... tất cả thành viên trong gia đình đều

cảm thấy bị tổn thương, đau đớn. Nó như một vết nhơ trong gia đình, là dấu hiệu của sự bình yên bị phá vỡ vĩnh viễn không thể hàn gắn lại như xưa. Cũng chính vì thế, ông Bằng đã gạt hẳn Cừ ra khỏi gia đình khi đọc các tên con trai trước bàn thờ tổ tiên. Sự chứng thực về cái chết, sự biến mất của Cừ trong lòng ông Bằng thể hiện nỗi đau đớn, dằn vặt sâu sắc của một người không chịu nổi những chấn động của sự đổi thay, biến chất và nó cũng thể hiện nỗi lo sợ của ông Bằng về những điều sẽ đến ngoài mong đợi và những sự biến mất ngoài dự kiến. Chị Hoài cũng có chung cảm giác ấy. Và bởi vậy, chị là người đồng cảm với ông Bằng hơn cả trong gia đình.

Làn sóng đổi thay của thời cuộc đã len lỏi, “xâm thực” vào gia đình vốn rất nề nếp, gia giáo ấy. Nó bắt đầu làm đổi thay những thành viên.

Người nhanh nhạy duy nhất với thời cuộc là Lí. Lí đã không còn nhu những ngày xưa nữa. Cô đã đổi khác và chạy theo nhịp thay đổi chóng mặt của thời cuộc. Trong lời nói của con người ấy đã mang hơi thở của tiền bạc, bị chi phối bởi quyền lực và địa vị xã hội. Lí không còn chấp nhận hi sinh thiệt thòi như ngày xưa nữa mà cô đã đòi hỏi vươn tới và mong muốn đạt được tất cả những gì mình thích. Cô thích thể hiện, thích vượt trội, thích mình phải nổi bật nhất và bởi vậy trong mọi lời nói, việc làm cô đều có sự toan tính, cân nhắc kĩ lưỡng. Do đó, mâm cỗ cuối năm do Lí làm vừa mang sự khéo léo, tỉ mỉ lại vừa mang sự tính toán, khoe khoang về khả năng kiếm tiền ở cô: trên mặt bàn la liệt các món ăn, rất nhiều món ăn đắt tiền và nó “quá ư thịnh soạn vào cái thời buổi còn rất nhiều khó khăn”. Đông- chồng Lí, một anh bộ đội phục viên, đã trở thành một nhân vật mờ nhạt, anh trở thành cái bóng trong căn nhà suốt ngày ăn, ngủ, tối đánh bài xem ra cuộc đời chẳng còn việc gì đáng để cho anh làm, chẳng có gì đáng để anh phải suy nghĩ...

Rõ ràng những thay đổi của thời cuộc đã tạo nên những chấn động không nhỏ cho gia đình nhỏ bé của ông Bằng. Các mối quan hệ giữa các thành viên dần xa cách, phân rã, không có sự liên kết chặt chẽ, mật thiết như xưa. Đặc biệt, sự thay đổi của thời cuộc đã tạo nên những tác động về tâm lí, vào quan niệm sống, lí tưởng sống tưởng đã rất bền vững, rất đáng yên tâm, tin tưởng. Và cho dù ông Bằng có cố gắng đến đâu thì những bức tường của ngôi nhà đã bắt đầu rạn nứt. Mọi sự hàn gắn của ông chỉ là vô ích vì tính chất lạnh lùng tàn bạo của cơ chế thị trường, của cơm áo, gạo tiền, của nhu cầu mưu sinh.

Ma Văn Khang đã rất thành công trong việc thể hiện “một thế giới không còn nguyên vẹn”. Từ sự biến đổi trong một gia đình nhỏ, tác giả đã khái quát lên cả một xã hội khi mà cuộc đấu tranh mới- cũ đang diễn ra trên nhiều phương diện, khi mà sự biến thiên của thời cuộc không loại trừ bất cứ một ai. Từ sự thay đổi về mâm cỗ tất niên, từ những chấn động tâm lí của các thành viên trong gia đình ông Bằng, ta nhận thấy những tiếng thở dài não ruột lo sợ cho những giá trị truyền thống đang bị lung lay, biến đổi không thương tiếc. Đó cũng chính là giá trị nhân văn cao đẹp toát lên từ đoạn trích, toát lên từ toàn bộ tiểu thuyết *Mùa lá rụng trong vườn*.

Đề 28. Chiếc thuyền ngoài xa của Nguyễn Minh Châu mang cái nhìn thấu hiểu, trĩu nặng tình thương và nỗi lo âu cho con người.

Phân tích tác phẩm để làm rõ nhận định trên.

BÀI LÀM

Chiếc thuyền ngoài xa là một truyện ngắn tiêu biểu cho sự đổi mới của ngòi bút Nguyễn Minh Châu. Cái nhìn về đời sống của ông trong tác phẩm là một cái nhìn thấu hiểu, trĩu nặng tình thương và nỗi lo âu cho con người.

Sau năm 1975, đất nước thống nhất bước vào giai đoạn xây dựng, phát triển trong quỹ đạo hòa bình, mở ra cho văn học những tiền đề mới. Nguyễn Minh Châu là một nhà văn luôn trăn trở về một nền văn học xứng đáng với kỳ vọng của nhân dân. Vốn rất giàu tâm huyết, Nguyễn Minh Châu sớm ý thức được yêu cầu phải đổi mới tư duy văn học. Bắt đầu từ truyện ngắn *Bức tranh* (1982), ngòi bút của ông dành sự quan tâm đặc biệt cho các vấn đề thế sự. Từ cảm hứng sử thi- lãng mạn từng làm nên vẻ đẹp rực rỡ của những tác phẩm như *Mảnh trăng cuối rừng*, *Cửa sông*, *Dấu chân người lính*,... ông chuyển dần sang cảm hứng triết luận về những giá trị nhân bản đời thường. Tâm điểm những khám phá nghệ thuật của ông là con người trong cuộc mưu sinh, kiếm tìm hạnh phúc, hoàn thiện nhân cách. Hai tập truyện ngắn *Người đàn bà trên thuyền tàu tốc hành* (1983) và *Bến quê* (1985) đã đưa tên tuổi Nguyễn Minh Châu lên vị trí tiên phong, mở đường của văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới sau 1975. *Chiếc thuyền ngoài xa* lần đầu được in trong tập *Bến quê*, sau được Nguyễn Minh Châu lấy làm tên chung cho một tuyển tập truyện ngắn từ *Bức tranh* trở đi (in năm 1987). Đây là tác phẩm tiêu biểu cho hướng tiếp cận đời sống từ góc độ thế sự của nhà văn ở giai đoạn sáng tác thứ hai.

Cái nhìn hiện thực đa chiều đã giúp Nguyễn Minh Châu nhận ra đời sống con người bao gồm cả những quy luật tất yếu lẫn những ngẫu nhiên may rủi khó lường hết. Ông day dứt về việc con người phải chấp nhận những nghịch lý không đáng có. Gánh nặng mưu sinh đè trĩu trên đôi vai cặp vợ chồng làng chài, giam hãm họ trong cảnh đói khổ, bấp bênh. Người chồng tha hóa dần, trở thành kẻ vũ phu, thô bạo. Người vợ vì thương con nên nhẫn nhục chịu đựng sự ngược đãi của chồng mà không biết rằng đã làm tổn thương tâm hồn đứa con thơ dại. Cậu bé yêu mẹ, bệnh vực mẹ thành ra thù địch với cha và ai biết được liệu trong tương lai cậu có thể sống khác cha mình? Phía sau câu chuyện buồn này trái tim nhân hậu của Nguyễn Minh Châu vẫn ấm áp niềm tin yêu, sự trân trọng trước vẻ đẹp của tình mẫu tử, sự can đảm và bao dung của người phụ nữ. Đó không phải kiểu vẻ đẹp chói sáng, hào hùng mà là những hạt ngọc lấp lánh, lẫn trong cái lấm láp, lam lũ của đời thường. Theo ông, tình yêu ở người nghệ sĩ "vừa là một niềm hân hoan say mê, vừa là một nỗi đau đớn, khắc khoải, một mối quan hoài thường trực về số phận, hạnh phúc của những người xung quanh mình".

Nguyễn Minh Châu là nhà văn rất quan tâm tới việc xây dựng tình huống truyện. Có ba loại tình huống thường gặp trong các tác phẩm của ông: tình huống hành động, tình huống tâm trạng và tình huống nhận thức. Nếu tình huống hành động chủ yếu nhằm tới hành động có tính bước ngoặt của nhân vật, tình huống tâm trạng chủ yếu khám phá diễn biến tình cảm, cảm xúc của nhân vật thì tình huống nhận thức chủ yếu cất nghĩa giây phút "giác ngộ" chân lí của nhân vật. Nhiều truyện ngắn sau 1975 của Nguyễn Minh Châu tập trung khai thác loại tình huống nhận thức mà *Chiếc thuyền ngoài xa* là một điển hình. Kết thúc sự kiện người đàn bà được mời đến tòa án để chánh án giải quyết bi kịch gia đình lại là "Một cái gì mới vừa vỡ ra trong đầu vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển". Các chi tiết chính của câu chuyện đều định hướng "chuẩn bị" cho sự nhận thức mới mẻ ở Đầu- vị Bao Công ấy. Người đàn ông đánh vợ như đánh đòn thù nhưng lại có gì như là bức bối không còn cách biểu hiện khác. Người đàn bà bị chồng đánh đã cam chịu một cách nhẫn nhục nhưng lại có gì như là uẩn khúc khi chính người đàn bà ấy một mực xin tòa đừng bắt bà li hôn. Đứa bé thương mẹ, đánh cha nhưng ai dám chắc lớn lên cậu không lặp lại cái bi kịch đau đớn kia? Và người phóng viên tên Phùng- nhân vật người kể chuyện nữa, tấm ảnh mà anh ta chụp *Chiếc thuyền ngoài xa* kia liệu có còn đẹp như "một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ" khi mà anh ta đã chứng kiến toàn bộ bi kịch của những con người sinh sống trên chính chiếc thuyền ấy? Nguyễn Minh Châu cứ từng bước gieo vào tâm trí độc giả những nghi ngờ, băn khoăn để rồi cùng với nhân vật Đầu, trong một lúc "vỡ ra" tất cả.

Hành động đánh vợ của người đàn ông là hành động đáng lên án. Dù có trăm ngàn lí do để giải thích mà cảm thông cũng không thể tha thứ. Nhưng xâu chuỗi các chi tiết, tìm hiểu tâm lí, tính cách nhân vật này thật thấu đáo, chúng ta sẽ phần nào bớt đi cái nhìn cảm phần để mà vừa giận vừa thương, vừa lên án vừa xót xa. Chính người đàn bà bị chồng đánh kia mới là người hiểu chồng và hiểu đời. "Bất kể lúc nào thấy khổ quá là lão xách tôi ra đánh", người phụ nữ ấy đã kể như vậy. "Lòng các chú tốt, nhưng các chú đâu có phải người làm ăn... cho nên các chú đâu có hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc...", người phụ nữ ấy bào chữa như vậy cho chồng mình trước "các ông" quan tòa, nhà báo. Hãy chấp nhận những lời bào chữa ấy của chị và chịu khó lặn lội đi tìm chứng cứ đáng mà hiểu, đáng mà thương.

Người đàn ông ấy là trụ cột của một gia đình nghèo, đông con, sống bằng nghề đi biển. Cả gia đình sống trôi dạt trên một chiếc thuyền nhỏ, có khi biển động, "cả nhà vợ chồng con cái toàn ăn cây xương rồng luộc chấm muối" hàng tháng trời. Vợ lão đã ngậm ngùi: "Giá tôi đẻ ít đi, hoặc chúng tôi sắm được một chiếc thuyền rộng hơn". Cái nghèo, cái đói, cái khổ đã hằn lên "khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới" của người vợ. Người đàn ông dù vô tư tới đâu cũng không thể vô tâm khi nhìn nước da "tái ngắt" vì đói ăn, thiếu ngủ của vợ. Không hiểu người đàn ông ấy nghĩ gì khi "hai con mắt đầy vẻ độc dữ lúc nào cũng nhìn dán vào tấm lưng áo bạc phếch và rách rưới, nửa thân dưới ướt

sùng của người đàn bà". Có lẽ những lúc như thế người đàn ông ấy phải cảm thấy khổ sở lắm, hận đời, hận mình, hận cho cái số kiếp trời dày của mình lắm. Người đàn bà trở thành nơi trút khổ, trút hận của người đàn ông để rồi mỗi khi "trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà" thì giọng lão lại "rên rỉ đau đớn". Như vậy người bị đánh đau mà kẻ đánh cũng đau không kém. Còn gì đau đớn hơn phải hành hạ một người đã đi với mình tới tận cùng sóng gió, cùng mình chịu tới tận cùng nỗi khổ. Còn gì cay đắng hơn khi người vợ khốn khổ ấy phải xin chồng đưa mình lên bờ mà đánh và người chồng lẳng lặng chấp nhận "bố trí" một nơi kín đáo (sau bãi xe tăng hỏng) để đánh vợ. Người vợ đã ao ước: "Giá mà lão uống rượu... thì tôi đỡ khổ". Những người đàn ông chỉ biết cầm đầu ra biển, vật lộn với sóng gió, những lúc không thể chịu đựng được họ cũng chỉ biết hoặc uống rượu hoặc đánh vợ. Vậy, họ đánh vợ đâu phải vì họ ghét vợ, thù vợ mà họ không còn (hoặc không biết) cách nào để giải tỏa mối hận cực điểm trong lòng. Người đàn bà chỉ có thể hiểu như vậy mới gắng sức chịu đựng bởi để cho chồng đánh là giúp chồng lấy lại thăng bằng mà sống tiếp những ngày cơ cực. Thái độ của người đàn bà khi bị đánh: "không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách chạy trốn". Thật là lòng! Vì thương chồng, muốn giúp chồng giải tỏa nỗi hận hay cam chịu nhẫn nhục? Phải chăng bà ta bị đòn nhiều đến mức quen rồi không còn biết đau nữa? Hay bà ta tâm tới, dốt nát đến mức không còn chút ý thức về quyền sống của mình? Hay đó là một sự lựa chọn bất đắc dĩ nhưng đã được suy tính kĩ lưỡng, sáng suốt? Chắc hẳn người đọc sẽ đặt ra rất nhiều câu hỏi như vậy xung quanh sự việc này. Nên nhớ Đầu đã thay mặt tòa án gọi bà ta đến tới lần thứ hai mà bà vẫn một mực xin tòa đừng bắt bà li dị chồng. Trong người đàn bà ấy có một phần cam chịu, nhẫn nhục và không phải là không có một phần tâm tới, dốt nát. Nhưng trên hết vẫn là sự hi sinh cho chồng, cho con, một sự hi sinh đến đau đớn, một sự bao dung đến xót xa.

Mặc dù người đàn bà phải xin chồng đưa mình lên bờ mà đánh để tránh những đứa con. Nhưng cái kim trong bọc lâu ngày còn lòi ra hướng hồ chuyện tày trời kia. Thằng Phác đã chứng kiến cảnh đó và: "Như một viên đạn trên đường lao tới đích đã nhắm... nó chạy tiếp một quãng ngắn giữa những chiếc xe tăng rồi lập tức nhảy xổ vào cái lão đàn ông". Cái lão đàn ông ấy không phải ai khác mà chính là cha của cậu bé. Cái người đàn bà đang bị lão đánh kia là mẹ của cậu. Cậu đã "giằng được chiếc thắt lưng, liền dướn thẳng người vung chiếc khóa sắt quật vào giữa khuôn ngực" người bố. Hành động của Phác thể hiện tình yêu thương đối với mẹ. Trong con mắt cậu, cha cậu thật độc ác, mẹ cậu thật tội nghiệp. Nhưng có lẽ đáng thương nhất lại chính là cậu. Vì yêu thương, bênh vực mẹ mà thành ra thù địch với cha. Tâm hồn trẻ thơ bị tổn thương mặc dù người mẹ thương con đã cố tránh cho con sự tổn thương ấy nhưng không thể. Những trận cuồng phong của biển chưa đủ để Phác thấu hiểu lòng đại dương. Phác chưa thể hiểu hết cha mình, càng chưa thể hiểu thấu sự chịu đựng của mẹ mình. Cậu "như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ đang xuyên qua tâm hồn người đàn bà". Cậu đau. Cha cậu đau. Mẹ cậu đau hơn cả.

Người bố tát Phác hai cái rồi bỏ đi. Người mẹ "dường như lúc này mới cảm thấy đau đớn- vừa đau đớn vừa vô cùng xấu hổ, nhục nhã". Bà gọi tên con, "ôm chằm lấy nó", rồi lại buông ra "chấp tay vái lấy vái để rồi lại ôm chằm lấy". Bà đã không khóc khi bị chồng đánh nhưng bà đã khóc khi ôm con vào lòng. Người mẹ ấy đau đớn vì rốt cuộc đã không sao tránh được cho con cái khỏi bị tổn thương vì cảnh bạo lực trong gia đình. Người mẹ ấy đau đớn vì con dễ bỗng dưng thành thù địch cha nó chỉ vì nó chưa thể nào hiểu được. Bà thương con, xót chồng, muốn tạ tội với con, muốn con hiểu và đừng căm thù bố, đừng trở nên độc ác như bố. Đúng là trong cuộc mưu sinh này, người đàn bà thật khổ và cũng thật đẹp, đẹp trong nỗi khổ con người. Người đàn bà đã phải che chắn cả trăm chiều giông gió.

Hậu quả của tình trạng bạo lực trong gia đình cậu bé Phác mà nhà văn muốn nói với cả xã hội là nỗi đau khổ nặng nề mà người mẹ và những đứa con phải gánh chịu và không thể không nói tới nỗi dày vò bế tắc trong lòng người đàn ông vũ phu. Nguyễn Minh Châu không chỉ lên án thói vũ phu, bạo động về tình trạng bạo lực mà còn đi vào tầng sâu, những góc khuất của cuộc sống và tính cách, tình cảm con người để hiểu và giúp ta hiểu những phức tạp của nó. Hãy nhìn sâu, nhìn kĩ vào từng bi kịch cụ thể để tìm ra trong những cái ta đang lên án có những điều rất cần sự cảm thông. Với cái nhìn thấu hiểu, trĩu nặng tình thương và nỗi lo âu cho con người, Nguyễn Minh Châu chú trọng ngợi ca vẻ đẹp của tình mẫu tử, lên tiếng bảo vệ khát vọng được sống trong yêu thương, yên bình của trẻ em. Con mắt nhân đạo của nhà văn còn thể hiện ở nỗi lo âu đầy trách nhiệm: cậu bé sẽ thành người thế nào nếu môi trường sống không được thay đổi theo chiều hướng tích cực?

Cứ như thế, Nguyễn Minh Châu đem những nhận thức sâu sắc về con người, về cuộc đời trải lên trang viết với cái nhìn đa diện của mình. Tác giả đã dùng hình ảnh bãi xe tăng hỏng như một gợi ý rằng cuộc chiến đấu chống đói nghèo, tăm tối còn gian nan hơn cả cuộc chiến đấu chống ngoại xâm và chừng nào chưa thoát khỏi đói nghèo, chừng đó con người còn phải chung sống với cái xấu, cái ác thậm chí biến mình thành xấu, thành ác.

Cứ như thế, Nguyễn Minh Châu để cho người đọc cùng với nhân vật của mình tự nhận thức về những điều ông kể hay nói đúng hơn là nhờ anh chàng phóng viên Phùng kể. Đầu mời người đàn bà đến công sở để trao đổi chuyện gia đình bà. Anh khuyên bà bỏ người chồng vũ phu nhưng bà kiên quyết từ chối, thậm chí còn nài nỉ, van xin. Đầu là người tốt, một quan tòa đầy thiện chí nhưng lại có phần nông nổi (bất cứ ai dù tốt mấy cũng có những nông nổi). Đầu hiểu luật pháp nhưng không thực sự hiểu đời sống, biết cách giải quyết theo pháp luật nhưng chưa biết "hòa giải" theo lòng người, biết giải quyết bi kịch trước mắt nhưng chưa lường hết để giải quyết bi kịch lâu dài. Để hiểu đời sống phải thực sự sống với những vui buồn, những cay đắng ngọt ngào của nó. Để hiểu lòng người phải đo bằng thước đo lòng mình chứ không phải thước đo luật pháp,... Rõ ràng, so với Đầu, người đàn bà ngồi trước mặt anh kia là một người đàn bà làng chài đông con, đói nghèo, thất học, lạc hậu. Nhưng bà hiểu lòng người, thấm thía những nhọc nhằn kiếp đời, bà hiểu nỗi bế tắc khốn khổ của

chồng và hơn ai hết bà hiểu thiên chức làm mẹ, hiểu những gì một người mẹ cần phải hi sinh cho con. Phải chăng vì cái thiên chức đó, vì những niềm vui nhỏ bé, bình dị: "cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hòa thuận vui vẻ", "vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no" mà bà chấp nhận tình trạng bị hành hạ?

Sau buổi nói chuyện thứ hai thì mọi lí lẽ của Đẩu đều bị người đàn bà chất phác, lam lũ "bác bỏ". Hóa ra lòng tốt của anh là lòng tốt phi thực tế. Người đàn bà làng chài thất học, quê mùa nhưng thật sâu sắc khi "nhìn suốt cả đời mình" đã khiến "Một cái gì vừa mới vỡ ra trong đầu vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển". Có thể Đẩu vừa "ngộ" ra những nghịch lí của đời sống - những nghịch lí mà con người buộc phải chấp nhận, phải trút một tiếng thở dài đầy chua chát: "Trên thuyền phải có một người đàn ông... dù hấn man rợ, tàn bạo". Cũng có thể anh bắt đầu hiểu ra rằng muốn con người thoát ra khỏi cảnh đau khổ, tăm tối, man rợ cần có những giải pháp thiết thực chứ không phải chỉ là thiện chí hoặc các lí thuyết đẹp đẽ nhưng xa rời thực tiễn.

Đây cũng là sự "vỡ ra" của người phóng viên về "độ chênh" giữa "cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh" mà anh ta vừa hân hoan thu vào ống kính với cuộc sống nhọc nhằn không một chút thi vị của cái gia đình dân chài trên con thuyền mà anh lấy làm tâm điểm cho bức ảnh nghệ thuật của mình. Nhan đề *Chiếc thuyền ngoài xa* giống như một gợi ý về khoảng cách, về cự li nhìn ngắm đời sống mà người nghệ sĩ cần coi trọng. Khi quan sát từ "ngoài xa", người nghệ sĩ sẽ không thể thấy hết những mảng tối, những góc khuất. Nhất là qua một lớp "sương mù trắng như sữa" mờ mờ, ảo ảo, cảnh thực dễ biến thành cảnh mộng. Chủ nghĩa nhân đạo trong nghệ thuật không thể xa lạ với số phận cụ thể của con người. Bức ảnh nghệ thuật *Chiếc thuyền ngoài xa* cũng như bức chân dung "chiến sĩ giải phóng" (*Bức tranh*) có thể được đánh giá cao về nghệ thuật, được tham dự hết triển lãm này đến triển lãm nọ, người nghệ sĩ nhiếp ảnh cũng như người họa sĩ năm nào có thể vì những tác phẩm như vậy mà trở nên nổi tiếng. Nhưng ai biết cho người mẹ nhớ con khóc đến mù hai mắt, ai biết cho những bi kịch đang diễn ra với những con người đang sống bên trong con thuyền đẹp đẽ mi miếu kia. Nghệ thuật mà không vì cuộc sống con người thì nghệ thuật phỏng có ích gì. Người nghệ sĩ khi thực sự sống với cuộc sống, thực sự hiểu con người thì mới có những sáng tạo nghệ thuật có giá trị đích thực góp phần cải tạo cuộc sống. Như vậy, cái nhìn trĩu nặng tình thương và nỗi lo âu cho con người của Nguyễn Minh Châu đã tác động đến cả cái nhìn về tác phẩm nghệ thuật và chỗ đứng của người nghệ sĩ.

Vẻ đẹp của ngòi bút Nguyễn Minh Châu là vẻ đẹp toát ra từ tình yêu tha thiết đối với con người. Tình yêu ấy bao hàm cả khát vọng tìm kiếm, phát hiện, tôn vinh những vẻ đẹp con người còn tiềm ẩn, những khắc khoải, lo âu trước cái xấu, cái ác. Đó cũng là vẻ đẹp của một cốt cách nghệ sĩ mẫn cảm, đôn hậu, điềm đạm chiêm nghiệm lẽ đời để rút ra những triết lí nhân sinh sâu sắc. *Chiếc thuyền ngoài xa* là một trong số rất nhiều tác phẩm của Nguyễn Minh Châu đã đặt ra những vấn đề có ý nghĩa với mọi thời, mọi người.

Đề 29. Cách nhìn hiện thực cuộc sống của Nguyễn Minh Châu trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*.

BÀI LÀM

Nguyễn Minh Châu đã mang đến những sáng tạo mới cho nền văn học trước và sau 1975, khẳng định một tay nghề vững chắc và có sức đi xa: *Dấu chân người lính* (1972), *Miền cháy* (1977), *Những người từ trong rừng ra* (1982), *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (1983)...

Từ đầu thập kỷ 80 trở đi, Nguyễn Minh Châu là một trong những người tiên phong của sự nghiệp đổi mới nền văn xuôi Việt Nam. Tiêu biểu cho sự đổi mới này, có thể kể đến tác phẩm n' t: *Bức tranh*, *Người đàn bà trên chuyến tàu*, *Hành khách ở xa quê*, *Bến quê*, *Phiên chợ Giáp* ...

Quá trình đổi mới tư duy nghệ thuật ở Nguyễn Minh Châu trước hết thể hiện trong cách nhìn hiện thực. Truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* (1987) được xem là một tác phẩm tiêu biểu cho cách nhìn đó.

Đọc tác phẩm Nguyễn Minh Châu, có thể hình dung khá rõ quá trình vận động tư tưởng tình cảm cũng như những tìm tòi, đổi mới cách tiếp cận đời sống và bút pháp sáng tạo, với những đóng góp đáng trân trọng. Trong những năm tháng chiến tranh, điều người ta cần nhất ở con người (những chuẩn mực thước đo giá trị chủ yếu của nhân cách) là sự cống hiến, hi sinh cho Tổ quốc. Con người được đặt trong những mối quan hệ chủ yếu (để bộc lộ những phẩm chất đạo đức cách mạng) với kẻ thù, với đồng chí, với nhân dân.

Các tác giả thời chiến tranh đã khá triệt để trong việc thi vị hoá nhân vật để khẳng định niềm tin vào tính chất "bất khả chiến bại" của cái đẹp tinh thần, của cái thiện. Sau chiến tranh, sau không khí tráng ca, mọi người có điều kiện bình tâm để nhìn lại, rõ hơn, kĩ hơn về những góc khuất của đời thường những phức tạp mới nảy sinh trong đời sống con người, thậm chí trong mỗi bản thân con người. Trong đó có cả chiều sâu, sự chín chắn của cái nhìn quá khứ hãy còn ấm nóng. Nguyễn Minh Châu đã làm công việc của người đi khai phá, mở đường với những ngã rẽ mà sau này, nền văn học sẽ đi qua. Tác giả viết về chiến tranh để đối diện với hai vấn đề: hồi ức đẹp đẽ và sự tự vấn lương tâm. *Bức tranh* là một ví dụ. Bất hạnh vẫn còn đeo bám tới hoà bình, một thứ khổ đau không có màu khói súng. Từ tác phẩm này, nhà văn gửi gắm một thông điệp khẩn thiết cùng với niềm tin ở khả năng thức tỉnh để tự hoàn thiện của những lớp son hào nhoáng của danh vọng, là những sự thật tàn nhẫn, những sự dối trá ngọt ngào, một điều thất tín đã khoét sâu thêm những mất mát tưởng như không còn nữa.

Trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa*, Nguyễn Minh Châu đã để cho người nghệ sĩ (trước là người lính) trở về vùng đất từng là chiến trường cũ. Tại đây anh gặp nhiều điều "trớ trêu và bất ngờ". Nhà văn tạo điểm nhìn hiện thực bằng cách xây dựng tình huống cho tác phẩm. Đây là "tình huống nhận thức", nét độc đáo trong nghệ thuật xây dựng cốt truyện của Nguyễn Minh Châu. Cách tạo tình huống mang ý nghĩa khám phá, phát hiện đời sống. Tình

uống đó là sự kiện, người nghệ sĩ trong giây phút tâm hồn thăng hoa, bất ngờ chứng kiến cảnh đôi vợ chồng từ con thuyền “thơ mộng” bước xuống, rồi lão đàn ông đánh vợ một cách tàn bạo. Tình huống này còn được lặp lại một lần nữa. Nó có ý nghĩa bộc lộ rõ mối quan hệ khả năng ứng xử, thử thách phẩm chất ánh cách, con người tạo ra những bước ngoặt trong tư tưởng, tình cảm trong cuộc đời con người, tạo ra những điều vỡ lẽ, giúp nhà văn nhìn sâu hơn vào hiện thực, vào con người, trong tình huống ấy, lão đàn ông tự lộ diện là một kẻ vũ phu, độc ác, người đàn bà thì cam chịu, nhẫn nhục. Tình huống ấy, buộc Phùng phải có một cách nhìn đời khác hẳn: không chỉ bằng con mắt một nghệ sĩ chỉ biết rung động say mê trước vẻ đẹp của ngoại cảnh thuần túy, của cảnh biển thuyền lúc sớm mai. Đó là cái nhìn mang tính sự thật. Đằng sau bức ảnh chụp con thuyền rất đẹp, cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh, một vẻ đẹp đơn giản và toàn bích mà người phóng viên đã thu được ẩn chứa một cuộc sống đầy vật lộn giống như trang văn của Nam Cao ngày trước, màn sương khói lằng mằng, thơ mộng của cảnh biển thuyền sớm mai- thứ “ánh trăng xanh huyền ảo” ban mai ấy đã che đậy những cảnh thật ra chỉ tầm thường, xấu xa (Trăng sáng- Nam Cao). Dưới màn sương lằng mằng, từ tâm hồn nhạy cảm với cái đẹp, con mắt tinh tế nhà nghề của một người nhiếp ảnh, con thuyền ngư phủ đẹp như một bức mực tàu của một danh họa thời cổ chỉ là thứ nghệ thuật xa xôi, là cái đẹp mong manh, siêu thực. Phải chăng cái “chân lí của sự toàn thiện”, cái làm nên “khoảnh khắc trong ngần” của tâm hồn vẫn chỉ là điều mà ta đang tìm kiếm, theo đuổi. Sự thực không hiện lên ở đó mà khoảnh khắc ngay sau đó. Thêm một chút nán lại, thật bất ngờ, chỉ trong giây phút, người nghệ sĩ vừa thấy được cái xa mờ của nghệ thuật lại chạm trán ngay với một hiện thực trần trụi. Sự cay đắng phũ phàng đã thay thế cho niềm hạnh phúc tràn ngập tâm hồn. Từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như mơ trong sương sớm ấy bước ra một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi và cam chịu; một lão đàn ông thô kệch, dữ dằn, tàn nhẫn coi việc đánh vợ như một phương cách để giải tỏa uất ức. Sự ngang trái, xấu xa, những bi kịch trong gia đình thuyền chài kia đã là thứ thuốc rửa quái đản, là những thước phim huyền diệu mà người nhiếp ảnh dày công chụp được bỗng hiện hình thật khủng khiếp.

Câu hỏi mà người đọc cũng như nhân vật “tôi” đặt ra là: Nguyên nhân nào khiến lão đàn ông đánh vợ? Vì sao người đàn bà không chống đỡ hay chạy trốn?

Hiện thực được miêu tả như một câu chuyện cổ tích mà kết thúc không có hậu (không có sự giải thoát cho một bi kịch gia đình, một số phận bất hạnh).

Với một khách du lịch, bãi biển đẹp là nơi lí tưởng cần đến. Nhưng những người dân chài luôn bên biển, họ quan tâm gì tới cái đẹp của biển? Cũng như khách tham quan trầm trồ trước những bông tuyết hiếm hoi trên vùng núi Đà Lạt. Ẩn đằng sau những bông tuyết trắng ngần đẹp đẽ ấy là nỗi lo mất mùa của người nông dân, là sự rét mướt, lạnh cóng khó chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt. Cuộc sống người dân chài vùng biển là một cuộc mưu sinh đầy vật lộn, lam lũ. Có những khi trời biển động suốt hàng tháng, cả gia đình vợ chồng còn cái phải toàn ăn cây xương rồng luộc chấm muối. Gia đình họ đông con, lại

không có nơi ở ổn định vì không thể bỏ nghề. Đàn ông thuyền khác thường uống rượu, còn lão chồng của người đàn bà này lúc nào thấy khổ quá lại xách vợ ra đánh như một sự trả thù cho số kiếp. Thực tế đó quả là bài toán khó, mằm độc ấy không phải thứ kẻ thù như trong chiến tranh mà một người lính đã từng cầm súng chiến đấu như nhân vật Đẩu có thể giải quyết hay thoả hiệp, chấp nhận một cách dễ dàng. Cuộc sống người dân chài vùng biển đầy giông bão. Con thuyền ngư phủ phải chống chọi với nhiều sóng gió của biển khơi trong những ngày giông bão. Nhưng còn một thứ giông bão do chính con người tạo ra, nghiệt ngã và cay đắng. Sức tàn phá, hậu quả mà nó để lại thật thê thảm, khủng khiếp, đau xót không kém gì giông bão tự nhiên. Đó là thứ giông bão nổi lên từ lòng thuyền, từ trong con thuyền. Đó là cuộc sống đói nghèo, lam lũ mà chính con người gây ra cho con người. Nạn bạo hành trong gia đình ấy sẽ làm tổn thương những đứa trẻ, những tâm hồn lẽ ra phải được nuôi dưỡng bởi một cuộc sống bình yên, hạnh phúc. Từ cái nhìn hiện thực mang tính chất khám phá, phát hiện, có chiều sâu, Nguyễn Minh Châu muốn phê phán cái nhìn lãng mạn, một chiều với cuộc sống. Nhà văn đặt ra vấn đề trách nhiệm của người nghệ sĩ, của nghệ thuật: phải đào sâu, phải khám phá, nhận nại với thực tế, dù thực tế ấy phũ phàng (cảnh tượng đau xót; người đàn ông đánh vợ, cùng một sự đời phi lí: người vợ khốn khổ xin toà đừng bắt chị ta bỏ chồng).

Cũng từ cái nhìn hiện thực mang tính khám phá ấy, truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* đưa ra cách nhìn có chiều sâu của nhà văn về con người, làm câu chuyện gây ấn tượng vang gọi lên những cảm nghĩ khác nhau về các nhân vật.

Nhân vật trung tâm trong tác phẩm là người phụ nữ, một người không có tên tuổi cụ thể, một người đàn bà bình thường như bao phụ nữ dân chài khác nhưng số phận của chị được tác giả tập trung tái hiện và được người đọc quan tâm nhất.

Con người xấu xí (ngoại hình thô kệch, mặt rỗ, lúc nào cũng xuất hiện với một "khuôn mặt mệt mỏi" ấy, nhìn chị, ta thấy cả cuộc đời lam lũ, nhọc nhằn. Nhưng trong con người xấu xí, lấm lũi, cam chịu ấy còn có một con người khác mà Phùng không hay biết. Chị có cái nhìn mà chỉ người trong cuộc mới thấy. Người phụ nữ có lẽ không bao giờ nhận thấy được vẻ đẹp của bãi biển, của con thuyền nhưng đã nhìn ra được nguyên nhân làm lão chồng mình trở nên đối tính, trái nết (vì cuộc sống khổ quá) để mà tha thứ. Chị có thể giải thoát mình khỏi bi kịch gia đình bằng cách li hôn với chồng, nhưng lại coi bất hạnh của mình là lẽ đương nhiên bởi trong cuộc mưu sinh không dễ dàng gì trên chiếc thuyền kiếm sống ngoài biển xa cần có một người đàn ông khoẻ mạnh, biết nghề, chỉ vì có những đứa con cần được sống và lớn lên. Trong những chuỗi ngày cực nhọc, lam lũ, chị cũng biết chất gạn niềm vui: "Ở trên thuyền, cũng có lúc vợ chồng, con cái chúng tôi sống hoà thuận, vui vẻ". "Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi, chúng nó được ăn no". Vậy là cái vỡ ra trong đầu Đẩu (vị chánh án miền biển) và cũng là của Phùng là: người đàn bà không phải là không mơ đến một hạnh phúc, không nghĩ đến nỗi khổ cực, tủ nhục của mình.

Đằng sau cái sự “lạc hậu” mà người đàn bà tự biết là cả một sự thấu hiểu lẽ đời, cả một sự hi sinh đáng quý. “Nhưng tình thương con cũng như nỗi đau, cũng như cái sự thâm trầm trong việc hiểu thấu cái lẽ đời hình như mù chẳng bao giờ để lộ rõ rệt ra bề ngoài”. Không phải chị không biết chuyện gia đình mình làm cho người ngoài cũng bất bình, nhưng liệu sự bất bình của mọi người có đem đến sự thay đổi nào cho cuộc sống của chị? Cái lão đàn ông tàn bạo đó, chị vẫn cần lão, vì cuộc sống của những đứa con, vì chiếc thuyền trên biển không thể để bàn tay một người đàn bà chèo lái. Cái nhìn của chị gắn bó với thực tế: sự lo lắng cho số phận những đứa con, cho cuộc sống lênh đênh trên thuyền.

Như vậy, sau chiến tranh, trở về với đời sống cá nhân, với thực tế đời thường của cuộc sống con người, Nguyễn Minh Châu đã khám phá ra những bão tố trong cuộc sống gia đình. Nhưng sự giải quyết mâu thuẫn của cuộc sống thực tại (qua gia đình người dân chài) không hề dễ dàng. Không chỉ đơn giản là khuyên người đàn bà li hôn, không phải cứ gọi lão chồng lên toà để giáo dục là xong. Cái xấu, cái ác trong con người không phải cứ không thích là có thể loại bỏ đi được. Như lão Khúng trong *Phiên chợ Giát* đã nghĩ: cứ bán con bò đi là bỏ được cái phần u tối của mình. Nhưng làm sao có thể được. Có vấn đề thuộc về cá nhân (lão chồng) nhưng cũng có vấn đề thuộc về cái chung: chuyện miếng cơm manh áo, việc làm cho người lao động. Thực tế không thuận chiều như người ta vẫn nghĩ, bởi con người tồn tại trong những mối quan hệ đa chiều, hết sức phức tạp. Nguyễn Minh Châu đã thu nhỏ ống kính của mình trong phạm vi cuộc sống một gia đình- một nội diện hẹp hơn nhưng lại mở ra những điều không kém phần lớn lao, sâu sắc và cá nhức nhối nữa. Trong bức tranh nhỏ ấy chứa đựng cả một vấn đề xã hội, vấn đề nhân sinh.

Điều thống nhất trong hành trình sáng tạo của Nguyễn Minh Châu luôn vẫn là “nỗi lo âu sao mà lớn lao và đầy khắc khoải về con người” về cuộc sống. Đây cũng là lí do mà Nguyễn Minh Châu một đời cầm bút với hi vọng. “Văn học sinh ra đời để gìn giữ trong từng con người- một cái gì hết sức mong manh và luôn luôn run rẩy..., một cái gì đó thật là như vậy, nhưng thiếu nó trong con người thì y rằng con người ấy, không thể sống giữa quần thể loài người được, và trở thành một tai họa cho loài người (*Nhật kí* - Nguyễn Minh Châu).

Cái mầm ác trong con người không phải bây giờ mới mọc ra, có ai đó đã nói rằng chất độc nằm ngay trong sự sống. Lão chồng là một nhân vật vừa là nạn nhân của cuộc sống khốn khổ, vừa là thủ phạm gây nên bao đau khổ cho chính người thân của mình. Phải làm sao để nâng cao cái phần thiện, phần người trong những kẻ thô bạo ấy.

Nhà văn trong hàng loạt tác phẩm viết sau năm 1980 đã đối chứng với rất nhiều quan niệm bảo thủ, phiến diện, lệch lạc về cuộc đời, con người; về văn chương, nghệ thuật đã từng có thời thống trị trong ý thức xã hội, trong văn chương. Sự thật nghiệt ngã được mô tả trong *Chiếc thuyền ngoài xa* đã xua tan làn khói lãng mạn, phủ lên hình ảnh từ lâu trở nên quen thuộc về cuộc sống ngư phủ dưới cánh buồm mờ ảo ban mai, lên trên không gian rộng lớn của biển

cả. “Cùng với *Chiếc thuyền ngoài xa*, Nguyễn Minh Châu còn hàng loạt tác phẩm chứa đựng cái ý nghĩa rộng lớn, sâu xa, nó khiến ta giật mình nếu quen nghĩ rằng cuộc đời đã hết đau thương, nó khơi gợi người cầm bút nên nhìn kĩ vào những gì sau vẻ đẹp bề ngoài để nhớ tới trách nhiệm của người nghệ sĩ trước cuộc sống, trước con người.

Tư duy nghệ thuật dù đổi mới đến đâu thì cũng không thể vượt qua những quy luật của chân, thiện, mỹ quy luật nhân bản. Nhà văn chân chính có sứ mệnh khởi nguồn cho dòng sông văn học đổ ra đại dương nhân bản mệnh mông” (Lã Nguyên).

Trước sau, Nguyễn Minh Châu vẫn là người đi săn tìm cái đẹp, tìm cái hạt ngọc ẩn sâu trong tâm hồn con người. Đó phải chăng là ý nghĩa của những biểu tượng như “mảnh trăng cuối rừng”, “chiếc thuyền ngoài xa”? Có sự đổi thay trong cách nhìn của nhà văn bởi thực tế và tâm thế sáng tạo của nhà văn đã khác trước, bởi cuộc sống hoà bình khác với cuộc sống chiến tranh.

Về nghệ thuật, điều làm nên thành công của tác phẩm như đã nói trên đó là sự sáng tạo tình huống để các nhân vật tự thể hiện, tình huống làm cho con người phải thay đổi cách nhìn, cách quan niệm của mình. Nó “được Nguyễn Minh Châu đẩy lên cao trào và ngày càng xoáy sâu hơn nữa để phát hiện tính cách con người, sự thật cuộc đời” (Đặng Hiến).

Tác phẩm vẫn là sự tiếp tục khám phá cuộc sống như trong *Bức tranh*, với cách nhìn đa diện và phức tạp. Ông đã nhìn cuộc sống đời thường với một mối quan tâm đặc biệt để chỉ ra những vấn đề bên trong của nó và làm cho người đọc cũng phải nhìn sự vật, cuộc sống, con người theo kiểu của mình, từ đó cùng suy nghĩ tìm ra cách giải quyết một cách thoả đáng, tóm lại là tìm đọc ra đáp số cho bài toán nghịch lí của cuộc đời.

Đọc văn Nguyễn Minh Châu, người đọc bao giờ cũng nhìn thấy “đôi mắt mở to, khắc khoải, bồn chồn, đầy nghiêm khắc” của nhà văn nhìn vào nội tâm và cả cuộc đời nhân vật. Viết văn, với Nguyễn Minh Châu, luôn là sự thực hiện khát vọng tác động đối với đời sống và con người, là đặt ra những vấn đề về mối quan hệ giữa văn học và đời sống.

Đề 30. Về nhân vật người đàn bà trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

BÀI LÀM

Vẻ đẹp của cuộc sống, của mỗi con người cần phải được nhìn nhận và đánh giá trong mọi mối quan hệ phức tạp, đa chiều. Và cái Đẹp, cái mà mỗi chúng ta đều mong muốn hướng tới để hoàn thiện nhân cách của chính mình đôi khi tiềm ẩn trong cái vẻ xù xì, gai góc mà không phải ai và lúc nào cũng có thể nhận ra được. Đó chính là vấn đề có ý nghĩa cơ bản được toát lên từ *Chiếc thuyền ngoài xa*- một tác phẩm tiêu biểu cho sáng tác của Nguyễn Minh Châu trong thời kì đổi mới. Vẻ đẹp của tác phẩm được toát lên từ nhiều yếu tố trong

đó có nghệ thuật xây dựng nhân vật, đặc biệt là nhân vật *người đàn bà* - một nhân vật để lại nhiều ấn tượng trong lòng người đọc.

Chiếc thuyền ngoài xa được khai thác từ những tình huống mang ý nghĩa nghịch lí: một cảnh biển vào buổi sáng như một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ nhưng ẩn trong đó lại là hình ảnh một gia đình thuyền chài đầy bi kịch; một người phụ nữ xấu xí, thô kệch bị chồng đánh đập, hắt hủi nhưng vẫn quyết gắn bó cả cuộc đời với kẻ vũ phu mà không một chút phản nản. Câu chuyện không nhiều nhân vật: một anh trưởng phòng, một họa sĩ - Phùng đã từng là chiến sĩ; một vị quan tòa cũng đã từng vào sinh ra tử đối diện với cái chết; một người chồng vũ phu, độc ác; một đứa bé còi cọc thương mẹ bằng một thứ tình yêu rất ngây thơ, trong sáng nhưng cũng không ít đắng cay - thành Phác... Mỗi nhân vật được hiện lên bằng những nét bút vẽ chân dung và tính cách khác nhau nhưng mỗi người là một số phận đang trôi trên dòng đời còn bao nỗi lo toan, nhọc nhằn. Trong số đó, nhân vật *người đàn bà* có lẽ là nhân vật để lại nhiều dư vị xót xa, cay đắng, cảm phục trong lòng người đọc.

Tác giả chỉ gọi nhân vật là *người đàn bà* một cách phiếm định. Có lẽ đây cũng là một dụng ý nghệ thuật của nhà văn. Tuy không có tên tuổi cụ thể, một người vô danh như biết bao người vô danh trên tất cả những vùng biển khác, nhưng số phận con người này lại được tác giả tập trung và thể hiện đầy đủ nhất. Cách gọi tên nhân vật như thế vừa cụ thể nhưng lại vừa khái quát, vừa phiếm định nhưng lại vừa xác định.

Đó là một *người đàn bà* trạc ngoài 40 tuổi, cao lớn với những đường nét thô kệch, mặt rỗ, "khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ". Những chi tiết miêu tả ngoại hình đầy ấn tượng ấy đã dựng lên trước mắt người đọc một *người đàn bà* với một cuộc đời đầy nhọc nhằn, lam lũ, nhẫn nhục như tất cả những *người đàn bà* ở vùng biển - nơi mà con người ta luôn phải đối diện với hiểm nguy, cuộc sống luôn phải đặt trong vòng vây của sự đói khát, bấp bênh.

Cách miêu tả ngoại hình kết hợp với chi tiết: "... đưa tay lên có ý định gãi hay sửa lại tóc nhưng rồi lại buông thõng xuống, đưa cặp mắt nhìn xuống chân", và tiếng quát của *người đàn ông*: "Cứ ngồi nguyên đấy, động đậy tao giết cả mày đi bây giờ", như dự báo cho người đọc về một tính cách, một số phận đầy bất hạnh. Để rồi giữa khung cảnh đẹp như mơ vào một buổi sáng khi mà Phùng, người họa sĩ cho rằng, không còn nơi nào có thể đẹp hơn ấy, *người đàn bà* bị *người đàn ông* "dùng cái thắt lưng quật tới tấp". Nhưng bà trầm lặng chịu đau đớn "với một vẻ cam chịu đầy nhẫn nhục, không hề kêu một tiếng, không chống trả, không tìm cách trốn chạy". Mà đâu phải cảnh đánh đập đó diễn ra trong một khoảnh khắc, đó là cơn bĩ cực "ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng". Ấy thế mà khi được *Đầu - vị chánh án huyện*, khuyên nên bỏ *người chồng vũ phu* ấy, *người đàn bà* ấy "chấp tay vái lia lịa", cầu xin "Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó". Mà nguyên do lí giải điều đó lại vô cùng bất ngờ: "Đám *người đàn bà* hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có một *người đàn ông* để chèo chống khi phong ba, để cùng đi làm ăn nuôi nấng một sắp con, nhà nào cũng trên dưới chực đứa".

Như vậy, nhà văn đã có dụng ý tạo nên ấn tượng cho người đọc về hình ảnh người đàn bà bằng thủ pháp đối lập giữa ngoại hình và nội tâm, giữa một số phận bất hạnh và tấm lòng nhân hậu, bao dung, thương con hơn tất cả mọi thứ trên đời. Vì thương con, người đàn bà ấy đã phải chấp nhận tất cả: sự đánh đập, sự đói khát, sự nhục nhã... Và cũng xuất phát từ tình thương con, người đàn bà ấy cho rằng: "Phải sống cho con chứ không phải sống cho mình". Triết lí ấy giản dị mà sâu sắc. Nó được đúc kết, được rút ra từ chính cuộc đời nhọc nhằn, bất hạnh của một người mẹ mà tình thương con, nỗi đau, ngay cả đến sự thấu hiểu lẽ đời cũng không bao giờ để lộ ra ngoài. Đó là một sự cam chịu nhẫn nhục, nhưng cũng thật đáng để chia sẻ, cảm thông. Thấp thoáng trong người đàn bà ấy là bóng dáng của biết bao người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha, đức hi sinh.

Lời giải bày thật tình, giản dị nhưng sâu xa ấy ở toà án huyện chính là câu chuyện về sự thật cuộc đời mà những người như Phùng, như Đẩu, chỉ giây phút ấy mới thực sự hiểu được nguyên do của những điều tưởng như vô lí. Người đàn bà ấy đã giải quyết bi kịch đời mình một cách thật ngắn gọn, sâu sắc. Trong đau khổ triền miên, người đàn bà ấy vẫn chất lọc được niềm vui cuộc sống: "Vui nhất là khi nhìn thấy đàn con chúng tôi được ăn no". "Ông trời sinh ra đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn". Chính những lời giải bày từ gan ruột người đàn bà ấy đã thức tỉnh trong Phùng một chân lí: không thể giản đơn, dễ dãi trong việc nhìn nhận mọi sự việc, hiện tượng của đời sống. Anh đã phát hiện ra bên trong người đàn bà thô kệch ấy là một trái tim nhân hậu, một vẻ đẹp tâm hồn mà không phải ai cũng có thể nhận ra được. Vẻ đẹp ấy đối lập hoàn toàn với bức tranh cảnh biển vào buổi sáng, nhưng đó cũng là vẻ đẹp, mà không phải ai và lúc nào cũng khám phá cho hết được.

Vẻ đẹp của người đàn bà hấp dẫn người đọc chính là tình yêu con vô bờ bến, là những triết lí cuộc đời giản dị nhưng sâu sắc: "phải sống cho con chứ không phải sống cho mình". Chính sự hóa giải những bi kịch cuộc đời mình một cách rõ ràng, dứt khoát ấy đã khiến câu chuyện và vị thế của các nhân vật thay đổi. Từ một người với tư cách là thẩm phán huyện, một người làm chứng, Phùng và Đẩu đã nhanh chóng trở thành người được nghe, được hiểu những lẽ đời mà trước đây, các anh chỉ nhìn thấy bằng cái nhìn một chiều, dễ dãi. Từ một người với tư cách là bị can, người đàn bà đã nhanh chóng trở thành quan tòa, một vị quan tòa công minh, luôn coi tình thương con và sự hi sinh là nguyên tắc sống của cuộc đời mình.

Khép những trang sách kể về cuộc đời một người đàn bà vô danh trên vùng biển, nhưng dư âm của câu chuyện vẫn cứ day dứt, ám ảnh người đọc. Làm thế nào để số phận những người đàn bà như trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* thoát khỏi tình trạng bi kịch trên? Có phải trong thời đại nào con người ta cũng cần phải có sự thương yêu, lòng thông cảm, phải có niềm tin vào cuộc đời? Đó cũng là những thông điệp mà nhà văn muốn gửi đến cho mỗi người đọc trước cuộc sống hôm nay.

BÀI LÀM

Nét đẹp của văn hoá kinh kì xưa và nay đã và đang làm rung động bao trái tim người nghệ sĩ, trở thành nguồn cảm hứng nghệ thuật của thơ văn, hoạ và nhạc... Nguyễn Khải cũng là một nhà văn nhiều duyên nợ với mảnh đất nghìn năm văn hiến ấy. Nhà văn từng tâm sự, ông đã sống với Hà Nội qua nhiều thời đoạn, nhiều chặng đường của hiện thực đất nước, "thời nào nó cũng đẹp, một vẻ đẹp riêng cho mỗi lứa tuổi...". Đặc biệt, với Nguyễn Khải, Hà Nội đẹp nhất ở những con người hào hoa, có bản lĩnh, tinh tế trong ứng xử, nhưng cũng đầy nghị lực kiên cường, thiết tha yêu Thủ đô, đất nước thân thương. Cảm nhận đó của nhà văn được thể hiện tập trung trong nhân vật bà Hiền - *Một người Hà Nội*.

Cũng như những người Hà Nội bình thường khác, bà Hiền đã cùng Hà Nội, cùng đất nước trải qua nhiều biến động thăng trầm nhưng vẫn giữ được cái cốt cách người Hà Nội, cái bản lĩnh văn hoá của người Hà Nội. Bà sống thẳng thắn, chân thành, giàu tự trọng. Nét đẹp của người Hà Nội ấy như bản chất tự nhiên bộc lộ ngay trong chính cuộc sống đời thường của một người vợ, người mẹ.

Là người phụ nữ có nian sắc, yêu văn chương, thời con gái giao du với nhiều văn nhân nghệ sĩ nhưng không chạy theo những tình cảm lãng mạn viễn vông, bà Hiền "chọn bạn trăm năm là một ông giáo cấp tiểu học hiền lành, chăm chỉ, khiến cả Hà Nội phải kinh ngạc". Người ta kinh ngạc vì nghĩ theo thói thường, còn bà Hiền không ham danh lợi, sự tính toán. Ông giáo tiểu học - mẫu người mô phạm, khiêm nhường - là mẫu người phù hợp với quan niệm của cô về tổ ấm gia đình - quan niệm chỉ có ở một người nghiêm túc với hôn nhân, đặt trách nhiệm "làm vợ", "làm mẹ" lên trên mọi thú vui khác. Tình yêu của bà Hiền cũng là một tình yêu sáng suốt của người mẹ giàu tự trọng, biết nhìn xa trông rộng. Cái thời người Việt Nam thích đẻ nhiều con thì bà Hiền lại có cái quan niệm khác người - bà không tin "trời sinh voi trời sinh cỏ", mà cho rằng con cái phải được nuôi dạy chu đáo để chúng có thể "sống tự lập". Trong gia đình, bà Hiền luôn là người chủ động, tự tin vì bà hiểu rõ vai trò quan trọng của người vợ, người mẹ. Trước ứng xử của một người cháu đối với vợ mà theo bà là sự "bất nạt quá đáng", bà thẳng thắn phê bình và bảo: "Người đàn bà không là nội tướng thì cái gia đình ấy cũng chả ra sao". Trong cách dạy con, bà dạy từ những cái nhỏ nhất. Chuyện ngồi ăn, cách cầm bát, cầm đũa, mức canh... chỉ là những chuyện vặt vãnh, nhỏ nhặt đối với nhiều người. Bà Hiền thì khác, bà coi đấy là văn hoá sống, văn hoá người, hơn thế, đấy là văn hoá của người Hà Nội. Bà nhỏ nhẹ nhắc nhở: "Chúng mày là người Hà Nội thì cách đi đứng, nói năng phải có chuẩn, không được sống tùy tiện, buông tuồng". Cái "chuẩn" trong suy nghĩ của bà Hiền là "lòng tự trọng". Lòng tự trọng không cho phép con người ta sống hèn nhát, ích kỉ. Khi được hỏi: "Cô bằng lòng cho em đi chiến đấu chứ?".

Bà Hiền trả lời : “Tao đau đớn mà bằng lòng vì tao không muốn nó sống bám vào sự hi sinh của bạn. Nó dám đi cùng là biết tự trọng”. Và bà cũng lại chấp nhận khi em Dũng- con trai thứ hai của bà cũng muốn tiếp bước anh: “bảo nó đi tìm đường sống để các bạn nó phải chết, cũng là một cách giết chết nó”. Với bà Hiền, con người đánh mất lòng tự trọng thì chỉ còn cái chết- cái chết tâm hồn. Bà Hiền tôn trọng danh dự của con, hiểu con nên chấp nhận để con ra chiến trường nhưng bà không che giấu nỗi đau lòng, không vờ vui vẻ ồn ào. Với bà, đây là quyết định thật khó khăn nhưng hợp lí. Đó cũng là một quyết định của “một người Hà Nội” thiết tha yêu đất nước.

Đặt tên truyện là *Một người Hà Nội*, có lẽ nhà văn Nguyễn Khải i như muốn khắc đậm cái bản lĩnh, cốt cách của người Hà Nội. Người đọc nhận ra “chất Hà Nội” ở bà Hiền còn bởi cái nét văn hoá lịch lãm, sang trọng trong cách bài trí phòng khách của bà: vừa cổ kính, quý phái và tinh tế, “suốt mấy chục năm không hề thay đổi”- một không gian hẹp nhưng lưu giữ cái hồn của mảnh đất kinh kì. Cuộc sống biến động từng ngày, khó khăn theo những đổi thay khôn lường. Lối sống của một số người Hà Nội trong thời “kinh tế thị trường” khiến người ta - nhất là với những người yêu Hà Nội, không khỏi thất vọng (như những người mà nhân vật “tôi” quên đường phải hỏi thăm, anh chàng đi xe đạp, cô ca, gái anh bạn...). Nhưng với bà Hiền, không chỉ làm ấm lòng người được bởi chính nét đẹp mang cốt cách người Hà Nội của mình, bà còn xua đi cái ấn tượng “hơi nghiệt” của người cháu - của người đọc bằng thái độ ung dung, tự tại, bằng sự khôn ngoan sâu sắc của trí tuệ. Bà nói về luật tự nhiên, về niềm tin: Hà Nội “thời nào nó cũng đẹp, một vẻ đẹp riêng cho một lứa tuổi”, bà “khiêm tốn và rộng lượng”, hoà mình với cảnh sắc Hà Nội “trời rét, mưa rây lá lướt chỉ đủ làm ấm áo chứ không làm ướt”, bà đang lau chùi cái bát cổ để cắm hoa thủy tiên... Sự hài hoà đó là cái duyên riêng Hà Nội, nét quyến rũ của Hà Nội khiến người xa Hà Nội phải kêu thán “thấy Tết quá, Hà Nội quá, muốn ở thêm ít ngày ăn lại một cái Tết Hà Nội”.

Tác giả gọi bà Hiền là “một hạt bụi vàng” của Hà Nội. Nói đến hạt bụi- người ta liền tưởng tới sự bé nhỏ, tầm thường, ít ai nhận thấy và cũng chẳng có giá trị gì. Nhưng là hạt bụi vàng thì dù rất nhỏ bé, khiêm nhường nhưng lại mang giá trị quý báu - là tinh túy của giá trị cuộc sống. Bao nhiêu hạt bụi vàng sẽ hợp lại thành những “áng vàng” chói sáng. Bà Hiền là một người Hà Nội bình thường, vô danh nhưng ở bà thấm sâu cái tinh hoa trong bản chất người Hà Nội. Những người Hà Nội như bà đã là “những hạt bụi vàng lấp lánh đâu đó ở mỗi góc phố Hà Nội”, tất cả đang “bay lên cho đất kinh kì chói sáng những áng vàng”.

Văn chương khắc hoạ lịch sử qua số phận cá nhân, trọng tâm phản ánh là con người, là đặc điểm, bản chất, cách ứng xử của con người trong những tình thế lịch sử nhất định. *Một người Hà Nội* là tác phẩm văn chương như thế. Nhân vật trung tâm là bà Hiền với những chặng đường đời song hành cùng những biến động lớn lao của đất nước. Nhà văn đã có những khám phá sâu sắc

về bản chất của nhân vật trên dòng lưu chuyển của hiện thực lịch sử. Là một con người, bà Hiền luôn giữ gìn phẩm giá, người cách là một công dân, bà chỉ làm những gì có lợi cho đất nước. Là một người Hà Nội, bà đã góp phần làm rạng rỡ thêm cái cốt cách, cái truyền thống của một Hà Nội anh hùng và hào hoa- tôn thêm vẻ đẹp thanh lịch quyến của “người Tràng An”. Chất nhân văn sâu sắc của ngòi bút Nguyễn Khải chính là ở đó.

“Muốn hiểu con người thời đại với tất cả những cái hay, cái dở của họ, nhất là muốn hiểu cách nghĩ của họ, cuộc sống tinh thần của họ, phải đọc Nguyễn Khải”. Nhận xét này của nhà nghiên cứu Vương Trí Nhàn thật xác đáng, nhất là đối với truyện ngắn *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải.

Đề 32. Nhận xét của anh (chị) về nhân vật “tôi” (người kể chuyện) trong truyện ngắn *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải.

BÀI LÀM

Người kể chuyện xưng “tôi” là một kiểu người kể chuyện được nhân vật hoá, một trong những đặc điểm quen thuộc của văn xuôi Nguyễn Khải. Là nhân vật, anh ta không nhất thiết có cùng quan điểm về đời sống với tác giả. Nhưng ở các sáng tác thuộc giai đoạn sau 1978 của Nguyễn Khải, nhân vật này mang nhiều nét “cái tôi tác giả”, cái “tôi tự truyện”. Sự hiện diện của nhân vật “tôi” trong tác phẩm góp phần tạo dựng một không khí giao tiếp tin cậy và cởi mở với người đọc. Trong truyện ngắn *Một người Hà Nội*, hình ảnh người kể chuyện là một nhân vật sắc nét của tác phẩm.

Đó là một người đã chứng kiến và tham gia vào nhiều chặng đường lịch sử của dân tộc với tư cách là một anh bộ đội cụ Hồ từ chiến khu Việt Bắc về tiếp quản thủ đô, cảm nhận những việc được và chưa được trong thời kì cải tạo tư sản, khôi phục kinh tế ở miền Bắc, sống những năm tháng đầy gian khổ, hi sinh nhưng cũng rất hào hùng của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, vui sướng và xúc động với đại thắng mùa xuân năm 1975 của dân tộc, có biết bao chiêm nghiệm, suy tư về lẽ đời trong thời kì đổi mới....

“Tôi” là một người rất yêu Hà Nội, am hiểu sâu sắc về Hà Nội. Từng sống gắn bó với Hà Nội qua nhiều thời đoạn, nhiều chặng đường hiện thực của đất nước, tôi đã cảm nhận và khám phá nhiều vẻ đẹp của Hà Nội, con người Hà Nội. Năm 1955, khi cùng đồng đội về tiếp quản thủ đô, “tôi” còn trẻ lắm, mới hăm bốn, hăm lăm “cái xuân xanh”, “tôi” thấy Hà Nội thật đẹp ở cái vẻ ngoài rực rỡ, náo nhiệt với bao nhiêu “phố phường” lung linh “ánh điện”. Khi đã có tuổi, “tôi” lại thấy Hà Nội đẹp ở vẻ trầm mặc, cổ kính. Từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội đúng dịp giáp Tết, nhìn một người “thuần tuý Hà Nội” đang lau đánh cái bát bầy thủy tiên mà thấy “Tết quá; Hà Nội quá !...”. “Tôi” còn thấy Hà Nội đẹp ở sức sống bền trong mãnh liệt, trường tồn như cây si cổ thụ ở đền Ngọc Sơn... Và với “tôi”, tình yêu Hà Nội - niềm say mê lớn nhất với Hà Nội là những con người Hà Nội hào hoa, có bản lĩnh văn hoá, những người

“mặc cái áo quá chật”, lớn nhanh hơn thời đại khiến “miếng đất sinh ra họ trở nên chật chội”, tiêu biểu cho bản sắc văn hoá Hà Nội (nhân vật cô Hiền).

“Tôi” còn là một người rất có ý thức khẳng định kinh nghiệm cá nhân giỏi quan sát, ưa triết luận, có óc hài hước và có cái nhìn đậm thấm, nhân hậu. Ẩn sâu trong giọng điệu vừa vui đùa, khôi hài, vừa khôn ngoan, trải đời là hình ảnh “tôi” gắn bó thiết tha với vận mệnh đất nước, trân trọng những giá trị văn hoá của dân tộc “Dân Hà Nội nhảy tàu lên Lạng Sơn buôn bán đủ thứ mà không buôn bán được vài ngàn củ khoai tiên nhỉ?”, cảm phục nhân dân mình sống một đời bình dị mà toả sáng nhân cách cao cả: “Những hạt bụi vàng lấp lánh đâu đó ở mỗi góc phố Hà Nội hãy mượn gió mà bay lên cho đất kinh kỳ chói sáng những ánh vàng!”...

“Tôi” cũng thật có “duyên” với cách kể chuyện của mình. Thiên về kể, ít tả và kể bằng phân tích, bình luận, kể bằng những gì mình đã chứng kiến, trải qua, đã nghiệm thấy ...

Nhân vật “tôi” là “đồng chí Khải” là “anh Khải” (dịch danh tác giả) nhưng cũng có thể hiểu là một người nào đó được phân vai người kể chuyện... Dù hiểu theo “vai” nào, “tôi” đã làm tăng tính chân thật, sức hấp dẫn cho câu chuyện và hơn thế, người đọc có dịp được đối diện, đối thoại và hiểu sâu sắc hơn về nhân văn lớn Nguyễn Khải.

ĐỀ 33. Cảm nghĩ của anh (chị) khi đọc đoạn trích *Số phận con người* của Xô-lô-khốp.

BÀI LÀM

Dung lượng tư tưởng lớn của truyện ngắn *Số phận con người* của nhà văn Nga Xô viết, Mi-kha-in Xô-lô-khốp, khiến các nhà nghiên cứu xếp nó vào loại “tiểu anh hùng ca”. *Số phận con người* mở ra nhiều điều mới mẻ về cách nhìn cách viết, cách suy tư về chiến tranh, về số phận, về sức mạnh của con người.

Nhân vật chính của truyện là An-drây Xô-cô-lốp. Anh vốn là một người lao động, có cuộc sống “bình thường như cuộc sống của bao người khác”. Nhưng anh lại là một người lính, mang trên vai gánh nặng của chiến tranh, cả đau thương và chiến thắng. Số phận của Xô-cô-lốp được nhà văn lí giải trong mối quan hệ chặt chẽ với số phận lịch sử của nhân dân Xô viết. Đi qua cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, chiến thắng của nhân dân Xô viết đã phải đổi bằng rất nhiều hi sinh, mất mát. Hai mươi triệu người dân Xô viết hi sinh trong cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại, chỉ có một trên một trăm thanh niên từ mặt trận trở về. Số phận của một con người, thời đại đã được tác giả triển khai với sự khái quát lớn câu chuyện bình thường của một người lính về cuộc đời của mình với những gian khổ, đau buồn trong chiến tranh đã biến thành những lời triết thuyết đau thương mang âm hưởng anh hùng về lòng dũng cảm, sức chịu đựng sức mạnh tinh thần ghê gớm của người Nga. Qua cuộc đời Xô-cô-lốp, tác giả đặt ra vấn đề nóng bỏng bức thiết đối với con người là: Nhân loại có thể chiến thắng đau thương, chết chóc, sự tàn phá hủy diệt do bọn phát xít gây ra không

ó vượt qua thử thách tàn khốc của chiến tranh để phục hồi lại cuộc sống yên ả, yên vui không? Từ đống tro tàn đổ nát đau thương của chiến tranh con người có đứng lên đi tiếp được không? Hình tượng Xô-cô-lốp trả lời tích cực cho vấn đề này và khẳng định âm hưởng lạc quan đầy sức mạnh bằng bản lĩnh và lòng nhân ái của con người.

Số phận con người có sức rung cảm vô hạn của chất trữ tình sâu lắng. Nhà văn đã sáng tạo ra hình thức tự sự độc đáo, sự xen kẽ nhịp nhàng giọng điệu của người kể chuyện (tác giả và nhân vật chính). Sự hoà quyện chặt chẽ chất trữ tình của tác giả và chất trữ tình của nhân vật đã mở rộng, tăng cường đến tối đa cảm xúc nghĩ suy và những liên tưởng phong phú cho người đọc.

Đoạn trích kể về việc sau chiến tranh Xô-cô-lốp hoàn toàn trở lại, như người mất hồn, anh không muốn về quê hương mà tìm đến nhà người bạn ở U-liu-xp-in-xcơ. Ở đây anh gặp bé Vi-ni-a chừng năm sáu tuổi, một nạn nhân của chiến tranh: cha hy sinh ngoài mặt trận, mẹ chết vì bom phát xít. Va-ni-a không biết mình từ đâu đến. Lòng yêu mến, xót thương đã khiến anh nhận bé Vi-ni-a làm con nuôi. Nhưng số phận vẫn tàn nhẫn với Xô-cô-lốp, kí ức ngày hôm qua thường xuyên vò xé trái tim anh. Nỗi bất công trong đời thường làm anh mất bằng lái xe, mất việc. Kí ức đứa bé cũng làm anh lo nghĩ, Chỉ có tình hương, trách nhiệm, công việc mới làm anh vơi nỗi đau buồn. Đoạn trích cũng nêu được số phận con người bị sự khắc nghiệt của chiến tranh, của cuộc sống nhấn xuống nhưng đã trụ lại được bằng tình yêu, bằng lòng dũng cảm. Đoạn trích gieo vào lòng người đọc một niềm tin yêu cuộc sống, một niềm lạc quan, nhưng không dễ dãi, tô hồng.

Nếu như ở phần đầu của truyện tác giả nói đến những mất mát trong chiến tranh đến với số phận Xô-cô-lốp: Bản thân anh bị bắt làm tù binh chịu đựng sự tra tấn hành hạ dã man. Khi thoát được trại tập trung trở về với Hồng quân chưa được bao lâu lại nhận được tin đau đớn: Một trái bom phát xít đã thôn vùi ngôi nhà cùng vợ và hai con gái. Anh chờ đợi người con trai, niềm hy vọng cuối cùng là một đại úy pháo binh. Nhưng anh được gọi đến nhìn mặt con trai cuối, con trai anh tử trận đúng vào ngày chiến thắng. Đau xót đến tột cùng của một con người bất hạnh.

Thì phần sau của truyện lại là những đau đớn sau chiến tranh - đau đớn trong tâm hồn. Anh tồn tại sau chiến tranh như một con số không trống rỗng. Cái đau khổ nhất của con người sau chiến tranh không chỉ là những gì đã mất đi mãi mãi mà là những gì vẫn còn mãi trong kí ức như một gánh nặng hiện tại của tâm hồn. Xô-cô-lốp nhiều đêm không ngủ "Ban đêm tôi không hề chớp mắt, cứ nhìn vào bóng tối bằng hai con mắt trống rỗng và nghĩ: "Ôi cuộc đời vì thế gì mà mây huỷ hoại tao, dày vò tâm hồn tao đến như thế?".

Có thể nói, rằng cuộc sống giờ đây đối với anh gần như vô nghĩa, gần như trống rỗng để tồn tại chứ không phải để tìm niềm hạnh phúc. Trong tâm trí anh, hình ảnh người thân cứ chập chờn: "Hầu như đêm nào tôi cũng chiêm bao thấy những người thân đã quá cố". "Ban ngày bao giờ tôi cũng trống tỉnh được...

nhưng ban đêm thức giấc thì gối ướt đầm nước mắt". Kí ức không bao giờ mất đi mà trở thành một bộ phận nhức nhối trong hiện tại.

Không chỉ con người từng trải như Xô-cô-lốp mới trải qua cảm giác đau đớn ấy mà bé Va-ni-a thơ đại biết bố chết ngoài mặt trận nhưng em vẫn khắc khoải mong đợi ngày bố trở về! Nó đã mong đợi vào sự trống không như Xô-cô-lốp. Niềm khắc khoải ấy hiện ra trong câu thơ lộ ngầy thơ đau thương của em "Bố thân yêu của con ơi!" con biết mà! Con biết thế nào bố cũng tìm thấy con mà! Con chờ mãi mong được gặp bố". Và những kí ức thơ đại của bé Vi-ni-a thỉnh thoảng loé lên làm đau đớn cuộc sống hiện tại "Bố ơi! Cái áo bành tô bằng da của bố đâu rồi?".

Sau chiến tranh, dầu muôn vàn đau đớn anh vẫn phải sống. Có lúc bên bờ vực của men rượu. Nhưng lòng nhân ái đã giúp vượt lên số phận khi trông thấy bé Vi-ni-a "rách bươm xơ mướp, mặt mũi thì bê bết nước dưa hấu, lem luốc, bụi bặm bẩn như ma lem, đầu tóc rối bù. Nhưng cặp mắt cứ như những ngôi sao sáng ngời sau trận mưa đêm!", tình cảm người cha trong anh thức dậy. Anh quyết định "Không thể để cho mình và nó chìm ngấm riêng rẽ được!". Quyết định nhân ái ấy đã cứu vớt Xô-cô-lốp "Ngay lúc ấy tâm hồn tôi bỗng nhẹ nhõm và bừng sáng lên". Tình thương đã sưởi ấm tâm hồn, lần đầu tiên sau bao nhiêu năm anh được ngủ một giấc yên lành. "Tôi thức giấc thấy nó rúc vào nách tôi như con chim sẻ dưới mái rạ, ngáy khe khẽ. Tôi thấy lòng vui không lời nào tả xiết".

Nhận bé Va-ni-a làm con nuôi, anh có thêm trách nhiệm chăm sóc bé và trách nhiệm với tương lai của bé. Anh gánh tất cả nỗi cực nhọc lên vai mình (xoay xở với cuộc sống), dành cho bé Va-ni-a những gì tốt đẹp nhất. Xô-cô-lốp vẫn không nguôi được nỗi buồn. Anh vẫn phải luôn thay đổi nơi ở cho khuấy khoả "Cuộc bộ khắp nước Nga" công bé Va-ni-a trên vai. Trong tinh thần ấy anh coi việc bị tước bằng lái xe một cách oan uổng là rác rưởi vật chẳng có nghĩa lí gì. Anh vẫn phải tiếp tục vượt qua rất nhiều trở ngại cuộc sống bằng nghị lực và lòng nhân ái để sống có ý nghĩa: "Hai con người côi cút, hai hạt cát đã bị sức mạnh phũ phàng của bão tố chiến tranh thổi bạt tới những miền xa lạ... cái gì đang chờ đón họ phía trước? Thiết nghĩ rằng con người Nga đó, con người có ý chí kiên cường sẽ đứng vững được! và sống bên cạnh bố, chú bé kia một khi đã lớn lên sẽ có thể đứng đầu với mọi thử thách sẽ vượt qua mọi chướng ngại trên đường, nếu như Tổ quốc kêu gọi".

Số phận con người của Sô-lô-khốp đã khiến ta suy nghĩ nhiều hơn đến số phận của từng con người cụ thể sau chiến tranh. Tác phẩm đã khẳng định một cách viết mới về chiến tranh: không né tránh mất mát, không say với chiến thắng mà biết cảm nhận chia sẻ những đau khổ tốt cùng của con người sau chiến tranh. Từ đó mà tin yêu hơn đối với con người. *Số phận con người* khẳng định sức mạnh của lòng nhân ái, tinh thần trách nhiệm, nghị lực con người. Tất cả những điều đó sẽ nâng đỡ con người vượt lên số phận.

BÀI LÀM

Với mong muốn dùng văn học để chữa bệnh tinh thần cho quốc dân, tác phẩm của Lỗ Tấn thường dồn nén, hàm súc nhiều tầng lớp nghĩa. Truyện ngắn *Thuốc* được Lỗ Tấn sáng tác tháng 5/1919 là một tác phẩm như thế. Hình tượng nghệ thuật cô đúc, khái quát; không gian thời gian có đặc điểm riêng đặc biệt là hình ảnh vòng hoa ở phần kết thúc của truyện mở ra nhiều liên tưởng cho người đọc, làm nên giá trị nhân đạo tích cực của tác phẩm.

Thuốc có cốt truyện đơn giản: chỉ là câu chuyện của gia đình lão Hoa. Thuyên có đứa con bị bệnh lao. Theo sự u mê của người Trung Quốc, họ mua chiếc bánh bao tẩm máu người để chữa bệnh. Chiếc bánh bao được tẩm bằng máu của Hạ Du (một thanh niên cách mạng bị chém đầu). Thành Thuyên ăn “thuốc” vẫn không khỏi bệnh. Cuối cùng hình ảnh hai bà Hoa, Hạ đến cúng cơm trên hai nấm mộ của hai đứa con chết thảm. Qua câu chuyện mua thuốc, uống thuốc ấy chủ đề của chuyện hiện ra rất rõ. Cần một thứ thuốc đặc biệt để chữa bệnh u mê lạc hậu cho nhân dân Trung Hoa.

Thuốc là truyện ngắn thể hiện sự già dặn và điêu luyện trong phong cách nghệ thuật của Lỗ Tấn. Không gian, thời gian của truyện là một tín hiệu nghệ thuật có ý nghĩa.

Không gian truyện chỉ là một quán trà lặng lẽ trong đêm, ồn ào ban ngày, ở đó tập trung những con người vô công rồi nghề và đủ mọi chuyện của một cái xã hội thu nhỏ. Một pháp trường hỗn tạp với những bóng người như những bóng ma. Một nghĩa trang lạnh lẽo có con đường mòn ở giữa chia tách một bên là mộ của những người chết nghèo, một bên là mộ của những người chết chém. Cả hai bên mộ dày khít như bánh bao nhà giàu lễ mừng thọ. Một quán trà, một pháp trường, một bãi tha ma tượng trưng cho không gian xã hội Trung Hoa thời cổ. Không khí tù đọng u ám, con người thì u mê lạc hậu. Không gian ấy bộc lộ sự ngột ngạt, tù hãm.

Thời gian của chuyện có sự vận động, hai cảnh đầu xảy ra vào mùa thu, cảnh sau xảy ra vào mùa xuân có ba buổi sớm, một buổi sớm ở pháp trường, một buổi sớm ở quán trà và một buổi sớm ở bãi tha ma. “Thu qua xuân tới là quy luật của đất trời, thu là buổi chiều của năm, là sự thu vén để kết thúc. Mùa thu lá vàng để tích nhựa qua đông, đến mùa xuân đâm chồi nảy lộc. Cái chết của hai người con do sự u mê của mọi người cũng như hai chiếc lá rời cành để tích cực cho mùa xuân hi vọng. Cũng như sự gieo mầm, như trả giá cho một sự giác ngộ” (Lương Duy Thứ).

Đặc biệt là hình ảnh vòng hoa trên mộ Hạ Du, “rõ ràng là một vòng hoa, hoa trắng, hoa hồng xen lẫn nhau, nằm khoanh trên nấm mộ khum khum”. Vòng hoa khiến bà mẹ ngạc nhiên “loạng choạng lùi lại mấy bước”. Bà ngạc nhiên vì cả một xã hội mà đại diện là những người ở quán nước nói con bà là “điên” là “giặc”. Người ta kết tội con bà án tử hình chết chém. Thiên hạ ruồng

bỏ nhà bà. Năm mộ con bà “trẻ không đến chơi, bà con họ hàng nhất định là không đến rồi... Trong hoàn cảnh ấy người mẹ ngơ ngác bần khoản”. Thế này là thế nào? Câu hỏi đó, vòng hoa kia đã ngầm có một câu trả lời: Con bà không phải là điên, không phải là giặc. Cả xã hội nhao nhao xỉ vả Hạ Du kia chẳng qua là một xã hội u tối lạc hậu. Những con người khi còn u mê mà tin bảnh bao tấm máu người chữa được bệnh lao thì làm sao hiểu được hoạt động của Hạ Du. Họ đói nghèo ngu dốt “thật đáng thương hại!”. Câu nói của Hạ Du : “Thiên hạ nhà Mãn Thanh là của chúng ta”. Tức là: nước Trung Quốc là của người Trung Quốc. Vậy mà cả đám đông kinh ngạc. Những vòng hoa kia đã nói lên trong cái xã hội ấy không phải tất cả đều ngu muội, u tối, vẫn có người kính trọng yêu quý con trai bà, chứng tỏ họ vẫn tin vào cách mạng. Vòng hoa nhen lên hy vọng sự tiếp bước và câu hỏi của bà mẹ thể hiện một sự thức tỉnh.

Tác phẩm kết thúc trong những tia sáng của niềm hy vọng và sự trân trọng của nhà văn đối với người chiến sĩ cách mạng. Vòng hoa trên mộ Hạ Du được tác giả đặt lên để tưởng niệm Hạ Du, để thể hiện niềm kính trọng với những người cách mạng đi tiên phong. Vòng hoa ấy khiến *Thuốc* - một tác phẩm hiện thực phê phán có yếu tố lãng mạn tích cực đưa đến cho người đọc niềm tin vào cuộc sống, vào tiền đồ cách mạng.

Đề 35. Về đẹp của con người và ý nghĩa của hình tượng con cá kiếm trong đoạn trích tác phẩm *Ông già và biển cả* của Hê-ming-uê.

BÀI LÀM

Ơ-nít-x Hê-ming-uê (1899-1961) được xem là một trong hai nhà văn vĩ đại nhất của nước Mỹ thế kỉ XX. Hê-ming-uê đề xuất nguyên lí “tảng băng trôi” đối với tác phẩm nghệ thuật: một phần nổi bảy phần chìm. Đây là một cách viết hàm súc, dồn nén nhiều lớp nghĩa. Tiểu thuyết *Ông già và biển cả* tiêu biểu cho nguyên lí “tảng băng trôi”. Phần nổi của ngôn từ không nhiều, song phần chìm của nó rất lớn bởi nó gợi lên nhiều tầng ý nghĩa, mà người đọc rút ra được theo thể nghiệm. Đoạn văn trích nói về việc chinh phục con cá kiếm của ông lão Xan-ti-a-gô. Qua đó người đọc cảm nhận được nhiều tầng ý nghĩa, đặc biệt là vẻ đẹp của con người trong việc theo đuổi ước mơ giản dị nhưng rất to lớn của đời mình và ý nghĩa biểu tượng của hình tượng con cá kiếm.

Xan-ti-a-gô là một ông già đánh cá ở vùng nhiệt lưu. Đã ba ngày hai đêm ông ra khơi đánh cá. Khung cảnh trời biển mênh mông chỉ một mình ông lão. Khi trò chuyện với mây nước, khi đuổi theo con cá lớn, khi đương đầu với đàn cá mập xông vào xâu xé con cá. Cuối cùng kiệt sức vào đến bờ con cá kiếm chỉ còn trơ lại bộ xương. Câu chuyện đã mở ra nhiều tầng ý nghĩa. Một cuộc tìm kiếm con cá lớn nhất, đẹp nhất đời, hành trình nhọc nhằn dưng cảm của người lao động trong một xã hội vô hình, thể nghiệm về thành công và thất bại của người nghệ sĩ đơn độc khi theo đuổi ước mơ sáng tạo rồi trình bày nó trước mắt người đời...

Đoạn trích ở gần cuối tác phẩm có hai hình tượng: ông lão và con cá kiểem. Hai hình tượng mang một vẻ đẹp song song tương đồng trong một tình huống căng thẳng, đối lập. Con cá kiểem mắc câu bắt đầu những vòng lượn vòng tròn rất lớn, “con cá đã quay tròn”. Nhưng “con cá vẫn chậm rãi lượn vòng”. Những vòng lượn được nhắc lại rất nhiều lần gợi ra được vẻ đẹp hùng dũng, ngoan cường của con cá trong cuộc chiến đấu ấy, ông lão ở trong hoàn cảnh hoàn toàn đơn độc “mệt thấu xương”, “hoa mắt” vẫn kiên nhẫn vừa thông cảm với con cá vừa phải khuất phục nó. Cuộc chiến đấu đã tới chạng cuối, hết sức căng thẳng nhưng cũng hết sức đẹp đẽ. Hai đối thủ đều dốc sức tấn công và lốc sức chống trả. Cảm thấy chóng mặt và choáng váng nhưng ông lão vẫn ngoan cường “Ta không thể tự chơi xỏ mình và chết trước một con cá như thế này được” lão nói. Ông lão cảm thấy “một cú quật đột ngột và cú nảy mạnh ở sợi dây mà lão đang níu bằng cả hai tay”. Lão hiểu con cá cũng đang ngoan cường chống trả. Lão biết con cá sẽ nhảy lên, lão mong cho điều đó đừng xảy ra “đừng nhảy, cá” lão nói, “đừng nhảy”, nhưng lão cũng hiểu “những cú nhảy để nó hít thở không khí”. Ông lão nương vào gió chèo “lướt tới nọ lượn ra, ta sẽ nghỉ”. “Đến vòng thứ ba, lão lần đầu tiên thấy con cá”. Lão không thể tin nổi lộ dài của nó “không” lão nói, “Nó không thể lớn như thế được”. Những vòng lượn của con cá hẹp dần. Nó đã yếu đi nhưng nó vẫn không khuất phục, “lão nghĩ: “Tao chưa bao giờ thấy bất kì ai hùng dũng, duyên dáng, bình tĩnh, cao thượng hơn mày”. Ông lão cũng đã rất mệt có thể đổ sụp xuống bất kì lúc nào. Nhưng ông lão luôn nhủ “mình sẽ cố thêm lần nữa”. Dồn hết mọi đau đớn và những gì còn lại của sức lực và lòng kiêu hãnh, lão mang ra để đương đầu với cơn hấp hối của con cá. Ông lão nhắc con ngọn lao phóng xuống sườn con cá “cảm thấy mũi sắt cắm phập vào, lão tì người lên ấn sâu rồi dồn hết trọng lực lên cán dao”. Đây là đòn đánh quyết định cuối cùng để tiêu diệt con cá. Lão rất tiếc khi phải giết nó, nhưng vẫn phải giết nó.

“Khi ấy con cá, mang cái chết trong mình, sức tỉnh phóng vút lên khỏi mặt nước phô hết tầm vóc khổng lồ, vẻ đẹp và sức lực của nó”. Cái chết của con cá cũng bộc lộ vẻ đẹp kiêu dũng hiếm thấy, cả ông lão và con cá đều là kì phùng địch thủ. Họ xứng đáng là đối thủ của nhau. Nhà văn miêu tả vẻ đẹp của con cá cũng là để đề cao vẻ đẹp của con người. Đối tượng chinh phục càng cao cả, đẹp đẽ thì vẻ đẹp của con người đi chinh phục càng được tôn lên. Cuộc chiến đấu gian nan với biết bao thử thách đau đớn đã tôn vinh vẻ đẹp của người lao động: giản dị và ngoan cường thực hiện bằng được ước mơ của mình.

Hình tượng con cá kiểem được miêu tả trực tiếp qua lời người kể chuyện. Nhưng qua những lời “trò chuyện” của ông lão với con cá, ta mới thấy đây là một nhân vật đặc biệt: ông lão coi nó như một con người. Chính thái độ đặc biệt, khác thường này đã biến con cá thành “nhân vật” chính thứ hai bên cạnh ông lão, ngang hàng với ông. Con cá kiểem mang ý nghĩa biểu tượng. Nó là đại diện cho hình ảnh thiên nhiên, tiêu biểu cho vẻ đẹp, tính chất kiêu hùng, vĩ đại của tự nhiên. Trong mối quan hệ phức tạp của thiên nhiên với con người, không

phải lúc nào thiên nhiên cũng là kẻ thù. Con người và thiên nhiên có thể vừa là bạn vừa là đối thủ. Con cá kiếm là biểu tượng của ước mơ vừa bình thường, giản dị, nhưng đồng thời cũng rất khác thường, cao cả mà con người ít nhất từng theo đuổi một lần trong đời.

Đoạn văn tiêu biểu cho phong cách viết độc đáo của Hê-ming-uê: luôn đặt con người đơn độc trước thử thách. Con người phải vượt qua thử thách, vượt qua giới hạn của chính mình để luôn vươn tới đạt được nước mơ khát vọng. Hai hình tượng ông lão và con cá kiếm đều mang ý nghĩa biểu tượng gợi ra nhiều tầng nghĩa của tác phẩm. Đoạn văn tiêu biểu cho nguyên lí “tảng băng trôi” của Hê-ming-uê.

Đề 36. Anh (chị) hãy đánh giá nghệ thuật độc thoại nội tâm được Hê-ming-uê sử dụng trong đoạn trích tác phẩm *Ông già và biển cả*.

BÀ. LÀM

Ô-nixt Hê-ming-uê (1899-1961) là nhà văn Mỹ đã để lại nhiều dấu ấn sâu sắc trong văn xuôi hiện đại và góp phần đổi mới lối viết truyện tiểu thuyết của nhiều thế hệ nhà văn thế giới nói chung. Ông đã được biết đến trên văn đàn thế giới và nổi tiếng với nhiều tác phẩm ở nhiều thể loại: *Trong thời đại chúng ta* (1924); *Mặt trời vẫn mọc* (1926); *Giã từ vũ khí* (1929), *Chuông nguyện hồn ai* (1940) (Tiểu thuyết); *Ông già và biển cả* (1952) (Truyện ngắn)...

Ông già và biển cả là một truyện ngắn xuất sắc và tiêu biểu nhất của Hê-ming-uê đã đưa ông đến với danh hiệu cao quý: giải Nô-ben 1954. Trong tác phẩm, theo nguyên lí “tảng băng trôi”, nghệ thuật độc thoại nội tâm là một loại nghệ thuật độc đáo.

“Độc thoại nội tâm” trước hết là một nghệ thuật ngôn từ trực tiếp không diễn tả thành lời của nhân vật. Một dạng khác của nó là “đối thoại bên trong”, ở đó, giọng nói của nhân vật bị xé toạc làm đôi thành hai giọng “đối nghịch”.

“Độc thoại nội tâm” có những chức năng khác nhau, nó có thể là phương thức tự sự, mang tính chất quy ước khi người kể chuyện muốn thu hẹp hoặc xoá nhoà khoảng cách thời gian giữa người kể chuyện và câu chuyện được kể. Là một cách quy ước nên thủ pháp nghệ thuật này có thể vận dụng được với bất kì kiểu nhân vật nào. “Độc thoại nội tâm” thường vận dụng với kiểu nhân vật có cuộc sống nội tâm thâm trầm, hoặc trong tình trạng tâm lí căng thẳng, phải đấu tranh tư tưởng, phải lựa chọn cho mình một hướng đi giữa ngã ba đường, hay là sự đấu tranh giữa lí trí và ham muốn, thiện và ác, hai mặt đối lập trong một con người. Đó là một điều thông thường. Nhưng độc thoại nội tâm trong *Ông già và biển cả* có khác, nó đảm bảo chức năng thể hiện chiều sâu tâm lí của nhân vật một cách trực tiếp. Những lời dẫn truyện mà ta bắt gặp luôn luôn trong tác phẩm (như: “lão nói”, “lão nghĩ”, “lão tự nhủ”...) chứng tỏ người kể chuyện không hề có ý muốn xoá nhoà khoảng cách giữa yếu tố kể chuyện và chuyện được kể.

Lần này Hê-ming-uê chọn cho mình một hướng đi riêng trong cách xây dựng nhân vật. Đặt nhân vật vào trong một hoàn cảnh cụ thể, cuộc sống cụ thể, mà ở đó tất nhiên buộc lão già đánh cá Xan-ti-a-gô phải thu về cuộc sống bên trong. Nhà văn đã đưa nhân vật vào bối cảnh, cuộc đánh bắt cá ngoài biển khơi xa, dài ngày. Đó là một tình huống không kém phần gay go quyết liệt, là cuộc vật lộn giữa con người với thiên nhiên, giữa sự sống và cái chết, tấn công và lùi bước. Tác giả đưa nhân vật ra một không gian rộng lớn mênh mông vắng lặng, một mình giữa biển trời mênh mông, bát ngát. Chính mảnh đất này đã là một điều kiện tốt để làm nảy nở, phát triển hình thức độc thoại nội tâm của nhân vật. Hình thức thể hiện độc thoại nội tâm là sự đan xen giữa những lời dẫn chuyện của tác giả: “lão nghĩ”, “lão nghĩ thầm”...

Ngày thứ ba liên tiếp sau ba ngày một mình rong ruổi giữa chốn biển khơi, lúc này, cái đói đã ngấm vào trong từng thớ thịt, rồi xông lên mắt, lên đầu khiến ông lão cảm giác như mắt hoa lên, chân tay yếu đi, đầu choáng váng muốn ngất. Độc thoại nội tâm giờ không còn đơn thuần chỉ là “tự nhủ” hay “thăm nghĩ” nữa mà là “thốt lên thành tiếng”. Những ý nghĩ thầm không còn đủ sức dồn nén vào trong, không đủ sức làm ông già tăng thêm sức mạnh và với bứt nổi quanh hiu trống trải, nó không còn là người bạn dẫn đường cho ông nữa.... Hê-ming-uê đã nghĩ ra một cách cho lão, để lão nhiều lúc “thốt lên thành tiếng”. “Độc thoại nội tâm” trở thành “độc thoại”, hay nói đúng hơn nó mang dáng dấp độc thoại. Lão nói “nhưng con cá đã quay tròn”, “mình phải dốc hết sức mà nín”, “ta không thể tự chơi xỏ mình và chết trước một con cá như thế này được”, “chốc nữa nó sẽ ngoi lên và ta có thể cầm cự. Mày phải cầm cự, chớ có nói làng nhàng”... Những lời nói đó là những màn độc thoại độc đáo.

Đôi khi lão già đánh cá Xan-ti-a-gô nói bằng cái giọng mà bản thân hầu như không nghe nổi. Các cuộc độc thoại nội tâm thốt lên thành tiếng của ông lão đánh cá thực sự là những cuộc độc thoại một chiều. Lão hướng đến đủ mọi đối tượng: nói với loài chim biển, nói với cá mập,... nhưng có lẽ nhiều nhất, đặc sắc và chân thành, tha thiết nhất là khi ông hướng đến đối tượng cá kiếm mà theo ông đó là “người anh em”- là “kì phùng địch thủ” của mình: “Mày đang giết tao, cá à. Nhưng mày có quyền làm như thế. Tao chưa bao giờ thấy bất kì ai hùng dũng, duyên dáng, bình tĩnh, cao thượng hơn mày, người anh em ạ.”

Lão đối thoại một chiều với chính bản thân mình, một hình thức hết sức đặc biệt của độc thoại nội tâm: “Chốc nữa nó sẽ ngoi lên và ta có thể cầm cự, mày phải cầm cự”. “Hãy bình tĩnh và giữ sức, lão già ạ”... Có khi ông lại còn nói với chính những bộ phận trên cơ thể mình như thể nó đã bị tách rời, đã phân li khỏi sự kiểm soát của ông. Đã là một ý thức khác, là một con người khác chỉ còn gắn kết với ông về mặt hình thức: “Kéo đi tay ơi!”, “Hãy đứng vững đôi chân kia”, “Tĩnh táo vì tao, đầu à, hãy bình tĩnh vì tao, bọn mày chưa bao giờ bại trận”...

Cũng đến ngày thứ ba này, tất cả cơ thể lão đã quá mệt, thậm chí không thể thốt ra được thành lời nói to mà chỉ lẩm bẩm, hoặc bằng giọng nói mà “bản

thân không nghe nổi". Đến đây, sự phối hợp giữa "độc thoại nội tâm" và "độc thoại" đã phát triển lên đến đỉnh điểm, nó đan cài vào nhau như hai dòng cảm xúc trào dâng, nó đồng thời còn là chỗ dựa, bổ sung cho nhau, tạo nên một tâm lí đa dạng, một ý chí mạnh mẽ, ngoan cường.

Như vậy, tâm lí phát triển, các hình thức độc thoại diễn ra ngày càng phong phú đã có tác dụng làm cho tình huống truyện ngày càng hấp dẫn, gay cấn. Lão Xan-ti-a-gô càng nghĩ nhiều, càng nói ra lắm thì cuộc chinh phục cá kiếm càng nhanh về đích,... Lão đã thắng, con cá kiếm đã "không còn nhúc nhích, nằm ườn mình trên biển". Lúc này tác giả vẫn tiếp tục để nhân vật thể hiện cảm xúc của mình. Đúng với một con người tư bản, sau khi đã chiến thắng cuộc chiến đấu nhiều ngày mệt mỏi, ông lão vẫn không quên nhẩm tính và nghĩ ngợi về chiến lợi phẩm đã đạt được. "Kiểu này thì con cá chắc phải nặng hơn nửa tấn, lão nghĩ. Có lẽ hơn cả thế. Nếu tính chỉ hơn phần ba số lượng thịt từ trọng lượng ấy với giá ba mươi cent một pound thì sẽ được bao nhiêu?". "Ta cần một cái bút chì để tính".

Điều tạo nên sự thành công của *Ông già và biển cả* là ngoài việc sử dụng biện pháp nghệ thuật độc thoại nội tâm, tác giả còn phối hợp nhiều bút pháp nghệ thuật khác. Tác giả đã cất nghĩa được vấn đề vô cùng lớn lao của nhân loại: hình ảnh chân dung con người mới, mối quan hệ hài hòa giữa con người với thiên nhiên, vũ trụ.

Có thể nói, đoạn trích tác phẩm *Ông già và biển cả* là một trong những đoạn hay nhất, tập trung nhiều ý nghĩa sâu sắc và cũng đã sử dụng nghệ thuật độc thoại nội tâm đa dạng nhất. Đoạn trích đã đưa đến cho người đọc một cách nhìn mới về cuộc sống. Chính vì vậy, nó luôn luôn được đánh giá cao trên văn đàn nghệ thuật thế giới và được đông đảo bạn đọc khắp mọi nơi đón nhận, yêu thích.

Đề 37. Suy nghĩ của anh (chị) về những cuộc đối đầu của ông lão Xan-ti-a-gô trên biển cả trong đoạn trích *Ông già và biển cả* của Hê-ming-uê.

BÀI LÀM

Trong vũ trụ nhân sinh nói chung, đã từng có biết bao nhiêu cuộc gặp gỡ, đối đầu. Có những cuộc đối đầu không để lại ấn tượng. Nhưng cũng có những lần đầu để lại dấu ấn sâu đậm, không thể phai mờ cho cả hai bên. Cuộc đối đầu của ông lão Xan-ti-a-gô với những con cá lớn trên biển trong đoạn trích *Con người không thể bị đánh bại* (Trích *Ông già và biển cả* của Hê-ming-uê) là cuộc đối đầu như thế. Điều đáng nói hơn cả đó là: các đối thủ rất tương xứng, ngang tài, ngang sức. Nó là cuộc gặp gỡ hiếm hoi của những anh hùng đích thực.

Ông lão đánh cá Xan-ti-a-gô đã 84 ngày ròng rã không đánh được một con cá nào. Sự chờ đợi, mòn mỏi không làm ông nhụt chí mà ngược lại ông vẫn ấp ủ khát vọng cháy bỏng được nhìn thấy một con cá khổng lồ - một đối thủ thực sự. Ước mong của ông được toại nguyện khi ông nhìn thấy một con cá kiếm

khổng lồ. Và bằng tất cả lòng gan dạ, ý chí, nghị lực, sức mạnh của mình, ông là đã thu phục được con cá ấy- một đối thủ thật sự kiên cường, dũng mãnh.

Tất cả tưởng là dừng lại ở đó. Nhưng không, với ông lão đánh cá thì cuộc chiến đấu vẫn tiếp tục và tất cả đang còn ở phía trước. Hay nói khác đi, trên biển khơi, ông lão không cô đơn. Khi con cá kiếm khổng lồ đã chết nằm bên mạn thuyền thì ông lão phải đối mặt với những đối thủ khác kiêu dũng, hùng mạnh hơn nhiều. Lần này lão đối mặt với những kẻ đến với mục đích săn mồi và tìm kiếm con mồi. Với kinh nghiệm đi biển lâu năm, ông lão đã nghĩ tới nhưng không ngờ nó lại đến nhanh như vậy. Đó là một con cá mập rất lớn, cũng có một khát vọng như ông lão Xan-ti-a-gô là săn được một con mồi cực lớn. Sự xuất hiện ban đầu của nó đã thật sự chiếm lĩnh cả khoảng không gian rộng lớn của biển khơi. "Nó ngoi lên rất nhanh và hoàn toàn bất cần đến mức đã xé tung mặt nước xanh thẳm, nheo mình trong nắng".

Và ngay lập tức con cá đã mê hoặc, hút hồn đối thủ của nó là ông lão đánh cá. "Nó là con cá mập Ma-kô cực lớn, được cấu tạo để bơi nhanh như bất kì loài cá nào bơi nhanh nhất ở biển và mọi thứ trên người nó đều đẹp... Đây là giống cá được cấu tạo để ăn thịt tất cả loài cá khác ở biển, chúng nhanh nhẹn, khỏe mạnh vì được trang bị lợi hại đến mức chẳng còn bất kì đối thủ nào nữa". Ông lão đã nhìn ngắm đối thủ của mình một cách thích thú, ngưỡng mộ và không khỏi có đôi chút ganh tị. Ông nhận ra rằng: rõ ràng không chỉ có con cá kiếm mới thực sự lớn mà bên cạnh nó, hiện diện ngay giữa biển khơi mệnh mông này còn nhiều con cá khổng lồ nữa. Và với ông, đó là những đối thủ rất đáng gờm.

Con cá mập Ma-kô là kẻ đến sau, khi mọi việc đã gần như được ông lão Xan-ti-a-gô hoàn tất. Giờ đây cuộc đối đầu lại thay đổi tính chất: một bên là đấu tranh để kiếm được con mồi lớn, còn một bên là chiến đấu để giữ được con mồi lớn của mình. Con cá kiếm đã bị loại khỏi cuộc chơi, hay nói đúng hơn nó chỉ đóng vai trò là con mồi của hai đối thủ dũng mãnh.

Song, cuộc đối đầu ấy lại vượt lên trên tính chất đơn thuần của việc săn bắt con mồi thoả mãn cái dạ dày và kế sinh nhai, chống lại sự huỷ diệt của cái đói mà cao hơn thế, đó lại là cuộc đối đầu của những kì phùng địch thủ muốn thể hiện sức mạnh và phô bày vẻ đẹp từ sự dũng mãnh, can trường của mình. Và cũng chính vì thế, ông lão đã nhìn con cá với một sự chiêm ngưỡng và ý nghĩ của ông về nó không giấu nổi sự thán phục: "Ông lão biết đấy là con cá mập không hề biết sợ hãi gì và sẽ làm đúng những gì nó muốn".

Song, đồng thời trong con người chân chính ấy lại trỗi lên sức mạnh vô song khi bắt gặp một đối thủ dũng mãnh. Vừa thán phục vẻ đẹp và sức mạnh nơi đối thủ, ông lão vừa tìm cách để thu phục nó, chiếm lĩnh nó, tiêu diệt nó. Vì ông lão nhận thức được rằng: cả ông và con cá mập đều có một mục đích sở hữu con cá kiếm và thể hiện quyền năng không thể bị đánh bại.

Hai đối thủ đã không hề khoan nhượng khi đối mặt với nhau. Một bên thì không gì có thể làm cản bước và khao khát được ngoạm bộ răng đồ sộ vào con

mỗi, một bên thì cố giữ cho đầu óc thật tỉnh táo để đoán định tình hình, qua sát và đối phó với địch thủ. Khi con mồi đã bị đối thủ xâm phạm, ông lão dùng tất cả sức mạnh của mình “cắm phập mũi lao xuống đầu con cá mập”, và “lão đâm bằng cả hai bàn tay tứa máu, dốc sức lực ấn sâu mũi lao sắc nhọn xuống. Lão đâm không chỉ bằng hi vọng mà bằng quyết tâm và cả lòng căm hận”.

Cuộc đối đầu chỉ diễn ra trong chốc lát, nhưng cả hai đối thủ đều thể hiện vẻ dũng mãnh và cường tráng. Hai đối thủ đứng trên hai giới tuyến, đối đầu nhau, là kẻ thù của nhau nhưng lại gặp gỡ nhau trên rất nhiều phương diện: đó là sức mạnh, khát khao đạt được mục đích và không bao giờ chịu thất bại (ngay cả khi đã chết). “Ông lão biết con cá đã chết nhưng nó không chấp nhận điều đó. Và một lần nữa ông lão khẳng định chắc chắn: “Con người sinh ra không phải để dành cho thất bại, con người có thể bị huỷ diệt chứ không thể bị đánh bại”.

Đó là những đúc rút mang ý nghĩa nhân văn vô cùng lớn lao. Con người hai tiếng ấy thiêng liêng và phải biết cách tôn vinh những giá trị của cơ thể người. Có thể trên biển cả mênh mông đầy bão táp, con người gặp nhiều sóng gió, biến cố, gặp nhiều đối thủ đáng gờm, sẵn sàng dìm chết con người. Nhưng vượt lên trên tất cả, con người vẫn giữ được nguyên vẹn giá trị cao quý: cơ thể người có thể bị huỷ diệt chứ không bị đánh bại.

Cuộc đối đầu của ông lão đánh cá và những con cá lớn trên biển cả mênh mông được Hê-ming-uê gửi gắm trong đó rất nhiều ý nghĩa - ý nghĩa biểu tượng về cuộc sống, về sự đấu tranh sinh tồn, về sự gìn giữ phẩm chất cao quý của cơ thể người ...

Vượt lên trên ý nghĩa thông thường của một cuộc đánh bắt cá trên biển, thoả mãn nhu cầu sống, cuộc đối đầu của ông lão đánh cá với những con cá lớn trên biển khơi cũng vượt lên trên tất cả khuôn khổ thông thường mà mang theo rất nhiều ẩn ý. Đó là nguyên lí “tảng băng trôi: chỉ một phần tám nổi lên khỏi mặt, bảy phần kia chìm khuất”. Cái bảy phần chìm khuất kia là phần tác động im lặng và cần sự “động sáng tạo” của độc giả.

Với Hê-ming-uê, ở đâu và bao giờ, con người cũng luôn muốn gặp được những “con cá lớn” của cuộc đời mình. Đó có thể là những sự kiện, những cơ hội, những biến cố, hay thử thách. Họ sẵn sàng đối đầu, lao vào nó, để có thể chứng minh một điều vô cùng lớn lao: con người có thể bị huỷ diệt chứ không thể bị đánh bại. Con người cao quý hơn tất cả những giống sinh vật bình thường khác cũng chính là ở đó: họ không chờ đợi sự bình lặng, yên ả cho cuộc đời mà luôn đón đầu và chấp nhận những thử thách sẵn sàng chiến đấu với những đối thủ lớn. Đó cũng là cơ hội để con người thể hiện sức mạnh và giá trị của mình.

Chỉ bằng một đoạn trích ngắn trong một tác phẩm rất cô đọng, súc tích Hê-ming-uê muốn gửi đi những thông điệp về con người và những cuộc đấu tranh sinh tử để con người giữ vững được giá trị Con Người. Và bởi thế, cho con người có sống trong một xã hội nào, đối mặt với những “đối thủ” hùng

anh nào, thì họ vẫn không thể rời bỏ vũ khí của lòng dũng cảm, ý chí vươn lên và lòng quyết tâm chiến thắng mọi đối thủ.

Nguyên tắc sáng tác tăng bằng trôi luôn cho phép mỗi độc giả khi tiếp xúc với văn bản đều có các kiến giải của riêng mình. Đó cũng là khả năng mở rộng văn bản vô bờ bến, và không thể ép bạn đọc vào một cách hiểu cứng nhắc, cố định. Xét đến cùng, sức mạnh của những tác phẩm Hê-ming-uê có thể làm hàng triệu độc giả trên thế giới say mê là vì lẽ đó.

Đề 38. Phân tích trích đoạn kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ để làm rõ tư tưởng và ý nghĩa phê phán của vở kịch.

BÀI LÀM

Lưu Quang Vũ thoát đầu được nhiều người biết đến với tư cách nhà thơ. Nhưng về sau, ông gây được tiếng vang và đặc biệt được hâm mộ với tư cách một nhà viết kịch tài ba. Những năm tám mươi, kịch của Lưu Quang Vũ đã chiếm lĩnh sân diễn của rất nhiều nhà hát.

Lưu Quang Vũ mang khát vọng được bày tỏ, muốn được thể hiện tâm hồn mình vào thế giới xung quanh, muốn được tham dự vào dòng chảy mãnh liệt của đời sống, được trao gửi và dâng hiến. Khi đất nước bước vào thời kì vận động đổi mới, ý thức dân chủ trong đời sống xã hội đã ùa vào văn học. Hiện thực được phản ánh mang tính đa diện, đa chiều. Số phận con người, vấn đề cá nhân được khám phá, thể hiện đầy đủ hơn, sâu sắc hơn. Khát vọng được tham dự, được trao gửi, dâng hiến, khát vọng về cái đẹp, cái thiện, về sự hoàn thiện cá nhân cách con người vừa là ý thức công dân vừa trở thành nhiệt hứng nghệ sĩ ở Lưu Quang Vũ. Lúc ấy, viết kịch chính là hình thức có điều kiện tham dự, "xung trận" trực tiếp.

Hồn Trương Ba, da hàng thịt được sáng tác theo hướng khai thác cốt truyện dân gian để gửi gắm những suy ngẫm về nhân sinh, về hạnh phúc, kết hợp phê phán một số tiêu cực trong lối sống hiện thời. Truyện dân gian gây kịch tính sau khi hồn Trương Ba nhập vào xác anh hàng thịt dẫn tới "vụ tranh chấp" chồng của hai bà vợ phải đưa ra xử, bà Trương Ba thắng kiện được đưa chồng về. Lưu Quang Vũ khai thác tình huống kịch bắt đầu ở chỗ kết thúc của kịch truyện dân gian. Khi hồn Trương Ba được sống "hợp pháp" trong xác anh hàng thịt, mọi sự càng trở nên rắc rối, éo le để rồi cuối cùng đau khổ, tuyệt vọng khiến Hồn Trương Ba không chịu nổi phải cầu xin Đế Thích cho mình được chết hẳn. Xây dựng tình huống và giải quyết xung đột như vậy, Lưu Quang Vũ đã gửi gắm một triết lí sâu sắc về lẽ sống, lẽ làm người: cuộc sống thật đáng quý, nhưng không phải sống thế nào cũng được. Nếu sống vay mượn, sống chấp chước, không có sự hài hòa giữa vẻ đẹp tâm hồn, nhân cách và nhu cầu vật chất thì con người chỉ gặp bi kịch mà thôi. Cuộc sống của mỗi con người chỉ thực sự an lạc, hạnh phúc, chỉ có giá trị khi được sống đúng là mình, được sống tự nhiên trong một thể thống nhất. Đó là chủ đề tư tưởng chính của vở kịch.

Tài năng kịch của Lưu Quang Vũ thể hiện trên nhiều phương diện, tiêu biểu nhất là tài dựng cảnh và dựng đối thoại. Kịch tính căng ra trong nhũn xung đột, những mâu thuẫn bên ngoài và bên trong nhân vật. Ngôn ngữ hàn động và ngôn ngữ nội tâm được diễn tả sống động, lời thoại thấm đẫm triết nhân sinh.

Đoạn trích có thể gọi là "*Thoát ra nghịch cảnh*" là cảnh cuối, đúng vào lúc xung đột trung tâm của vở kịch lên đến đỉnh điểm. Sau mấy tháng sống trong tình trạng "bên trong một đảng, bên ngoài một nẻo", nhân vật hôn Trương Ba ngày càng trở nên xa lạ với bạn bè, người thân trong gia đình và tự chán ghét chính mình. Hôn Trương Ba cảm thấy không thể sống trong "da" anh hàng thịt, không thể kéo dài "nghịch cảnh" mãi được. Hôn muốn tách ra khỏi cái thân xác kênh càng, thô lỗ. Trong tình trạng ấy, nhà văn đã rất sáng tạo khi dựng lên đoạn đối thoại giữa hôn và xác để rồi trước sự giễu cợt, mỉa mai của xác anh hàng thịt, hôn Trương Ba càng trở nên đau khổ, bế tắc, Thái độ cự x của người thân trong gia đình càng khiến hôn tuyệt vọng. Hôn Trương Ba đã châm hương gọi Đế Thích, hai bên đang đối thoại thì cu Tị chết. Đế Thích gọi để hôn rời xác anh hàng thịt sang xác cu Tị. Nhưng hôn Trương Ba, sau mấy "quãng đời" vô cùng thấm thía, hình dung ra những "nghịch cảnh" khác khi phải sống trong thân xác một đứa bé đã quyết định xin cho cu Tị được sống và mình được chết hẳn.

Đúng là "nghịch cảnh" trở trêu. Lưu Quang Vũ đã dựng lên hai cuộc đối thoại đặc sắc (đối thoại giữa hôn và xác và đối thoại giữa hôn và Đế Thích) cùng những đối thoại hỗ trợ khác (hôn với người vợ, với cái Gái, với chị em dâu) để đẩy xung đột nội tâm của hôn Trương Ba lên đến tận cùng từ đó ý nghĩ tư tưởng, những triết lý nhân sinh được phát biểu một cách sâu sắc, thấm thía.

Trước khi diễn ra cuộc đối thoại giữa hôn và xác, nhà viết kịch đã để cho hôn Trương Ba "ngồi ôm đầu một hồi lâu rồi vụt đứng dậy" với một lời độc thoại đầy khẩn thiết:

"- Không! Không! Tôi không muốn sống như thế này mãi! Tôi chán cái chỗ ở không phải là của tôi này lắm rồi! Cái thân thể kênh càng, thô lỗ này, bắt đầu sợ mi, ta chỉ muốn rời xa mi tức khắc! Nếu cái hôn của ta có hình thù riêng nhỉ, để nó tách ra khỏi cái xác này, dù chỉ một lát".

Rõ ràng, hôn Trương Ba đang ở trong tâm trạng vô cùng bức bối, đau khổ. Những câu cảm thán ngắn, dồn dập cùng với cái ước nguyện khác khoải của hôn đã nói lên điều đó. Hôn bức bối bởi không thể nào thoát ra khỏi cái thân xác mà hôn ghê tởm. Hôn đau khổ bởi mình không còn là mình nữa. Trương Ba bây giờ đâu còn là một người làm vườn chăm chỉ, hết lòng thương yêu vợ con, qua tâm tới hàng xóm láng giềng như ngày trước. Ông Trương Ba được mọi người kính trọng đã chết rồi. Trương Ba bây giờ vụng về, thô lỗ, phũ phàng lắm. Người đọc, người xem càng lúc càng được thấy rõ điều đó qua các đối thoại. Hôn Trương Ba cũng càng lúc càng rơi vào trạng thái đau khổ, tuyệt vọng.

Trong cuộc đối thoại với xác anh hàng thịt, hồn Trương Ba ở vào thế yếu, bị lí bởi xác nói những điều mà dù muốn hay không muốn hồn vẫn phải thừa nhận. Đó là cái đêm khi ông đứng cạnh vợ anh hàng thịt với "tay chân run rẩy", "hơi thở nóng rực", "cổ nghẹn lại" và "suýt nữa thì...". Đó là cảm giác "xao xuyến" trước những món ăn mà trước đây hồn cho là "phàm". Đó là cái lần ông thấy thằng con ông "tóc máu mồm máu mũi",... tất cả đều là sự thật. Xác anh hàng thịt gọi lại tất cả những sự thật ấy khiến hồn càng cảm thấy xấu hổ, cảm thấy mình ti tiện. Xác anh hàng thịt còn cười nhạo vào cái lí lẽ mà ông đưa ra, nguy hiểm: "Ta vẫn có một đời sống riêng: nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn,...". Trong cuộc đối thoại này, xác thắng thế nên rất hể hả tuôn ra những lời thoại dài với chất giọng khi thì mỉa mai cười nhạo, khi thì lên mặt dạy đời, mỉa trịch, châm chọc. Hồn chỉ buông những lời thoại ngắn với giọng nhát gừng theo những tiếng than, tiếng kêu. Không chỉ đau khổ, hồn còn xấu hổ trước những lời nói công khai của xác mà trước đó hồn đã cảm thấy mà không dám nói ra, không muốn thừa nhận.

Nỗi đau khổ, tuyệt vọng của hồn Trương Ba càng được đẩy lên khi đối diện với những người thân.

Người vợ mà ông rất mực yêu thương giờ đây buồn bã và cứ nhất quyết đi bỏ đi. Với bà "đi đâu cũng được... còn hơn là thế này". Bà đã nói ra cái điều mà chính ông cũng đã cảm nhận được: "ông đâu còn là ông, đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa".

Cái Gái, cháu ông giờ đây đã không cần phải giữ ý. Nó một mực khước từ họ thân (*tôi không phải là cháu ông... Ông nội tôi chết rồi*). Cái Gái yêu quý ông bao nhiêu thì giờ đây nó không thể chấp nhận cái con người có "bàn tay cứng đờ", bàn chân "to bè như cái xẻng" đã làm "gãy tiết cái chồi non", "giẫm nát cả cây sâm quý mới ươm" trong mảnh vườn của ông nội nó. Nó hận ông vì ông chữa cái điều cho cụ Tị mà làm gãy nát khiến cụ Tị trong cơn sốt mê mẩn cứ khóc, cứ tiếc, cứ bắt đền. Với nó, "ông nội đời nào thô lỗ, phũ phàng như vậy". Nỗi giận dữ của cái Gái đã biến thành sự xua đuổi quyết liệt: "Ông đi đi, đi đi! Lão đồ tể, đi đi!".

Chị con dâu là người sâu sắc, chín chắn, hiểu điều hơn lẽ thiệt. Chị cảm thấy thương bố chồng trong tình cảnh trở trêu. Chị biết ông khổ lắm, "khổ hơn xưa nhiều lắm". Nhưng nỗi buồn đau trước tình cảnh gia đình "như sắp tan hoang ra" khiến chị không thể bầm bụng mà đau, chị đã thốt thành lời cái nỗi đau đó: hãy bảo con: Cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng thấy con sợ lắm, bởi con cảm thấy, đau đớn thấy... mỗi ngày thấy một đổi khác dần, từ mát dần, tất cả cứ như lệch lạc, nhòa mờ dần đi, đến nỗi có lúc chính con cũng không nhận ra thấy nữa...".

Tất cả những người thân yêu của hồn Trương Ba đều nhận ra cái nghịch cảnh trở trêu. Họ đã nói ra thành lời với họ cái ngày chôn xác Trương Ba xuống đất họ đau, họ khổ nhưng "cũng không khổ bằng bây giờ".

Sau tất cả những đối thoại ấy, mỗi nhân vật bằng cách nói riêng, giọng nói riêng của mình đã khiến hồn Trương Ba cảm thấy không thể chịu nổi Nỗi cay đắng với chính bản thân mình cứ lớn dần... lớn dần, muốn đứt tung, muốn vọt trào. Đặc biệt sau hàng loạt câu hỏi có vẻ tuyệt vọng của chị con dâu: "Thầy ơi, làm sao, làm sao giữ được thầy ở lại, hiền hậu, vui vẻ tốt lành như thầy của chúng con xưa kia? Làm thế nào, thầy ơi?" thì dường như hồn không thể chịu đựng thêm được nữa.

Nhà viết kịch đã để cho hồn Trương Ba còn lại trơ trọi một mình với nỗi đau khổ, tuyệt vọng lên đến đỉnh điểm, một mình với những lời độc thoại đầy chua chát nhưng cũng đầy quyết liệt: "Mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta a... Nhưng lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày và tự đánh mất mình? "Chẳng còn cách nào khác"! Mày nói như thế hả? Nhưng có thật là không còn cách nào khác? Có thật không còn cách nào khác? Không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần!". Đây là lời độc thoại có tính chất quyết định dẫn tới hành động châm hương gọi Đế Thích một cách dứt khoát.

Cuộc trò chuyện giữa hồn Trương Ba với Đế Thích trở thành nơi tác giả gửi gắm những quan niệm về hạnh phúc, về lẽ sống và cái chết. Hai lời thoại của hồn trong cảnh này có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng:

"- Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn...

- Sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác đã là chuyện không nên, đằng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!".

Người đọc, người xem có thể nhận ra những ý nghĩa triết lí sâu sắc và thấm thía qua hai lời thoại này. Thứ nhất, con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hòa. Không thể có một tâm hồn thanh cao trong một thân xác phàm tục, tội lỗi. Khi con người bị chi phối bởi những nhu cầu bản năng của thân xác thì đừng chỉ đổ tội cho thân xác, không thể tự an ủi, vỗ về mình bằng vẻ đẹp siêu hình của tâm hồn. Thứ hai, sống thực sự cho ra con người quá không hề dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhờ, sống gửi, sống chấp vá, khi không được là mình thì cuộc sống ấy thật vô nghĩa. Những lời thoại của hồn Trương Ba với Đế Thích chứng tỏ nhân vật đã ý thức rõ về tình cảnh trở trêu, đầy tính chất bi hài của mình, thấm thía nỗi đau khổ về tình trạng ngày càng vênh lệch giữa hồn và xác, đồng thời càng chứng tỏ quyết tâm giải thoát nung nấu của nhân vật trước lúc Đế Thích xuất hiện.

Quyết định dứt khoát xin tiên Đế Thích cho cụ Tị được sống lại, cho mình được chết hẳn chứ không nhập hồn vào thân thể ai nữa của nhân vật hồn Trương Ba là kết quả của một quá trình diễn biến hợp lí. Hơn nữa, quyết định này cần phải đưa ra kịp thời vì cụ Tị vừa mới chết. Hồn Trương Ba thử hình dung cảnh hồn của mình lại nhập vào xác cụ Tị để sống và thấy rõ "bạc nhiều sự rắc rối" vô lí lại tiếp tục xảy ra. Nhận thức tỉnh táo ấy cùng tình thương mẹ con cụ Tị càng khiến hồn Trương Ba đi đến quyết định dứt khoát. Qua quyết

ình này, chúng ta càng thấy Trương Ba là con người nhân hậu, sáng suốt, giàu lòng tự trọng. Đặc biệt, đó là con người ý thức được ý nghĩa của cuộc sống.

Cái chết của cụ Tị có ý nghĩa đầy nhanh diễn biến kịch đi đến chỗ "mở nút". Dựng tả quá trình đi đến quyết định dứt khoát của nhân vật hồn Trương Ba, Lưu Quang Vũ đã đảm bảo được tính tự nhiên, hợp lí của tác phẩm.

Không chỉ có ý nghĩa triết lí về nhân sinh, về hạnh phúc con người, với tình thần chiến đấu thắng thần của một nghệ sĩ hăng hái tham dự vào tiến trình cải cách xã hội, trong vở kịch này nói chung và đoạn kết nói riêng, Lưu Quang Vũ muốn góp phần phê phán một số biểu hiện tiêu cực trong lối sống lúc bấy giờ. Thứ nhất, con người đang có nguy cơ chạy theo những ham muốn tầm thường về vật chất, chỉ thích hưởng thụ đến nỗi trở nên phàm phu, thô thiển. Lối như Chế Lan Viên trong một bài thơ đã từng cảnh báo "muốn nuôi sống ác thân đem làm thịt linh hồn". Thứ hai, lấy cơ tâm hồn là quý, đời sống tinh thần là đáng trọng mà chẳng chăm lo thích đáng đến sinh hoạt vật chất, không hấn đấu vì hạnh phúc toàn vẹn. Thực chất đây là biểu hiện của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, của sự lười biếng, không tương. Cả hai quan niệm, cách sống trên đều cực đoan, đáng phê phán. Ngoài ra, vở kịch còn đề cập đến một vấn đề cũng không kém phần bức xúc, đó là tình trạng con người phải sống giả, không dám và cũng không được sống là bản thân mình. Đây là nguy cơ đẩy con người đến chỗ bị tha hóa do danh và lợi.

Lưu Quang Vũ đã chết một cách rất thương tâm trong một tai nạn giao thông. Khoảng trống mà nhà viết kịch tài ba ấy để lại trong nền sân khấu Việt Nam là không thể lấp đầy. Vở kịch cuối cùng được Lưu Quang Vũ đặt tên là *Thim sấm cấm không chết*. Với tất cả những gì để lại cho đời thì mãi mãi Lưu Quang Vũ không chết. Từ bấy đến nay, *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* và gần 50 vở kịch khác của Lưu Quang Vũ vẫn được dàn dựng và công diễn. Những triết lí về cuộc đời, về con người, về xã hội,... đặt ra trong các vở kịch luôn có ý nghĩa với mọi người, mọi thời.

CÁC BÀI NGHỊ LUẬN XÃ HỘI VÀ LÝ LUẬN VĂN HỌC

Đề 39. Lí tưởng giúp cho tâm hồn, nhân cách của con người trở nên cao đẹp hơn lên. Bằng hiểu biết văn học và thực tế cuộc sống, hãy chứng minh nhận định trên.

BÀI LÀM

Nhiều người trong chúng ta, dẫu ít khi nói ra thành lời, nhưng trong lòng vẫn hằng ấp ủ một giấc mộng lớn. Giấc mộng ấy có ích cho cuộc đời mình và có ích cho cả xã hội. Đó chính là lí tưởng. Lí tưởng là những ước mơ, hoài bão vươn lên trong cuộc sống nhằm đạt tới những mục đích cao cả, có ý nghĩa không chỉ đối với mỗi cá nhân con người mà còn đối với xã hội rộng lớn. Lí tưởng sẽ giúp cho chúng ta mài sắc hơn ý chí và nghị lực để vượt qua mọi khó khăn, thử thách. Lí tưởng chính là người bạn trung thành nhất giúp chúng ta trau dồi đạo đức, nhân cách, làm cho tâm hồn mình trở nên cao đẹp hơn.

Theo dòng thời gian, con người từ cõi hoang sơ đã ngày càng tiến bộ, làm chủ được tự nhiên và chinh phục, cải biến sức mạnh ấy phục vụ lợi ích cho chính mình. Tất cả những chiến thắng vĩ đại đó của con người đối với tự nhiên chỉ có thể có được khi con người có lí tưởng. Như vậy, lí tưởng là động lực của sự thành công, là cái đích đến mà chúng ta vươn tới.

Trong phạm vi hẹp hơn, ở bản thân mỗi con người, lí tưởng có những ý nghĩa khác nhau. Đó chính là sự bền vững về lập trường tư tưởng, sự rắn rỏi về nghị lực để vượt qua mọi khó khăn trở ngại. Khi đã ấp ủ trong lòng lí tưởng sống cao đẹp, con người thường có niềm khao khát cháy bỏng muốn chinh phục được đỉnh cao của vinh quang, của chiến thắng nhằm biến mọi ước mơ trở về trong tầm tay của mình. Do đó, lí tưởng không những đem đến bao điều có thực của cuộc sống mà còn làm cho tâm hồn con người trở nên cao đẹp hơn, tựa như cây hoa được bồi bổ thêm nguồn dinh dưỡng khiến cho bông hoa có hương thơm và sắc màu sắc sỡ hơn. Quả thực, nếu lí tưởng được nuôi dưỡng, tâm hồn con người cũng nhờ đó mà lớn lên; phẩm chất con người ngày càng được bồi dưỡng và tôi luyện thêm.

Chính văn học đã dạy chúng ta biết trân trọng tâm hồn, nhân cách cao cả và trong sáng, có tinh thần và nghị lực mạnh mẽ, và nhất là phải biết nuôi dưỡng những hoài bão lớn cho cuộc đời mình. Phạm Ngũ Lão, một danh tướng đời Trần, đã từng trần trụi về cái hoài bão được giết giặc lập công, đền nợ nam nhi:

*"Hoành sáo giang sơn khắp kỉ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu."*

*(Múa giáo non sông đã mấy thu
Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu
Công danh nam tử còn vương nợ
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu)*

(Thật hoài)

Nhà thơ Nguyễn Công Trứ (thời Nguyễn) cũng đã từng nói tới hoài bão như thế:

*"Đã mang tiếng đứng trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông".*

(Nợ tang bồng)

Cái lí tưởng cao đẹp lúc bấy giờ đã được đồng nhất trong ý chí lập công danh. Đó là lí tưởng của những đấng nam nhi muốn đem tài trí của mình phụng sự "giang san". Người xưa đã coi lí tưởng sống của kẻ làm trai là món "nợ tang bồng":

*"Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc,
Nợ tang bồng vay trả, trả vay.
Chỉ làm trai nam bắc đông tây,
Cho phải sức vẫy vùng trong bốn bể".*

(Chỉ khí anh hùng- Nguyễn Công Trứ)

Nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu đầu thế kỉ XX đã từng nói:

*"Làm trai phải lạ ở trên đời,
Há để càn khôn tự chuyển dời.
Trong khoảng trăm năm cần có tớ,
Sau này muôn thuở há không ai."*

Câu thơ ấy chứa đựng một lí tưởng sống cao đẹp, khẳng định cái "tôi" cá nhân của tác giả, quỳen hoà làm một với cái "ta" tức lợi ích của quốc gia, dân tộc. Người làm trai thì phải làm nên sự nghiệp lớn, phải "lạ ở trên đời", nghĩa là có sự phi thường về nghị lực, về tinh thần để nuôi chí lớn mà không thể buông xuôi theo số phận cuộc đời. Đó chính là khát vọng phụng sự Tổ quốc, giang sơn, làm rạng danh cho non sông gấm vóc của người trai trẻ. Hoài bão ấy thật lớn lao, khát vọng ấy thật cao đẹp, mà chỉ có những người mang lí tưởng lớn mới có được.

Chỉ từ những ước mơ cao quý, tâm hồn con người mới trở nên cao đẹp hơn. Đó chính là giá trị của việc tôi luyện ý chí, mài sắc nghị lực, vượt qua muôn vàn thử thách, dám nghĩ dám làm...

Trong những năm đầu của phong trào cách mạng vô sản, người chiến sĩ nhà thơ Tố Hữu đã từng bộc lộ niềm phấn khởi, cuồng nhiệt của một thanh niên yêu nước khi giác ngộ lí tưởng lớn của Đảng:

*"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ,
Mặt trời chân lí chói qua tim,
Hồn tôi là một vườn hoa lá,
Rất đậm hương và rộn tiếng chim".*

(Từ ấy)

Khi giác ngộ lí tưởng là khi thấy tâm hồn mình bừng sáng:

"Mặt trời chân lí chói qua tim"....

Đó cũng là khi tâm hồn người chiến sĩ tràn ngập niềm vui:

"Hồn tôi là một vườn hoa lá

Rất đậm hương và rộn tiếng chim".

Khi nhà thơ bắt gặp "chân lí" thì cùng lúc đó cảm thấy tâm hồn luôn rạo rực, vui say như con chim tung cánh hót vang giữa vườn hoa đầy hương sắc. Quả là kì diệu và cũng thật phi thường, trái tim như bừng nở đón lấy bao nhiêu niềm vui ướng hân hoan trong đường đời tranh đấu. Và với lí tưởng cộng sản, thì người thanh niên cảm thấy được hoà nhập tâm hồn mình với cuộc sống rộng lớn bao la của quần chúng nhân dân:

"Tôi buộc lòng tôi với mọi người,

Để tình trang trải với trăm nơi;

Để hồn tôi với bao hồn khổ,

Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời'...

Những sự phân tích trên cho thấy, chính lí tưởng, hoài bão đã khiến cho tâm hồn, nhân cách của con người thêm cao đẹp. Ngược lại, không có lí tưởng, cuộc sống sẽ mất hết ý nghĩa. Ý nghĩa của lí tưởng đối với cuộc sống con người là động lực của sự tiến bộ. Nhờ vào lí tưởng cao cả, chúng ta mới có thể vượt qua mọi thử thách để đến với đích cuối cùng của sự nghiệp.

Tựu trung lại ta có thể nói: Lí tưởng chính là nguồn gốc nuôi dưỡng và làm đẹp tâm hồn. Thanh niên thời đại nào cũng vậy, cần có lí tưởng sống. Và hơn bao giờ hết, thanh niên hiện nay cần nung nấu trong lòng mình lí tưởng sống cao đẹp để ngày mai có đủ khả năng phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân trên bước đường phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; làm sao để nước ta trở thành một đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh...

Đề 40. Tình yêu Tổ quốc và lòng nhân hậu luôn là nét đẹp truyền thống của người Việt Nam. Anh (chị) hãy chứng minh qua các tác phẩm văn học và thực tế cuộc sống mà anh chị đã học, đã đọc và đã chứng kiến.

BÀI LÀM

Đất nước ta đã trải qua bốn nghìn năm lịch sử. Truyền thống anh hùng trong dựng nước, giữ nước đã hun đúc nên tâm hồn, tạo nên vẻ đẹp riêng biệt của con người Việt Nam. Đó là tình yêu Tổ quốc và lòng nhân hậu. Trong các tác phẩm văn

học, qua những tấm gương người tốt việc tốt trên báo chí, và ngay cả trong cuộc sống thực tế hàng ngày, chúng ta đều có thể nhận thấy điều đó.

Truyền thống yêu nước nồng nàn của nhân dân ta đã xuất hiện ngay từ thời vua Hùng, từ buổi đầu dựng nước và giữ nước. Truyện kể về Phù Đổng Thiên Vương, tuổi đã lên ba mà vẫn chưa biết nói biết cười, bỗng nghe tin đất nước bị giặc Ân xâm chiếm, cậu bé vụt lớn nhanh như thổi và nhanh chóng trở thành một tráng sĩ. Rồi tráng sĩ ấy đầu đội mũ sắt, mặc áo giáp sắt, tay cầm gậy sắt, cưỡi trên lưng ngựa sắt tiến thẳng vào lũ giặc, đánh tan quân cướp nước. Đó là hình bóng của sự thật về cuộc chiến tranh giữ nước hào hùng đầu tiên của dân tộc ta.

Trải qua nhiều thế kỉ, cha ông ta đã từng làm nên những chiến công rực rỡ. Ngô Quyền chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng. Nhà Lý tiêu diệt quân Tống trên sông Như Nguyệt. Nhà Trần, ba lần đánh bại giặc Nguyên Mông (một đội quân xâm lược hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ); Lê Lợi và nghĩa binh với những chiến công vang dội đã đuổi quân xâm lược Minh về nước. Quang Trung Nguyễn Huệ với chiến thuật hành quân thần tốc đã đập tan hơn 20 vạn quân xâm lược nhà Thanh... Và gần chúng ta nhất, ngay trong thời đại này, nhân dân ta, dưới ngọn cờ độc lập dân tộc của Đảng và Bác Hồ đã đoàn kết một lòng, kiên trì, bền bỉ để làm nên thắng lợi vĩ đại của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Dân tộc ta có một niềm tự hào là không bao giờ chịu khuất phục, và luôn đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, cuối cùng đã chiến thắng những kẻ thù mạnh hơn mình gấp bội. Hồ Chủ tịch từng nói: *"Nhân dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước, đó là truyền thống quý báu của ta. Mỗi lần có giặc ngoại xâm, tinh thần đó lại nổi lên, như một làn sóng, cuốn phăng, nhấn chìm tất cả bè lũ cướp nước và bán nước"*. Đó là chân lí *"Không có gì quý hơn độc lập, tự do"* mà Hồ Chủ tịch cùng toàn thể dân tộc ta đã khẳng định.

Bên cạnh truyền thống yêu nước nồng nàn, dân tộc ta còn có truyền thống nhân hậu. *"Thương người như thể thương thân", "lá lành đùm lá rách"....*, đó lại là một truyền thống quý báu khác của dân tộc ta. Trong quá trình đấu tranh chống kẻ thù xâm lược và xây dựng cuộc sống tốt đẹp hơn, nhân dân Việt Nam ta luôn có truyền thống đoàn kết, thương yêu, đùm bọc lẫn nhau. Điều đó cũng đã từng được thể hiện trong những câu tục ngữ, ca dao:

*"Nhiều điều phải lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng".*

Hoặc là:

*"Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống như chung một giàn"...*

Đó là những câu ca thấm đẫm tinh thần nhân hậu mà người Việt Nam ừ đời này qua đời khác đã truyền tụng cho nhau, luôn tâm niệm trong lòng những tình cảm thương yêu, sẵn sàng dùm bọc, sẻ chia.

Trong lịch sử văn học, tinh thần nhân hậu đã được thể hiện một cách đậm nét qua tất cả những tác phẩm lớn của cha ông ta. Lê Lợi và Nguyễn Trãi, trong cuộc chiến chống quân xâm lược nhà Minh (Trung Quốc) đã từng tha mạng sống cho hàng chục vạn binh tướng giặc cuối cùng đang cầm cự ở thành Đông Quan (Hà Nội ngày nay):

“Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng

Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh”...

(Bình Ngô đại cáo)

Truyện Kiều của Nguyễn Du có thể được coi là đỉnh cao của chủ nghĩa nhân đạo Việt Nam thời phong kiến. Ở đây, tác giả đã khóc thương một cách sâu sắc cho thân phận những người phụ nữ có tài, có sắc bị vùi dập, coi như một món hàng, mua đi bán lại. Nhiều lần Kiều đã vươn lên trong sự cố gắng mạnh mẽ nhưng vẫn bị yếu ớt của một người con gái, chân yếu tay mềm, không sao chống lại được luật rừng nghiệt ngã:

“Hong quân với khách hồng quân

Đã xoay đến thế còn vân chưa tha”.

Đó là “tiếng kêu đứt ruột”, là tiếng chuông cảnh tỉnh xã hội cũ, nhưng cũng là tiếng nói nhân hậu từ chủ nghĩa nhân đạo lớn của cha ông ta trong quá khứ.

Nối tiếp truyền thống nhân đạo này, các tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn (Đoàn Thị Điểm dịch), *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiều, *hơ Hồ Xuân Hương*... đều lên tiếng đấu tranh cho quyền sống trong hoà bình, hạnh phúc chân chính của con người thời phong kiến.

Trong thời kì hiện đại, hàng loạt tác phẩm đã nêu cao tinh thần nhân đạo ấy của dân tộc ta. Những tác phẩm lớn trong thời kì 1930- 1945 như *Chí Phèo*, *Sống mòn*, *Lão Hạc*... (Nam Cao), *Tắt đèn* (Ngô Tất Tố), *Kép Tư Bền*, *Bước đường cùng*... (Nguyễn Công Hoan)... là những tác phẩm không chỉ phản ánh và phê phán hiện thực xã hội đương thời, mà còn nêu cao tinh thần nhân đạo truyền thống của dân tộc.

Văn học Cách mạng Việt Nam ngay từ khi hình thành (1930 - 1945) đến nay vẫn luôn đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo của dân tộc. Tuy nhiên, chủ nghĩa nhân đạo cách mạng không thương người một cách chung chung, không chỉ than khóc cho số phận con người rồi lừng lại ở đó. Nó còn phải đấu tranh để giải phóng con người.

*"Ta thấy nàng nghiêng mình rũ rượi,
Gục đầu thốn thức trong bàn tay,
Bạn ơi, niềm thăm sầu kia bởi
Số phận hay do chế độ này?"*

(Trong tập *Từ ấy* - Tố Hữu)

Mối quan hệ giữa lòng nhân hậu với lòng yêu Tổ quốc, và nói rộng hơn là giữa chủ nghĩa nhân đạo với chủ nghĩa yêu nước là quan hệ giữa hai mặt của một vấn đề.

Nhà thơ mù Nguyễn Đình Chiểu từng viết:

"Bởi chưng hay ghét chỉ vì hay thương?"

(*Lục Vân Tiên*)

Chính lòng thương là biểu hiện tích cực của mặt bên kia là lòng căn ghét. Dân tộc ta luôn yêu cái thiện, ghét cái ác, thương kẻ công bằng, chính nghĩa, ghét người bất nghĩa, bất lương; thương yêu giống nòi, đồng loại, ghét kẻ thù xâm lược... Nhà thơ Tố Hữu cũng đã nói lên tiếng nói ấy trong thời đại chúng ta:

*"Ta sẽ khai những mỏ dầu mỏ sắt
Đóng những con tàu đi khắp đại dương
Nhưng phải luyện những con người đẹp nhất
Biết căm thù và biết yêu thương"...*

(*Bài ca xuân 71*)

Trong thực tế, người dân Việt Nam đã quá quen thuộc với tinh thần yêu nước anh hùng, cũng quá quen thuộc với tinh thần tương thân, tương ái. Trong thời chiến tranh cứu nước, như người ta vẫn nói, ở Việt Nam, "ra ngõ là gặp anh hùng". Còn hiện nay, bất cứ ở đâu và lúc nào, người ta đều nghe thấy cả "lá lành đùm lá rách".

Trong thời chiến tranh, những tấm gương yêu nước chống giặc ngoại xâm từng được báo chí ngợi ca như anh hùng Phan Đình Giót lấy thân mình lấp lỗ châu mai, Bế Văn Đàn lấy thân chèn pháo, Kim Đồng - người thiếu niên đư thư của dân tộc Tày dũng cảm... (thời kì chống Pháp); cho đến Nguyễn Văn Trỗi, Nguyễn Văn Bé, Lê Mã Lương... (thời kì chống Mĩ). Đó là tất cả những gương người thật việc thật, tiêu biểu cho các thế hệ người Việt Nam yêu nước chống giặc ngoại xâm.

Từ hoà bình lập lại đến nay, nhất là trong thời kì hội nhập và phát triển kinh tế, những vấn đề hậu chiến đang đặt ra bức xúc đối với xã hội ta. Đó là hàng triệu nạn nhân chất độc màu da cam, là hàng chục ngàn trẻ em, người lớn bị vướng phải bom mìn, là những thương binh, gia đình liệt sĩ, những vùng bãi lứt, thiên tai... Và đặc biệt là hàng triệu người vẫn còn sống trong cảnh đói rách, không có nhà ở chắc chắn, chưa đủ cơm ăn áo mặc, chưa có điều kiện đi học hành.

Hàng năm, cả nước đều dành một ngày công để ủng hộ người nghèo. Ngoài ra, còn rất nhiều cuộc vận động khác nhằm quyên góp tiền của để ủng hộ đồng bào vùng lũ lụt, giúp đỡ những gia đình có hoàn cảnh khó khăn... Địa phương nào cũng có những tấm gương đã không quản tiền tài, công sức để phục vụ sự nghiệp nhân đạo ấy.

Được sống và học hành dưới mái trường xã hội chủ nghĩa anh hùng và nhân hậu, chúng em càng giác ngộ rằng, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu quý sự công bằng và căm ghét bất công, xâm lược... đó là tất cả truyền thống quý báu của dân tộc ta. Các thế hệ thanh niên, thiếu niên Việt Nam cần phát huy tinh thần đó của dân tộc.

Đề 41. Bàn về thơ, nhà phê bình văn học Nga Bi-ê-lin-xki cho rằng: “Thơ trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật”.

Anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên.

BÀI LÀM

Hơn hai nghìn năm trước, Trang tử đã có một triết lí rất hay về biển cả “Biển cả là nơi mà tất cả các nguồn nước trên thế gian này đều đi ra từ đó nhưng nó không vơi, và nó cũng là nơi đón nhận tất cả các nguồn nước nhưng nó không đầy”. Văn học cũng như những nguồn nước đều đi ra từ biển cả cuộc đời. Và hằng ngày tiếng sóng thủy triều vẫn âm vang chuyên chở sóng biển đời thường đến với trang thơ. Những sự chuyên chở ấy có bao giờ ngưng nghỉ, cũng như mảnh đất hiện thực có bao giờ vơi đi khi người nghệ sĩ đến đó để chở nắng gió cuộc đời tươi mát cho cây. Thơ ca phải gắn cho mình vào nguồn mạch cuộc sống và nhịp nối giữa thơ với cuộc đời chính là tâm hồn, trí tuệ nhà thơ. Nhà phê bình Nga Bi-ê-lin-xki thế kỉ XIX khi bàn về thơ đã viết: “Thơ, trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật”.

Người làm thơ, bình thơ xưa và nay đã bộc lộ rất nhiều quan niệm về thơ. Có người cho thơ là “thần hứng” (Platông), là “ngọn lửa thần”, là “con diên loạn thần thánh”, “Thơ là sự tuôn trào bột phát những tình cảm mãnh liệt”. Riêng với Bi-ê-lin-xki, nhà phê bình không quan niệm thơ ca phải thuộc về một cõi huyền nhiệm, mông lung, diệu vợi; thơ ca lại càng không phải là “một thứ nghệ thuật chơi”, là trò đùa của cảm hứng. Thơ gắn gũi mà thần thiết biết bao, thơ gắn với cuộc đời ta đang sống, thơ phản ánh cuộc đời theo quy luật văn chương. Cái “trước hết của thơ chính là cuộc đời và để cho cuộc đời trong trang sách, thơ còn phải dừng lại “sau đó là nghệ thuật”.

Cuộc sống bao giờ cũng là nguồn cảm hứng mênh mông, bất tận của tâm hồn nghệ sĩ. Thơ ca nói riêng và nghệ thuật nói chung bao giờ cũng đi ra từ cuộc

đời, cũng lớn lên từ hiện thực và rồi từ đó cánh diều nghệ thuật sẽ nhờ gió đời mà cất cánh bay cao. Sẽ “chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép”; sẽ chẳng có thơ khi người làm thơ không tìm được sợi dây giao nối với cuộc đời, không tìm đến những cánh đồng phì nhiêu để từ đấy hạt giống thơ ca được ươm trồng, nảy nở. Lục Du đời Tống - người đã viết hàng trăm câu thơ lúc sắp mất đã tâm sự với con, lời tâm sự của một hồn thơ đi trọn cuộc đời mới hiểu cái lẽ “công phu của thơ là ở ngoài thơ”. Sức nặng của những trang thơ lại chính là cuộc đời đầy nắng gió ngoài kia. Nhà thơ phải đến đó để viết lên từ thứ mực được chưng cất từ chính cuộc sống. Gắn với cuộc sống, đây là đặc trưng thẩm mĩ của văn học, của tác phẩm văn chương mà nhịp nối là nhà văn- chủ thể sáng tạo. Cuộc sống với những hiện tượng phong phú, phức tạp vừa là đối tượng hướng tới, vừa là nguồn mạch nuôi dưỡng văn học. Quay lưng lại với cuộc sống, mãi mê với chuyện đúc chữ, luyện câu, mọi giá trị văn chương chỉ còn là thứ kĩ xảo. Danh sĩ Lê Quý Đôn từng nói: “Trong bụng không có ba vạn quyển sách, trong mắt không có cảnh núi sông kì vĩ thì không làm thơ được”. Có thể nói cuộc đời là mạch sữa ngọt ngào nuôi lớn thi ca, cuộc đời là nguồn nhựa sống dạt dào không bao giờ cạn. Còn nhớ Xuân Diệu khi xưa đã “cho rất nhiều nhưng nhận chẳng bao nhiêu”. Niềm khát khao giao cảm với đời của thi nhân tưởng như đóng chặt:

“Ta là một, là riêng, là thứ nhất

Không có ai bè bạn nối cùng ta”

Thế nhưng cuộc sống mới chan hoà hơi thở ấm nóng của cách mạng đã như những đợt sóng đánh tan toà lâu đài nghệ thuật, đưa nhà thơ trở về với nhân dân, sung sướng đón nhận nguồn cảm hứng thi ca từ cuộc đời đem lại:

“Tôi cùng xương thịt với nhân dân tôi

Cùng đổ mồ hôi cùng sôi giọt máu

Tôi sống với cuộc đời chiến đấu

Của triệu người yêu đấu gian lao”.

Cuộc sống mệnh mông vô tận sẽ là nơi cung cấp chất liệu cho thơ. Cuộc sống với hơi thở ấm nóng sẽ tô điểm cho những câu thơ, cho nghệ thuật: “Hãy nhặt lấy chữ ở đời mà viết nên trang” (Chế Lan Viên). Thơ ca khởi nguồn từ cuộc đời nên thơ bao giờ cũng chứa đựng bóng hình cuộc sống, bóng dáng con người. Thơ mang trong mình những buồn vui, đau khổ, rạo rực đắm say. Thơ nói riêng và văn chương nói chung sẽ làm nên nhịp cầu nối trái tim trở về với trái tim, đưa linh hồn đi tìm những điệu hồn đồng điệu.

Khi Pla-tông cho rằng: “Thơ là thần hứng” thì phải chăng đây chính là sự thần bí hoá thơ ca? Bởi vì không thể có thi sĩ sống ngoài cuộc đời, sống ngoài những buồn vui đau khổ của hiện thực. Những xao động của nắng gió cuộc đời sẽ khơi nguồn cảm hứng và người thi sĩ chỉ ghi lại tiếng lòng của mình trong

phút giây rung động, đắm say. Chế Lan Viên - nhà thơ từng "đóng cửa phòng văn hì hục viết" đã tâm sự:

*"Bài thơ anh anh làm một nửa mà thôi
Còn một nửa để mùa thu làm lấy
Cái xào xạc hồn anh chính là xào xạc lá
Nó không là anh nhưng nó là mùa".*

Đó phải chăng là chiêm nghiệm, là ngẫm suy của một nhà thơ hơn ai hết hiểu cái lẽ:

*"Vật áo của triệu nhà thơ không bọc hết bạc vàng mà đời
rơi vãi.*

Hãy nhặt chữ của đời mà góp nên trang".

Thơ ca là hoa thơm của cuộc đời. Nếu chỉ được kiến tạo từ trí tưởng tượng và "cái tôi" nhỏ bé của người nghệ sĩ, thơ ca chỉ là những bông hoa làm bằng vỏ bào (Pau-tốp-xki). Nhà thơ phải như chàng trai Sa-mét đi nhặt những "hạt bụi" quý trong cuộc đời mệnh mông vô tận để làm nên "một bông vàng" giá trị, bông hồng vàng đem lại niềm vui và cái đẹp cho tâm hồn người đọc thơ, hiểu thơ và yêu thơ.

Tuy nhiên khi Bi-ê-lin-xki nhận xét: Thơ, trước hết là cuộc đời" thì liệu cuộc đời ấy có phải là toàn bộ cuộc sống bao la vô tận ngoài kia? Thơ ca "là cuộc đời" nhưng thơ ca không phải là những trang giấy in nguyên vẹn bóng hình cuộc sống. Nhà thơ cũng như con ong chỉ đi hút lấy chất mật tinh tế để làm nên mật ngọt cho đời:

"Nhà thơ như con ong biến trăm hoa thành một mật.

Một mật ngọt thành, đổi vạn chuyển ong bay".

Có người suốt nửa đời người làm thơ đã tâm sự: "Đừng cậy thời đại oai hùng nếu tâm hồn anh quá bé" (Chế Lan Viên). Không phải cứ miêu tả hiện thực vĩ đại là tác phẩm trở nên kì vĩ. Nguyễn Du trước ta hai thế kỉ từng viết: "Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài". Có lẽ phải có cái "tâm" của người cầm bút, phải có sự xúc động của nhà thơ trước cuộc đời thì thơ ca mới trở thành thơ ca, thơ ca mới không đơn thuần là hành động chép sử. Tâm hồn nhà thơ chính là "cửa ải" để từ đó hiện thực cuộc sống vào đến trang thơ. Bằng trải nghiệm của lòng mình, bằng sự chấp nhận giữa nhà thơ với cuộc đời, chính hương phấn cuộc đời và tấm lòng nhà thơ sẽ giao thoa mà làm nên nghệ thuật. Trên đỉnh núi O-den-dơ kì diệu, nơi có những vòm hoa thạch thảo tím tím nên thơ, An-đéc-xen đã nhặt lấy những hạt giống trên lưng đất người dân cày mà dệt lên những bài ca bất tận. Những phù sa của một dòng sông Mi-xi-xi-pi miền Tây nước Mĩ đã bồi đắp, bồi đắp mãi cho trang văn Mác-tuên. Để rồi đến bây giờ hơi ấm và chất mặn nồng của con người miền Tây vẫn ám ảnh ta, gợi cho ta nhớ về những chuyến phiêu lưu, những cuộc đời ưa mạo hiểm.

Cả An-đéc-xen, cả Mác-tuên đều tìm đến với cuộc đời, một cuộc đời mà mình từng gắn bó, yêu thương. Và có lẽ chính sự gắn bó sâu nặng ấy đã đem đến thành công trong trang văn, trang nghệ thuật. Thơ ca phải gắn liền với cảm xúc của người làm thơ. Thi sĩ không chỉ viết bằng “những điều trông thấy” mà phải bằng chính “nỗi đau đớn lòng”. Cuộc sống trong xã hội phong kiến xưa đã được Nguyễn Du thể hiện qua *Truyện Kiều* bằng sự đồng cảm chân thành..

Khi Bi-ê-lin-xki nói: “Thơ trước hết là cuộc đời” thì ẩn đằng sau đấy, điều mà ông không nói thành lời chính là yêu cầu: cuộc đời mang theo dấu ấn cuộc đời phải được ghi lại bằng trải nghiệm, bằng xúc động của nhà thơ.

Cuộc sống Kinh Bắc, miền quê yên bình với những con người chăm chỉ, hiền hòa đã bao ngày ngủ yên trong tám can Hoàng Cầm; để rồi chỉ đến khi nghe tin làng quê bị chiếm giữ, xúc cảm trào dâng và một *Bên kia sông Đuống*, mới thành hình:

*“Em ơi buồn làm chi
Anh đưa em về bên kia sông Đuống
Ngày xưa cát trắng phẳng lì”*

Cấu trúc thơ, hay cấu trúc cảm xúc “bên kia”, “bên này”, quá khứ hay hiện tại cứ đan xen và nhập nhòa trong tiềm thức nhà thơ. Và một bờ sông của ngày xưa lung linh sắc trắng cứ dần hiện hữu.

Chế Lan Viên viết *Tiếng hát con tàu* khi chưa lên Tây Bắc nhưng chính tình yêu với mảnh đất, con người, chính tiếng lòng thiết tha, rạo rực khiến bài thơ mãi còn nguyên giá trị. Người ta vẫn thấy một ân tình Tây Bắc với những con người Tây Bắc là anh du kích, là em liên lạc, là mẹ “lửa hồng soi tóc bạc” nhắc nhở ta trong cuộc sống lao động và chiến đấu hôm nay.

“Thơ trước hết là cuộc đời”, Bi-ê-lin-xki đã nói đến gốc rễ, cội nguồn của thơ. Mỗi bài thơ như một cây non phải bám rễ vào cuộc đời và nhà thơ bằng xúc cảm, bằng rung động, bằng sự gắn bó với cuộc đời sẽ tiếp thêm nguồn sinh lực cho thơ, nuôi lớn những vần thơ.

Nhận định của Bi-ê-lin-xki nhấn mạnh yếu tố “trước hết” của thơ ca chính là cuộc đời. Nhưng bên cạnh cội nguồn sáng tạo là cuộc đời, thơ còn phải tuân theo những quy luật riêng của nó. Xuân Diệu từng biết “Thơ là hiện thực, thơ là cuộc đời, thơ còn là thơ nữa”. “Thơ còn là thơ nữa” phải chăng chính là nghệ thuật làm thơ. Phiếm nghệ thuật, thơ chỉ là những hạt ngọc chưa được mài giũa. Thơ ca cũng như những nghệ thuật sẽ làm gió nâng cánh điệu mãi mãi bay cao.

Người đọc xưa và nay đã từng để lòng mình nương gửi theo những khúc hát ca dao:

*“Hồi cô tát nước bên đàng
Sao có mức ánh trăng vàng đổ đi”.*

Người đọc chỉ nương theo hiện thực một cảnh tát nước để lơ lửng cùng với muôn sắc màu lấp lánh của hình ảnh, cùng với chất hữu tình của một cuộc tát nước đêm trăng.

“Sau đó mới là nghệ thuật”: nghệ thuật sẽ làm cho cuộc đời đẹp hơn và thơ chỉ đến với người đọc khi bên trong nó không chỉ có cái đẹp nội dung mà cần cả cái đẹp hình thức. Có không ít nhà thơ trong sáng tạo đã bỏ biết bao sức lực để lựa chọn ngôn ngữ, để lựa chọn bộ cánh cho thơ. Gia Đảo vì bản khoản hai chữ “thôi”, “xao” mà chứt nửa mất mạng. Còn Mai-a-cốp-xki từng nhận xét:

*“Nhà thơ trả chữ với giá cắt cổ
Như khai thác chất hiếm Radium
Lấy một gam phải mất hàng ngàn năm
Lấy một chữ phải mất hàng tấn quặng ngôn từ”.*

Nhà thơ phải “trả giá cắt cổ” cho ngôn ngữ thơ ca nếu muốn những vần thơ ấy trở thành nên bất tử, lao động nghệ thuật là hình thức lao động của trí óc, con tim. Phải có những rung động mãnh liệt trước cuộc đời và những khám phá, sáng tạo độc đáo, ta mới có thơ ca chân chính. Người đọc *Truyện Kiều* không yêu vì nó phản ánh một *Đoạn trường tân thanh* xé ruột cắt lên từ quãng đời mười lăm năm lưu lạc. Người ta yêu *Truyện Kiều* còn bởi là những ngôn từ gấm hoa giàu sắc biểu cảm, vì giọng điệu mượt mà, vì tài nghệ nhà thơ trong những câu thơ vào loại tuyệt bút:

“Long lanh đáy nước in trời

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng”.

Nếu chỉ cố gắng tìm hiện thực cuộc đời, tâm hồn dân tộc phản ánh trong những câu văn, Nguyễn Tuân không phải không có lúc làm người đọc phải thất vọng. Sở dĩ những trang văn Nguyễn Tuân mãi còn bất tử bởi vì ngòi bút tài hoa, uyên bác bởi tấm lòng nặng nợ với dân tộc đã thăng hoa trong những ngôn từ câu chữ. “Sau đó mới là nghệ thuật”, nghệ thuật thơ trước hết nằm ở hình hài câu chữ, nằm ở ngôn từ sống động hay hình ảnh trong thơ.

Khác với ngành khoa học luôn loại trừ cái cá biệt để tìm đến quy luật, bản chất của đối tượng; nghệ thuật là lĩnh vực của cái riêng, cái độc đáo... Để thơ trở thành thơ, để nghệ thuật trở thành nghệ thuật người làm thơ phải luôn ý thức: sáng tạo ra cái độc đáo. Không ai đòi hỏi một khuôn mẫu cho nghệ thuật, cũng không ai dạy nhà thơ phải phản ánh thế này, xúc động thế kia. Đây là công việc của người làm thơ. “Sáng tác thơ là một việc do cá nhân thi sĩ làm, một thú sản xuất đặc biệt và cá thể”. Bởi vì mỗi tâm hồn là một “vương quốc riêng” mỗi bài thơ là một đứa con tinh thần riêng của người nghệ sĩ nên thật khó tìm thấy sự trùng lặp trong sáng tạo. Khi nhà văn ý thức được sự thiêng liêng trong hai từ “nghệ sĩ”, người làm thơ cũng phải ý thức được công việc của nhà thơ là phải đi

tim cho mình một cá tính sáng tạo. Bởi vì “tầm thường là cái chết của nghệ thuật”, sự lặp lại tẻ nhạt là cái chết của thơ ca. Độc đáo luôn là yêu cầu muôn đời của văn chương, nghệ thuật. Thơ ca viết về mùa thu xưa và nay có rất nhiều. Một “rừng phong hạt móc sa” của Đỗ Phủ, một “giếng ngọc sen tàn bông hết thắm” của Lê Thánh Tông, một mùa thu trong thơ Nguyễn Khuyến, Tản Đà..., có cảm hứng như biết bao vẻ đẹp về mùa thu đều được nói cả rồi. Vậy mà đến Xuân Diệu, nhà thơ vẫn tìm cho mình một cách nói riêng:

*“Rạng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống, lệ ngàn hàng
Đây- mùa thu tới! Mùa thu tới!
Vội áo mơ phai dệt lá vàng”*

Xuân Diệu không tả mùa thu mà ghi lại cảm nhận, ghi lại khoảnh khắc giao mùa kì diệu với bước đi của thời gian, trong bước chuyển đổi không gian huyền hồ, tinh tế: Đây - mùa - thu - tới. Hiện thực mùa thu khi đi qua tâm hồn Xuân Diệu đã in đậm dấu ấn của một tiếng lòng nồng nhiệt, khao khát: “Xuân và Thu đều là hai bình minh ấm của lòng tôi” Và rồi từ điểm nhìn ấy, con chim họa mi Xuân Diệu đậu trong bóng tối để: “hót ra bằng tiếng hót ngọt ngào”.

Thơ phản ánh một cuộc đời, số phận nhưng cuộc đời ấy đã đi qua một tâm hồn một trí tuệ người làm thơ. Vì vậy mà “càng cá thể càng độc đáo càng hay”. Lại nghĩ về Hoàng Cầm trong những vần thơ *Bên kia sông Đuống*. Vẫn là một cảm hứng về quê hương đất nước tưởng đã quen trong thơ Nguyễn Đình Thi, Vũ Cao, Giang Nam..., thế mà người thơ vẫn tìm thấy cảm hứng riêng, cách thể hiện riêng độc đáo. Phải chăng hiện thực về miền quê đau thương trong kháng chiến đã đi qua tâm hồn người con xa xứ. Và chính nỗi đau ám ảnh nhà thơ, chính tiếng lòng khắc khoải: khẩn lạy mẹ, con trở về Kinh Bắc” đưa về cuộc tuần du của Hoàng Cầm đẩy chiếc xe thơ trở về *Bên Kia sông Đuống*.

*“Sông Đuống trôi đi
Một dòng lấp lánh
Năm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì”.*

Bằng ấn ức riêng, hiện thực nơi thơ Hoàng Cầm đã cơ hồ đẩy lên những miền lưu viễn tâm linh. Lại nhớ đến nước Nga, khi mới đến làng Văn, Tsê-khốp đã tự coi mình là môn đệ trung thành của chủ nghĩa hiện thực Lép Tôn-xtôi. Để rồi sau đấy nhà văn tâm sự: “Tôn-xtôi đã đi khỏi không còn ngự trị trong tâm hồn tôi nữa. Trước khi đi ông nói với tôi rằng: từ nay tôi để lại ngôi nhà của anh trống rỗng, tôi đã thoát được khỏi sự ở trọ này. Nhà văn đi tìm mình, đi tìm một cách thể hiện mới: chủ nghĩa hiện thực tâm lí. Và rồi chỉ đến khi đó, những tác phẩm của Tsê-khốp mới còn sống mãi trong lòng người đọc.

Khi Bi-ê-lin-xki nói: “Sau đó mới là nghệ thuật” thì có lẽ nhà phê bình muốn khẳng định, dù phản ánh cuộc sống thế nào thơ ca vẫn phải tuân theo quy luật của nó. Thơ vẫn là sự sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ, vừa là sự độc đáo của cá tính sáng tạo riêng của người nghệ sĩ.

“Thơ, trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật”. Bi-ê-lin-xki đã hoàn toàn đúng khi định nghĩa về thơ. Có thể đây chưa phải là định nghĩa cuối cùng và duy nhất đúng cho thơ ca nhưng mãi mãi ý kiến đó vẫn còn nguyên giá trị. Nhà thơ hãy đến với cuộc đời rộng lớn ngoài kia để bằng xúc cảm nhạy lấy những tinh chất cuộc đời. Và những tinh chất quý, bằng tài năng nghệ thuật của người nghệ sĩ sẽ làm cho cuộc đời ấy đi vào trong thơ trở nên bất tử, cho tác phẩm thơ và tên tuổi người nghệ sĩ còn sống mãi với thời gian.

Tôi còn nhớ trong *Lãng quã thông* của Pau-tốp-xki - nhà soạn nhạc Gri-gô đã sáng tác một bản nhạc tặng cho Đa-nhi khi cô tròn 18 tuổi. Bản nhạc ấy khiến cô nghe thấy tiếng động của biển quê, tiếng tù và lưng núi, tiếng rừng không vì vu gió thổi... Tất cả đã làm cháy lên trong cô khát khao hạnh phúc: “Hỡi cuộc sống Ta yêu người”, nó giúp chú Nin-xơ hiểu rằng “cuộc đời cháu ông sẽ không trôi qua vô ích”.

Có lẽ tác phẩm nghệ thuật chân chính là như vậy chăng? Nó tưới mát tâm hồn ta, nó giúp ta thấy được cuộc đời ta đang sống. Bằng giai điệu dịu dàng, êm nhẹ, nó sẽ còn vang động mãi trong ta những bài ca, những bản tình ca êm ái. Và nên chăng mọi sáng tác thơ ca hãy nên như một bản nhạc của E-đu-a-giơ với sức hấp dẫn “trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật”. Đúng như ý kiến của nhà phê bình Bi-ê-lin-xki: “Thơ, trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật”.

(Theo Nguyễn Đăng Mạnh (Chủ biên), *Văn bồi dưỡng học sinh giỏi THPT, tập 2*, NXB.ĐHQG. Hà Nội, tr.348-358).

MỤC LỤC

Trang

CÁC BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC		
Đề 1.	Anh (chị) hãy phân tích tác phẩm <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> của Hồ Chủ tịch để chứng minh rằng: bản <i>Tuyên ngôn</i> là một văn kiện chính trị có giá trị lớn về mặt lịch sử, pháp lí, nhân văn và nghệ thuật.	5
Đề 2.	<i>Nguyễn Đình Chiểu- ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc</i> là bài viết nghị luận đặc sắc về hình thức, thể hiện cách nhìn mới mẻ và sâu sắc của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Hãy phân tích tác phẩm để làm sáng tỏ ý kiến trên.	10
Đề 3.	Bình giảng đoạn thơ sau trong bài thơ <i>Tây Tiến</i> của Quang Dũng: <i>Tây Tiến</i> đoạn bình không mọc tóc ... <i>Sông Mã gầm lên khúc độc hành.</i>	14
Đề 4.	Phân tích bút pháp và cảm hứng lãng mạn qua bài thơ <i>Tây Tiến</i> của Quang Dũng.	18
Đề 5.	Có ý kiến cho rằng: <i>Đất nước</i> của Nguyễn Đình Thi đã xây dựng thành công một hình tượng hùng vĩ về Tổ quốc Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử gian khổ mà anh dũng. Hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ nhận định trên.	23
Đề 6.	Nhà thơ Xuân Diệu cho rằng: "Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ là thơ rất đời trữ tình". Hãy làm sáng tỏ nhận định trên qua một số bài thơ của Tố Hữu.	28
Đề 7.	Bài thơ <i>Bác ơi</i> của Tố Hữu là một "điệu văn bi hùng" bằng thơ (Xuân Diệu), không chỉ bộc lộ nỗi đau xót và tiếc thương của toàn dân tộc mà còn khái quát về con người và cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hãy phân tích bài thơ để chứng minh.	31
Đề 8.	Phân tích khái quát bài thơ <i>Việt Bắc</i> để làm sáng tỏ nét đặc sắc của hồn thơ Tố Hữu.	34
Đề 9.	Bài thơ <i>Tự do</i> của P. Ê-luy-a là tiếng nói mãnh liệt về khát vọng tự do. Phân tích bài thơ để chứng minh nhận định trên.	38
Đề 10.	Giải thích ý nghĩa nhan đề bài thơ <i>Tiếng hát con tàu</i> của Chế Lan Viên, và bình giảng khổ thơ để từ.	39
Đề 11.	Bình giảng đoạn thơ sau trong bài thơ <i>Tiếng hát con tàu</i> của Chế Lan Viên: <i>"Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ ... Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa".</i>	42
Đề 12.	Những sáng tạo nghệ thuật của Xuân Quỳnh trong bài thơ <i>Sóng</i> .	45
Đề 13.	Từ những kỉ ức tuổi thơ gắn với người bà cụ thể, nhà thơ Nguyễn Duy đã lắng kết thành những giá trị vĩnh hằng trong cuộc sống con người. Phân tích bài thơ <i>Đò Lèn</i> để làm sáng tỏ nhận định đó.	49
Đề 14.	Những cảm xúc đẹp của Nguyễn Duy khi nghĩ về người bà trong bài thơ <i>Đò Lèn</i> .	55
Đề 15.	Tư tưởng "Đất Nước của Nhân dân" trong đoạn trích <i>Đất Nước</i> (trích trường ca "Mặt đường khát vọng") của Nguyễn Khoa Điềm.	59
Đề 16.	Hình tượng đất nước qua bài thơ <i>Đất nước</i> của Nguyễn Đình Thi và chương <i>Đất Nước</i> (trích trường ca <i>Mặt đường khát vọng</i>) của Nguyễn Khoa Điềm.	62
Đề 17.	Những suy ngẫm và chiêm nghiệm của Nguyễn Khoa Điềm qua đoạn trích <i>Đất Nước</i> (trong trường ca <i>Mặt đường khát vọng</i>).	66
Đề 18.	Qua tùy bút <i>Người lái đò sông Đà</i> , hãy phân tích vẻ độc đáo trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.	70
Đề 19.	Trong <i>Người lái đò sông Đà</i> , Nguyễn Tuân tự coi mình là đi tìm "cái thứ vàng mười" của thiên nhiên và con người Tây Bắc. Phân tích tác phẩm để chứng minh.	73

Đề 20.	Phân tích vẻ đẹp Hương giang qua tùy bút <i>Ai đã đặt tên cho dòng sông?</i> của Hoàng Phủ Ngọc Tường.	76
Đề 21.	Hành trình đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” của Hoàng Phủ Ngọc Tường.	77
Đề 22.	Từ việc phân tích tình huống truyện <i>Vợ nhặt</i> của Kim Lân, hãy nêu lên giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo trong tác phẩm.	81
Đề 23.	Phân tích hai nhân vật Mị và A Phủ giai đoạn ở Hồng Ngài (trong <i>Vợ chồng A Phủ</i> của Tô Hoài) để làm nổi bật giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm.	86
Đề 24.	Có ý kiến cho rằng: “Nguyễn Thi là nhà văn của những người nông dân Nam Bộ” trong thời kì ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mĩ. Qua truyện ngắn <i>Những đứa con trong gia đình</i> , hãy làm sáng tỏ nhận định trên.	89
Đề 25.	Anh (chị) hiểu thế nào về tính sử thi và cảm hứng lãng mạn trong truyện ngắn <i>Rừng xà nu</i> của Nguyễn Trung Thành.	93
Đề 26.	Phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn <i>Rừng xà nu</i> của Nguyễn Trung Thành.	97
Đề 27.	Đọc <i>Mùa lá rụng trong vườn</i> của Ma Văn Kháng, người đọc cảm nhận được “niềm lo lắng sâu sắc cho các giá trị truyền thống trước sự đổi thay của thời cuộc” (SGK Ngữ văn 12). Phân tích đoạn trích cảnh sum họp để làm rõ điều đó.	100
Đề 28.	<i>Chiếc thuyền ngoài xa</i> của Nguyễn Minh Châu mang cái nhìn thấu hiểu, trĩu nặng tình thương và nỗi lo âu cho con người. Phân tích tác phẩm để làm rõ nhận định trên.	104
Đề 29.	Cái nhìn hiện thực cuộc sống của Nguyễn Minh Châu trong tác phẩm <i>Chiếc thuyền ngoài xa</i> .	109
Đề 30.	Vẻ nhân vật người đàn bà trong tác phẩm <i>Chiếc thuyền ngoài xa</i> của Nguyễn Minh Châu.	113
Đề 31.	Vẻ đẹp của nhân vật bà Hiền trong truyện ngắn <i>Một người Hà Nội</i> của Nguyễn Khải.	116
Đề 32.	Nhận xét của anh (chị) về nhân vật “tôi” (người kể chuyện) trong truyện ngắn <i>Một người Hà Nội</i> của Nguyễn Khải.	118
Đề 33.	Cảm nghĩ của anh (chị) khi đọc đoạn trích <i>Số phận con người</i> của Sô-lô-khốp.	119
Đề 34.	Những ấn tượng sâu sắc của anh (chị) khi đọc truyện ngắn <i>Thuốc</i> của Lỗ Tấn.	122
Đề 35.	Vẻ đẹp của con người và ý nghĩa của hình tượng con cá kiếm trong đoạn trích tác phẩm <i>Ông già và biển cả</i> của Hê-ming-uê.	123
Đề 36.	Anh (chị) hãy đánh giá nghệ thuật độc thoại nội tâm được Hê-ming-uê sử dụng trong đoạn trích tác phẩm <i>Ông già và biển cả</i> .	125
Đề 37.	Suy nghĩ của anh (chị) về những cuộc đối đầu của ông lão Xan-ti-a-gô trên biển cả trong đoạn trích <i>Ông già và biển cả</i> của Hê-ming-uê.	127
Đề 38.	Phân tích trích đoạn kịch <i>Hồn Trương Ba, da hàng thịt</i> của Lưu Quang Vũ để làm rõ tư tưởng và ý nghĩa phê phán của vở kịch.	130
CÁC BÀI NGHỊ LUẬN XÃ HỘI VÀ LÍ LUẬN VĂN HỌC		
Đề 39.	Lí tưởng giúp cho tâm hồn, nhân cách của con người trở nên cao đẹp hơn lên. Bằng hiểu biết văn học và thực tế cuộc sống, hãy chứng minh nhận định trên.	135
Đề 40.	Tình yêu Tổ quốc và lòng nhân hậu luôn là nét đẹp truyền thống của người Việt Nam. Anh (chị) hãy chứng minh qua các tác phẩm văn học và thực tế cuộc sống mà anh chị đã học, đã đọc và đã chứng kiến.	137
Đề 41.	Bàn về thơ, nhà phê bình văn học Nga Bi-ê-lin-xki cho rằng: “Thơ trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật”. Anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên.	141

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9724770. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

***Giám đốc:* PHÙNG QUỐC BẢO**

***Tổng biên tập:* NGUYỄN BÁ THÀNH**

***Biên tập:* HỒNG NGÀ
 HOÀNG XUÂN**

***Chế bản:* Nhà sách HỒNG AN**

***Trình bày bìa:* Nhà sách HỒNG AN**

***Đơn vị / Người liên kết xuất bản:*
 Nhà sách HỒNG AN**

SÁCH LIÊN KẾT

NHỮNG BÀI VĂN HAY 12

Mã số: 2L - 196ĐH2008

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.

Số xuất bản: 718 - 2008/CXB/07 - 113/ĐHQGHN, ngày 18/7/2008.

Quyết định xuất bản số: 196LK/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2008.